



HÀ BÍCH LIÊN (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN TRÀ MY – MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG
NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
PHẠM THỊ BÌNH (Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN HỮU BÁCH – VŨ THỊ BẮC
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT
PHAN VĂN PHÚ – HÀ VĂN THẮNG – PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ Sách giáo viên

6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HÀ BÍCH LIÊN (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN TRÀ MY – MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG
NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
PHẠM THỊ BÌNH (Chủ biên phần Địa lí)
HÀ VĂN THẮNG – NGUYỄN HỮU BÁCH
HUỖNH PHẨM DŨNG PHÁT – PHAN VĂN PHÚ
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN – VŨ THỊ BẮC – PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

LỊCH SỬ **VÀ** **ĐỊA LÍ**

Sách giáo viên

6



Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: HÀ THỊ NGÀ – NGUYỄN THANH TUYỀN – VÕ ĐỨC DI LINH

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG – TRẦN DUY THANH

Sửa bản in: HÀ THỊ NGÀ – NGUYỄN THANH TUYỀN –

VÕ ĐỨC DI LINH – NGUYỄN THỊ HIỀN

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 — SÁCH GIÁO VIÊN (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HG6U001M21

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 182-2021/CXBIPH/35-70/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-25613-3

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên (SGV) đi kèm với sách giáo khoa (SGK) **Lịch sử và Địa lí 6** bộ “*Chân trời sáng tạo*” được biên soạn nhằm cung cấp một cách tiếp cận cho các thầy, cô giáo với tư cách là người tổ chức, hỗ trợ học sinh (HS) chiếm lĩnh tri thức lịch sử và tri thức địa lí, giúp các em phát triển khả năng tự giải quyết những vấn đề được yêu cầu trong chương trình môn học, cụ thể hơn – hướng dẫn HS sử dụng sách trên lớp – gắn với chương trình chung và kế hoạch giảng dạy của từng địa phương và nhà trường.

Các tác giả mong muốn cuốn sách này sẽ góp phần giúp các thầy, cô giáo giảng dạy môn Lịch sử và Địa lí 6 thực hiện sứ mệnh của mình trong sự nghiệp giáo dục, đó là: phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thời cổ đại, về kiến thức địa lí tự nhiên đại cương; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử, khoa học địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; góp phần hình thành, phát triển ở HS các năng lực chung và phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tình yêu quê hương đất nước, ý thức tự hào về quốc gia – dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở HS mong muốn khám phá thế giới xung quanh cũng như vận dụng những điều đã học vào thực tế.

SGV được chia làm hai phần:

Phần một: Hướng dẫn chung

Phần này giúp giáo viên (GV) nắm vững ý tưởng biên soạn của SGK và giới thiệu những hỗ trợ căn bản mà GV sẽ nhận được để có thể chủ động thiết kế hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực.

Phần 2: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể trên nguyên tắc gợi mở và dành quyền sáng tạo, chủ động cho GV. Phần này được chia thành hai mục tương ứng với hai phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí.

SGV sẽ được chỉnh sửa hằng năm, do vậy chính các thầy, cô giáo trong quá trình sử dụng sách sẽ đóng góp nhiều hơn cho sự hoàn thiện của cuốn sách này.

CÁC TÁC GIẢ



PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

A. MỤC TIÊU MÔN HỌC

Lịch sử và Địa lí 6 là môn học bắt buộc ở cấp Trung học cơ sở. Môn học này góp phần cùng các môn học khác hình thành và phát triển cho HS các năng lực chung (tự chủ, tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo) và những phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm). Ngoài ra, mỗi phân môn Lịch sử và Địa lí còn hình thành và phát triển cho HS các phẩm chất và năng lực đặc thù khác nhau.

I. PHÂN LỊCH SỬ

Các phẩm chất thuộc về thể mạnh giáo dục của phân môn Lịch sử là: tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở HS ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

Các năng lực đặc thù được quy định trong chương trình môn học (phần Lịch sử), thể hiện ở bảng dưới đây:

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Bước đầu nhận diện và phân biệt được: các loại hình và dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số loại tư liệu lịch sử đơn giản. – Bước đầu nhận diện và phân biệt được: các loại hình tư liệu lịch sử, các dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV trong các bài học lịch sử.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... – Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử.

	– Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả; diễn biến các trận đánh và cuộc chiến trên lược đồ, bản đồ lịch sử. – Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử. – Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử. – Bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử. – Trình bày được chủ kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của một sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.

II. PHẦN ĐỊA LÍ

Phần Địa lí góp phần hình thành và phát triển năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về những vấn đề Địa lí đại cương; các quá trình tự nhiên diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn,...

Các năng lực đặc thù của phân môn Địa lí được quy định cụ thể như sau:

1. Năng lực nhận thức địa lí

Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

– Sử dụng được bản đồ địa hình kết hợp với địa bàn để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ.

– Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng.

– Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.

– Sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí; phát hiện, chọn lọc, tổng hợp và trình bày được đặc trưng địa lí của một địa phương; từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt các địa phương với nhau.

2. Năng lực tìm hiểu địa lí

a. Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí

– Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên; một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất và ở lãnh thổ Việt Nam; phát hiện và giải thích được một số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương.

– Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam.

– Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế – xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên.

– Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

b. Sử dụng các công cụ Địa lí học

– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số).

– Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, Atlat địa lí; đọc được lát cắt địa hình; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế.

– Thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế,...); nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu; vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô,... của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho.

– Nhận xét được biểu đồ và giải thích; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình địa lí.

c. Tổ chức học tập ở thực địa

– Xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

d. Khai thác Internet phục vụ môn học

– Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

3. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

a. Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế

– Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước; về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.

b. Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn

– Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

B. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

I. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH

1. Bám sát chương trình, kế thừa bộ SGK hiện hành và học hỏi kinh nghiệm viết SGK ở các nước tiên tiến

– Nội dung sách được triển khai bám sát Chương trình Giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí 6 (cấp Trung học cơ sở) được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26/12/2018.

– Đảm bảo các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung quy định trong Chương trình tổng thể đồng thời với các năng lực đặc thù của môn học.

– Kế thừa, phát triển những điểm mạnh của SGK Lịch sử và Địa lí 6 hiện hành: cụ thể là việc lựa chọn kiến thức căn bản ở những nội dung được đề cập trong chương trình mới, tính hệ thống tri thức của Khoa học Lịch sử, Khoa học Địa lí.

– Tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Chú trọng giải quyết câu hỏi: tại sao môn Lịch sử, Địa lí lại hấp dẫn HS ở các nước tiên tiến? Vai trò của SGK Lịch sử và Địa lí trong việc tạo nên tính hấp dẫn của bộ môn?

2. Tăng tính hấp dẫn của SGK

Ưu tiên hàng đầu khi biên soạn SGK Lịch sử và Địa lí 6 là khơi gợi được hứng thú của người học qua tư liệu, cách khai thác tư liệu, ngôn ngữ sử dụng và cách diễn đạt nội dung mới, sự hài hoà giữa kênh hình và kênh chữ, giữa thiết kế và nội dung.

3. Giúp HS phát triển khả năng tự học

Quán triệt quan điểm SGK là sách của HS, dùng để tự đọc, tự học và hỗ trợ cho các em học trên lớp dưới sự hướng dẫn của GV:

– Tăng cường sử dụng ngôn ngữ viết SGK giàu hình ảnh, cụ thể, giản dị, phù hợp với lứa tuổi HS lớp 6.

– Tạo điều kiện cho HS có thể tự đọc, tự học bằng hệ thống câu hỏi dẫn dắt tìm hiểu nội dung chính và hệ thống câu hỏi luyện tập, vận dụng cuối bài bám sát mục tiêu bài học.

– Tư tưởng chủ đạo của bộ sách là chú trọng phát triển năng lực, đổi mới và sáng tạo, vận dụng triệt để các quan điểm: Dạy học tích hợp, tích cực hoá hoạt động của HS. Tư tưởng này được hiện thực hoá bằng các hoạt động thực hành và trải nghiệm phong phú trong các chương/bài, tạo ra các cơ hội hình thành, phát triển các năng lực và phẩm chất.

II. NHỮNG ĐIỂM MỚI

– Chú trọng đặc biệt đến quá trình tiếp cận năng lực của HS thông qua việc trình bày các tình huống có vấn đề và gợi mở cho HS phương án giải quyết và hệ thống các câu hỏi dẫn dắt, gợi mở. Các em có thể tự học và GV có cơ sở hướng dẫn HS trong từng mục của mỗi bài học.

– Chú trọng kiến thức tích hợp ở cả hai cấp độ là tích hợp nội môn và tích hợp liên môn. Nội dung tích hợp sẽ nằm chính ngay trong bản chất của Khoa học Lịch sử và Khoa học Địa lí. Ngoài tích hợp nội môn, phần tích hợp liên môn được chú trọng trong nội dung kiến thức, 100% các bài học lịch sử đều có kiến thức môn Địa lí, ngược lại, các bài của môn Địa lí cũng có tích hợp kiến thức lịch sử. Ngoài ra, còn tích hợp nội dung với các môn học khác với khoảng 20% môn Mĩ thuật, 20% Ngữ văn, 10% Toán, Khoa học Tự nhiên, Công nghệ,... *Kiến thức tích hợp được thể hiện trong sách ở cả 3 phần: Mở đầu, Hình thành kiến thức mới và Luyện tập – Vận dụng.*

– Trình bày nội dung kiến thức sống động và dẫn dắt HS kết nối được giữa kiến thức lịch sử với cuộc sống hiện tại, giữa kiến thức địa lí đại cương với thực tế cuộc sống. Phát triển năng lực nhận thức song song với việc đem lại sự hứng thú và quan tâm một cách tự nhiên đối với việc học lịch sử, địa lí của HS khi sử dụng SGK Lịch sử và Địa lí 6.

– Nội dung kiến thức không chỉ được chuyển tải bằng kênh chữ mà bằng cả kênh hình. Kênh hình trong sách bao gồm hình ảnh, bản đồ, lược đồ, sơ đồ,... Kênh chữ là nội dung kiến thức, tư liệu chữ viết. Riêng trong phần Lịch sử, tiếp thu cách trình bày và kinh nghiệm của SGK mới trên thế giới, trong cách trình bày chúng tôi dùng khái niệm “Nguồn tư liệu” (Source – viết tắt trong diễn giải của sách là tư liệu, kí hiệu bằng số). Những hình phục dựng sử dụng trong sách không chỉ có giá trị minh hoạ mà là một nguồn tư liệu chuyển tải nội dung được đề cập thay cho diễn tả bằng chữ (tranh vẽ minh hoạ phải dựa trên hiện vật và nguồn sử liệu chữ viết hay truyền miệng, hình ảnh chụp phải có giá trị ứng dụng, ví dụ để liên hệ với hiện tại hay minh chứng cho những thay đổi của lịch sử hay nhấn mạnh tính giáo dục của lịch sử,...). Ngoài nội dung kiến thức mới còn có mục *Em có biết*, là những thông tin bổ sung để các em có thể mở rộng và đào sâu kiến thức, thấy được sự kết nối giữa quá khứ với hiện tại, giữa kiến thức địa lí và cuộc sống. Ngoài ra, mục này còn góp phần nâng cao sự hứng thú và tích cực của HS trong quá trình học tập.

– Chú trọng thiết kế phục vụ cho nội dung: Thiết kế không chỉ vì mục đích thẩm mĩ và tăng tính hấp dẫn mà mục tiêu chính là hướng đến yêu cầu cần đạt về phẩm chất, kĩ năng và kiến thức.

– Chú trọng xây dựng kĩ năng lịch sử và kĩ năng địa lí; năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng được học.

– Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức và đặc điểm tâm, sinh lí của HS lớp 6 (thông qua việc trình bày một cách có hệ thống, hợp lí nhiều kênh hình, biểu đồ, sơ đồ, bản đồ; nội dung các câu hỏi, các hoạt động xoay quanh các nguồn tư liệu viết, tư liệu hình ảnh, hạn chế việc sử dụng từ ngữ khó, câu chữ phức tạp).

– Nội dung sách được biên soạn cũng nhằm hướng dẫn người dạy và người học thực hiện quá trình tổ chức việc dạy và học; gợi ý các phương pháp để HS có thể tự học, GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập. Chú ý đến việc phân phối bố cục và nội dung hợp lí để GV có thể giảng dạy hai tiết tách biệt vào hai ngày khác nhau, cũng như cho phép GV có thể dễ dàng tham khảo xây dựng kế hoạch dạy học của mình một cách mềm dẻo, linh hoạt tùy theo điều kiện của địa phương và đối tượng HS (ví dụ, GV có thể sử dụng mà không cần sự hỗ trợ của máy chiếu, phim ảnh; GV có thể phân bổ các bài trong một chương theo thực tế từng địa phương).

– Nhóm tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận học qua thực hành, thực hành để học; học qua trải nghiệm, trải nghiệm để học; xem SGK là công cụ giúp HS phát triển khả năng tự học.

– Tích cực vận dụng nguyên lí “Người học là trung tâm” của quá trình dạy và học, với trọng tâm là chú trọng giáo dục hình thành và phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung giáo dục phần Lịch sử 6 gồm 5 chương:

Chương 1. Tại sao cần học lịch sử?

Chương 2. Thời kì nguyên thủy

Chương 3. Xã hội cổ đại

Chương 4. Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X

Chương 5. Việt Nam từ khoảng thế kỉ VII trước Công nguyên đến đầu thế kỉ X

2. Nội dung giáo dục phần Địa lí lớp 6 gồm 7 chương:

Chương 1. Bản đồ – Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất

Chương 2. Trái Đất – hành tinh của hệ Mặt Trời

Chương 3. Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất

Chương 4. Khí hậu và biến đổi khí hậu

Chương 5. Nước trên Trái Đất

Chương 6. Đất và sinh vật trên Trái Đất

Chương 7. Con người và thiên nhiên

IV. CẤU TRÚC SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC

1. Cấu trúc sách

a. Phần Lịch sử

Phần Lịch sử trong SGK Lịch sử và Địa lí 6 gồm có 5 chương, 21 bài học trong 35 tuần lễ của năm học.

Trang 7 của sách là bức tranh sơn mài “Giống” của hoạ sĩ Nguyễn Tư Nghiêm, do Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia cung cấp. Tác phẩm được công nhận là “Bảo vật quốc gia” năm 2017. Tại sao bức tranh này lại được chọn làm hình bìa?

Thông điệp của bức tranh thể hiện được chức năng giáo dục của chương trình lịch sử.

HS và giới trẻ nhìn vào tấm gương Thánh Gióng để có được tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào và trách nhiệm đối với dân tộc.

Bức tranh là một tuyên ngôn của giáo dục lịch sử: “Đi đến tận cùng của truyền thống sẽ gặp hiện đại” (Nguyễn Tư Nghiêm).

Những nội dung được dạy trong phần Lịch sử Việt Nam của chương trình được cô đọng, đúc kết và thể hiện bằng hình ảnh trong bức tranh này: Truyền thống yêu nước xuyên suốt lịch sử dân tộc; văn hoá Đông Sơn của thời kì Hùng Vương dựng nước (những hoạ tiết tiêu biểu của trống đồng, rìu đồng, miếng giáp che ngực của chiến binh Âu Lạc hình giao long,...).

Ngoài ra, từ lớp 2 đến lớp 6, trong chương trình môn Mỹ thuật cũng đã đề cập đến nghệ thuật truyền thống của dân tộc, giới thiệu tác phẩm, tác giả,... nên kiến thức tích hợp với Mỹ thuật sẽ tạo thêm hứng thú học lịch sử cho HS. Tiếp theo trang 3 là nội dung của các chương:

Chương 1: hướng HS tới làm quen với cách nhìn đúng và xây dựng cảm xúc về bộ môn Lịch sử.

Chương 2: gồm ba bài với mạch nội dung được viết đan xen giữa thế giới, khu vực và Việt Nam.

Chương 3: được chia thành sáu bài sắp xếp theo khu vực từ phương Đông sang phương Tây.

Chương 4: là nội dung mới hoàn toàn của phần Lịch sử 6 so với SGK Lịch sử 6 hiện hành, gồm hai bài, giới thiệu về lịch sử Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X.

Chương 5: Lịch sử Việt Nam gồm cả nội dung về Chăm-pa và Phù Nam.

Mỗi chương đều có *Trang chủ đề* cũng là phần mở đầu, giới thiệu nội dung chính trong toàn chương.

Phần thuật ngữ lịch sử: Giúp HS làm quen với các khái niệm lịch sử, ở mức độ đơn giản, có trong nội dung bài học và phục vụ cho những nội dung chính của bài học.

b. Phần Địa lí

Để tổ chức hoạt động dạy học phù hợp với khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí của HS cấp THCS, đồng thời đảm bảo thể hiện đầy đủ những mạch nội dung, yêu cầu cần đạt và phân phối về mặt thời gian của chương trình; nội dung phần Địa lí gồm 7 chương. Mỗi chương được trình bày theo cấu trúc hai phần như sau: giới thiệu chương và các bài học.

Giới thiệu chương nêu bật những nội dung chủ đạo của chương.

Các bài học là phần cụ thể hoá các yêu cầu cần đạt trong mỗi chương. Việc sắp xếp, kết nối, phân tách các yêu cầu cần đạt cho phù hợp với cấu trúc các bài học trong mỗi chương đã được cân nhắc kĩ. Mục đích là làm sao để GV và HS đạt được các yêu cầu một cách dễ dàng nhất. 7 chương trên được biên soạn thành 25 bài học (kể cả Bài mở đầu).

2. Cấu trúc bài học

Với quan điểm biên soạn SGK theo hướng tiếp cận năng lực và tích hợp, cấu trúc trong từng bài học gồm những phần sau:

➤ **Mở đầu**

– ***Yêu cầu cần đạt***: nêu ngắn gọn các yêu cầu cần đạt trong bài nhằm định hướng cho người học.

Ví dụ: Ở phần Lịch sử, bài ***Các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc trước thế kỉ X***

Học xong bài này, các em sẽ:

- *Giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa.*
- *Trình bày được những diễn biến chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.*
- *Nêu được kết quả và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.*
- *Lập được biểu đồ, sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.*

Kiến thức mà HS cần nắm ở đây là nguyên nhân, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa. Còn kĩ năng là giải thích được, trình bày được, nêu được và lập được sơ đồ.

– ***Dẫn nhập***: Nêu tình huống gợi sự tò mò của HS để bắt đầu bài học. Không yêu cầu HS phải biết câu trả lời chính xác.

Ví dụ: Ở phần Địa lí, dẫn nhập của bài ***Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí***

Ngày xưa, trong những cuộc hành trình, các tàu biển thường xuyên bị mất phương hướng. Ví dụ, một cơn bão có thể đưa tàu đi xa hơn nơi nó muốn đến. Để khắc phục điều này, con người đã nỗ lực tìm kiếm cách xác định chính xác vị trí, cách tìm đường đi đến mọi địa điểm trên bề mặt Trái Đất. Vì thế, một mạng lưới kinh, vĩ tuyến tưởng tượng bao phủ toàn bộ quả Địa Cầu đã ra đời giúp họ làm được điều này.

➤ **Hình thành kiến thức mới**

Giới thiệu chi tiết nội dung kiến thức mới. Cuốn sách cấu trúc theo đề mục số La Mã và số tự nhiên đi kèm với những *tiêu đề*: giúp HS dự đoán được nội dung chính của bài.

– Các *nguồn tư liệu* (tranh ảnh, bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, tư liệu viết,...), chất liệu hình thành nên nội dung bài học.

– Hệ thống câu hỏi *phát triển năng lực* trong từng phần của mỗi bài nhằm dẫn dắt HS nắm được nội dung chính của từng phần khi sử dụng sách.

➤ **Luyện tập và Vận dụng**

Ở cuối mỗi bài học là hệ thống các câu hỏi và bài tập hướng tới rèn luyện kĩ năng và vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết một vấn đề có liên quan đến hiện tại, thực tế. Một số câu hỏi mang tính chất hệ thống lại kiến thức của bài học cũng có trong mục này.

– Phần *Luyện tập* là những câu hỏi, nhiệm vụ học tập nhằm ôn luyện kiến thức, kĩ năng cho HS.

– Phần *Vận dụng* cuối mỗi bài gồm các câu hỏi vận dụng thể hiện rõ quan điểm và yêu cầu cần đạt về phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS vào trong cuộc sống. Ví dụ: Yêu cầu HS phân tích một tình huống, giải quyết một vấn đề trong cuộc sống và đưa ra cách giải quyết phù hợp.

Ví dụ về vận dụng trong bài **Ai Cập cổ đại** (phần *Lịch sử*): *Giả sử lớp học của em có chiều cao 3 m, em hãy cùng các bạn trong lớp tìm hiểu xem chiều cao của kim tự tháp Kê-ốp gấp bao nhiêu lần chiều cao của lớp học?*

Bài tập thực hành ở bài Ai Cập cổ đại không chỉ nhằm kiểm tra, rèn luyện kiến thức toán học của HS mà điều quan trọng là khi tìm ra kết quả, HS sẽ càng thấy khâm phục hơn về trình độ xây dựng của người Ai Cập cổ đại trong điều kiện công cụ thô sơ với sức lao động cơ bắp là chủ yếu, vậy mà : *“bất cứ cái gì cũng phải sợ thời gian, nhưng thời gian lại phải sợ kim tự tháp”*.

Ví dụ về vận dụng trong bài: **Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả** (phần *Địa lí*).

Sáng nay, trước khi đến trường, Hoàng định gọi điện hỏi thăm một người bạn ở nước Anh. Thấy vậy, mẹ của Hoàng đã khuyên bạn ấy hãy gọi vào thời điểm khác phù hợp hơn.

Theo em, tại sao mẹ của Hoàng lại khuyên như vậy? Em hãy tư vấn cho Hoàng thời điểm phù hợp để gọi điện hỏi thăm bạn của mình.

Bài tập vận dụng này giúp các em ứng dụng được kiến thức hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất để thấy được sự khác biệt về giờ giấc ở các quốc gia và có những ứng xử cho phù hợp với sự khác biệt đó.

➤ Kiến thức mở rộng và nâng cao

Chiếm khoảng từ 10 đến 15% nội dung của bài học tùy theo từng bài, nằm ở các mục *“Em có biết”* và *“Nhân vật lịch sử”* (phần *Lịch sử*); mục *“Em có biết”* (phần *Địa lí*).

Như vậy, qua một bài học, HS có rất nhiều cơ hội để tiếp xúc với thế giới bên ngoài, kết nối quá khứ với hiện tại khi được đặt trong những tình huống có thật và phải vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề. Cách tiếp cận này của sách hoàn toàn phù hợp với quan điểm tiếp cận năng lực đã đặt ra cho việc biên soạn SGK của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

C. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – NHỮNG GỢI Ý

I. PHẦN LỊCH SỬ

1. Một số phương pháp tổ chức hoạt động dạy học

Khi dạy học phân môn Lịch sử, cần sử dụng, phối hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học khác nhau nhằm phát triển năng lực cho HS. Tiêu biểu như phương pháp dạy học quan sát – thảo luận theo nhóm, giải quyết vấn đề, đóng vai, trò chơi, bàn tay nặn bột, dạy học theo góc,... và các kĩ thuật như giao nhiệm vụ, khăn trải bàn, phòng tranh, các mảnh ghép, động não, hỏi chuyên gia, sơ đồ tư duy,... Các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học trên được tích

hợp trong các hoạt động học tập gợi ý trong SGK. Tuy nhiên, những hoạt động đó chỉ mang tính tham khảo, GV có quyền tự do sáng tạo cho phù hợp với khả năng, điều kiện của địa phương và nhà trường, phù hợp với khả năng và cách thức dạy học cá nhân cũng như đối tượng HS. Điều cốt yếu là phải đảm bảo cho HS tham gia học tập một cách tích cực nhằm đạt mục tiêu và yêu cầu môn học hiệu quả nhất.

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học phổ biến với phân môn Lịch sử nói chung và phần Lịch sử lớp 6 nói riêng.

a. Phương pháp dạy học theo nhóm

Là phương pháp sử dụng thường xuyên nhất trong tất cả các tiết học. GV chia lớp học thành các nhóm nhỏ, trong khoảng thời gian giới hạn, mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc. Kết quả làm việc của nhóm sau đó được trình bày và đánh giá trước toàn lớp.

Dạy học nhóm nếu được tổ chức tốt sẽ phát huy được tính tích cực, tính trách nhiệm; phát triển năng lực cộng tác làm việc và năng lực giao tiếp của HS. Khi tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, GV nên sử dụng nhiều cách chia nhóm khác nhau để gây hứng thú cho HS, đồng thời tạo cơ hội cho các em được học hỏi, giao lưu với nhiều bạn khác nhau trong lớp. Ví dụ: chia nhóm theo số điểm danh, theo các màu sắc, theo sở thích, theo trình độ, nhóm hỗn hợp,...

Để sử dụng phương pháp này một cách hiệu quả cần lưu ý:

- Có rất nhiều cách lập nhóm, không nên áp dụng một tiêu chí duy nhất trong cả năm học. Số lượng HS trong một nhóm nên từ 4 đến 6 HS.
- Nhiệm vụ của các nhóm có thể giống nhau, hoặc mỗi nhóm nhận một nhiệm vụ khác nhau, là các phần trong một chủ đề chung.

b. Phương pháp giải quyết vấn đề

Là phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa HS vào tình huống có vấn đề, kích thích các em tự lực, chủ động và có nhu cầu mong muốn giải quyết vấn đề.

Để sử dụng phương pháp này một cách hiệu quả cần lưu ý:

- Xác định, nhận dạng vấn đề/tình huống, thu thập thông tin có liên quan đến vấn đề/tình huống đặt ra.
- Liệt kê các phương án giải quyết, phân tích, đánh giá kết quả đối với mỗi phương án giải quyết (tích cực, hạn chế, cảm xúc, giá trị).
- So sánh và lựa chọn phương án giải quyết tối ưu nhất.
- Thực hiện theo phương án giải quyết đã lựa chọn và rút kinh nghiệm cho việc giải quyết những vấn đề, tình huống khác.

* **Lưu ý:** các vấn đề/tình huống đưa ra để HS xử lý, giải quyết cần phù hợp với nội dung bài học, với trình độ nhận thức của HS, đặc biệt phải chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết, gợi ra cho HS nhiều hướng suy nghĩ, nhiều cách giải quyết vấn đề.

c. Phương pháp đóng vai

Là phương pháp tổ chức cho HS thực hành, nhằm giúp HS tìm hiểu sâu hơn về một vấn đề mà các em vừa học hoặc quan sát được. Việc “diễn” không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy.

Có thể tiến hành phương pháp đóng vai theo các bước sau:

- GV nêu vấn đề, chia nhóm và giao tình huống, yêu cầu đóng vai cho từng nhóm. Trong đó quy định rõ thời gian chuẩn bị, thời gian đóng vai của mỗi nhóm.
- Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai, xử lý tình huống.

* **Lưu ý:** tình huống đóng vai phải phù hợp với bài học, với lứa tuổi, trình độ HS và điều kiện, hoàn cảnh lớp học. Tình huống không nên quá dài và phức tạp, cần dành thời gian phù hợp cho HS thảo luận xây dựng kịch bản, tìm cách giải quyết tình huống và chuẩn bị đóng vai. Có thể cho HS xung phong hoặc tự phân công đảm nhận, khích lệ những HS nhút nhát cùng tham gia. Khi đóng vai nên có hoá trang và đạo cụ đơn giản, sáng tạo để tăng tính hấp dẫn của tiểu phẩm.

d. Phương pháp dạy học theo góc

Là phương pháp tổ chức hoạt động học tập theo đó HS thực hiện các nhiệm vụ khác nhau tại vị trí cụ thể trong không gian lớp học, đáp ứng nhiều phong cách học khác nhau. HS được lựa chọn cơ hội “Khám phá”, “Thực hành”; cơ hội mở rộng, phát triển, sáng tạo, áp dụng và trải nghiệm. Do vậy, học theo góc kích thích tính tích cực của HS thông qua hoạt động, nâng cao hứng thú và hiệu quả học tập.

Ưu điểm của học theo góc là GV có thể giao nhiều nhiệm vụ với các mức độ và năng lực khác nhau theo từng nội dung học tập; mỗi HS tự hoàn thành nhiệm vụ với sự tương tác của GV và thành viên trong nhóm, có thể áp dụng ở hầu hết các dạng bài học và các bài tập tích hợp kiến thức nhiều môn học. Việc phân chia các góc có thể linh hoạt 2, 3, 4 góc tùy theo điều kiện và nội dung học tập.

đ. Phương pháp trò chơi

Là phương pháp tổ chức cho HS tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó.

Để thực hiện, GV phổ biến tên trò chơi, nội dung và luật chơi cho HS, sau đó tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả.

Trò chơi phải dễ tổ chức, phù hợp với bài học, với đặc điểm và trình độ HS, hoàn cảnh, điều kiện thực tế của lớp học, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS.

HS phải nắm được quy tắc chơi và phải tôn trọng luật chơi. Sau khi chơi, GV cần cho HS thảo luận để nhận ra ý nghĩa giáo dục của trò chơi.

e. Phương pháp dạy học thực địa (tại bảo tàng hoặc di tích lịch sử)

Là việc tổ chức các hoạt động dạy học trong môi trường thực tế, thông qua các hoạt động tích cực như hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm, thu thập thông tin phản hồi,... nhằm đáp ứng sở thích học tập của HS và nâng cao hiệu quả giáo dục. Việc học tập tại thực địa luôn gắn với các sản phẩm thu hoạch. Cụ thể: Trước buổi học, GV yêu cầu HS tự tra cứu trên mạng Internet, tìm hiểu qua sách báo về địa điểm diễn ra buổi học thực địa, về các nội dung kiến thức có liên quan sẽ được tìm hiểu trong buổi học thực địa theo các câu hỏi hoặc tình huống nêu vấn đề; hướng dẫn HS xây dựng biểu thời gian và nội dung tìm hiểu chi tiết.

HS tập trung quan sát, tìm hiểu, ghi chép, chụp ảnh các đối tượng chính có liên quan đến nội dung học tập. Sau buổi học, HS tiếp tục về nhà nghiên cứu, bổ sung các thông tin theo hệ thống các vấn đề, câu hỏi, phiếu học tập.

2. Một số nội dung hỗ trợ GV về phương pháp trong việc sử dụng SGK

Nhằm cung cấp một cách tiếp cận SGK Lịch sử và Địa lí 6 cho các thầy, cô giáo với tư cách là người hướng dẫn HS sử dụng sách trên lớp, gắn với chương trình chung và kế hoạch giảng dạy của từng địa phương và nhà trường, SGK ngoài việc cung cấp thêm những kiến thức mở rộng và chi tiết hơn có liên quan đến nội dung SGK thì mục tiêu chủ yếu là *hỗ trợ GV phương pháp khai thác những nội dung trong SGK được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực*.

a. Hỗ trợ GV trong công tác hướng dẫn HS kĩ năng giải mã tư liệu lịch sử, hình thành năng lực nhận biết lịch sử

Từ những kĩ năng đơn giản như giải mã một bức tranh lịch sử, chẳng hạn giải mã hình vẽ Vườn người hay Hình vẽ trên vách hang động Lascaux (bài 4, chương 2), tìm hiểu đời sống của cư dân Văn Lang, Âu Lạc từ những họa tiết khắc trên mặt trống đồng Ngọc Lũ (bài 15, chương 5) đến những kĩ năng phức tạp hơn như đọc và phân tích tư liệu lịch sử từ tư liệu chữ viết để rút ra sự thật lịch sử về chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền (bài 19, chương 5),...

b. Hướng dẫn sử dụng kiến thức tích hợp và kiến thức vận dụng

Kiến thức tích hợp liên môn thể hiện trong cả phần nội dung chính, luyện tập và vận dụng. Mỗi bài có ít nhất một câu hỏi vận dụng.

c. Hỗ trợ GV sử dụng hệ thống các câu hỏi phát triển năng lực và đánh giá HS

Trong SGK, để xây dựng hoạt động dạy học, hệ thống câu hỏi này được xếp vào cụ thể trong từng thành phần năng lực lịch sử (tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức và kĩ năng) và khung mức độ năng lực (biết, hiểu, vận dụng). GV có thể dựa vào những gợi ý trong SGK để thiết kế chi tiết tổ chức hoạt động dạy học theo hướng hỗ trợ HS chiếm lĩnh tri thức, phát triển khả năng giải quyết vấn đề.

II. PHẦN ĐỊA LÍ

1. Định hướng chung

Xu hướng chủ đạo về phương pháp dạy học trong cuốn sách này là quy nạp. HS sẽ tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành các nhiệm vụ học tập và tự khám phá dưới sự định hướng, hỗ trợ của GV để tự tiếp nhận được kiến thức, kĩ năng cần thiết. Từ việc tự nhận thức đó, HS sẽ tự phát biểu, trình bày, thể hiện các kiến thức, kĩ năng này theo cách hiểu của mình. Nghĩa là, HS sẽ học được kiến thức, kĩ năng thông qua việc thực hiện và hoàn thành các hoạt động học tập.

Sử dụng SGK Lịch sử và Địa lí 6 (phần Địa lí), GV cần chú ý một số đặc điểm sau khi thiết kế và tổ chức HĐ dạy học:

- SGK có sự cân đối về dung lượng kênh hình và kênh chữ. Việc sử dụng hệ thống kênh hình phong phú đa dạng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho GV trong việc thiết kế các HĐ dạy học như: minh hoạ nội dung, mô tả quá trình hiện tượng, liên kết các hình để giải thích các mối quan hệ địa lí,... Vì vậy, GV cần hiểu đúng tính chất, nội dung hàm chứa trong kênh hình để có hướng khai thác chính xác và hiệu quả.

- SGK sử dụng các câu hỏi ở mức độ khác nhau đáp ứng các yêu cầu cần đạt trong chương trình. GV cần xác định đúng các mức độ nhận thức khác nhau được quy định trong chương trình (gồm có: biết, hiểu, vận dụng) để thiết kế hoạt động học tập phù hợp và kịp thời hỗ trợ HS khi tổ chức hoạt động học tập trên lớp.

- SGK chú trọng đến khả năng vận dụng của HS sau bài học. Vì vậy, GV cần tăng cường các hoạt động liên hệ thực tiễn, giải quyết những vấn đề trong cuộc sống.

- SGK đã quán triệt quan điểm xây dựng chương trình theo hướng mở. Ngoài việc đảm bảo các yêu cầu tối thiểu quy định trong chương trình, SGK cũng đã đề cập, bổ sung những tình huống, nội dung phù hợp với đặc điểm của một số vùng, miền, tuy nhiên vẫn chưa đủ. Vì vậy, GV hoàn toàn có quyền chủ động điều chỉnh, thay thế những ngữ liệu phù hợp.

- Tập trung chú trọng một số phương pháp dạy học theo hướng:

- + Đảm bảo tính tích cực của người học khi tham gia vào hoạt động học tập

- + Chú trọng rèn luyện cho HS phương pháp tự học. Tạo điều kiện cho HS chủ động thể hiện khả năng tìm tòi, khám phá, phát huy tính tự giác, tự học.

- + Tăng cường cho HS những hoạt động thực hành, trải nghiệm, chú trọng đến mục tiêu HS biết làm gì từ những điều đã học. HS phải được tự tìm tòi, khám phá tri thức dựa vào khả năng của bản thân, sở thích và mối quan tâm riêng. HS phải làm chủ tri thức và vận dụng được vào thực tế.

- + Tăng cường phối hợp học tập cá thể với học tập hợp tác.

- + Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hiệu quả các thiết bị dạy học như bảng số liệu thống kê, bản đồ, sơ đồ, phim video, các phiếu học tập, các phần mềm dạy học.

2. Hướng dẫn và gợi ý một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, tổ chức hoạt động

a. Dạy học trực quan

Dạy học trực quan là cách thức mà GV sử dụng những phương tiện trực quan làm công cụ hỗ trợ HS hình thành, phát triển năng lực và phẩm chất.

Phương tiện trực quan là tất cả những phương tiện được sử dụng trong quá trình dạy học giúp chuyển biến nội dung hình thành mục tiêu dạy học.

Phương tiện trực quan sử dụng trong dạy học Địa lí 6 gồm nhiều loại như: bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật,... Trong dạy học Địa lí, GV sử dụng các phương tiện trực quan để tổ chức hoạt động học tập nhằm hình thành các biểu tượng cụ thể về sự vật, hiện tượng địa lí, hình thành khái niệm địa lí thông qua sự tri giác trực tiếp bằng các giác quan của người học. Nhờ vậy, HS có thể nhận diện các khái niệm, giải thích các sự vật, hiện tượng địa lí, các mối quan hệ nhân quả địa lí một cách chính xác và đầy đủ.

*** Lưu ý:** GV chú ý sử dụng như một nguồn tri thức cho HS khai thác (có thể kết hợp với các phương pháp như đàm thoại gợi mở hoặc đàm thoại nêu vấn đề); GV nên tận dụng hệ thống kênh hình trong sách, hướng dẫn HS khai thác để hình thành kiến thức mới từ đó phát triển năng lực cho HS; phương pháp này có thể được sử dụng.

b. Dạy học hợp tác

Là hình thức tổ chức dạy học, trong đó HS làm việc theo nhóm để cùng nghiên cứu, trao đổi tư tưởng và giải quyết vấn đề đặt ra.

Một số đặc điểm của dạy học hợp tác: có hoạt động xây dựng nhóm; có sự phụ thuộc tương tác lẫn nhau một cách tích cực; có ràng buộc cá nhân, ràng buộc nhóm; hình thành và phát triển kĩ năng hợp tác.

Dạy học hợp tác thường được sử dụng kết hợp với các phương pháp thảo luận, tranh luận, dạy học giải quyết vấn đề,... trong đó HS cần cộng tác với nhau để giải quyết những nhiệm vụ học tập tổng hợp. Dạy học hợp tác có thể áp dụng để tiến hành tổ chức hoạt động nghiên cứu kiến thức mới trong bài dạy nội khoá địa lí hay trong dạy học ngoại khoá, hoặc tổ chức dạy học dự án.

*** Lưu ý:** GV cần hiểu rõ bản chất của dạy học hợp tác, tránh hình thức, hời hợt. Nhiệm vụ học tập GV đưa ra cho HS phải đủ độ khó để HS suy nghĩ, hợp tác, thảo luận giải quyết nhiệm vụ, nếu nhiệm vụ quá dễ sẽ làm cho hoạt động nhóm nhàm chán và chỉ mang tính hình thức.

c. Dạy học dự án

Dạy học dựa trên dự án là cách thức tổ chức dạy học, trong đó HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu, trình bày.

Ba đặc điểm quan trọng nhất của dạy học dự án cần phải đảm bảo khi thực hiện là: định hướng thực tiễn; định hướng vào người học và định hướng sản phẩm.

Dạy học dự án thường được tiến hành qua 3 giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thực hiện (đề xuất ý tưởng và chọn đề tài dự án, chia nhóm nhận nhiệm vụ, lập kế hoạch thực hiện); giai đoạn báo cáo dự án.

Dạy học dựa trên dự án vận dụng tổng hợp các phương pháp dạy học để tổ chức, chính vì thế nó có khả năng phát triển toàn diện các phẩm chất và năng lực cho HS, cụ thể: phẩm chất trách nhiệm, trung thực, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, địa lí, năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng lịch sử, địa lí vào thực tiễn.

Dạy học dựa trên dự án tốn rất nhiều thời gian, vì thế cần cân nhắc về số lượng các dự án học tập trong một năm học, kết hợp linh hoạt thời gian trên lớp và thời gian ngoài lớp, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông trong tổ chức cho HS thực hiện,... là những giải pháp hữu hiệu để khắc phục hạn chế này.

Dạy học dựa trên dự án đòi hỏi nhiều sự đầu tư về cơ sở vật chất, tuy nhiên ở những điều kiện dạy học tối thiểu vẫn hoàn toàn có thể áp dụng phương pháp này bằng việc lựa chọn hình thức HS thể hiện sản phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế của nhà trường, lựa chọn những nội dung gắn với thực tế địa phương,...

III. TÍCH HỢP PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT TỔ CHỨC DẠY HỌC

Khi tổ chức các phương pháp dạy học, cần tích hợp với các kĩ thuật dạy học để đạt hiệu quả tốt, tiêu biểu như:

- Kĩ thuật giao nhiệm vụ: nhiệm vụ phải phù hợp với mục tiêu hoạt động, trình độ HS, thời gian, không gian hoạt động và cơ sở vật chất, trang thiết bị.

- Kĩ thuật khăn trải bàn: thường sử dụng trong hoạt động nhóm từ 4 đến 6 HS. Mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy đặt trên bàn, như là một chiếc khăn trải bàn, chia giấy thành phần chính giữa và phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tùy theo số thành viên của nhóm. Mỗi thành viên sẽ suy nghĩ và viết các ý tưởng của mình (về một vấn đề nào đó mà GV yêu cầu) vào phần cạnh “khăn trải bàn” trước mặt mình. Sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần chính giữa “khăn trải bàn”.

- Kĩ thuật phòng tranh: có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân hoặc nhóm, phù hợp với phương pháp giải quyết vấn đề. Khi GV nêu vấn đề cho cả lớp hoặc cho các nhóm, mỗi thành viên hoặc các nhóm phác họa những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên một tờ bìa và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. HS cả lớp đi xem “triển lãm” và có thể nêu ý kiến bình luận hoặc bổ sung nhằm tìm ra phương án tối ưu.

- Kĩ thuật các mảnh ghép: HS được phân thành các “nhóm chuyên gia” để thảo luận, tìm hiểu sâu về một vấn đề của bài học. Sau đó, mỗi thành viên của các “nhóm chuyên gia” sẽ tách ra hợp thành các nhóm mới, trong mỗi nhóm mới sẽ có đủ các “chuyên gia” về các vấn đề và mỗi “chuyên gia” có trách nhiệm trao đổi lại với cả nhóm về vấn đề mà mình đã có hội tìm hiểu sâu ở nhóm cũ.

– Kỹ thuật động não: giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng (nhằm tạo ra cơn lốc các ý tưởng). Động não thường được sử dụng trong giai đoạn giới thiệu bài học, tìm các phương án giải quyết vấn đề. GV nêu vấn đề, khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến, liệt kê tất cả ý kiến lên bảng, phân loại và tổng hợp ý kiến của HS để rút ra kết luận.

– Kỹ thuật sơ đồ tư duy: là một sơ đồ nhằm trình bày những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một vấn đề. Viết tên vấn đề ở trung tâm, vẽ các nhánh nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng trung tâm nói trên. Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

– Kỹ thuật Kipling (5W1H – what, where, when, who, why, how): các câu hỏi được đưa ra theo thứ tự ngẫu nhiên hoặc theo một trật tự định ngẫm từ trước, với các từ khoá: Cái gì, Ở đâu, Khi nào, Thế nào, Tại sao, Ai? Các câu hỏi cần ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề, bám sát vào hệ thống từ khoá.

– Kỹ thuật KWLH: là một hình thức tổ chức dạy học hoạt động đọc hiểu. HS bắt đầu bằng việc động não tất cả những gì các em đã biết về chủ đề bài đọc. Thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột K của biểu đồ. Sau đó, HS nêu lên danh sách các câu hỏi về những điều các em muốn biết thêm trong chủ đề. Những câu hỏi đó sẽ được ghi nhận vào cột W của biểu đồ. Trong quá trình đọc, các em sẽ tự trả lời câu hỏi vào cột L. Cột H ở sau cùng, HS muốn tìm hiểu thêm về một thông tin, các em sẽ nêu biện pháp để tìm thông tin mở rộng. Kỹ thuật này đặc biệt có hiệu quả với các bài đọc mang ý nghĩa gợi mở, tìm hiểu, giải thích.

Chân trời sáng tạo

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

PHẦN LỊCH SỬ

CHƯƠNG

1

TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?

Lịch sử thế giới của chúng ta được hình dung giống như chiếc hộp bên cạnh. Nó chứa đựng trong đó những sự kiện và năm tháng mà loài người đã trải qua. Mỗi đồ vật trong chiếc hộp đều có câu chuyện lịch sử riêng. Giải mã được nội dung của chúng sẽ giúp chúng ta phần nào biết được chuyện gì đã xảy ra trong quá khứ? Chuyện đó xảy ra vào lúc nào và ở đâu?



- Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:
- Lịch sử và môn Lịch sử là gì?
 - Vì sao cần học môn Lịch sử?
 - Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?
 - Cách tính thời gian trong lịch sử.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Lịch sử hiện thực.
- Lịch sử được con người nhận thức.
- Vai trò, ý nghĩa của tri thức lịch sử.
- Những nguồn sử liệu cơ bản.
- Ý nghĩa và sự cần thiết của tư liệu trong quá trình tìm hiểu lịch sử.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Hiểu được lịch sử là những gì diễn ra trong quá khứ.
- Nêu được khái niệm “lịch sử” và “môn Lịch sử”.
- Giải thích được vì sao cần thiết phải học lịch sử.
- Nhận diện và phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản.
- Giải thích được ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu.

2. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Bắt đầu hình thành năng lực quan trọng này trong bối cảnh sống quen thuộc của HS. Khi hướng dẫn HS, GV khuyến khích các em tập trung vào trải nghiệm tích cực cho hoạt động này và nhấn mạnh sự cần thiết của tính khách quan sử học khi các em tập tìm hiểu lịch sử giống như một nhà sử học (Bài tập 3 và 4).

Bài tập 5, HS vận dụng kiến thức đã học để lí giải về một vấn đề của thực tiễn hiện nay – việc làm với các di tích lịch sử qua ví dụ về cửa Bắc, thành Cổ Hà Nội.

3. Hình thành những phẩm chất

- Khơi dậy sự tò mò, hứng thú cho HS đối với môn Lịch sử.
- Tôn trọng quá khứ. Có ý thức bảo vệ các di sản của thế hệ đi trước để lại.
- Tôn trọng kỉ vật của gia đình.
- Có thái độ đúng đắn khi tham quan di tích lịch sử, bảo tàng.

Bài
1

LỊCH SỬ LÀ GÌ?

(3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.
- * Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- * Giải thích được vì sao cần thiết phải học môn Lịch sử.
- * Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu.

Từ xưa xưa, con người đã ý thức được tầm quan trọng của lịch sử. Xi-vê-rông (Cicero), triết gia của La Mã cổ đại, đã từng nói: “Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống”. Bài học này sẽ truyền cảm hứng cho em suy nghĩ về tầm quan trọng của lịch sử và việc học lịch sử, giúp các em biết được dựa vào đâu để chứng lại lịch sử một cách chân thực nhất.

1. LỊCH SỬ VÀ MÔN LỊCH SỬ



- Lịch sử là gì? Em hãy nêu một ví dụ cụ thể.
- Theo em, những câu hỏi nào có thể được đặt ra để tìm hiểu về quá khứ khi quan sát hình 1.1?

1.1 Bổng đá trước thềm Điện Kính Thiên, thế kỉ XV, khu di tích Hoàng Thành Thăng Long, Hà Nội.



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

– Hoạt động 1: phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu.

Lịch sử là những gì đã qua, đã xảy ra trong quá khứ, bao gồm mọi hoạt động và kinh nghiệm của con người từ khi con người xuất hiện đến nay (lịch sử hiện thực).

GV mở rộng khái niệm **môn Lịch sử**: là một môn khoa học với chức năng phục dựng lại cuộc sống của con người trong quá khứ (lịch sử được con người nhận thức).

Từ việc hiểu lịch sử là những gì diễn ra trong quá khứ, GV yêu cầu HS vấn đề 2: nêu được một vài ví dụ về lịch sử. Ví dụ: ngày 2 – 9 – 1945 là một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ (là lịch sử).

– Hoạt động 2: phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ vận dụng.

GV lưu ý để hướng dẫn hoạt động này, HS phải đọc – hiểu mục “Em có biết”, quan sát hình 1.1 để bắt đầu phát triển kĩ năng phân tích tư liệu

Mọi sự vật xung quanh chúng ta đều phát sinh, tồn tại và biến đổi theo thời gian. Xã hội loài người cũng vậy. Quá trình đó chính là lịch sử.

Lịch sử là những gì đã xảy ra trong quá khứ, bao gồm mọi hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến nay.

Môn Lịch sử là môn khoa học tìm hiểu về lịch sử loài người, bao gồm toàn bộ những hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ.



Em có biết?

Để tìm hiểu về một chuyện xảy ra trong quá khứ, các em cần xác định được những yếu tố cơ bản là: thời gian, không gian xảy ra và con người liên quan tới sự kiện đó. Các em cần tự đặt ra và trả lời những câu hỏi như: Việc đó xảy ra khi nào? Ở đâu? Xảy ra như thế nào? Vì sao lại xảy ra? Ai liên quan đến việc đó? Việc đó có ý nghĩa và giá trị gì đối với ngày nay?...

II. VÌ SAO PHẢI HỌC LỊCH SỬ?



- Có ý kiến cho rằng: Lịch sử là những gì đã qua, không thể thay đổi được nên không cần thiết phải học môn Lịch sử. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Tại sao?
- Em hiểu thế nào về từ "gốc tích" trong câu thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Nếu ý nghĩa câu thơ đó.

Học lịch sử để biết được cội nguồn của tổ tiên, quê hương, đất nước; hiểu được ông cha ta đã phải lao động, sáng tạo, đấu tranh như thế nào để có được đất nước ngày nay.

"Dần ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam".
(Lịch sử nước ta, Hồ Chí Minh)

Học lịch sử còn để đúc kết những bài học kinh nghiệm của quá khứ nhằm phục vụ cho hiện tại và tương lai.



12 GIỚI THIỆU VƯƠNG
"Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba"

11

hình ảnh. Trước khi trả lời câu hỏi, GV đề nghị HS tự tìm hiểu Điện Kính Thiên là gì? Hoặc GV có thể cung cấp thông tin. Lưu ý chỉ cần tập cho HS đặt câu hỏi, không cần các em trả lời những câu hỏi đó. Câu hỏi bắt đầu bằng những từ: Khi nào? Ở đâu? Ai liên quan đến? (HS chỉ cần trả lời tổ tiên chúng ta đã làm ra tác phẩm nghệ thuật đó), Rõ ràng trước thềm Điện Kính Thiên có ý nghĩa gì với hiện tại?

– Hoạt động 1: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ vận dụng để trình bày quan điểm cá nhân. Đây là dạng câu hỏi mở, nhằm phát triển tư duy phản biện cho HS. GV chỉ chú ý câu trả lời của HS hợp lý theo hai hướng: Lịch sử đã qua, không thể thay đổi được nên không có giá trị gì; Lịch sử đã qua, không thể thay đổi được nên cần biết để rút ra những bài học, kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai.

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

GV có thể chia lớp thành từng nhóm hoặc hoạt động cá nhân. Tùy theo sự hứng thú của HS, yêu cầu các em mô tả lớp học của mình ở thời điểm hiện tại. Có em vẽ biếm họa, có em vẽ tranh, nhiều nhất là viết một đoạn văn. Sau đó, GV kể một câu chuyện mang tính giả định xảy ra khoảng 100 năm sau, năm 2121. Các nhà sử học tìm thấy những miêu tả của HS trong thư viện một trường học. Họ gọi những văn bản đó là tư liệu lịch sử và nội dung miêu tả của những văn bản là: Lịch sử giáo dục Việt Nam đầu thế kỉ XXI.

GV hỏi tiếp: Những miêu tả của các em có giống nhau không?

Những miêu tả đó có những điểm chung – phản ánh quá khứ.

Nhưng những miêu tả cũng có những điểm không giống nhau – vì nó mang dấu ấn chủ quan của người làm ra nó.

GV nêu vấn đề: Vậy lịch sử có phải là những gì diễn ra trong quá khứ? Làm thế nào để viết ra một câu chuyện lịch sử gần đúng với sự thật nhất? Vì sao phải học lịch sử?

Phương pháp K – W – L cũng có thể là sự lựa chọn (xem trước hoạt động học tập trước khi trình bày nội dung mới).

Tiết 1: chủ đề: Lịch sử là gì?

Tiết 2: chủ đề: Làm thế nào để biết và dựng lại lịch sử.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

– Hoạt động 2: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu: kĩ năng đọc hiểu văn bản ở mức đơn giản (tìm những từ khóa và ý nghĩa của những từ đó) để tự rút ra kết luận: Tại sao cần học lịch sử?
Sử ta: lịch sử của đất nước Việt Nam ta; Gốc tích: lịch sử hình thành buổi đầu của đất nước Việt Nam, là một phần của lịch sử đất nước ta – "sử ta".
Ý nghĩa: người Việt Nam phải biết lịch sử của đất nước Việt Nam như vậy mới biết được nguồn gốc, cội nguồn của dân tộc.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

- Hoạt động 1: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu:** Nhằm giúp HS phân biệt được tư liệu truyền miệng, chữ viết, hiện vật. Giá trị và ý nghĩa của các nguồn sử liệu (sử liệu truyền miệng, sử liệu chữ viết, sử liệu hiện vật cung cấp thông tin gì? việc kết hợp giữa các nguồn sử liệu trong nghiên cứu lịch sử). GV mở rộng câu trả lời cho HS: Ý nghĩa chung của tư liệu: Quá khứ đã qua và không thể quay lại, chỉ còn nguồn sử liệu chứa đựng những dấu vết của người xưa là ở lại với chúng ta. Bởi thế ngay từ thế kỉ XIX, nhà sử học Pháp Langlois Sh. Seniobos đã khẳng định: “Không có cái gì có thể thay thế tư liệu – không có chúng thì không có lịch sử”. Có thể hình dung tư liệu như những mảnh ghép để nhà sử học ghép lên thành bức tranh lịch sử – giống như khi chúng ta chơi trò chơi xếp hình.

- Hoạt động 2: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu và vận dụng** (lấy một ví dụ chứng minh cho ý kiến của mình). Tư liệu gốc có giá trị xác thực lịch sử nhất vì nó liên quan trực tiếp đến sự kiện lịch sử, ra đời vào thời điểm xảy ra sự kiện đó. GV gợi ý: Tại sao bản thảo Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến là tư liệu gốc? Tư liệu 1.3 con tem và tranh cổ động không phải là tư liệu gốc? Các tư liệu hiện vật được giữ nguyên hiện trạng như Bia Tiến sĩ, Rìu đồng gót vuông có phải là tư liệu gốc không?

III. KHÁM PHÁ QUÁ KHỨ TỪ CÁC NGUỒN SỬ LIỆU



- Tư liệu truyền miệng, tư liệu hiện vật, tư liệu chữ viết có ý nghĩa và giá trị gì?
- Tại sao tư liệu gốc lại có giá trị lịch sử xác thực nhất? Hãy lấy một ví dụ chứng minh cho ý kiến của em từ một nguồn sử liệu cụ thể có trong bài.

Quá khứ đã qua và không thể quay lại, chỉ còn dấu tích của người xưa là ở lại với chúng ta và được lưu giữ dưới nhiều dạng khác nhau. Đó được gọi là nguồn sử liệu hay tư liệu lịch sử.

Có nhiều nguồn tư liệu khác nhau như tư liệu truyền miệng, tư liệu hiện vật, tư liệu chữ viết... Trong các nguồn tư liệu đó, có những tư liệu được gọi là tư liệu gốc.

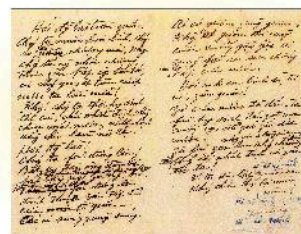


12) Quá khứ được lưu giữ dưới nhiều dạng khác nhau

Tư liệu gốc

Tư liệu gốc là tư liệu liên quan trực tiếp đến sự kiện lịch sử, ra đời vào thời điểm diễn ra sự kiện, phản ánh sự kiện lịch sử đó. Đây là nguồn tư liệu đáng tin cậy nhất khi tìm hiểu lịch sử.

14) Bản thảo Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 19-12-1946.



HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu.

HS dựa vào câu thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh và hình 1.2 Giỗ Tổ Hùng Vương trả lời cho ý 1: Học lịch sử để biết nguồn gốc của tổ tiên và dân tộc.

GV gợi ý cho HS câu danh ngôn trong phần dẫn nhập “Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống” để các em rút ra ý 2: Lịch sử dạy cho chúng ta những bài học từ quá khứ, đúc kết kinh nghiệm của quá khứ cho cuộc sống hiện tại.



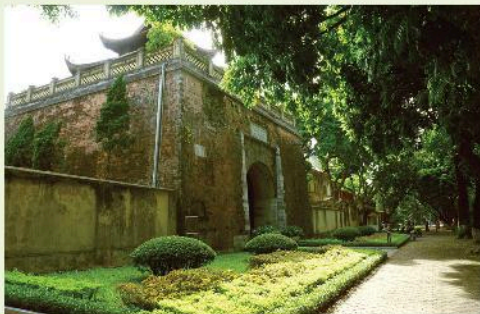
LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Tại sao cần thiết phải học môn Lịch sử?
2. Cần chú vào đâu để biết và dụng lại lịch sử?

Vận dụng

3. Em biết những di tích lịch sử nào ở địa phương em đang sống? Hãy kể cho cả lớp nghe về sự kiện lịch sử liên quan đến một trong những di tích đó.
4. Hãy viết một đoạn văn ngắn về lịch sử ngôi trường em đang học (trường được thành lập khi nào? Nó thay đổi như thế nào theo thời gian?...).
5. Cửa Bắc, một công trình kiến trúc cổ, nằm trên phố Phan Đình Phùng, Hà Nội. Trên tường vẫn còn nguyên dấu vết đạn pháo của thực dân Pháp khi đánh chiếm thành Hà Nội năm 1882. Có ý kiến cho rằng nên trùng tu lại mặt thành, xóa đi những vết đạn pháo đó. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Tại sao?



12 Cửa Bắc, một trong các cửa của Thành cổ Hà Nội

Câu 2: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu.

Để trả lời, HS phải nắm vững các câu hỏi trong phần III về tư liệu lịch sử: Căn cứ vào những dấu tích của người xưa còn để lại. Đó là những chứng cứ lịch sử, hay tư liệu lịch sử.

Câu 3: Phát triển năng lực vận dụng – mức độ biết và vận dụng.

Đây là hoạt động kết hợp giữa quan sát tư liệu – di tích lịch sử (năng lực nhận thức lịch sử) với việc vận dụng kiến thức

đã học để kể lại một sự kiện lịch sử gắn với di tích đó (Di tích đó ở đâu? Có từ khi nào? Nó liên quan đến ai? Di tích đó có ý nghĩa như thế nào đối với hiện tại?)

Câu 4: Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học – mức độ vận dụng.

Tập làm công việc của một nhà sử học – viết một đoạn văn ngắn về lịch sử. Viết về ngôi trường ở thì quá khứ và hiện tại.

Nhằm làm rõ nội dung kiến thức: Lịch sử là những gì đã xảy ra trong quá khứ; giáo dục HS ý thức tôn trọng quá khứ, yêu quý ngôi trường là thể hiện trách nhiệm gìn giữ, tôn trọng quá khứ.

Câu 5: Phát triển năng lực vận dụng – mức độ vận dụng.

HS hiểu được ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (Năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu). Vận dụng kiến thức đã học đưa ra cách giải quyết một vấn đề thực tiễn hiện nay – việc làm mới hay xóa bỏ các di tích lịch sử trước yêu cầu phát triển của cuộc sống (năng lực vận dụng).

Để HS đưa ra được ý kiến của mình về một vấn đề xã hội quan tâm – làm đẹp lại cửa Bắc, GV phải hướng dẫn các em tìm hiểu thông tin qua Internet hay hỏi người lớn: tại sao trên cổng thành lại có những vết đạn pháo?

Rút ra kết luận những vết đạn đó là một phần của lịch sử, là nguồn sử liệu nên phải được giữ gìn và tôn trọng.

Về phương pháp và tổ chức hoạt động

1. Đây là bài mở đầu, GV chủ yếu hướng dẫn các em làm quen với môn Lịch sử, giới thiệu những kĩ năng ban đầu như nhận diện tư liệu, phân tích tư liệu – như là công cụ để tìm hiểu lịch sử. Qua đó truyền cảm hứng môn học để các em có thái độ tích cực và sự thích thú khi học lịch sử.

Một ví dụ về tổ chức hoạt động dạy học cho câu 1, phần III : ý nghĩa của các nguồn sử liệu.

Bước 1: GV chuẩn bị những mảnh ghép của một trò chơi xếp hình thông thường. Cho các em ghép thành một bức hình hoàn chỉnh. GV đặt vấn đề: Hệ thống tư liệu trong Khoa học Lịch sử giống như những mảnh ghép trong trò chơi xếp hình. Thiếu một trong những mảnh ghép đó, bức hình không hoàn thành. Quá khứ đã qua và không trở lại, những dấu tích còn lại của người xưa gồm những gì?

Bước 2: GV đặt câu hỏi trực tiếp: Quan sát các hình từ số 1.3 đến 1.6 em hãy kể ra có những loại tư liệu nào? Sau khi HS nắm rõ 3 loại hình tư liệu, GV tiếp tục dẫn dắt các em vào trò chơi “ghép tư liệu lịch sử”.

Bước 3: GV đưa ra truyền thuyết Mỵ Châu – Trọng Thủy; hình hiện vật vũ khí thời Âu Lạc, hình di tích, sơ đồ thành Cổ Loa,... như là những mảnh tư liệu khác nhau. Từ những mảnh tư liệu khác nhau đó, em hãy tập làm một nhà sử học kể cho các bạn nghe về chức năng quan trọng nhất của nhà nước thời kì Âu Lạc.

Bước 4: sau khi HS kể xong, GV kết luận: Từ những tư liệu có được, kết hợp chúng lại với nhau, đã cho chúng ta một bức tranh sơ lược về cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của tổ tiên chúng ta.

2. Do giới hạn về thời gian, một số hoạt động luyện tập vận dụng sẽ giao cho HS về nhà làm.
3. Kết thúc bài, GV có thể cho học sinh điền vào mục L trong kĩ thuật K – W – L ở khởi động giờ học, từ đó các em nhận ra nhận thức của mình thay đổi như thế nào trước và sau giờ học về tầm quan trọng của lịch sử và môn Lịch sử.
4. GV có thể xây dựng một ô chữ với các từ khoá: lịch sử, quá khứ, tư liệu, di sản, sử học,... để làm hoạt động.

Về hình thành năng lực chung

Bên cạnh thành phần năng lực đặc thù của phân môn Lịch sử, GV chủ động phát triển trong quá trình triển khai hoạt động dạy học, bài học góp phần hình thành năng lực tự chủ và tự học qua việc HS được yêu cầu khám phá những di tích lịch sử địa phương để viết giới thiệu, năng lực sáng tạo trong giải quyết các tình huống thực tế đặt ra trong phần vận dụng.

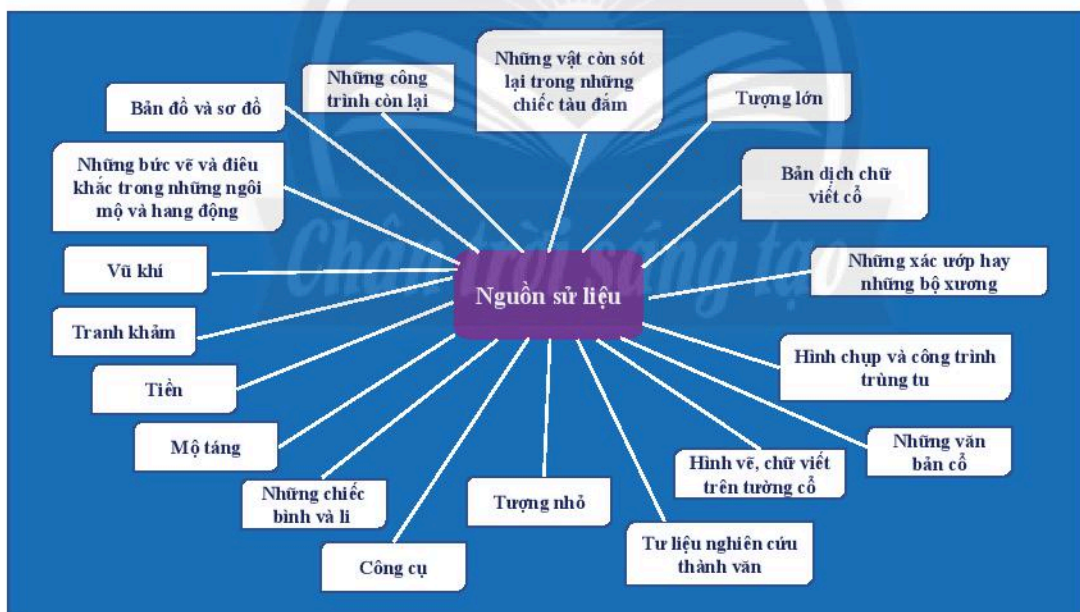
Về kiến thức bổ trợ

1. Tư liệu hiện vật dưới lòng đất và khái niệm tầng văn hoá

Ở bên dưới lòng đất chứa đựng nhiều vật dụng còn sót lại của con người ở những khoảng thời gian khác nhau là đối tượng tìm kiếm và nghiên cứu của khảo cổ học và sử học. Lớp dưới cùng là lâu đời nhất và lớp trên cùng là gần ngày nay nhất. Các lớp đất đá được xếp chồng theo thời gian đó được gọi là những tầng văn hoá.



2. Sơ đồ tư duy nguồn sử liệu



Về hình thành năng lực chung

Bên cạnh các phương pháp mà GV tự lựa chọn khi thiết kế bài học, góp phần hình thành năng lực tự chủ và tự học khi yêu cầu học sinh tự xây dựng được bộ sưu tầm tư liệu lịch sử theo nội dung bài học trong SGK và hướng dẫn của GV.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Cách tính thời gian trong lịch sử theo dương lịch và âm lịch.
- Cách tính thời gian theo Công lịch và những quy ước gọi thời gian theo chuẩn quốc tế.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Nêu được một số khái niệm về thời gian trong lịch sử như thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch.
- Hiểu cách tính thời gian theo quy ước chung của thế giới.

2. Phát triển năng lực vận dụng

- Biết đọc, ghi, và tính thời gian theo quy ước chung của thế giới.
- Sắp xếp các sự kiện lịch sử theo trình tự thời gian.

3. Hình thành những phẩm chất

- Tính chính xác, khoa học trong học tập và trong cuộc sống.
- Biết quý trọng thời gian, biết sắp xếp thời gian một cách hợp lí, khoa học cho cuộc sống, sinh hoạt của bản thân.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

GV có thể đặt câu hỏi: Em hãy cho biết hôm nay là thứ mấy, ngày, tháng năm nào? Vì sao em biết điều này?

GV có thể đề nghị HS mở trang 36 của SGK và trang 89. Một nửa lớp tính tuổi của xác ướp vua Tutankhamun đến thời điểm hiện tại. Một nửa lớp tính năm Hai Bà Trưng khởi nghĩa tới thời điểm hiện tại là bao nhiêu năm.

Lưu ý: Các em có thể tính sai tuổi của xác ướp vua Tutankhamun do chưa hiểu trước Công nguyên và Công nguyên. Một số em phân vân vì năm 40 chưa biết TCN hay CN. GV lưu ý các em giữ lại kết quả và tính lại sau giờ học. Sau đó yêu cầu các em chỉ ra phép toán các em thực hiện sai ở chỗ nào? Chương trình toán lớp 6 hoàn toàn phù hợp với trình độ của các em.

Từ đó GV dẫn vào bài học theo phần dẫn nhập trong SGK.

Bài 2

THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

(1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Biết được một số khái niệm về thời gian trong lịch sử.
- * Biết được một số cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch,...

Xác định thời gian xảy ra các sự kiện là một nguyên tắc cơ bản để biết và học lịch sử. Dựa vào đâu và bằng cách nào con người sáng tạo ra cách tính thời gian? Tại sao có nhiều cách tính thời gian khác nhau? Bài học này sẽ giúp em có một số kĩ năng quan trọng để học môn Lịch sử: cách tính thời gian.

I. ÂM LỊCH, DƯƠNG LỊCH

Dựa vào quan sát và tính toán, người xưa đã phát hiện quy luật di chuyển của Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời để tính thời gian và làm ra lịch.

Âm lịch là cách tính thời gian theo chu kì Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất. Thời gian Mặt Trăng chuyển động hết một vòng quanh Trái Đất là một tháng.

Dương lịch là cách tính thời gian theo chu kì Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời. Thời gian Trái Đất chuyển động hết một vòng quanh Mặt Trời là một năm.



2.1 "... Mười năm trăng nâu
Mười sáu trăng treo..."
(Đông dao Việt Nam)



- Người xưa sáng tạo ra lịch dựa trên cơ sở nào?
- Câu đồng dao trong tư liệu 2.1 thể hiện cách tính thời gian của người xưa theo âm lịch hay dương lịch?



2.2 Đồng hồ mặt trời

15

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết: Biết được cách tính thời gian của người xưa bắt đầu từ sự phân biệt sáng – tối (ngày – đêm) trên cơ sở quan sát Mặt Trăng, Mặt Trời từ Trái Đất, từ đó rút ra kết luận: Người xưa sáng tạo ra lịch dựa trên cơ sở quan sát và tính toán quy luật di chuyển của Mặt Trăng, Mặt Trời nhìn từ Trái Đất.

Hoạt động 2: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu và vận dụng: HS bước đầu giải thích mối quan hệ giữa Mặt Trăng và cách tính thời gian âm lịch của người xưa.

Đây là một câu hỏi khó vì HS phải tích hợp với kiến thức văn học dân gian của

II. CÁCH TÍNH THỜI GIAN



Dựa vào sơ đồ 2.4 và thông tin trong bài, em hãy giải thích các khái niệm trước Công nguyên, Công nguyên, thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ.

Lịch chính thức của thế giới hiện nay dựa theo cách tính thời gian của dương lịch, gọi là Công lịch. Công lịch lấy năm 1 là năm tương truyền Chúa Giê-su (Jesus, người sáng lập đạo Thiên chúa) ra đời làm năm đầu tiên của Công nguyên. Trước năm đó là trước Công nguyên (TCN). Từ năm 1 trở đi, thời gian được tính là Công nguyên (CN).



Sơ đồ cách tính thời gian theo Công lịch

Một thập kỉ là 10 năm. Một thế kỉ là 100 năm. Một thiên niên kỉ là 1000 năm.

Hiện nay, ở Việt Nam, Công lịch được dùng chính thức trong văn bản của nhà nước, tuy nhiên, âm lịch vẫn được sử dụng rộng rãi trong nhân dân.



LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Dựa vào sơ đồ 2.4, em hãy xác định từ thời điểm xảy ra các sự kiện ghi trên sơ đồ đến hiện tại là bao nhiêu năm, bao nhiêu thập kỉ, bao nhiêu thế kỉ.

Vận dụng

- Hãy cho biết những ngày lễ quan trọng của nước Việt Nam: Giỗ Tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán, ngày Quốc khánh, ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước được tính theo loại lịch nào?
- Quan sát hình 2.3, theo em vì sao trên tờ lịch của chúng ta có ghi thêm ngày, tháng, năm âm lịch? Có nên chỉ ghi một loại lịch là dương lịch không?
- Hãy xây dựng trục thời gian những sự kiện quan trọng của cá nhân em. Ví dụ: năm sinh, năm vào mẫu giáo, năm vào lớp 1, năm vào lớp 6, ... (hỏi ý: em có thể bắt đầu trục thời gian với năm sinh của em).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu (giải thích). GV lưu ý HS mốc năm 1 và kết hợp với phần thông tin có trong bài học để giải thích các khái niệm:

- Trước Công nguyên (thuật ngữ 47, trang 110). Ví dụ các năm sau trong sơ đồ: 179, 111.
- Công nguyên (thuật ngữ 7, trang 109). Ví dụ các năm sau trong sơ đồ: 544, 938.
- Thế kỉ (thuật ngữ 39, trang 110). Ví dụ: Năm 544 là thế kỉ VI Công nguyên.
- Thiên niên kỉ (thuật ngữ 40 trang 110). Ví dụ từ năm 1 đến năm 938 là gần một thiên niên kỉ, tức gần 1000 năm.

môn Ngữ văn. Nhiều em có thể nhìn hình ảnh đi kèm đoán được câu đồng dao thể hiện cách tính thời gian của người xưa theo âm lịch sau khi đọc thông tin của nội dung chính.

Tuy nhiên, GV cần chủ động mở rộng và nâng cao yêu cầu của hoạt động này theo hướng tích hợp với kiến thức Địa lí, Vật lí và Văn học ở hai nội dung sau:

– Hai câu đồng dao mô tả Mặt Trăng vào những ngày nào trong tháng?

Mười sáu trăng treo có nghĩa là trăng tròn. Để giúp HS trả lời câu hỏi, GV nên giới thiệu toàn văn bài đồng dao “Trăng đầu” mà các em đã được học từ các bậc học trước đây. Bài đồng dao đúc kết kinh nghiệm của người xưa về tính thời gian dựa vào hình dáng của trăng, theo chu kì một tháng. Gợi ý cho các em về nghĩa của hai câu đồng dao: từ ngày 10 trở đi, tính theo lịch âm, trăng bắt đầu tỏ (trăng náu, nhìn rõ) và ngày 16 là trăng tròn nhất (trăng treo). Từ đó các em có thể suy ra hai câu đồng dao đó miêu tả Mặt Trăng từ ngày 10 đến ngày 16 mỗi tháng âm lịch. Từ đó GV kết luận: âm lịch là cách tính thời gian theo chu kì Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất.

– Hình 2.2 cho em biết cách tính thời gian của người xưa dựa vào yếu tố nào? Giáo viên giới thiệu chức năng của đồng hồ mặt trời để HS nhận biết được vai trò của Mặt Trời trong việc tính thời gian của người xưa.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Câu 1: Sử dụng tư liệu và vận dụng phép tính đơn giản của toán học để luyện tập cách tính thời gian của một sự kiện lịch sử so với hiện tại. Từ đó rút ra kết luận: Xác định thời gian là một nguyên tắc cơ bản quan trọng của Khoa học Lịch sử để hiểu đúng các sự kiện lịch sử (xảy ra khi nào) và tiến trình của lịch sử (sự kiện nào trước, sự kiện nào sau).

Câu 2: Giúp HS luyện tập cách tính thời gian theo âm lịch và dương lịch ở Việt Nam, từ đó rút ra kết luận: Việc dùng âm lịch khá phổ biến ở Việt Nam vì liên quan đến văn hoá cổ truyền của dân tộc.

Câu 3: Vận dụng kiến thức học được trong bài để phân tích và đánh giá một vấn đề thực tiễn: Việc sử dụng cả Công lịch và âm lịch hiện nay (trên cùng một tờ lịch luôn luôn ghi hai ngày khác nhau, có sự kiện thì tính theo âm lịch, có sự kiện lại tính theo dương lịch,...). Kết hợp với câu 2 để trả lời cho ý 1 (Tại sao trong tờ lịch có ghi cả âm lịch và dương lịch). Ý 2 (Có nên chỉ ghi một loại lịch) là câu hỏi mở, nhằm phát triển tư duy phản biện cho HS. Các em được quyền suy diễn có hoặc không miễn là hợp lý (ví dụ, nếu không cần ghi là để đơn giản cách nhìn lịch đối với hoạt động thường ngày của HS đi học, người đi làm và đảm bảo được quy định lịch chung (Công lịch) phổ biến trên thế giới. Nhiều nước trên thế giới chỉ ghi Công lịch trên tờ lịch của họ).

Câu 4: GV hướng dẫn các em vẽ trục thời gian theo các gợi ý sau

1. Bắt đầu lập một danh sách những sự kiện quan trọng nhất trong cuộc đời của mỗi HS.
2. Đặt thời gian (năm) bên cạnh mỗi sự kiện, ví dụ năm sinh, năm vào mẫu giáo,....
3. Đặt những sự kiện đó theo trình tự thời gian.
4. Vẽ một đường thẳng để chia và đánh dấu các năm. Ví dụ: 1 cm có thể thể hiện cho thời gian 1 năm. Ghi chú những sự kiện lên dòng thời gian đã vẽ.
5. Đánh dấu những giai đoạn trong quãng thời gian từ lúc sinh đến năm em học lớp 6. Ví dụ, năm nào đi nhà trẻ, năm nào vào mẫu giáo,....

(Không giống như dòng thời gian trong sơ đồ 4, dòng thời gian của mỗi em có thể bắt đầu với số 0 – ngày mà em ra đời).

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về hình thành năng lực chung

Đây là một trong những bài tạo nhiều cơ hội cho GV hình thành cho HS năng lực tự chủ và tự học: Tự tìm tòi về cách tính thời gian thông qua những tư liệu trong bài như tờ lịch, Mặt Trăng, đồng hồ mặt trời, cầu mặt trời, ca dao,... đặc biệt khi GV gợi ý cho các em xây dựng một trục thời gian của riêng mỗi em.

CHƯƠNG

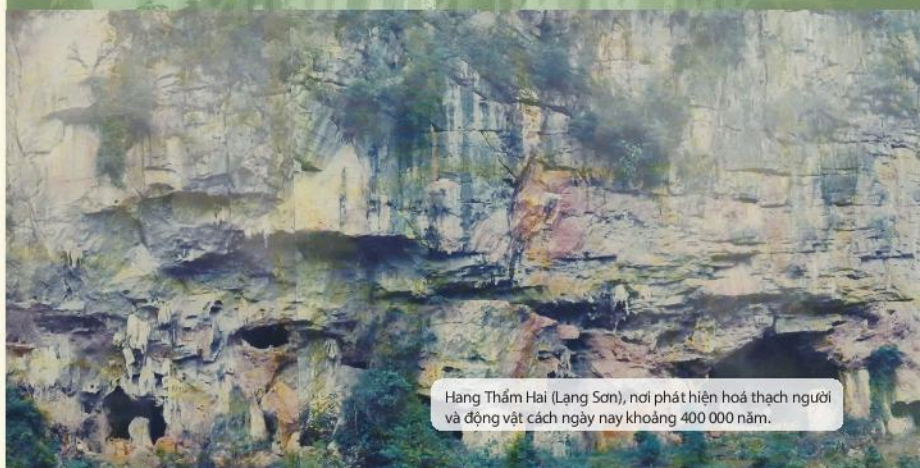
2

THỜI KÌ NGUYÊN THUỶ

Thời nguyên thủy là thời kì đầu tiên của lịch sử loài người. Trong buổi bình minh đó của lịch sử, loài người đã sống như thế nào? Họ đã làm gì để tồn tại và thích ứng với môi trường tự nhiên?

Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:

- Nguồn gốc loài người.
- Xã hội nguyên thủy.
- Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thủy.



Hang Thẩm Hai (Lạng Sơn), nơi phát hiện hoá thạch người và động vật cách ngày nay khoảng 400 000 năm.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Sự xuất hiện của con người trên Trái Đất – điểm bắt đầu của lịch sử loài người.
- Sự hiện diện của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Quan sát, khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người trên Trái Đất.
- Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.
- Kể tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

3. Phát triển năng lực vận dụng

Bài tập số 3, trang 20.

- Bắt đầu phát triển hình thành năng lực quan trọng này trong mối liên hệ với thức tế cuộc sống xung quanh, vận dụng kiến thức có trong bài để lí giải một vấn đề thực tiễn mà HS có thể quan sát được (các màu da khác nhau trên thế giới).

4. Hình thành những phẩm chất

Giáo dục bảo vệ môi trường sống, tình cảm đối với tự nhiên và nhân loại.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Gợi ý 1: GV có thể bắt đầu bằng một câu chuyện ngắn về “phát hiện bộ xương Lucy” và kết nối với phần dẫn nhập trong SGK (xem thêm phần lưu ý GV).
- GV sử dụng hình 3.1 (SGK) và đề nghị HS kể một câu chuyện theo trí tưởng tượng của các em về nguồn gốc loài người và kết nối với phần dẫn nhập.
- GV có thể kể về truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên” và kết nối vào phần dẫn nhập.

Bài
3

NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người trên Trái Đất.
- Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.
- Kể tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

Đã bao giờ em đặt câu hỏi: Loài người xuất hiện như thế nào? Để tìm lời giải đáp cho câu hỏi này là vấn đề khoa học không bao giờ cũ. Nhiều nhà khoa học chấp nhận giả thiết con người xuất hiện đầu tiên ở châu Phi. Bắt đầu từ những bộ xương hoá thạch tìm thấy ở đây, các nhà khoa học đã dần khám phá bí ẩn về sự xuất hiện của loài người.

L QUÁ TRÌNH TIẾN HOÁ TỪ VƯỢN NGƯỜI THÀNH NGƯỜI



- Em hãy nêu quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người.
- Những đặc điểm nào cho thấy sự tiến hoá của Người tối cổ so với Vượn người?
- Quan sát hình 3.3, em thấy Người tinh khôn khác Người tối cổ ở những điểm nào?

Cách đây khoảng từ 6 triệu đến 5 triệu năm, ở chặng đầu của quá trình tiến hoá, có một loài vượn khá giống người đã xuất hiện, được gọi là Vượn người. Trải qua quá trình tiến hoá, khoảng 4 triệu năm trước, một nhánh Vượn người đã



3.1 Vượn người

3.2 Người tối cổ ở nhiều khu vực trên thế giới có những đặc điểm và thời gian tồn tại khác nhau.

18

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

– Hoạt động 1: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

GV cho học sinh dựa vào 3 tư liệu 3.1, 3.2 và 3.3 kết hợp với thông tin trong bài học để nêu quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người

– Quá trình hoàn thiện dần về mặt sinh học.

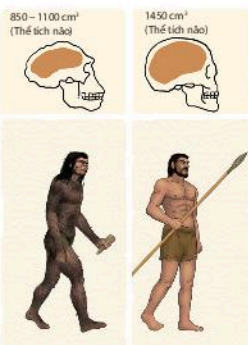
Gợi ý bảng sau đây:

	Vượn người	Người tối cổ	Người tinh khôn
Thời gian xuất hiện			
Địa điểm tìm thấy hoá thạch sớm nhất			
Đặc điểm não			
Đặc điểm vận động			
Công cụ lao động			

thoát khỏi đời sống leo trèo, có khả năng đứng thẳng trên mặt đất, đi bằng hai chân, thể tích não lớn hơn, biết ghè đục đá làm công cụ lao động. Đó là Người tối cổ.

Người tối cổ sinh sống thành nhiều nhóm, tồn tại trong những môi trường sống khác nhau. Từ nơi xuất hiện ban đầu là châu Phi, sau đó họ dần vượt qua những cây cầu băng giá, có mặt ở hầu hết các châu lục. Nổi bật là nhóm "Người đứng thẳng" với đi đi cọt và công cụ lao động được tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có khu vực Đông Nam Á.

Khoảng 150 000 năm trước, Người tinh khôn, còn được gọi là Người hiện đại đã xuất hiện. Người tinh khôn có bộ não lớn hơn Người tối cổ và cấu tạo cơ thể cơ bản giống người ngày nay. Sự xuất hiện của Người tinh khôn đánh dấu quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người đã hoàn thành.



3.3 Người tối cổ và Người tinh khôn

II. DẤU TÍCH CỦA NGƯỜI TỐI CỔ Ở ĐÔNG NAM Á



Quan sát lược đồ 3.5:

- Em hãy kể tên những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.
- Nếu nhận xét phạm vi phân bố dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam.



3.4 Công cụ đá thô sơ của Người tối cổ (An Khê, Gia Lai), cách ngày nay khoảng 800 000 năm

Người tối cổ xuất hiện khá sớm ở Đông Nam Á. Hoá thạch đầu tiên được tìm thấy trên đảo Gia-va (Java, In-đô-nê-xi-a).

Nhiều công cụ đá ghè đục thô sơ dùng để đập, chặt của Người tối cổ cũng được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước Việt Nam như núi Đọ, Quan Yên (Thanh Hoá), Xuân Lộc (Đồng Nai), An Khê (Gia Lai)... Đặc biệt ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), các nhà khoa học còn phát hiện được những chiếc răng Người tối cổ cách ngày nay khoảng 400 000 năm.

19

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

- **Câu hỏi phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ biết** (quan sát tư liệu và kể tên); phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu (nhận xét): GV hướng dẫn HS các đọc lược đồ (chú ý kí hiệu trên lược đồ). Ở yêu cầu 2 chỉ cần học sinh rút ra kết luận: dấu tích Người tối cổ xuất hiện cả miền núi và đồng bằng trên lãnh thổ của Việt Nam ngày nay.

- **Hoạt động 2: Phát triển năng lực nhận biết lịch sử và năng lực nhận thức, tư duy lịch sử – mức độ biết.**

- GV cho HS quan sát bức hình 3.1 và dẫn dắt HS để tìm câu trả lời như sau:

1. Làm sao người ta có thể vẽ ra Vượn người? Dựa vào hoá thạch tìm thấy ở châu Phi cách ngày nay 6 triệu năm.
2. Em nghĩ gì về hình ảnh mặt đất và cành cây trong bức hình? Vượn người đã bắt đầu đi trên mặt đất nhưng vẫn chưa từ bỏ hẳn đời sống leo trèo.
3. Quan sát hình 3.3 em rút ra đặc điểm nào cho thấy sự tiến hoá của Người tối cổ so với Vượn người? (Đã đi thẳng bằng hai chân, từ bỏ đời sống leo trèo, đã biết làm công cụ lao động bằng tay, não lớn hơn).

- **Hoạt động 3: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử (quan sát và khai thác tư liệu), năng lực nhận thức và tư duy lịch sử (so sánh được sự khác nhau giữa Người tối cổ và Người tinh khôn) – mức độ hiểu (phân tích để chỉ ra những điểm khác nhau).** GV chú ý hướng HS vào những đặc điểm quan trọng cho thấy rõ sự tiến hoá như: Bộ não lớn hơn, cơ thể hoàn thiện về cơ bản giống chúng ta ngày nay. Từ đó cho HS rút ra kết luận: Quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người đã hoàn thành.

- Dựa trên bức hình 3.2, GV có thể mở rộng câu hỏi để phát triển năng lực tư duy lịch sử mức độ hiểu và vận dụng: Người tối cổ ở nhiều nơi trên thế giới và thời gian tồn tại khác nhau. Ngoài Người đứng thẳng, GV cần cung cấp cho các em thêm tên và thời gian tồn tại của người Neanderthal (400 000 TCN – 40 TCN) và người lùn Floresiensia (200 000 TCN – 50 000 TCN) trong bức hình. Căn cứ trên thời gian tồn tại được khoa học chứng minh dựa trên hoá thạch, cho HS tự rút ra kết luận: Khi Người tinh khôn xuất hiện và tồn tại cùng với nhiều "anh em" của họ và trong quá trình tiến hoá, Người tinh khôn là loài duy nhất tồn tại và phát triển.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Dựa vào bằng chứng khoa học được tìm thấy ở Đông Nam Á: hoá thạch ở Java, công cụ lao động của Người tối cổ, răng Người tối cổ.

Câu 2: Lập bảng thống kê 2 cột

Tên quốc gia ngày nay	Tên địa điểm
Myanmar	Pondaung
Thái Lan	Tham Lod
Việt Nam	Núi Đọ, An Khê, Xuân Lộc, Thẩm Xuyên, Thẩm Hai
Indonesia	Trinin, Liang Bua
Philippines	Ta Bon
Malaysia	Nia

Câu 3: Câu hỏi vận dụng và là câu hỏi mở nên GV lưu ý tính logic của cách suy luận dựa trên thông tin bài học: Châu Phi là nơi xuất hiện sớm nhất – di cư qua các châu lục – môi trường sống khác nhau – cơ thể biến đổi thích nghi với môi trường. GV giúp HS rút ra kết luận: Môi trường ảnh hưởng quan trọng, là yếu tố quyết định quá trình tiến hoá. Ngày nay con người vẫn tiếp tục tiến hoá để thích nghi với môi trường.



3.5. Sơ đồ phân bố của Người tối cổ ở Đông Nam Á



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Bằng chứng khoa học nào chứng tỏ Đông Nam Á là nơi có con người xuất hiện từ sớm?
2. Lập bảng thống kê các di tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á theo nội dung sau: tên quốc gia, tên địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ.

Vận dụng

3. Phần lớn người châu Phi có làn da đen, người châu Á có làn da vàng còn người châu Âu có làn da trắng, liệu họ có chung một nguồn gốc hay không?

20

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về phương pháp và tổ chức dạy học

Năng lực lịch sử của HS được hình thành, phát triển thông qua việc tổ chức, hướng dẫn HS đọc hiểu, giải mã các văn bản lịch sử (kênh hình, kênh chữ, hiện vật lịch sử,...), từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức sự thật lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự tiến hoá của sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và quá trình phát triển lịch sử,... Do vậy, GV chú ý hình thành kĩ năng đọc lược đồ, giải mã tư liệu hình ảnh,... trong quá trình tổ chức dạy học bài 3.

Hình thành năng lực chung

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Để giải quyết những vấn đề đặt ra trong yêu cầu cần đạt, hệ thống câu hỏi đòi hỏi HS phải biết phân tích, suy luận về nguồn gốc loài người dựa trên những bằng chứng lịch sử và hoá thạch, đánh giá được sự hợp lí của tài liệu minh hoạ khi miêu tả về một thời kì mông muội, chưa có tư liệu chữ viết của nhân loại.

Về kiến thức bổ trợ**Khám phá thời nguyên thủy**

Nhờ khảo cổ học và nhân chủng học, chúng ta có thể biết được phần nào về nguồn gốc của loài người cuộc sống của con người thời nguyên thủy.

Nhân chủng học nghiên cứu những bộ xương hoá thạch còn sót lại trong các lớp đất đá của vỏ Trái Đất. Qua quan sát và nghiên cứu cấu trúc xương, các nhà khoa học có thể xác định được hình dáng bên ngoài, kích thước hay tuổi của chúng.

Khảo cổ học cho phép chúng ta hình dung ra phần nào cuộc sống của người nguyên thủy qua những vật dụng, công cụ của họ tìm thấy trong những di chỉ.

Tuy nhiên, thời kì nguyên thủy đã quá xa xôi. Việc lần theo dấu vết của con người sống cách ngày nay hàng triệu năm là một việc rất khó khăn, các nhà khoa học phải đoán định nhiều. Trong tương lai, khi những khám phá mới được phát hiện, có thể sẽ thay đổi hiểu biết mà chúng ta đang có về thời kì này.

Người Neanderthal

Các nhà nhân chủng học đã tìm thấy di tích của người Neanderthal trong các hang động ở châu Âu và Tây Nam Á. Người Neanderthal sống cách đây khoảng 35 000 đến 130 000 năm, trong thời kì đồ đá cũ. Họ dùng da động vật làm quần áo và sử dụng lửa để sưởi ấm và nấu ăn. Các công cụ lao động của họ hiệu quả hơn các công cụ của các Hominids trước đó.

Người Neanderthal cũng khác với người Hominids trước đó ở một khía cạnh quan trọng khác – Cách họ chôn cất người chết. Hơn nữa, họ chôn các công cụ cùng với người chết. Các nhà khoa học cho rằng điều này cho thấy người Neanderthal tin vào một số hình thức sống sau khi chết. Niềm tin vào thế giới bên kia là điều cơ bản đối với nhiều tôn giáo trên thế giới.

Giống như những Người tối cổ trước hoặc cùng thời với họ, người Neanderthal biến mất không biết tại sao. Có lẽ một thời kì mới của Kỷ Băng hà đã bắt đầu, tạo ra một môi trường lạnh giá, thù địch. Hoặc có thể là một nhóm Homo sapiens khác mạnh hơn tiêu diệt hoặc lai tạp với họ.

Câu chuyện người lùn Floresiensis (Khoảng từ 200 000 năm đến 50 000 năm cách đây)

Trên hòn đảo nhỏ Flores của Indonesia, những Người tối cổ đã trải qua một tiến trình ngày càng trở nên... còi cọc. Khi những người đầu tiên đến đảo Flores, mực nước biển còn rất thấp nên thật dễ dàng di chuyển từ đảo vào đất liền. Nhưng rồi, mực nước biển dâng cao trở lại, nhóm người này đã bị kẹt lại trên đảo nhỏ, mà nguồn thức ăn vốn đã rất hạn chế. Người nào có tầm vóc to lớn, cần nhiều thức ăn, chết trước nên nhóm Người tối cổ này cứ nhỏ dần nhỏ dần cho đến khi họ trở thành những người lùn với chiều cao tối đa chỉ từ 80 cm đến 100 cm, và nặng không quá 25 kg. Dẫu vậy, họ vẫn có khả năng sản xuất những dụng cụ bằng đá, và đôi khi vẫn xoay sở để săn bắt một vài con voi – những con voi cũng đã tiến hoá thành một loài voi lùn như họ.

(Theo Yuval N. Harari, *Sapien – Lịch sử về loài người*)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.
- Đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy.
- Vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của con người và xã hội loài người thời nguyên thủy.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Quan sát, khai thác và sử dụng được thông tin của tư liệu lịch sử được sử dụng trong bài học.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.
- Trình bày được những nét chính về đời sống của con người thời nguyên thủy trên thế giới và Việt Nam.
- Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của con người thời nguyên thủy và xã hội loài người.

3. Phát triển năng lực vận dụng

- Phân biệt được rìu tay với hòn đá tự nhiên.
- Giả định trải nghiệm cách sử dụng công cụ lao động.
- Sử dụng kiến thức về vai trò của lao động đối với sự tiến triển của xã hội loài người thời nguyên thủy để liên hệ với vai trò của lao động đối với bản thân, gia đình và xã hội.
- Vận dụng kiến thức trong bài học để tìm hiểu một nội dung lịch sử thể hiện trong nghệ thuật minh họa.

4. Hình thành những phẩm chất

- Ý thức được tầm quan trọng của lao động với bản thân và xã hội.
- Ý thức bảo vệ rừng.
- Biết ơn con người thời xa xưa đã phát minh ra lửa, lương thực,...

Bài 4

XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.
- * Trình bày được những nét chính về đời sống của con người thời nguyên thủy trên thế giới và Việt Nam.
- * Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của con người thời nguyên thủy và xã hội loài người.

Phần lớn thời kì nguyên thủy, con người có cuộc sống lệ thuộc vào tự nhiên. Có những điều kiện thuận lợi đơn giản với chúng ta ngày nay như dùng lửa để nấu chín thức ăn, chế tạo các công cụ, thuần dưỡng động vật, ... nhưng với người nguyên thủy thực sự đó là những bước tiến lớn trong đời sống.

I. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Xã hội nguyên thủy kéo dài hàng triệu năm từ khi con người bắt đầu xuất hiện trên Trái Đất đến khi xã hội có giai cấp và nhà nước được hình thành. Trong hàng triệu năm tiến triển đó, loài người lệ thuộc nhiều vào tự nhiên. Con người ăn chung, ở chung và giúp đỡ lẫn nhau.



Dựa vào sơ đồ 4.1 và thông tin bên dưới, em hãy cho biết:

- Xã hội nguyên thủy đã trải qua những giai đoạn phát triển nào?
- Đặc điểm cần bàn trong quan hệ của con người với nhau thời kì nguyên thủy.

Bầy người nguyên thủy

Gồm vài gia đình sinh sống cùng nhau.

Có sự phân công lao động giữa nam và nữ.

Cộng xã thị tộc

Gồm các gia đình có quan hệ huyết thống sinh sống cùng nhau.

Đứng đầu là tộc trưởng.

Nhiều thị tộc sống cạnh nhau, có quan hệ họ hàng và gắn bó với nhau hợp thành bộ lạc.

Của cải chung, làm chung, hưởng thụ bằng nhau

4.1 Sơ đồ mô phỏng các giai đoạn của xã hội nguyên thủy

21

KHỞ ĐỘNG BÀI HỌC

Gợi ý 1: GV dùng phần dẫn nhập trong sách để dẫn dắt HS, yêu cầu HS đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến phần dẫn nhập.

Gợi ý 2: GV có thể khởi đầu bài học bằng cách đặt vấn đề: Nếu cuộc sống hiện đại biến mất: không có tivi, không có điện,... em sẽ sinh sống như thế nào? Đời sống của em lúc này có giống với con người nguyên thủy hay không?

Gợi ý 3: GV có thể sử dụng đoạn văn của E.H. Gombrich – **Chuyện nhỏ trong thế giới lớn** để hướng HS chú ý vào nội dung chính thể hiện trong phần dẫn nhập của bài học: “Một lúc nào đó, khi ta trò chuyện, khi ta ăn bánh mì hay dùng công cụ lao động, hay sưởi ấm bên bếp lửa, ta hãy nghĩ đến và biết ơn những con người từ thời xa xưa đó em nhé. Họ thực sự là những nhà phát minh tuyệt vời nhất của mọi thời đại”.

II. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI NGUYÊN THUỶ

1. Lao động và công cụ lao động



– Lao động có vai trò như thế nào trong quá trình tiến hoá của người nguyên thủy?

– Dựa vào các hình 4.2, 4.4, 4.5, 4.6 và thông tin bên dưới, em hãy kể tên những công cụ lao động của người nguyên thủy. Những công cụ đó được dùng để làm gì?

– Quan sát hình 4.7, em có đồng ý với ý kiến: Bức vẽ trong hang La-vô (Lascaux) mô tả những con vật là đối tượng săn bắt của người nguyên thủy khi họ đã có cung tên. Tại sao?



4.2 Rìu tay Tân-da-ni-a (Tanzania) châu Phi, 1,4 triệu năm tuổi



4.3 Tranh vẽ mô phỏng cách làm ra lửa

Ban đầu, người nguyên thủy chỉ biết sử dụng những mẫu đá vụn cầm tay làm công cụ, dần dần họ đã biết ghè một mặt hay hai mặt của hòn đá, tạo nên những công cụ lao động thô sơ. Các nhà khảo cổ học gọi đó là những chiếc rìu tay, mảnh tước.

Ở Việt Nam, công cụ lao động bằng đá của Người tối cổ được tìm thấy nhiều ở An Khê (Gia Lai), núi Đọ (Thanh Hoá).

Người tối cổ cũng đã biết tạo ra lửa để sưởi ấm và nướng thức ăn.

22



4.4 Tranh vẽ mô tả cách sử dụng công cụ lao động của người nguyên thủy



4.5 Rìu tay và mảnh tước núi Đọ (Thanh Hoá), khoảng 400.000 năm tuổi

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

– Hoạt động 1: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

Đây là hoạt động được đánh giá mức độ *khó* vì HS phải tái hiện kiến thức trên cơ sở hiểu thông tin bài học và quan sát, khai thác tốt các tư liệu từ 4.2 đến 4.7.

Gợi ý hoạt động như sau:

Bước 1: Thời kì nguyên thủy bắt đầu cùng với sự phát triển của những công cụ lao động bằng đá nên còn được gọi là thời kì đồ đá. Công cụ lao động là bằng chứng lịch sử, cơ sở để chúng ta tái hiện và hiểu được vai trò của lao động trong xã hội nguyên thủy. Dựa vào các hình 4.2, 4.4 và 4.6, theo em làm thế nào chúng ta có thể nhận biết được hòn đá trong tự nhiên và hòn đá được chế tác? (ban đầu người nguyên thủy chỉ biết sử dụng những mẫu đá vụn cầm tay để làm công cụ. Dấu vết của sự chế tác chỉ rõ từ khi có Người đứng thẳng. Những hòn đá được chế tác (có vết ghè đá ở một hoặc cả hai mặt – lưu ý thuật ngữ 38 trang 199) sớm nhất có niên đại cách ngày nay khoảng từ 2 triệu năm đến 1,4 triệu năm (hình 4.2).

Bước 2: Công cụ đá phát triển như thế nào? công cụ thô sơ như rìu cầm tay hay mảnh tước (dùng để cắt gọt) dần dần họ biết dùng bàn mài để mài lưỡi rìu, họ cũng biết sử dụng cung tên trong săn bắt động vật.

Bước 3: Việc cải tiến công cụ lao động và lao động đã ảnh hưởng đến sự phát triển của con người và xã hội nguyên thủy: Nhờ cải tiến công cụ lao động, đôi bàn tay dần trở nên khéo léo hơn, cơ thể cũng dần biến đổi để thích ứng với các tư thế lao động. Con người đã từng bước tự cải biến và hoàn thiện mình.

– **Hoạt động 2: Năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ biết** (HS quan sát tư liệu và kể tên công cụ); **Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử mức độ hiểu** (Những công cụ đó được dùng để làm gì?).

– **Hoạt động 3: Năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ biết** (HS quan sát tư liệu 4.7 và mô tả những con vật trong bức vẽ). **Năng lực nhận thức và tư duy – mức độ hiểu** (HS suy luận tại sao những con vật đó lại minh chứng cho việc người nguyên thủy đã có cung tên: những con vật chạy nhanh như hươu, nai, ngựa,... đã xuất hiện trong bức vẽ của người nguyên thủy).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

– Câu hỏi **phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử** (khai thác và sử dụng được thông tin trong sơ đồ 4.1). Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử (mức độ biết: xã hội nguyên thủy đã trải qua những giai đoạn nào?) và mức độ hiểu (Tìm ra những thông tin trong sơ đồ thể hiện mối quan hệ của con người trong thời kì nguyên thủy).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II (tt)

- Hoạt động 1: Năng lực tìm hiểu lịch sử** (yêu cầu HS quan sát tư liệu 4.8, miêu tả nội dung bức tranh, trong đó nêu được phương thức lao động của người nguyên thủy ở Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào tự nhiên cũng như vai trò của lửa đối với cuộc sống của họ).
- Hoạt động 2: Năng lực tìm hiểu lịch sử** (chỉ yêu cầu HS nêu chi tiết trong bức hình cho biết con người đã biết thuần dưỡng, HS dễ dàng chỉ ra hình ảnh con người cưỡi trên lưng thú hay hình ảnh con người và động vật sống gần nhau). Tuy nhiên đây là câu hỏi GV cần mở rộng kiến thức tích hợp. Cách thực hiện như sau:

Bước 1: Các em hiểu thế nào là thuần dưỡng? GV có thể giới thiệu cho HS đọc thêm tác phẩm Hoàng tử bé của nhà văn Antoine De Saint – Exupery. Trong đó có đề cập đến một cách hiểu về thuần dưỡng. Tư liệu 4.9 diễn tả con người cưỡi trên lưng một con thú lớn là đã thuần dưỡng được động vật để giúp mình trong cuộc sống.

Bước 2: Trong bức vẽ trên vách hang (hình 4.9), miêu tả đời sống định cư của người nguyên thủy với hình ảnh rõ nhất là cảnh những con người đang cưỡi trên lưng thú và nhiều gia súc như bò, dê,... Điều đó chứng tỏ Sahara là vùng đất chứng kiến con người định cư, sinh sống, thuần dưỡng và chăn nuôi từ 10 000 năm trước. Vậy vào thời điểm đó, Sahara có phải là vùng đất sa mạc không?

Bước 3: GV hướng dẫn các em vận dụng kiến thức Địa lí để định hướng cho câu trả lời:

Sahara từng là vùng đất màu mỡ cách ngày nay 10 000 năm, nhưng ngày nay là một sa mạc lớn trên thế giới, không thuận tiện cho con người sinh sống. Những dấu vết để lại từ 10 000 năm trước qua những bức vẽ còn lại trong hang đá cảnh báo chúng ta về biến đổi khí hậu, nên chúng ta phải có trách nhiệm với thiên nhiên, môi trường sống.

Dần dần, người nguyên thủy biết mài đá để tạo ra công cụ lao động. Những chiếc rìu đá mài lưỡi của Người tinh khôn ra đời là một bước tiến đáng kể của công cụ đá. Tiến bộ hơn, Người tinh khôn còn biết sử dụng lao, cung tên. Nguồn thức ăn có được từ săn bắt động vật cũng phong phú hơn, bao gồm cả các loại thú rừng lớn, chạy nhanh.



4.8 Bàn mài và rìu mài lưỡi (văn hoá Bắc Sơn) khoảng 11 000 năm tuổi

Nhờ cải tiến công cụ lao động, đời bàn tay dần trở nên khéo léo hơn, cơ thể cũng dần biến đổi để thích ứng với các tư thế lao động. Con người đã từng bước tự cải biến và hoàn thiện mình.



Em có biết?

Tại các hang động La-vô thuộc nước Pháp ngày nay, người nguyên thủy đã vẽ khoảng 600 hình ảnh động vật có niên đại khoảng 15 000 năm TCN. Các nhà sử học cho rằng nhiều con vật trong những bức vẽ là đối tượng săn bắt của người nguyên thủy khi họ đã có cung tên.



4.9 Hình vẽ trên vách hang động La-vô, Pháp

2. Từ hái lượm, săn bắt đến trồng trọt, chăn nuôi



– Quan sát hình 4.8, em hãy cho biết những nét chính về đời sống của người nguyên thủy ở Việt Nam (cách thức lao động, vai trò của lửa trong đời sống của họ).

– Những chi tiết nào trong hình 4.9 thể hiện con người đã biết thuần dưỡng động vật?

Người nguyên thủy sống lệ thuộc vào tự nhiên. Họ di chuyển từ khu rừng này đến khu rừng khác để tìm kiếm thức ăn. Phụ nữ và trẻ em hái lượm các loại hạt, quả. Đàn ông đảm nhận các công việc nặng nhọc, nguy hiểm như săn bắt thú rừng.

23

III. ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI NGUYÊN THỦY

Người nguyên thủy đã có tục chôn cất người chết. Trong nhiều hang động, người ta đã phát hiện ra nhiều mộ táng có chôn theo cả công cụ lao động.

Người nguyên thủy đã biết sử dụng đồ trang sức, biết nhuộm màu, vẽ lên người để hoá trang hay làm đẹp.

Đặc biệt, họ đã biết quan sát cuộc sống xung quanh và thể hiện ra bằng hình ảnh. Những bức tranh vẽ trong hang đá, những tác phẩm điêu khắc trên chất liệu đá, ngà voi,... còn lại đến ngày nay, giúp chúng ta có thể hình dung phần nào đời sống vật chất và tinh thần của họ.



Em hãy quan sát hình 4.11 và cho biết người nguyên thủy đã khắc hình gì trong hang Động Nét?



4.11 Hình khắc trong hang Động Nét (Hoà Bình, Việt Nam)



4.10 Chân dung có gai được chạm khắc bằng ngà voi, 26 000 năm tuổi, phát hiện ở Tây Nam nước Pháp ngày nay.



4.12 Chuỗi hạt và ốc, xương thú (Quảng Bình) cách ngày nay khoảng 4000 năm



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Em hãy nêu sự tiến triển về công cụ lao động, cách thức lao động của người nguyên thủy
- Em hãy hoàn thành bảng dưới đây:

Nội dung	Người tảo cổ	Người tinh khôn
Đặc điểm cơ thể	?	?
Công cụ và phương thức lao động	?	?
Tổ chức xã hội	?	?

25



4.8 Tranh vẽ mô phỏng cuộc sống của người nguyên thủy ở Việt Nam

Qua hái lượm, người nguyên thủy phát hiện những hạt ngũ cốc, những loại rau quả có thể trồng được. Từ săn bắt, họ dần phát hiện những con vật có thể thuần dưỡng và chăn nuôi.

Cùng với sự phát triển của công cụ đá mài, trồng trọt, chăn nuôi và thuần dưỡng động vật, người nguyên thủy đã bắt đầu đời sống định cư.



4.9 Hình vẽ trên vách hang đá ở sa mạc Xa-ha-ra (Sahara), cách ngày nay khoảng 10 000 năm

Dấu tích của một nền nông nghiệp sơ khai cũng xuất hiện rất sớm ở Việt Nam. Trong di chỉ văn hoá Hoà Bình (cách ngày nay khoảng 10 000 năm), các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết những hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy, có cả bàn nghiền hạt và chày.

Người nguyên thủy đã dần chuyển sang định cư, địa bàn cư trú cũng được mở rộng. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những dấu tích của họ ở nhiều vùng khác nhau như Bàu Tró (Quảng Bình), Cái Bèo, Hạ Long (Quảng Ninh), Quỳnh Văn (Nghệ An),...

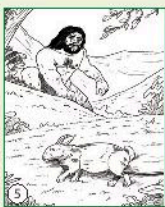
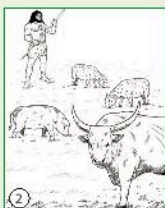
Vận dụng

3. Theo em lao động có vai trò như thế nào đối với bản thân, gia đình và xã hội ngày nay?

4. Vận dụng kiến thức trong bài học, em hãy sắp xếp các bức vẽ minh họa đời sống lao động của người nguyên thủy bên dưới theo hai chủ đề:

Chủ đề 1: Cách thức lao động của Người tối cổ.

Chủ đề 2: Cách thức lao động của Người tinh khôn.



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

- **Hoạt động phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ biết:** Quan sát tư liệu, nhận biết thông tin tư liệu cung cấp hình mặt thú (bên phải), mặt người (bên trái). GV cung cấp thêm thông tin về việc con người đã biết quan sát cuộc sống xung quanh và thể hiện ra bằng hình ảnh. Đó là một trong những biểu hiện của đời sống tinh thần của người nguyên thủy.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Câu hỏi kiểm tra kiến thức.

- Sự tiến triển của công cụ lao động: công cụ ghè đẽo (rìu cầm tay), công cụ rìu mài lưỡi, rìu có tra cán, cung tên.
- Sự tiến triển của cách thức lao động: săn bắt hái lượm, trồng trọt, chăn nuôi.

Câu 2:

Nội dung	Người tối cổ	Người tinh khôn
Đặc điểm cơ thể	Thể tích não 850 – 1100 cm ³ .	Thể tích não 1450 cm ³ .
Công cụ và phương thức lao động	Rìu cầm tay, mảnh tước – săn bắt hái lượm.	Rìu mài lưỡi, lao, cung tên – săn bắt, trồng trọt, thuần dưỡng động vật và chăn nuôi.
Tổ chức xã hội	Bầy người	Thị tộc – bộ lạc

Câu 3: Câu hỏi mở. GV nên hướng HS cách trả lời tích cực và cụ thể: lao động luôn đóng vai trò quan trọng đối với xã hội loài người, mong muốn của mỗi cá nhân sau này sẽ trở thành người lao động chân chính trong những lĩnh vực nào?

Câu 4: Nên tổ chức thành một trò chơi lớn. Chia lớp thành 2 nhóm:

- Nhóm 1: Lựa chọn những hình ảnh về Người tối cổ và mô tả cách thức lao động của Người tối cổ.
- Nhóm 2: Lựa chọn những hình ảnh về Người tinh khôn và mô tả cách thức lao động của Người tinh khôn.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của kim loại đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.
- Sự tan rã của xã hội nguyên thủy và sự hình thành xã hội có giai cấp trên thế giới và ở Việt Nam.
- Sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Biết quan sát, khai thác và sử dụng được thông tin của tư liệu lịch sử được sử dụng trong bài học.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của kim loại đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp (mức độ hiểu).
- Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp (mức độ hiểu).
- Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã (mức độ hiểu).
- Nêu và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông (mức độ biết).
- Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy Việt Nam trong quá trình tan rã (mức độ biết).

3. Phát triển năng lực vận dụng

- Tập tìm hiểu lịch sử giống như một nhà sử học (viết văn bản lịch sử dựa trên chứng cứ lịch sử).
- Vận dụng kiến thức lịch sử để mô tả một số hiện tượng trong cuộc sống (những đồ vật xung quanh em thừa hưởng phát minh ra kim loại từ thời kì nguyên thủy).

4. Hình thành những phẩm chất

Tình cảm đối với tự nhiên và nhân loại. Tôn trọng những giá trị nhân bản của loài người như sự bình đẳng trong xã hội. Tôn trọng di sản văn hoá của tổ tiên để lại.

Bài
5

SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY SANG XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của kim loại đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.
- * Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.
- * Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã.
- * Nêu và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.
- * Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy Việt Nam trong quá trình tan rã.



"Người băng Ô-ti (Otzi)" hơn 5000 năm tuổi, được tìm thấy trong băng ở núi An-pơ (Alps) thuộc nước I-ta-li-a, cùng với một số công cụ bằng kim loại như rìu đồng, mũi tên đồng. Đáng chú ý là trên người Ô-ti vẫn còn một mũi tên đồng cắm sâu vào trái tim. Phát hiện này là một bằng chứng quan trọng giúp các nhà khoa học nghiên cứu về sự chuyển biến của xã hội cuối thời kì nguyên thủy, khi đã không còn là nguyên liệu duy nhất để chế tạo công cụ lao động hợp vệ sinh.

5.3 Bản phục dựng người băng Ô-ti

I. SỰ XUẤT HIỆN CỦA CÔNG CỤ LAO ĐỘNG BẰNG KIM LOẠI



5.4 Kiếm, dao găm và các vật dụng bằng sắt, Mycenae (1600 năm TCN)



- Kim loại đã được phát hiện ra như thế nào?
- Em hãy quan sát các hình từ 5.2 đến 5.4 và cho biết: Công cụ và vật dụng bằng kim loại có điểm gì khác biệt về chủng loại, hình dáng so với công cụ bằng đá?
- Kim loại được sử dụng vào những mục đích gì trong đời sống của con người cuối thời nguyên thủy?

Vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN, con người tình cờ phát hiện ra đồng đỏ khi khai thác đá. Đầu thiên niên kỉ II TCN, họ đã luyện được đồng thau và sắt. Công cụ lao động và vũ khí bằng kim loại ra đời, sớm nhất ở Tây Á, Bắc Phi, sau đó là châu Âu.

27

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu

Thông tin trong SGK cho biết: Phát hiện ra đồng đỏ một cách tình cờ nhưng đồng thau và sắt do con người luyện ra. Lưu ý là HS có thể trả lời một cách máy móc, nên câu hỏi nhấn mạnh cụm từ "như thế nào". Những câu hỏi gợi ý sau có thể là một sự lựa chọn cho GV để phát triển tư duy lịch sử cho HS trong hoạt động này.

- Trước khi có đồng, người nguyên thủy dùng nguyên liệu gì để làm công cụ lao động? Đồng có ở đâu trong tự nhiên? Ngoài đồng ra những kim loại nào còn được khai thác trong tự nhiên?
- Người nguyên thủy đã phát hiện ra lửa và biết cách làm ra lửa nhưng khi nào thì họ biết dùng lửa để nấu súp, nấu canh?

Trả lời được những câu hỏi gợi ý đó, HS rút ra kết luận: Việc sử dụng công cụ đá phổ

Việc chế tạo công cụ lao động bằng kim loại giúp con người có thể khai phá đất hoang, tăng diện tích trồng trọt, có thể xẻ gỗ đóng thuyền, xẻ đá làm nhà và khai thác mỏ.

Trống trọt, sản thủ công trở nên dễ dàng hơn với công cụ bằng kim loại. Một số công việc mới xuất hiện như nghề luyện kim, chế tạo công cụ lao động, chế tạo vũ khí...

Cây gỗ có lưỡi bằng đồng, khoảng thiên niên kỷ III TCN, Ai Cập



5.3 Dụng cụ khai thác mỏ bằng đá và đồng ở Tim-na (Tinnal)



II. SỰ CHUYỂN BIẾN TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Nhờ có công cụ lao động bằng kim loại, vào cuối thời nguyên thủy, con người có thể làm ra một lượng sản phẩm dư thừa. Những sản phẩm dư thừa này đã thuộc về một số người.



- Đọc các thông tin, quan sát sơ đồ 5.5, em hãy cho biết:
- + Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân hoá xã hội thành “người giàu” và “người nghèo”?
- + Mối quan hệ giữa người với người như thế nào trong xã hội có phân hoá giàu, nghèo?
- Vì sao xã hội nguyên thủy ở phương Đông không phân hoá triệt để?

Quá trình phân hoá xã hội và tan rã của xã hội nguyên thủy ở các nơi trên thế giới không giống nhau.

Vào cuối thời nguyên thủy, cư dân phương Đông sinh sống và làm nông nghiệp chủ yếu bên các dòng sông, đất phù sa màu mỡ, thuận tiện để sử dụng công cụ đá và đồng đỏ. Trong điều kiện đó, họ thường sống quần tụ, cùng đào nương, đắp đê, chống giặc ngoại xâm. Do vậy, sự liên kết giữa các cộng đồng và nhiều tập tục của xã hội nguyên thủy vẫn tiếp tục được bảo lưu.

28

biến dẫn đến việc phát hiện ra kim loại có sẵn trong tự nhiên là đồng đỏ. Việc biết sử dụng lửa và làm đồ gốm dẫn đến việc luyện ra đồng thau, sắt.

Hoạt động 2: Năng lực tìm hiểu lịch sử (biết quan sát, khai thác tư liệu) và năng lực nhận thức, tư duy lịch sử (mức độ hiểu)

khi suy luận “công cụ và vật dụng bằng kim loại có điểm gì khác biệt về chủng loại, hình dáng so với công cụ bằng đá?” và “kim loại được sử dụng vào mục đích gì của con người vào cuối thời nguyên thủy?”.

- Gợi ý câu trả lời ý 1: Hình 5.2 là vũ khí, bao gồm kiếm và dao găm. Hình 5.3 là dụng cụ khai thác mỏ đồng (búa, đục, rìu lưỡi bằng đồng). Hình 5.4 là lưỡi cày bằng đồng trong nông nghiệp dùng sức kéo của động vật. Do vậy công cụ và vật dụng bằng kim loại phong phú, đa dạng, hiệu quả hơn nhiều so với công cụ và vật dụng bằng đá (rìu tay, rìu mài lưỡi có tra cán, mũi tên bằng cây, lưỡi cày bằng gỗ).

KHOẼ ĐỘNG BÀI HỌC

GV nên dùng phần dẫn nhập trong sách để dẫn dắt HS và yêu cầu HS đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến phần dẫn nhập.

Bước 1: Kể câu chuyện về người băng.

“Vào năm 1991, hai nhà leo núi người Đức phát hiện ra một xác người vùi trong băng giá, họ đặt tên là Otzi theo tên nơi tìm thấy nó – núi Otztal, thuộc dãy Alps quanh năm tuyết phủ.

Đó là xác một người đàn ông 45 tuổi, cái chết của ông ấy xảy ra vào khoảng 3200 năm TCN. Trên người ông có khá nhiều vết thương, đáng chú ý nhất là một vết thương do tên bắn ở vai bên trái mà mũi tên đã được rút ra. Otzi mang theo rất nhiều dụng cụ, như rìu đồng có tra cán bằng gỗ, con dao bằng đá, một túi đựng mũi tên bằng da chứa các mũi tên đồng, một cung tên đang làm dở, quặng sun phốt sắt và bùi nhùi tạo lửa. Khi phân tích những gì còn lại trong ruột của xác ướp, các nhà khoa học thu được bột mì xay nhuyễn từ lúa mì thu hoạch vào **cuối mùa hè** trong canh tác nông nghiệp châu Âu, hạt mận gai thường được thu hoạch vào **mùa thu**. Tương tự, các nhà khoa học cũng tìm thấy phấn hoa ngũ cốc của loài cây thiết mộc mạc vào **mùa xuân**. Từ độ tươi của chúng họ kết luận **mùa xuân** cũng là thời điểm xảy ra cái chết của Otzi”.

Bước 2: GV đặt vấn đề:

1. Tại sao chúng ta có thể biết người băng Otzi sống vào đầu thời kì đồ đồng – khi kim loại bắt đầu xuất hiện?
2. Chi tiết nào cho thấy Otzi đã có “của ăn của để”, có tích lũy lương thực?
3. Mũi tên đồng cắm sau lưng Otzi nói lên điều gì?

Bước 3: Dẫn trực tiếp vào bài.

Bài học này sẽ giúp chúng ta làm sáng tỏ phần nào những bí mật xung quanh người băng.

– Gợi ý trả lời ý 2:

Đã có chiến tranh giữa các bộ lạc, đã có đánh nhau giữa các cá nhân, có kẻ giàu người nghèo. Đã có chuyên môn hoá một số nghề trong xã hội (khai mỏ, luyện kim). Đã xuất hiện nông nghiệp dùng lưỡi cày bằng sắt và sức kéo của động vật.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và phát triển tư duy lịch sử – mức độ hiểu. (Biết cách đọc một sơ đồ lịch sử và rút ra những thông tin cần thiết). Có hai cách tổ chức hoạt động phần II.

Cách 1: Hoàn toàn dựa vào sơ đồ: kim loại xuất hiện – sản xuất phát triển – sản phẩm dư thừa – xuất hiện giàu nghèo. Mối quan hệ giữa người với người thay đổi, quan hệ bất bình đẳng thay cho quan hệ bình đẳng.

Cách 2: Để giúp HS rút ra được những kết luận theo sơ đồ, GV lần lượt thực hiện các bước sau.

Bước 1: Giúp HS lần lượt phân tích tình huống liên quan đến người băng Otzi:

– *Tại sao chúng ta có thể biết người băng Otzi sống vào đầu thời kì đồ đồng – khi kim loại bắt đầu xuất hiện?(Otzi vẫn còn sử dụng những vật liệu bằng đá).*

- *Chi tiết nào cho thấy Otzi đã có “của ăn của để”, có tích lũy lương thực?(Otzi chết vào mùa xuân, nhưng bột mì trong ruột của ông thì được thu hoạch từ mùa hè, hạt mận gai thu hoạch vào mùa thu. Otzi có của cải dư thừa).*
- *Mũi tên đồng cắm sau lưng Otzi nói lên điều gì?(Otzi có kẻ thù, xã hội đã có chiến tranh, cướp bóc hay tự vệ).*

Bước 2: Từ những phân tích trên HS dễ dàng hiểu khái niệm “của cải dư thừa” “giàu, nghèo”. Sau đó bắt đầu phân tích sơ đồ.

Hoạt động 2: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu

Đây là một hoạt động phản ánh **Yêu cầu cần đạt** rất khó so với HS phổ thông. GV nên cho HS biết khái niệm “triệt để” trong câu hỏi – với nghĩa, xã hội phương Đông vẫn còn nhiều dấu vết, tàn dư của xã hội nguyên thủy khi bước vào xã hội có giai cấp và nhà nước. Biểu hiện rõ nhất là sự tồn tại dai dẳng của tổ chức công xã nông thôn. Từ đó HS mới trả lời được câu hỏi dựa trên nội dung SGK.

Việc chế tạo công cụ lao động bằng kim loại giúp con người có thể khai phá đất hoang, tăng diện tích trồng trọt, có thể xẻ gỗ đóng thuyền, xẻ đá làm nhà và khai thác mỏ.

Trống trơn, sản thủ công trở nên dễ dàng hơn với công cụ bằng kim loại. Một số công việc mới xuất hiện như nghề luyện kim, chế tạo công cụ lao động, chế tạo vũ khí...



5.3 Dụng cụ chính khai thác mỏ bằng đá và đồng ở Tim-na (Timna)



5.4 Cây gỗ có lưỡi bằng đồng, khoảng thiên niên kỉ III TCN, Ai Cập

II. SỰ CHUYỂN BIẾN TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

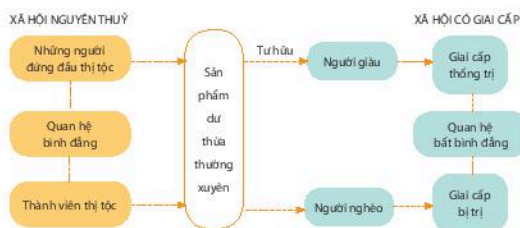
Nhờ có công cụ lao động bằng kim loại, vào cuối thời nguyên thủy, con người có thể làm ra một lượng sản phẩm dư thừa. Những sản phẩm dư thừa này đã thuộc về một số người.



- *Đọc các thông tin, quan sát sơ đồ 5.5, em hãy cho biết:*
- + *Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân hoá xã hội thành “người giàu” và “người nghèo”?*
- + *Mối quan hệ giữa người với người như thế nào trong xã hội có phân hoá giàu, nghèo?*
- *Vì sao xã hội nguyên thủy ở phương Đông không phân hoá triệt để?*

Quá trình phân hoá xã hội và tan rã của xã hội nguyên thủy ở các nơi trên thế giới không giống nhau.

Vào cuối thời nguyên thủy, cư dân phương Đông sinh sống và làm nông nghiệp chủ yếu bên các dòng sông, đất phù sa màu mỡ thuận tiện để sử dụng công cụ đá và đồng đỏ. Trong điều kiện đó, họ thường sống quần tụ, cùng đào mương, đắp đê, chống giặc ngoại xâm. Do vậy, sự liên kết giữa các cộng đồng và nhiều tập tục của xã hội nguyên thủy vẫn tiếp tục được bảo lưu.



5.5 Sơ đồ mô phỏng sự chuyển biến xã hội cuối thời nguyên thủy

III. VIỆT NAM CUỐI THỜI KÌ NGUYÊN THỦY



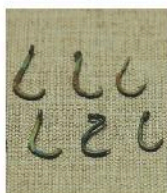
Quan sát các hình từ 5.6 đến 5.9 và kết hợp với thông tin trong bài, em hãy:

- Nêu một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy Việt Nam trong quá trình tan rã.
- Cuối thời nguyên thủy, người Việt cổ đã có những công cụ lao động và những ngành nghề sản xuất nào?

Cách đây hơn 4000 năm, xã hội nguyên thủy ở Việt Nam có những chuyển biến quan trọng, gần với các nền văn hoá như Phùng Nguyên (Phủ Thọ), Đông Đậu (Vĩnh Phúc), Gò Mun (Phủ Thọ). Dấu ấn đầu tiên tạo nên sự chuyển biến này là việc sử dụng sắt phát minh ra thuật luyện kim và biết chế tác công cụ lao động, vũ khí bằng đồng.



1. Công cụ mũi nhọn



2. Lưới câu



3. Mũi giáo, mũi tên

5.6 Đồ đồng Gò Mun

29

Việc sử dụng các công cụ lao động bằng kim loại đã giúp người nguyên thủy mở rộng địa bàn cư trú, chuyển dần xuống vùng đồng bằng và định cư ven các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Đống Nai... Họ làm nông nghiệp trồng lúa nước, chăn nuôi, biết nung gốm ở nhiệt độ cao, biết đúc công cụ và vật dụng bằng đồng... Những xóm làng đã dần dần xuất hiện.



5.7 Đồ gốm Phùng Nguyên



5.8 Tượng gà bằng đất nung Đông Đậu



5.9 Tượng người ngồi bô gốm bằng đồng, Gò Mun



LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội vào cuối thời nguyên thủy. Phân minh quan trọng nào của người nguyên thủy tạo nên những chuyển biến này?

Vận dụng

2. Quan sát công cụ lao động và những vật dụng của người nguyên thủy giai đoạn Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, em hãy viết một đoạn văn ngắn mô tả cuộc sống của họ.

3. Em hãy kể tên một số vật dụng bằng kim loại mà con người ngày nay vẫn thừa hưởng từ những phát minh của người nguyên thủy.

30

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử (nhận biết thông tin có trong các tư liệu), **năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết và hiểu.**

Ý 1: Từ công cụ lao động, HS suy ra ngành nghề sản xuất: ví dụ: công cụ mũi nhọn dùng trong săn bắt, trồng trọt, mũi giáo, mũi tên để săn động vật. Từ vật dụng suy ra ngành sản xuất: ví dụ, đồ gốm, đồ đồng chứng tỏ thủ công nghiệp phát triển, đã có thợ chuyên làm gốm, thợ luyện kim.

Ý 2: Nêu một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy Việt Nam trong quá trình tan rã:

- Thể hiện qua ba nền văn hoá: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun: Chứng tỏ người nguyên thủy đã mở rộng địa bàn cư trú chuyển dần xuống vùng đồng bằng.
- Cư dân đã phát minh ra thuật luyện kim, chế tạo công cụ, vũ khí bằng đồng (thể hiện qua hiện vật).
- Đồ gốm phát triển, đẹp (hiện vật, chứng tỏ đã biết nung gốm ở nhiệt độ cao).
- Định cư ven các con sông và có đời sống tinh thần phong phú (vị trí các nền văn hoá, hiện vật phản ánh chăn nuôi và đời sống tinh thần: gà, tượng người).

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Với yêu cầu 1, GV sử dụng lại sơ đồ 5.5 để gợi ý câu trả lời cho HS. GV lưu ý yêu cầu 2, HS có thể cho rằng phát minh ra lửa là quan trọng nên GV nên nhấn mạnh yếu tố thời gian “cuối thời nguyên thủy” để các em xác định chính xác vai trò quan trọng của kim loại.

Câu 2: Dựa trên 3 tư liệu, viết một đoạn văn ngắn: Bài tập yêu cầu trí tưởng tượng lịch sử trên cơ sở tư liệu và kiến thức, coi trọng trải nghiệm tập làm công việc của nhà sử học, tích hợp với văn học trong diễn đạt. Một số từ khoá GV nên chủ động gợi ý cho HS như (cách ngày nay hơn 4000 năm..... mở rộng địa bàn cư trú..... định cư.....sinh sống sản xuấtchăn nuôi..... nghệ thuật.....).

Câu 3: Lưu ý từ “vật dụng” – chỉ đồ dùng hằng ngày, ví dụ: lưỡi cuốc, dao, rìu chặt cây, lưỡi câu, xiên nướng thịt,... là những vật dụng có từ phát minh ra kim loại và đã có từ thời nguyên thủy.

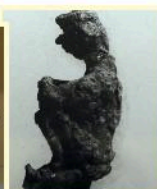
Việc sử dụng các công cụ lao động bằng kim loại đã giúp người nguyên thủy mở rộng địa bàn cư trú, chuyển dần xuống vùng đồng bằng và định cư ven các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Đống Nai,... Họ làm nông nghiệp trồng lúa nước, chăn nuôi, biết nung gốm ở nhiệt độ cao, biết đúc công cụ và vật dụng bằng đồng.... Những xóm làng đã dần dần xuất hiện.



5.7 Đồ gốm Phùng Nguyên



5.8 Tượng gà bằng đất nung, Đông Đậu



5.9 Tượng người ngồi bó gối bằng đồng, Gò Mun



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội vào cuối thời nguyên thủy. Phát minh quan trọng nào của người nguyên thủy tạo nên những chuyển biến này?

Vận dụng

2. Quan sát công cụ lao động và những vật dụng của người nguyên thủy giai đoạn Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, em hãy viết một đoạn văn ngắn mô tả cuộc sống của họ.

3. Em hãy kể tên một số vật dụng bằng kim loại mà con người ngày nay vẫn thừa hưởng từ những phát minh của người nguyên thủy.

CHƯƠNG

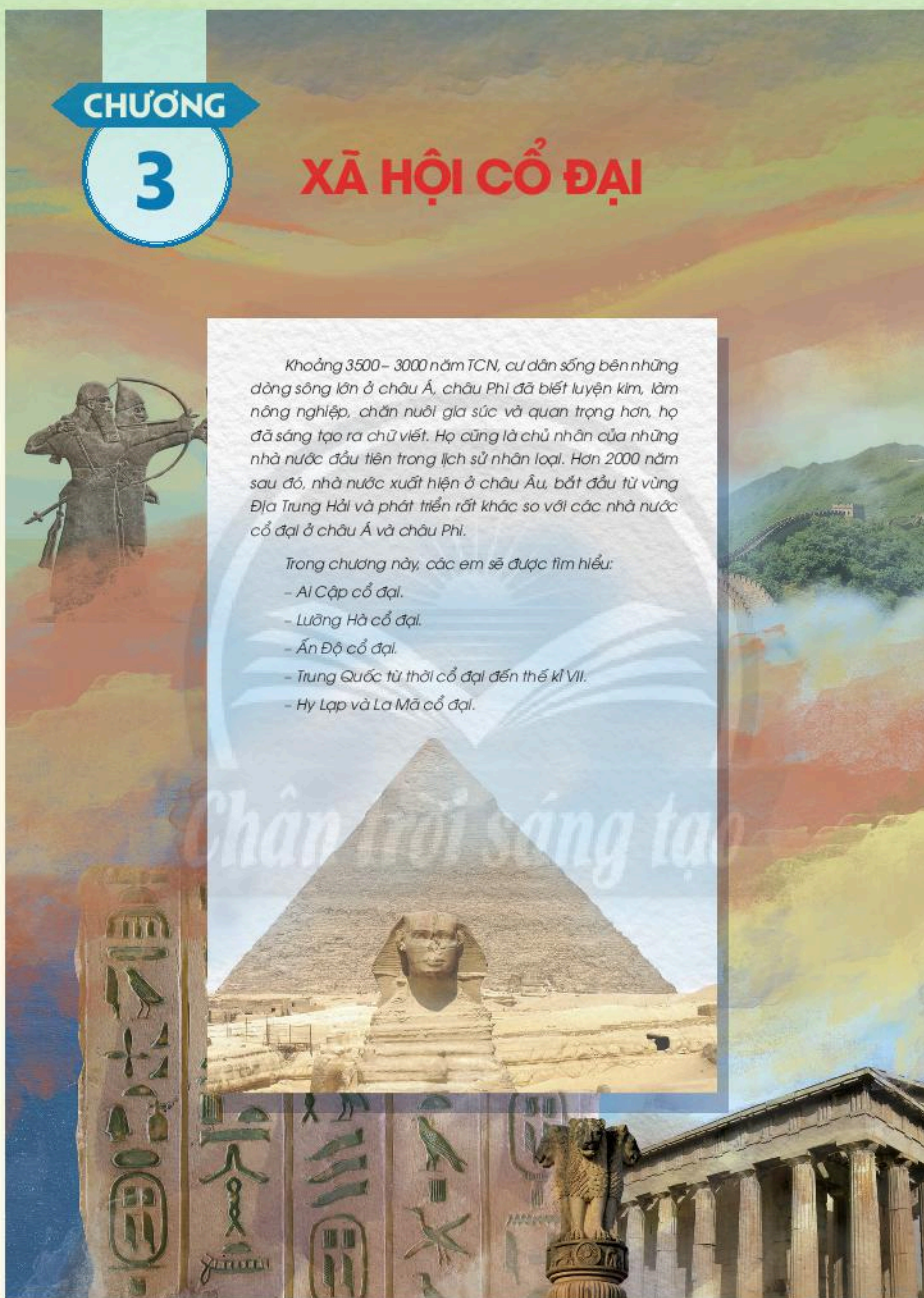
3

XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Khoảng 3500– 3000 năm TCN, cư dân sống bên những dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi đã biết luyện kim, làm nông nghiệp, chăn nuôi gia súc và quan trọng hơn, họ đã sáng tạo ra chữ viết. Họ cũng là chủ nhân của những nhà nước đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Hơn 2000 năm sau đó, nhà nước xuất hiện ở châu Âu, bắt đầu từ vùng Địa Trung Hải và phát triển rất khác so với các nhà nước cổ đại ở châu Á và châu Phi.

Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:

- Ai Cập cổ đại.
- Lưỡng Hà cổ đại.
- Ấn Độ cổ đại.
- Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.
- Hy Lạp và La Mã cổ đại.



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Điều kiện tự nhiên của Ai Cập cổ đại.
- Quá trình thành lập nhà nước Ai Cập cổ đại.
- Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của cư dân Ai Cập cổ đại.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được những tác động của điều kiện tự nhiên với sự hình thành Ai Cập cổ đại – mức độ biết và hiểu.
- Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập – mức độ hiểu.
- Nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập – mức độ biết.

2. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học

Câu hỏi 1, phần III (vận dụng kiến thức, trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề); Câu 3 trang 36 HS quan sát lớp học, kết hợp với kiến thức toán học tính toán chiều cao của lớp học với chiều cao của kim tự tháp Keops để hình dung ra sự kì vĩ, to lớn của kim tự tháp.

3. Hình thành những phẩm chất

Trân trọng những cống hiến mang tính tiên phong của nhân loại và bảo vệ những giá trị văn hoá của nhân loại.

Bài
6

AI CẬP CỔ ĐẠI (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

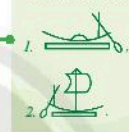
- * Nêu được những tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập cổ đại.
- * Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập cổ đại.
- * Nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập cổ đại.

"Vinh danh thay người, sông Nile vĩ đại! Người đến từ đất và mang đến sự sống cho Ai Cập". Đó là những dòng thơ bắt đầu trong một bài thơ cổ ngợi ca dòng sông gắn với sự phát sinh và phát triển của nền văn minh Ai Cập. "Ai Cập là tặng phẩm của sông Nile". Không có sông Nile sẽ không có Ai Cập như chúng ta được biết ngày nay.

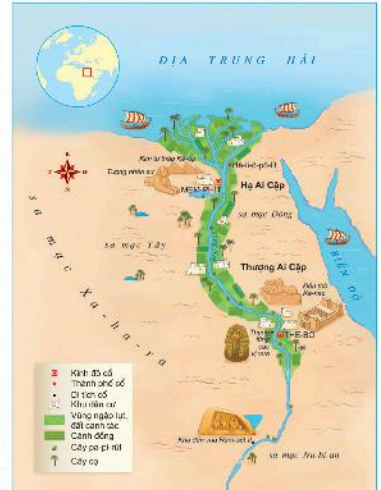
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



- Sông Nile đem lại những thuận lợi gì cho người Ai Cập cổ đại?
- Quan sát lược đồ 6.1 và hình 6.3, em hãy cho biết chất nào trong đất đai được hình thành nhờ hoạt động di chuyển từ Thung lũng Ai Cập xuống Hạ Ai Cập. Liệt kê sự lựa chọn của em?



6.1 Lược đồ Ai Cập cổ đại (khoảng 3000 TCN - 30 TCN)



32

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1:

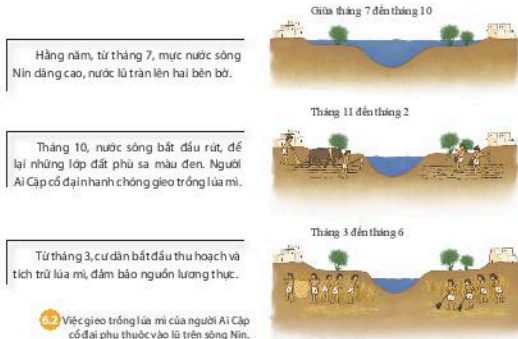
- **Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử** (giải mã lược đồ Ai Cập cổ đại – điều kiện tự nhiên, các kinh đô và thành phố cổ của lịch sử Ai Cập cổ đại, các khu đền tháp quan trọng; giải mã hình 6.2 để hiểu rõ sông Nile tác động thế nào đến đời sống sản xuất nông nghiệp của người dân; giải mã hình 6.3 để hiểu khái niệm thuyền xuôi dòng trên sông Nile và ngược dòng trên sông Nile, tạo hình ảnh trong trí nhớ HS về giữa một vùng sa mạc mênh mông, có một dòng sông mang đến phù sa, thủy sản, cây papyrus,... Những điều kiện thuận lợi cho một nền văn minh biệt lập).

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Gợi ý 1: GV dùng phần dẫn nhập trong sách để dẫn dắt HS: yêu cầu HS đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến phần dẫn nhập.
- Gợi ý 2: GV tổ chức cho HS đưa ra ý kiến của mình về một số nội dung liên quan đến bài học, sau đó dẫn nhập vào bài.
Ví dụ: xem hình hoặc xem một đoạn video clip về kim tự tháp ở Ai Cập.
- + Hình dưới đây có tên gọi là gì? – HS trả lời.
- + Em có biết đất nước nào có nhiều kim tự tháp không? (nếu dùng clip sẽ cắt phần âm thanh nhắc đến tên nước Ai Cập).
- + Em có muốn được đến đây tham quan công trình này không?
- Gợi ý 3: GV cho HS giải mã ô chữ có từ khoá gợi mở về đất nước sẽ được học: kim tự tháp, sông Nile, giấy papyrus, xác ướp,... và dẫn vào bài học.

Ai Cập cổ đại nằm ở phía đông bắc châu Phi, là vùng đất dài nằm dọc hai bên bờ sông Nin. Phía bắc là vùng Hạ Ai Cập, nơi sông Nin đổ ra Địa Trung Hải. Phía nam là vùng Thượng Ai Cập với nhiều núi và đồi cát. Phía đông và phía tây giáp sa mạc.

Sông Nin mang đến nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp của Ai Cập cổ đại.



6.2 Việc gieo trồng lúa mì của người Ai Cập cổ đại phụ thuộc vào lũ trên sông Nin.



6.3 Tranh tường lăng mộ Nê-ba-mun (Nebamun), The-bơ (Thebes), 1350 TCN. Thuyền đi săn xuôi theo dòng sông Nin, hai bên là những bụi cây pa-pi-rút (papyrus).

Sông Nin còn là tuyến đường giao thông chủ yếu giữa các vùng. Dựa vào hướng chảy xuôi dòng từ nam đến bắc của sông, người Ai Cập di chuyển và vận chuyển nguyên liệu, hàng hoá từ Thượng Ai Cập xuống Hạ Ai Cập. Khi di chuyển ngược dòng nước, họ tận dụng sức gió thổi từ biển vào, đẩy thuyền buồm đi từ Hạ Ai Cập về Thượng Ai Cập dễ dàng hơn.

33

- Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.
- GV cho HS quan sát bản đồ của Ai Cập cổ đại, hướng sự chú ý của các em vào sông Nile chảy giữa một vùng sa mạc mênh mông. Đặt vấn đề để HS thảo luận: Ai Cập nhận nước từ đâu? Sau đó giúp HS hiểu khái niệm Thượng Ai Cập (nằm trên vùng đất cao hơn) và Hạ Ai Cập (vùng đất thấp hơn, sát với biển). Gợi ý trả lời: nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nguồn lương thực, thuỷ sản, tuyến đường giao thông chủ yếu.

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

- Chữ tượng hình 1 diễn tả hoạt động đi thuyền từ Thượng Ai Cập đến Hạ Ai Cập vì dòng chảy sông Nile từ nam đến bắc – từ Thượng Ai Cập xuống Hạ Ai Cập và đổ ra Địa Trung Hải. Như vậy thuyền đi xuôi dòng, dùng sức nước, không dùng buồm.
- Chữ tượng hình 2 diễn tả hoạt động đi thuyền từ Hạ Ai Cập đến Thượng Ai Cập vì hướng gió thổi trên sông Nile là từ bắc đến nam, gió thổi từ Địa Trung Hải vào, thuyền sẽ căng buồm để lợi dụng sức gió. Nếu thuyền không căng buồm sẽ đi ngược dòng chảy, làm việc đi lại khó khăn.
- Chính nhờ nắm được những đặc tính từ hướng dòng chảy và hướng gió của sông Nile nên việc đi lại trên sông Nile của cư dân Ai Cập rất dễ dàng. Giao lưu, trao đổi giữa các vùng thuận lợi, thúc đẩy văn minh phát triển.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

Để HS tự trình bày quá trình thành lập nhà nước Ai Cập. GV nên gợi ý như sau:

Bước 1: đưa ra những vấn đề để HS chú ý khi làm việc với tư liệu và đoạn văn bản.

- Cư dân Ai Cập cổ đại cư trú ở đâu?
- Họ sống riêng lẻ từng gia đình hay trong một cộng đồng? Họ tập hợp thành hai vùng cư trú chủ yếu là vùng nào?
- Tại sao phiến đá Namer lại cho chúng ta ít nhiều những thông tin về quá trình thống nhất này? (Hình ảnh vua Namer đội cả hai vương miện).

Bước 2: Gợi ý câu trả lời: Cư dân Ai Cập cổ đại cư trú ở vùng lưu vực sông Nile. Họ sống theo từng công xã, gọi là Nôm. Từ thiên niên kỉ IV, các Nôm miền Bắc hợp thành Hạ Ai Cập, các Nôm miền Nam hợp thành Thượng Ai Cập. Khoảng năm 3000 TCN, vua Namer, hay vua Menes theo huyền thoại, đã thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập. Nhà nước Ai Cập ra đời.

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ biết.

Bước 1: GV kể cho HS nghe về phiến đá Namer trên cơ sở phần em có biết.

Bước 2: Gợi ý những chi tiết nào nói lên chiến tranh (Hình ảnh người đàn ông chỉ tay vào một người đang quỳ xuống bên dưới – mặt 1, hình ảnh người đàn ông dẫn đầu một hàng quân có vũ khí – mặt 2).

II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC AI CẬP CỔ ĐẠI



Dựa vào hình 6.4 và thông tin ở phần II, em hãy:
– Trình bày quá trình thành lập nhà nước Ai Cập.
– Quá trình thống nhất nhà nước Ai Cập bằng chiến tranh được thể hiện như thế nào trên phiến đá Na-mơ?



Em có biết?

Phiến đá Na-mơ (niên đại 3200 TCN – 3000 TCN) có hai mặt, diễn tả chiến thắng của vua Na-mơ với sự ủng hộ của thần Hô-rút (Horus), vị thần bảo hộ của các pha-ra-ông (pharaoh), biểu hiện là chim ưng. Hình ảnh vua Na-mơ đội cả hai vương miện (vương miện Thượng Ai Cập ở mặt 1, sử liệu cho biết là màu trắng; vương miện Hạ Ai Cập ở mặt 2, sử liệu cho biết là màu đỏ), diễn tả sự thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập trong quá trình thành lập nhà nước Ai Cập cổ đại.

Cư dân Ai Cập cổ đại cư trú ở vùng lưu vực sông Nile. Họ sống theo từng công xã, gọi là Nôm. Từ thiên niên kỉ IV TCN, các Nôm miền Bắc hợp thành Hạ Ai Cập, các Nôm miền Nam hợp thành Thượng Ai Cập. Khoảng năm 3000 TCN, vua Na-mơ (Namer), hay vua Mê-nét (Menes) theo huyền thoại đã thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập. Nhà nước Ai Cập ra đời.

Na-mơ và những người kế vị đã cai trị Ai Cập theo hình thức cha truyền con nối. Đứng đầu nhà nước Ai Cập cổ đại là các pha-ra-ông, có quyền lực tối cao, sở hữu toàn bộ đất đai, của cải, có quân đội riêng.

Năm 30 TCN, người La Mã xâm chiếm Ai Cập, nhà nước Ai Cập cổ đại sụp đổ.



6.4 Phiến đá Na-mơ, 64 cm x 42 cm, khắc tên vua Na-mơ, Thượng Ai Cập

34

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



Trong các thành tựu văn hoá của người Ai Cập, em có ấn tượng với thành tựu nào nhất? Tại sao?
– Tại sao hình học lại phát triển ở Ai Cập cổ đại?

Chữ viết

Người Ai Cập cổ đại dùng hình vẽ để biểu đạt ý niệm, suy nghĩ, về sau cải tiến theo hướng đơn giản hoá, chỉ lấy một phần điển hình của sự vật để tạo nên chữ. Họ khắc chữ tượng hình trên những phiến đá, sau nhờ có giấy làm từ cây pa-pi-rút (một loại cây sậy mọc ven bờ sông Nile), họ đã lưu trữ được lượng lớn thông tin.



6.5 Bảng đá khắc chữ tượng hình, niên đại 2332 TCN – 2287 TCN

Toán học

Hàng năm, nước sông Nile dâng cao khiến ranh giới giữa các thửa ruộng bị xoá nhoà, nên mỗi khi nước rút, người Ai Cập cổ đại phải tiến hành đo đạc lại diện tích. Vì vậy, họ rất giỏi về hình học. Những hiểu biết này là cơ sở để họ xây dựng những kim tự tháp kì vĩ.

Kiến trúc và điêu khắc

Công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của Ai Cập là các kim tự tháp, tập trung nhiều nhất ở Mem-phit (Memphis), nơi có kim tự tháp Kê-ốp (Cheops), Thung lũng các vị Vua và khu đền tháp của vua Ram-sét II (Ramset II) thuộc phía nam Ai Cập ngày nay. Kim tự tháp Kê-ốp, một kì quan của thế giới cổ đại, có chiều cao khoảng 147 m, được tạo nên từ hơn 2 triệu phiến đá, phần lớn các phiến đá nặng từ 2,5 đến 4 tấn, đặc biệt những phiến đá xây dựng phần móng nặng hàng chục tấn.



6.6 Kim tự tháp Kê-ốp (Ai Cập)

35

Nhiều tác phẩm được coi là báu vật của nghệ thuật nhân loại như tượng bán thân nữ hoàng Nê-phéc-ti-ti (Nefertiti), phiến đá Na-ma, mặt nạ bằng vàng của vua Tu-tan-kha-mun (Tutankhamun),...

Y học: Kỹ thuật ướp xác

Người Ai Cập không chỉ tin vào thần linh mà còn tin vào sự bất tử của con người. Họ ướp xác để đợi linh hồn tái sinh và xây kim tự tháp để cất giữ xác ướp. Nhờ ướp xác nên họ rất giỏi về giải phẫu học, biết rõ các bộ phận cơ thể người. Việc sử dụng tinh dầu thực vật trong quá trình ướp xác đã đem đến cho họ kiến thức về các loại thuốc bằng thảo mộc, tinh dầu,...



6.7 Tượng bán thân Nữ-phéc-ti-ti, 1345 TCN



6.8 Mặt nạ vua Tu-tan-kha-mun, 1323 TCN



6.9 Xác ướp được tìm thấy ở The-ba, 945 TCN – 716 TCN



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hiểu thế nào về câu nói của sử gia Hy Lạp cổ đại Hê-rô-đốt (Herodotus): “Ai Cập là quà tặng của sông Nile”?
2. Sự ra đời của nhà nước Ai Cập cổ đại dựa trên cơ sở nào?

Vận dụng

3. Giả sử lớp học của em có chiều cao 3 m, em hãy cùng các bạn trong lớp tìm hiểu xem chiều cao của kim tự tháp Kê-ốp gấp bao nhiêu lần chiều cao của lớp học?

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1.

Bước 1: GV giải thích cho HS ý nghĩa của từ “quà” hay “tặng phẩm” trong câu nói nổi tiếng của Herodotus và cho HS hiểu ý nghĩa đầy đủ của câu nói đã trở thành ngạn ngữ trước khi vận dụng vào bài học: Sông Nile tạo nên Ai Cập dâng tặng cho con người.

Bước 2: GV đọc cho HS nghe phần dẫn nhập (trang 32) hoặc lưu ý các em chú ý phần dẫn nhập nếu giao bài về nhà làm. Phần dẫn nhập sẽ tạo cảm xúc và gợi ý kiến thức cho các em hoàn thành câu trả lời: Sông Nile mang đến sự sống cho Ai Cập trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai. Lời dặn của Herodotus cách đây hơn 2000 năm vẫn còn nguyên giá trị (Nếu cụ thể ví dụ: phù sa màu đen màu mỡ cho lúa mì, con đường giao thông quan trọng, thủy sản).

Câu 2. HS tìm câu trả lời trên cơ sở hoạt động phần I (dựa trên sự thống nhất Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động 1: Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học – mức độ hiểu.

Trước khi triển khai hoạt động này, GV cần cho HS thiết kế sơ đồ tư duy các thành tựu tiêu biểu của văn hoá Ai Cập cổ đại theo mẫu sau:



Sau khi tìm hiểu xong các thành tựu văn hoá, GV tổ chức hoạt động này cho HS. HS trả lời bất cứ thành tựu nào cũng được, quan trọng là các em giải thích được tại sao các em có ấn tượng với thành tựu đó (GV cần định hướng cho HS về cách giải thích hướng tới ý nghĩa ứng dụng – thành tựu đó vẫn có những đóng góp cho hiện tại, ví dụ kim tự tháp và những tác phẩm nghệ thuật của Ai Cập cổ đại là một nguồn thu lớn của Ai Cập ngày nay trong ngành du lịch,... Tuy nhiên, vì câu hỏi là “thành tựu HS có ấn tượng”, một câu hỏi mở với HS nên các em có thể chọn và giải thích theo cách riêng, GV lưu ý cách giải thích hợp lý).

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

GV cho HS đọc thông tin và quan sát bản đồ để trả lời câu hỏi. Gợi ý: Hằng năm, nước sông Nile dâng cao khiến ranh giới giữa các thửa ruộng bị xóa nhòa, nên mỗi khi nước rút, người Ai Cập cổ đại phải tiến hành đo đạc lại diện tích. Vì vậy, họ rất giỏi về hình học.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Câu 3. (Vận dụng)

Gợi ý trả lời: HS thực hiện phép tính chia, $147/3 = 49$ lần.

GV yêu cầu HS phát biểu cảm nghĩ về độ kì vĩ của kim tự tháp, sự tài ba của những con người cổ đại khi xây dựng kim tự tháp trong thời kì công cụ thô sơ, không có máy móc.

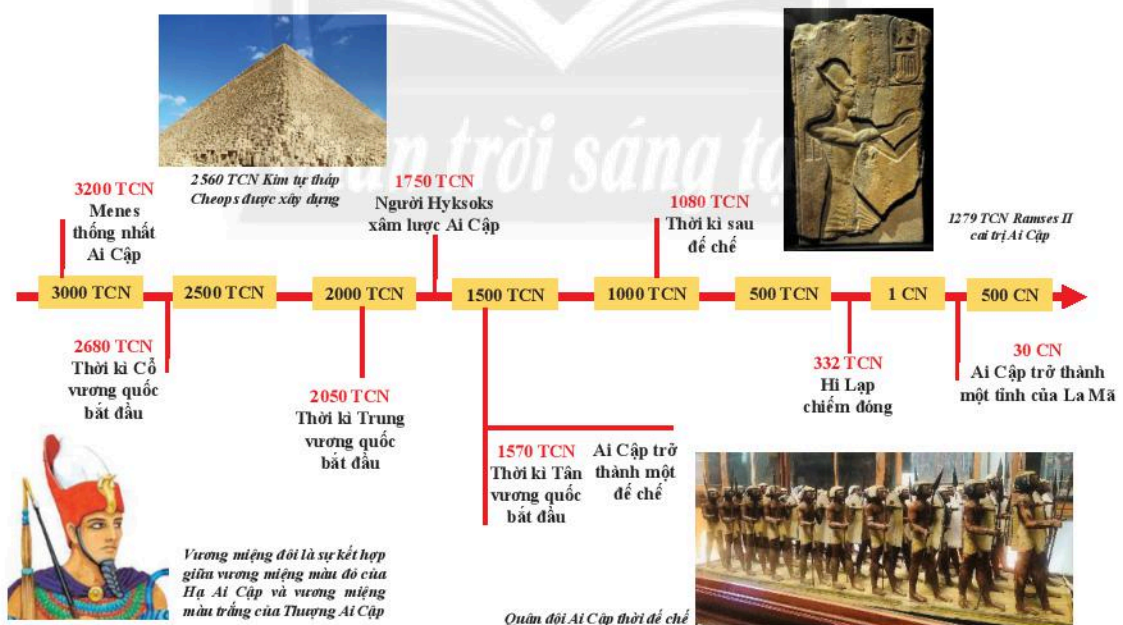
LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Hình thành năng lực chung

GV tham khảo bảng năng lực chung trong phần hướng dẫn sử dụng SGK và tùy theo tổ chức hoạt động trên lớp để giúp HS đạt được năng lực chung có liên quan. Riêng bài này, GV có thể góp phần hình thành năng lực chung Tự chủ và tự học (Thích ứng với cuộc sống) qua việc HS biết liên hệ thực tiễn về vai trò của nguồn nước, đất đai đối với sự phát triển của những cộng đồng dân cư và với cá nhân.

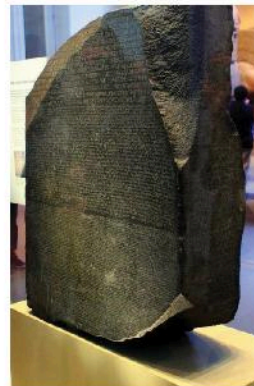
Kiến thức bổ trợ cho GV

1. GV có thể mở rộng về lịch sử nhà nước Ai Cập cổ đại qua cây sơ đồ



2. Phiến đá Rosetta, phiến đá giúp các nhà khoa học khám phá cách đọc chữ tượng hình cổ

Năm 1798, đoàn quân viễn chinh của Napoleon xâm lược Ai Cập, tại làng Rosetta, binh lính Pháp đã phát hiện ra phiến đá Rosetta. Năm 1822, một nhà ngôn ngữ học người Pháp là J. Champollion đã đọc được tất cả những chữ viết trên phiến đá và giải mã thành công chữ tượng hình Ai Cập nhờ phát hiện ra cả 3 đoạn văn trên phiến đá được viết bằng chữ Hy Lạp, chữ Ai Cập cổ và chữ tượng hình Ai Cập và ba đoạn văn này đều nói về cùng một nội dung



3. Giải mã bí ẩn về cái chết của vua Tutankhamun

Lăng mộ vua Ai Cập Tutankhamun (1341 TCN – 1323 TCN) được phát hiện năm 1922. Khi mở quan tài ra, xác ướp vẫn còn nguyên vẹn.

Theo các văn bản của Ai Cập cổ đại, Tutankhamun chết vào năm 19 tuổi sau khi trị vì 9 năm. Tại sao ông vua này lại chết khi còn rất trẻ, liệu có phải ông ấy bị giết chết không?

Khám nghiệm xác ướp lần đầu tiên vào năm 1924, các nhà khảo cổ học phát hiện Tutankhamun cao 1,68 m, cơ thể gầy gò, hàm trái có một vết cắt, xương sống bị cong nên dáng đi của ông có thể hơi gù.

Năm 1968, kết quả chụp X-quang cho thấy: Xác ướp có một vết thương ở má trái, hơi bị hở hàm ếch và có vài mảnh xương trong khoang não. Nghi vấn đặt ra: Liệu có ai đó đã dùng vật nặng đánh mạnh vào đầu, giết chết vị vua này?

Nửa thế kỉ trôi qua, vào năm 2005, máy chụp cắt lớp CT Scan của y khoa hiện đại chụp ra 1700 hình ảnh từ xác ướp, giúp phục dựng lại khá chính xác khuôn mặt vua Tutankhamun, phát hiện thêm bàn chân bên trái bị gãy rất nặng và bị nhiễm trùng trước khi chết.

Năm 2010, dựa trên kết quả giám định DNA từ xương, răng của xác ướp, các nhà khoa học đã đi đến kết luận: Cha mẹ của vua Tutankhamun là anh em cùng huyết thống, đó là nguyên nhân gây ra lỗi gen – hở hàm ếch, chân vòng kiềng, gây nhiễm trùng xương ở bàn chân trái. Ông vua này còn bị bệnh sốt rét. Đó là những nguyên nhân dẫn đến cái chết của Tutankhamun.



Gương mặt của Tutankhamun trước và sau khi được phục dựng

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Điều kiện tự nhiên của Lưỡng Hà cổ đại.
- Nhà nước cổ đại Lưỡng Hà.
- Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Lưỡng Hà cổ đại.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực nhận thức lịch sử

Quan sát, khai thác và sử dụng được thông tin của tư liệu lịch sử được sử dụng trong bài học.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được những tác động của điều kiện tự nhiên với sự hình thành Lưỡng Hà cổ đại – mức độ biết.
- Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Lưỡng Hà – mức độ hiểu.
- Nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Lưỡng Hà – mức độ biết.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học qua việc hoàn thành hoạt động 2 và 3 trang 40.

4. Hình thành những phẩm chất

Giáo dục tinh thần chung sống hoà bình giữa các cộng đồng dân cư khác nhau.

Bài
7

LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được những tác động của điều kiện tự nhiên với sự hình thành nền văn minh cổ đại Lưỡng Hà.
- * Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Lưỡng Hà.
- * Nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Lưỡng Hà.

Khác với sự hình thành vương quốc thống nhất ở Ai Cập, Lưỡng Hà phát triển với sự ra đời của nhiều vương quốc do các tộc người khác nhau cai trị, nền lịch sử Lưỡng Hà triển miên những cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, hơn tất cả, cư dân Lưỡng Hà cổ đại đã tạo nên một nền văn hoá độc đáo và có những đóng góp đáng kể cho văn minh nhân loại.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



– Quan sát hình 7.1 và lược đồ 7.2, kết hợp với kiến thức đã học, em hãy chỉ ra điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên giữa Ai Cập cổ đại và Lưỡng Hà cổ đại.

– Tại sao nhiều người Lưỡng Hà lại trở thành thương nhân?

Lưỡng Hà là vùng đất nằm trên lưu vực hai con sông Ô-phơ-rát (Euphrates) và Ti-gơ-rơ (Tigris), người Hy Lạp cổ đại gọi là Mê-dô-pô-ta-mi (Mesopotamia), có nghĩa là “vùng đất giữa hai con sông” (Lưỡng Hà). Đó là một vùng bình nguyên rộng lớn, bằng phẳng, nhận phù sa hàng năm khi nước lũ dâng lên từ sông Ô-phơ-rát và Ti-gơ-rơ. Ở đây, người ta biết làm nông nghiệp từ rất sớm. Họ trồng chà là, ngũ cốc, rau củ và thuần dưỡng động vật.



7.1 Toàn cảnh di tích thành cổ Ba-bi-lon (Babylon) của Lưỡng Hà cổ đại, I-rắc (Iraq)

37

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu

GV nên tổ chức HS thành nhóm để thực hiện hoạt động này.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Gợi ý 1: GV hỏi HS về xuất xứ của đồng hồ trong lớp hoặc đồng hồ đeo tay cơ học (Nếu lớp không có GV chuẩn bị hình ảnh trên giấy hoặc power point), dẫn vào bài học về hệ số 60 thành tựu của người Lưỡng Hà,...
- Gợi ý 2: GV giới thiệu về một báu vật của Iraq hiện đang được bảo quản tại bảo tàng Anh – Hộp gỗ thành Ur của người Sumer có niên đại 3200 TCN. Qua việc phân tích những hình ảnh trên hai mặt chính của nắp hộp (tư liệu ở phần kiến thức bổ trợ): cảnh hoà bình với những đoàn thương nhân buôn bán, những con lạc đà, hàng hoá...; cảnh chiến tranh, những cỗ xe ngựa đầu tiên của nhân loại,... từ đó kết nối với phần dẫn nhập đưa HS trở về thời kì cổ đại của vùng đất bình nguyên bằng phẳng nằm giữa hai con sông (người Hy Lạp gọi là Mesopotamia) nay chủ yếu thuộc lãnh thổ của Iraq và Kuwait ngày nay.

Không có biên giới thiên nhiên hiểm trở, đi lại dễ dàng nên hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá giữa Lưỡng Hà với những vùng xung quanh rất phát triển. Nhiều người Lưỡng Hà trở thành thương nhân. Họ rong ruổi khắp Tây Á thời bấy giờ với những đàn lạc đà chất đầy hàng hoá trên lưng.



7.2 Lược đồ Lưỡng Hà cổ đại

II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI



– Em hãy trình bày quá trình thành lập nhà nước Lưỡng Hà cổ đại.

– Quan sát lược đồ 7.2, em hãy kể tên những thành thị gần với những nhà nước ra đời sau giai đoạn Xu-me.

Người Xu-me (Sumer) là nhóm người đến cư trú sớm nhất ở Lưỡng Hà. Khoảng 3500 năm TCN, họ xây dựng những quốc gia thành thị. Đó là những nhà nước đầu tiên của người Lưỡng Hà. Mỗi quốc gia thành thị bao gồm một thành phố và vùng đất xung quanh lệ thuộc vào nó. Vùng hạ lưu sông Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ là nơi tập trung những quốc gia thành thị của người Xu-me với những thành phố nổi tiếng như Ua (Ur), U-rúc (Uruk), Um-ma (Ummar).

Sau người Xu-me, nhiều tộc người khác thay nhau làm chủ vùng đất này và lập nên những vương quốc, những đế chế hùng mạnh. Nhiều thành thị mới tiếp tục được xây dựng, trong đó, nổi tiếng nhất là thành Ba-bi-lon. Năm 539 TCN, người Ba Tư xâm lược Lưỡng Hà. Lịch sử các vương quốc cổ đại Lưỡng Hà kết thúc.

38

Gợi ý trả lời:

Ai Cập cổ đại có sự cô lập khá nhiều về địa hình với sa mạc bao quanh tạo thành các ranh giới tự nhiên.

Lưỡng Hà là vùng bình nguyên rộng mở, bằng phẳng không có biên giới thiên nhiên hiểm trở, người Lưỡng Hà đi lại dễ dàng và hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá với những vùng xung quanh.

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết

Gợi ý trả lời: Do địa hình mở, thuận lợi cho buôn bán nên nhiều người Lưỡng Hà trở thành thương nhân. Họ rong ruổi khắp Tây Á thời bấy giờ với những đàn lạc đà chất đầy hàng hoá trên lưng.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu

GV nên nhấn mạnh vào đặc điểm nổi bật trong quá trình thành lập nhà nước Lưỡng Hà cổ đại: nhiều tộc người khác nhau thay nhau làm chủ Lưỡng Hà, lập nên những nhà nước theo từng giai đoạn.

Gợi ý trả lời:

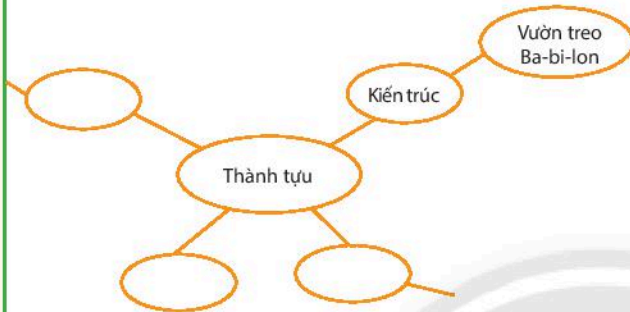
- Người Sumer là nhóm người đến cư trú sớm nhất ở Lưỡng Hà. Khoảng 3500 năm TCN, họ xây dựng những quốc gia thành thị. Đó là những nhà nước đầu tiên của người Lưỡng Hà. Mỗi quốc gia thành thị bao gồm một thành phố và vùng đất xung quanh lệ thuộc vào nó, chủ yếu tập trung ở vùng hạ lưu hai con sông (quan sát sơ đồ 7.2).
- Sau người Sumer các tộc người cư trú xung quanh vùng Mesopotamia tràn vào Lưỡng Hà và thay nhau làm chủ vùng đất này, lập nên những vương quốc, đế chế khác nhau, tập trung ở những thành phố nổi tiếng vùng trung lưu của hai con sông (quan sát sơ đồ 7.2).
- GV có thể mở rộng thêm cho HS về quốc gia thành thị của người Sumer (Mỗi quốc gia thành thị bao gồm một thành phố và vùng đất xung quanh lệ thuộc vào nó. Vùng hạ lưu sông Tigris và Euphrates là nơi tập trung những quốc gia thành thị của người Sumer với những thành phố nổi tiếng như Ur, Uruk, Ummar. Đứng đầu mỗi quốc gia thành thị của người Sumer là vua, giúp vua cai trị có các tu sĩ, quý tộc. Xã hội Sumer cổ đại được chia thành nhiều giai tầng khác nhau – tham khảo lại hình vẽ cảnh hoà bình trên hộp gỗ thành Ur, nhấn mạnh nhiều tầng lớp người khác nhau: quý tộc đang ngồi uống rượu, nô lệ đàn hát, thương nhân là hình ảnh được tập trung miêu tả nhiều nhất).

Hoạt động 2: Năng lực tìm hiểu lịch sử – kĩ năng biết (quan sát bản đồ và xác định vị trí: Mari, Ashur, Babylon); Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu (phân biệt được những thành thị thuộc giai đoạn Sumer).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

GV dùng sơ đồ tư duy theo mẫu sau để hướng dẫn các em thực hiện hoạt động (Sơ đồ tư duy cũng có thể được thể hiện bằng hình ảnh minh họa. HS sử dụng hình ảnh tư liệu từ 7.3 đến 7.7 cho sơ đồ tư duy).



Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ vận dụng.

GV phân cặp cho HS quan sát, trao đổi và trả lời. Lưu ý các em tư liệu 7.3 với họa tiết phổ biến là những hình góc, nên loại chữ này còn được gọi là chữ “hình nêm” hay hình góc.

Gợi ý trả lời: dụng cụ có hình dạng đầu nhọn để có thể khắc chữ chữ viết có hình dạng giống như những chiếc đinh hay góc nhọn. (Đầu hình tròn hay lông mềm sẽ không viết được như vậy).

Hoạt động 3: Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ đọc – hiểu một văn bản ngắn; Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, mức độ hiểu (lí giải mục đích vua Hammurabi ban hành bộ luật).

Gợi ý trả lời: Vua ban hành bộ luật để phát huy chính nghĩa ở đời, diệt trừ kẻ gian ác, không tuân theo luật pháp, làm cho kẻ mạnh không hà hiếp kẻ yếu.

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



- Em hãy kể tên những thành tựu điển hình của văn hoá Lưỡng Hà cổ đại.
- Quan sát hình 7.3, theo em người Xu-me dùng dụng cụ có hình dạng như thế nào để khắc chữ trên những phiến đất sét?
- Đọc đoạn tư liệu 7.4, em hãy cho biết vua Ha-mu-ra-bi (Hammurabi) ban hành bộ luật để làm gì?

Chữ viết và văn học

Từ thiên niên kỉ IV TCN, Lưỡng Hà đã có chữ viết mà hình dạng giống như những chiếc đinh hay góc nhọn nên được gọi là chữ hình nêm hay hình góc.

Thành tựu văn học nổi bật của người Lưỡng Hà là bộ sử thi Gín-ga-mét (Gilgames), nói về người anh hùng huyền thoại của Lưỡng Hà, được xây dựng dựa trên hình tượng một vị vua có thật của người Xu-me.



7.3 Bảng chữ hình nêm của người Lưỡng Hà, 2400 năm TCN

Luật pháp

Năm 1750 TCN, bộ luật thành văn Ha-mu-ra-bi ra đời, quy định những nguyên tắc trong đời sống như quan hệ cộng đồng, gia đình, buôn bán, xây dựng...

Toán học

Người Lưỡng Hà cổ đại rất giỏi về số học nên có nhiều phương pháp đếm khác nhau, trong đó nổi bật là hệ thống đếm lấy số 60 làm cơ sở. Ngày nay, chúng ta vẫn sử dụng hệ đếm này để chia một giờ thành 60 phút, một phút thành 60 giây và chia một vòng tròn thành 360 độ.

7.4

Lời mở đầu của Bộ luật Ha-mu-ra-bi khắc trên bia đá: “Trẫm, một vị vua quang minh và ngay đạo, phát huy chính nghĩa ở đời, diệt trừ kẻ gian ác, không tuân theo luật pháp, làm cho kẻ mạnh không hà hiếp kẻ yếu...”

(Lương Ninh (Chủ biên), Lịch sử thế giới cổ đại, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 246)

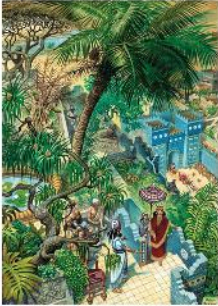


Kiến trúc và điêu khắc

Không có sẵn đá như ở Ai Cập, người Lưỡng Hà sử dụng gạch làm vật liệu xây dựng. Thời gian, chiến tranh đã phá huỷ phần lớn các công trình kiến trúc và nghệ thuật của Lưỡng Hà, nhưng từ những di tích còn lại đến ngày nay, chúng ta có thể biết được phần nào tài năng và khiếu thẩm mỹ độc đáo của người Lưỡng Hà trong lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc.



7.5 Sư tử găm – gạch men, cung điện vua Ba-bi-lon, thế kỉ VI TCN



7.6 Một mặt của hộp gỗ thành Ua, 2500 tuổi
Kết tác nghệ thuật Lưỡng Hà cổ đại, khắc họa cảnh chiến tranh.

Công trình kiến trúc nổi tiếng của Lưỡng Hà cổ đại là vườn treo Ba-bi-lon, xây dựng vào thế kỉ VI TCN. Nhà sử học Hy Lạp cổ đại Hê-rô-đốt đã mô tả vườn treo nhìn từ xa trông giống như một quả đồi xanh tươi đầy hoa, hương thơm ngào ngạt toả khắp thành Ba-bi-lon.

7.7 Vườn treo Ba-bi-lon (Tranh minh hoạ)

LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Quan sát lược đồ 7.2, em hãy cho biết các thành thị của người Xu-me phân bố chủ yếu ở khu vực nào?

Vận dụng

- Thành tựu nào của người Lưỡng Hà cổ đại còn có ảnh hưởng đến ngày nay?
- Kể tên những đồ vật xung quanh em có ứng dụng thành tựu toán học của người Lưỡng Hà cổ đại.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- **Câu 1:** Gợi ý trả lời – trung và hạ lưu lưu vực sông Tigris và Euphrates.
- **Câu 2:** Gợi ý trả lời – hệ số 60 – thành tựu toán học.
- **Câu 3:** Gợi ý trả lời – bánh xe, đồng hồ, compa, la bàn – cơ học.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về phương pháp và tổ chức hoạt động

GV có thể mở rộng liên hệ tình hình thực tế hiện nay ở vùng Tây Á, tình hình quốc gia Iraq, vùng đất không bình yên do chiến tranh – để góp phần giáo dục HS trân trọng hoà bình.

GV có thể giới thiệu thêm cho HS về bộ luật Hamurabi, tầm quan trọng của bộ luật, tích cực và hạn chế của bộ luật. GV kết hợp hình ảnh chụp phiến đá khắc bộ luật Hammurabi và có thể hỏi thêm HS việc bộ luật Hamurabi được khắc trên đá bazan (một loại đá rất cứng và bền) chứ không phải được khắc trên những phiến đất sét quen thuộc của người Lưỡng Hà đã thể hiện điều gì? (Tầm quan trọng của luật pháp).

Về hình thành năng lực chung

GV tham khảo bảng năng lực chung trong phần hướng dẫn sử dụng SGK và tùy theo tổ chức hoạt động trên lớp để giúp HS đạt được năng lực chung có liên quan. Riêng bài này, GV có thể góp phần hình thành năng lực chung Tự chủ và tự học cùng Giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc HS tự sưu tầm những ví dụ minh hoạ về việc giải quyết những vấn đề trong cuộc sống bằng luật pháp trong thời hiện đại ngày nay.

Kiến thức bổ trợ cho GV

1. Sơ đồ tiến trình lịch sử



2. Những vương quốc và đế quốc từng tồn tại

Vương quốc của người Akkad vào khoảng năm 2330 TCN, những quốc gia thành thị của người Sumer đã bị người Akkad ở phía bắc xâm chiếm và đánh bại. Vị vua nổi bật của họ là Sargon, người đã giúp Akkad trở thành một đế chế với phạm vi vượt ra khỏi Lưỡng Hà. Người Akkad đã cai trị Lưỡng Hà trong khoảng 150 năm. Sau khi người Akkad suy yếu, những quốc gia thành thị của người Sumer đã lấy lại quyền lực của mình. Tuy nhiên, một làn sóng xâm lược của một tộc người mới lại bắt đầu. Lịch sử gọi họ là người Babylon. Vương quốc Babylon thống trị toàn bộ Lưỡng Hà, vị vua nổi tiếng là Hamurabi.

Sau khi Hamurabi mất, suốt 1000 năm tiếp theo, Lưỡng Hà liên tiếp bị các tộc người khác xâm chiếm. Người Assyria làm chủ Lưỡng Hà năm 1250 TCN, mở rộng lãnh thổ ra gần hết vùng Tây Á ngày nay.

Năm 605 TCN, người Chaldea đã đánh bại các bộ tộc khác và làm chủ Lưỡng Hà và gần hết các vùng đất mà người Akkad từng chinh phục. Họ chọn thành phố Babylon làm thủ phủ, do đó, vương quốc Chaldea còn được gọi là vương quốc Tân Babylon. Vị vua nổi tiếng của vương quốc Babylon là Nebuchadnezza. Đây là thời kì hoàng kim của nghệ thuật Lưỡng Hà. Thành Babylon được xây dựng nguy nga tráng lệ với 7 cổng thành và có cả vườn treo khổng lồ giữa cung điện. Sau giai đoạn Tân Babylon, Năm 539 TCN, Tân Babylon bị người Ba Tư (lãnh thổ ở Iran ngày nay) xâm chiếm. Đến đây những trang lịch sử cổ đại huy hoàng của Lưỡng Hà dần khép lại.

3. Một số điều luật Hamurabi

- Điều 1. Nếu một người tố cáo và buộc tội một người khác mà không chứng minh được, anh ta sẽ bị buộc tội chết.
- Điều 195. Nếu con trai đánh bố của anh ta (thì) tay anh ta phải bị chặt đi.
- Điều 196. Nếu đàn ông móc mắt của người đàn ông khác (thì) mắt anh ta cũng bị móc
- Điều 197. Nếu đàn ông đánh vỡ xương người đàn ông khác (thì) xương của anh ta cũng bị đánh vỡ.
- Điều 229. Nếu một người xây dựng một ngôi nhà cho một người đàn ông mà ngôi nhà bị sụp đổ làm người chủ nhà bị thiệt mạng, người xây nhà sẽ bị buộc tội chết.



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại.
- Xã hội Ấn Độ cổ đại.
- Những thành tựu văn hoá tiêu biểu.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Biết khai thác và sử dụng được các thông tin có trong tư liệu cấu thành nên nội dung bài học.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng – mức độ biết.
- Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ – mức độ hiểu.
- Nêu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ – mức độ biết.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học qua việc hoàn thành hoạt động 3 trang 45 về việc liên hệ kiến thức đã học vào thực tế

4. Hình thành những phẩm chất

Giáo dục sự tôn trọng những tín ngưỡng tôn giáo khác nhau khi nó trở thành niềm tin của một cộng đồng.

GV giải thích cho HS, hai con sông mang đến nguồn nước, phù sa tạo thành những vùng đồng bằng màu mỡ để cư dân sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi. Từ đó, nền văn minh được hình thành sớm ở bắc Ấn Độ.

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết

GV cho HS quan sát lược đồ 8.1 và đưa đáp án Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh. GV lưu ý HS: Sông Ấn chảy chủ yếu ở Pakistan, chỉ có một phần nhỏ chảy ở Ấn Độ, sông Hằng mới là con sông linh thiêng chính của người Ấn ngày nay, hạ lưu của sông Hằng chảy ở Băng-la-đét và đổ vào vịnh Ben-gan. Những vùng đất thuộc Pakistan, Srilanka, Bhutan, Banglades ngày nay là những vùng đất có lịch sử gắn bó với Ấn Độ thời cổ đại. Văn hoá Ấn Độ cổ đại góp phần đặt nền tảng cho nền văn hoá của những quốc gia đó ngày nay.

Bài
8

ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng ảnh hưởng đến sự hình thành của văn minh Ấn Độ.
- * Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ cổ đại.
- * Nêu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.

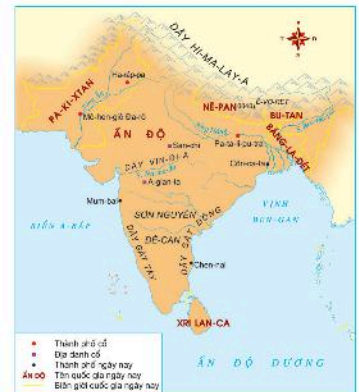
Lưu vực sông Ấn và sông Hằng là nơi xuất hiện một trong những trung tâm văn minh lớn của phương Đông cổ đại. Đây cũng là nơi chứng kiến sự ra đời của hai tôn giáo lớn trên thế giới là Hin-đu (Hindu) giáo và Phật giáo. Những thành tựu của cư dân vùng này đã góp phần đặt nền tảng văn hoá cho những quốc gia hiện đại như Băng-la-đét, Bu-tan, Ấn Độ, Nê-pan, Pa-ki-xtan và Xri Lan-ca.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



— Điều kiện tự nhiên nào của vùng lưu vực sông Ấn, sông Hằng ảnh hưởng đến sự hình thành của văn minh Ấn Độ?

— Quan sát lược đồ 8.1, em hãy cho biết sông Ấn chảy qua những quốc gia nào ngày nay?



Lược đồ Ấn Độ cổ đại

Bán đảo Ấn Độ nằm ở khu vực Nam Á, có ba mặt giáp biển, nằm trên trục đường biển từ tây sang đông. Phía bắc được bao bọc bởi dãy núi Hi-ma-lay-a (Himalayas). Dãy Vin-di-a (Vindhya) vùng Trung Ấn chia hình Ấn Độ thành hai khu vực: Bắc Ấn và Nam Ấn.

41

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ 8.1 và kết hợp đọc thông tin trong SGK.

Vùng Bắc Ấn là đồng bằng sông Ấn và sông Hằng. Ở lưu vực sông Ấn, khí hậu khô nóng, mưa ít do tác động của sa mạc Thar (Thar). Ở lưu vực sông Hằng, đất đai màu mỡ hơn, mưa nhiều do sự tác động của gió mùa và không có sa mạc.

Cư dân Ấn Độ cổ đại sinh sống chủ yếu ở lưu vực hai con sông. Họ sản xuất nông nghiệp với hai ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi.

II. XÃ HỘI ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI



- Chế độ đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại được phân chia dựa trên cơ sở nào?
- Qua sơ đồ 8.2, em hãy cho biết đẳng cấp nào có vị thế cao nhất và đẳng cấp nào có vị thế thấp nhất?

Khoảng 2500 năm TCN, người bản địa Đră-vi-đa (Dravida) đã xây dựng những thành thị dọc hai bên bờ sông Ấn.

Đến khoảng 1500 năm TCN người A-ri-a (Arya) từ vùng Trung Á di cư vào Bắc Ấn, thống trị người Đră-vi-đa và thiết lập chế độ đẳng cấp dựa trên sự phân biệt về chủng tộc.

Xã hội được chia thành các đẳng cấp với những điều luật khắt khe. Người khác đẳng cấp không được kết hôn với nhau và những người thuộc đẳng cấp dưới phải phục tùng người thuộc đẳng cấp trên.



8.2 Sơ đồ các đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại

42

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

GV cho HS thông tin để thực hiện nhiệm vụ. GV giải thích cho HS: Chế độ đẳng cấp trong XH cổ đại Ấn được phân chia dựa trên sự phân biệt chủng tộc giữa Arya và Dravida.

GV hỏi thêm về tại sao người Arya lại thiết lập chế độ đẳng cấp? Gợi ý trả lời: buộc những người Dravida phải phục tùng hoàn toàn sự cai trị của người Arya. Đây là hai chủng tộc khác nhau. Người Dravida là những người Ấn Độ bản địa. Người Arya di cư từ châu Âu đến và cai trị Ấn Độ. Họ đã phân chia xã hội thành các đẳng cấp trong đó người Dravida ở những đẳng cấp thấp và phải phục tùng người Arya ở những đẳng cấp cao hơn.

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết

Vị thế cao: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, hoặc thành cặp cho HS quan sát tư liệu 8.2 thực hiện hoạt động cũng như thảo luận thêm về chế độ đẳng cấp.

GV giải thích cho HS: Vị thế cao nhất: Brahman – Tăng lữ/ Vị thế thấp nhất: Sudra – những người thấp kém trong xã hội.

GV hỏi thêm: tại sao tăng lữ lại có vị thế cao? Gợi ý trả lời: trong xã hội cổ đại, con người rất sợ các thần linh vì họ cho rằng thần linh quyết định hết các hiện tượng xã hội như mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, thiên tai..., Brahman được xem là những người đại diện cho thần linh, truyền lời của thần linh đến với loài người, nên được tôn trọng và có quyền lực. GV cũng hỏi thêm: người Dravida sẽ được xếp vào đẳng cấp nào? Sudra – những người thấp kém trong xã hội.

KHOI ĐỘNG BÀI HỌC



GV cho HS xem bức tranh sông Hằng, con sông linh thiêng của người Ấn Độ, nơi diễn ra lễ hội tắm sông Hằng, lễ hội tôn giáo lớn nhất thế giới.

GV đặt vấn đề:

- Vì sao ở Ấn Độ, một trong những đất nước phát triển ngành công nghệ thông tin nhất thế giới vẫn còn duy trì những phong tục cổ xưa như thế?
- Những dòng sông nào ảnh hưởng đến sự hình thành văn minh Ấn Độ?
- Cư dân Ấn Độ cổ đại đã đạt được những thành tựu văn hoá nào?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

GV chia nhóm cho HS tìm hiểu những thành tựu văn hóa theo từng lĩnh vực sau đó cho HS liệt kê những thành tựu văn hoá điển hình. GV có thể thực hiện trò chơi Ai nhanh hơn – mời đại diện các nhóm lên bản viết tên những thành tựu, nhóm nào viết nhanh và đúng sẽ giành chiến thắng. Gợi ý trả lời: Phật giáo, Hindu giáo, chữ Phạn, sử thi, truyền ngữ ngôn, số 0 – 9, công trình kiến trúc,...

Sơ đồ tư duy theo mẫu sau (có thể bằng hình ảnh) nên là một sự lựa chọn cho GV khi tổ chức hoạt động này.



Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ vận dụng.

GV phân cặp cho HS trao đổi và trả lời. Gợi ý trả lời cho HS: Phật giáo, chủ trương bình đẳng, ai cũng có thể theo Phật giáo không phân biệt giai tầng.

GV có thể mở rộng thêm cho HS: Với chủ trương bình đẳng, về sau, Phật giáo không còn được phát triển ở Ấn do hệ thống đẳng cấp của Hindu giáo đã thâm nhập sâu vào xã hội Ấn Độ.

Hoạt động 3: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ vận dụng.

GV có thể mời nhiều HS lên bảng viết phép toán (đảm bảo đủ cộng, trừ, nhân, chia) có sử dụng số 0 để thấy được sự đa dạng và tầm quan trọng của số 0.

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



- Em hãy nêu những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.
- Theo em, tôn giáo nào ở Ấn Độ quan niệm mọi người đều bình đẳng?
- Em hãy cho một ví dụ về một phép toán có sử dụng thành tựu số 0 của Ấn Độ cổ đại.

Tôn giáo



Ấn Độ cổ đại là quê hương của các tôn giáo lớn trên thế giới.

Bà La Môn là tôn giáo cổ xưa nhất của người Ấn Độ, sau được cải biến thành đạo Hin-đu (Ấn Độ giáo), để cao sức mạnh của các vị thần: Sáng tạo – Bra-ma (Brahma), Huỷ diệt – Si-va (Shiva) và Bảo tồn – Vis-nu (Vishnu). Hin-đu giáo quan niệm thần Sáng tạo sinh ra các đẳng cấp và con người phải tuân theo sự sắp đặt này.



Phật giáo do Xit-đắc-ta Gô-ta-ma (Siddharta Gautama) – Thích Ca Mâu Ni (563 TCN – 483 TCN) sáng lập. Nội dung căn bản của Phật giáo là quy luật nhân quả. Theo đó, con người sẽ phải chịu tác động từ những việc làm tốt hay xấu của mình. Phật giáo quan niệm tất cả mọi người đều bình đẳng.

Chữ viết và văn học

Người Ấn Độ đã có chữ viết từ sớm. Đó là chữ Phạn. Chữ Phạn dùng để viết các tác phẩm tôn giáo lớn như kinh Vệ-đa (Veda) và các tác phẩm văn học, tiêu biểu là hai bộ sử thi Ra-ma-y-a-na (Ramayana) và Ma-ha-bha-ra-ta (Mahabharata). Văn học Ấn Độ cổ đại còn nổi tiếng với truyền ngữ ngôn về các loài vật Pan-cha-tan-tra (Panchatantra),...

Khoa học tự nhiên

Toán học là thành tựu nổi bật của người Ấn Độ cổ đại. Các số từ 0 đến 9 đã được người Ấn Độ phát minh và sử dụng từ sớm, sau này được người Ả Rập tiếp thu và truyền vào châu Âu.

Về y học, người Ấn Độ còn biết sử dụng thuốc tê, thuốc mê khi phẫu thuật, biết sử dụng thảo mộc trong chữa bệnh.



Em có biết?

Các nhà toán học Ấn Độ xem "không" kí hiệu một vòng tròn "0" là một số. Vào thế kỉ VII, nhà toán học Bra-ma-gúp-ta (Brahmagupta) đã luận giải tính chất toán học của "0" như sau: Khi cộng "0" với một số hoặc lấy một số trừ cho 0, số đó sẽ không đổi; và nếu một số được nhân với 0, nó sẽ thành 0.

43

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về hình thành năng lực chung

GV tham khảo bảng năng lực chung trong phần hướng dẫn sử dụng SGK và tùy theo tổ chức hoạt động trên lớp để giúp HS đạt được năng lực chung có liên quan. Riêng bài này, GV có thể góp phần hình thành năng lực tự chủ và tự học qua việc giao cho HS tự sưu tầm hình ảnh về một số công trình Hindu giáo và Phật giáo ở Việt Nam hoặc giao cho HS tìm đọc Panchatantra bằng tiếng Việt, chọn ra một câu chuyện em thích nhất và kể cho các bạn cùng nghe. Lí giải tại sao em chọn câu chuyện đó.



Em có biết?

Chùa hang A-gian-ta được tạo thành từ một dãy núi đá, nay thuộc bang Ma-ha-ra-xtra (Maharashtra), được hoàn thành căn bản vào thế kỉ IV, gồm 29 hang, phủ đầy những bức vẽ nhiều màu sắc và hình chạm khắc kể về sự tích Đức Phật. Thế kỉ thứ VII, khi nhà sư Huyền Trang từ Trung Quốc tới, ông đã thốt lên: "Vô cùng kì vĩ! Vô cùng tinh tế!"



6.5 Chùa hang A-gian-ta



LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Tại sao cư dân Ấn Độ cổ đại sinh sống nhiều ở vùng Bắc Ấn?
2. Sự phân hoá trong xã hội Ấn Độ cổ đại biểu hiện như thế nào?

Vận dụng

3. Viết đoạn văn ngắn mô tả một thành tựu văn hoá của Ấn Độ cổ đại có ảnh hưởng đến văn hoá Việt Nam.

45

Kiến thức bổ trợ cho GV

Những vương quốc cổ đầu tiên vùng lưu vực sông Ấn

Lưu vực sông Ấn chảy qua lãnh thổ Pakistan và một phần Ấn Độ ngày nay là nơi những cư dân Ấn Độ cổ đại, còn gọi là người Dravida sinh sống từ sớm. Họ đã biết làm nông nghiệp và thuần hoá gia súc từ khoảng 7000 năm TCN. Đến khoảng 3200 năm TCN, họ đã xây dựng những làng định cư ở dọc theo sông Ấn. Khoảng 2500 năm TCN, họ tiến hành xây dựng những thành phố bằng gạch. Hai thành phố lớn nhất còn để lại nhiều di chỉ và hiện vật là Harappa và Mohenjo-Daro.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Câu hỏi 1:

Gợi ý trả lời: Miền Bắc Ấn, nơi có hai con sông lớn – sông Ấn và sông Hằng thuận tiện cho cư dân sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt sông Hằng có đất đai màu mỡ, mưa nhiều và không có sa mạc.

Câu hỏi 2:

Gợi ý trả lời:

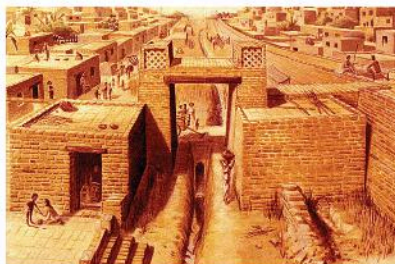
Trước hết, GV nên giải thích cho HS khái niệm: phân hoá trong xã hội là gì? Từ đó các em có thể trả lời như sau:

Sự phân hoá trong xã hội Ấn Độ cổ đại thể hiện rõ nhất là việc phân chia xã hội thành các đẳng cấp khác nhau theo thứ tự từ cao nhất đến thấp nhất. Chế độ đó được bảo vệ bởi tôn giáo và những những điều luật khắt khe. Người khác đẳng cấp không được kết hôn với nhau và những người thuộc đẳng cấp dưới phải phục tùng người thuộc đẳng cấp trên.

Câu hỏi 3:

Từ những hiểu biết về những thành tựu văn hoá Ấn Độ, HS viết một đoạn văn ngắn mô tả một thành tựu ảnh hưởng đến Việt Nam. Các em có thể chọn lĩnh vực tín ngưỡng (Đạo Phật), kiến trúc (các đền tháp Chăm ở miền Trung Việt Nam).

Harappa và Mohenjo-Daro là hai thành phố cổ được xây dựng rất công phu, có sự sắp xếp, tính toán vị trí của các công trình bên trong một cách cẩn thận. Các nhà khảo cổ đã khai quật trên một diện tích lớn và tìm thấy nhiều công trình với chức năng khác nhau như đường sá, pháo đài, nhà kho, chợ, nhà ở, phòng tắm công cộng,... ở hai thành phố cổ này.



Hình ảnh phục dựng thành phố Harappa

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại.
- Sơ lược tiến trình lịch sử Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.
- Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Trung Quốc thời kì này.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được các sơ đồ, lược đồ, nguồn tư liệu hình ảnh và chữ viết trong bài học.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại – mức độ hiểu.
- Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng.
- Xây dựng được đường thời gian từ đế chế Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy – mức độ vận dụng.
- Nêu được những thành tựu chủ yếu của văn minh Trung Quốc trước thế kỉ VII – mức độ biết.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Kĩ năng trình bày và giải thích chủ kiến về vai trò của nhà Tần; về tư tưởng “Tiên học lễ, hậu học văn”.
- Vận dụng hiểu biết để làm rõ vai trò của phát minh kĩ thuật làm giấy đối với xã hội hiện đại.

4. Hình thành những phẩm chất

- Có thái độ khách quan trong nhìn nhận các nhân vật và sự kiện lịch sử
- Có ý thức tôn trọng và học hỏi cái hay, cái đẹp trong văn hoá của các dân tộc khác.



Bài
9

TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII (3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Trình bày được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại.
- * Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng.
- * Xây dựng được đường thời gian từ đế chế Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy.
- * Nêu được những thành tựu chủ yếu của văn minh Trung Quốc trước thế kỉ VII.

Hình thành từ thiên niên kỉ III TCN, Trung Quốc là một trong những nền văn minh sớm nhất của nhân loại. Từ những nhà nước đầu tiên ra đời ở trung lưu Hoàng Hà, qua các cuộc chiến tranh, lãnh thổ Trung Quốc dần được thống nhất và mở rộng. Cùng với quá trình đó, văn hoá Trung Quốc cũng phát triển mạnh mẽ, nhiều thành tựu vẫn có ảnh hưởng nhất định đến ngày nay.

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



Đọc thông tin dưới đây, quan sát hình 9.1 và lược đồ 9.2, em hãy:

- Xác định vùng cư trú chủ yếu của cư dân Trung Quốc thời cổ đại.
- Cho biết Hoàng Hà và sông Trường Giang đã tác động như thế nào đến cuộc sống của cư dân Trung Quốc thời cổ đại?



9.1 Một đoạn Hoàng Hà

46

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

GV có thể đưa ra bảng hỏi KWL:

Know (Điều em đã biết)	What (Điều em cần biết)	Learn (Điều em học được)
Các em biết gì về Trung Quốc thời cổ đại?	Những gì các em muốn biết thêm khi học bài này?	Những gì các em biết được sau khi học xong bài này?
...	...	...

Vào thời cổ đại, lãnh thổ Trung Quốc nhỏ hơn ngày nay rất nhiều. Cư dân cư trú chủ yếu ở trung và hạ lưu Hoàng Hà. Về sau, họ mở rộng dần địa bàn cư trú xuống lưu vực sông Trường Giang.

Hoàng Hà là con sông lớn thứ hai ở Trung Quốc, được người dân triu mến gọi là "sông Mẹ". Mặc dù thường xuyên gây ra lũ lụt, nhưng phù sa màu mỡ của nó đã tạo nên một vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu, thuận lợi cho việc trồng trọt khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ. Chính vì vậy, nơi đây đã trở thành cái nôi của văn minh Trung Quốc.

Xuôi về phía nam, vùng đồng bằng rộng lớn ở lưu vực Trường Giang đất đai phì nhiêu, khí hậu ẩm áp, thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển.

Trên vùng đất màu mỡ của hai con sông, những nhà nước cổ đại đầu tiên của Trung Quốc đã ra đời.



47

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – kĩ năng sử dụng nguồn tư liệu.

- Rèn luyện kĩ năng quan sát và đọc hiểu lược đồ 9.2 và hình 9.1 dưới sự hướng dẫn của GV, phục vụ cho việc giải quyết câu hỏi 1 và 2 trong hoạt động ở phần 1 (năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu).

Lưu ý: với hình 9.1. Một đoạn Hoàng Hà, cho HS nhận xét về hình dáng (quanh co), màu nước (đỏ, đục) → Dẫn giải kết luận tên sông: *Hoàng Hà có nghĩa là sông Vàng*, ám chỉ lượng phù sa khổng lồ, đứng đầu thế giới về sự màu mỡ, nhấn mạnh những giá trị to lớn của nó để lí giải vì sao nó trở thành nơi khởi nguồn của văn minh Trung Hoa.

GV có thể mở rộng thêm kiến thức: Dân Trung Quốc có câu nói phổ biến “một bát nước Hoàng Hà, nửa bát phù sa”. Trung bình $1m^3$ nước Hoàng Hà chứa 34kg phù sa (so với sông Nile chỉ có $1kg/1m^3$, sông Colorado $13kg/1m^3$). Nhưng phù sa quá đậm đặc của Hoàng Hà cũng làm tắc nghẽn kênh đào, làm đầy ứ lòng sông. Sự liên tục thay đổi dòng chảy làm mất tác dụng của đê điều và gây nên những đợt lũ lụt kinh hoàng trong lịch sử.

- HS quan sát lược đồ 9.2, kể tên các dãy núi, sa mạc, đại dương bao quanh lãnh thổ Trung Quốc (năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ biết).

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử (mức độ hiểu).

- **Gợi ý trả lời hoạt động 1:** HS hiểu được vì sao cư dân Trung Quốc cư trú chủ yếu ở lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang (nêu những lợi ích do hai con sông mang lại; nêu những khó khăn do đặc điểm địa lí nếu cư trú ở khu vực khác) (năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết).
- **Gợi ý trả lời hoạt động 2:** Hướng dẫn HS nêu được tác động hai mặt của Hoàng Hà và Trường Giang đối với đời sống của cư dân Trung Quốc cổ đại. Có thể cho HS tranh luận về câu nói: “Hoàng Hà vừa là niềm kiêu hãnh vừa là nỗi buồn của nhân dân Trung Quốc”.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1:

- **Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – kĩ năng làm việc với sơ đồ và lược đồ.** Cho HS quan sát lược đồ 9.3 và đưa ra các câu hỏi gợi mở: Trên lược đồ em thấy có mấy nước? Kể tên lần lượt các nước bị Tần thôn tính theo thời gian? Qua thời gian từng nước bị thôn tính, em hãy thử nêu nguyên nhân vì sao Tần Doanh Chính thống nhất được lãnh thổ Trung Quốc?
- GV cho HS lần lượt trả lời, có thể đúng hoặc sai. Sau đó GV có thể giới thiệu thêm cho HS về chiến lược “bẻ đuũa từng chiếc” của Tần Thủy Hoàng.
- **Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.** HS nêu được được các hoạt động của Tần Thủy Hoàng để thống nhất quốc gia và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc. Đặc biệt nhấn mạnh cho HS rằng thống nhất về mặt lãnh thổ chỉ là đặt nền móng cho những hoạt động tiếp theo của Tần Thủy Hoàng nhằm thống nhất toàn diện Trung Quốc.

Hoạt động 2:

- **Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – kĩ năng làm việc với sơ đồ thiết kế bằng hình ảnh (tư liệu 9.4).** Cho HS quan sát sơ đồ 9.4: các hình ảnh 1-2-3-4 phản ánh thông tin lịch sử gì? HS trả lời, sau đó giáo viên chốt ý cùng với quá trình thống nhất lãnh thổ, Tần Thủy Hoàng đã thống nhất đo lường, tiền tệ, chữ viết.
- **Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.**
Thống nhất toàn diện: quân sự (chấm dứt chiến tranh liên miên, thống nhất lãnh thổ và mở rộng lãnh thổ); chính trị (chế độ phong kiến được xác lập); kinh tế (thống nhất tiền tệ tạo điều kiện lưu thông hàng hoá); văn hoá (thống nhất chữ viết tạo thuận lợi cho giao lưu tiếp xúc giữa các vùng miền).

II. QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT VÀ XÁC LẬP CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN DƯỚI THỜI TẦN THỦY HOÀNG



- Đọc thông tin bên dưới và quan sát lược đồ 9.3, em hãy nêu những nét chính về quá trình thống nhất Trung Quốc của Tần Thủy Hoàng.
- Quan sát hình 9.4, em hãy cho biết: Tần Thủy Hoàng đã làm những gì để thống nhất toàn diện Trung Quốc?
- Quan sát sơ đồ 9.5, em hãy kể tên các giai cấp mới xuất hiện ở Trung Quốc và mối quan hệ giữa các giai cấp đó.

Thời cổ đại ở Trung Quốc kéo dài khoảng 2000 năm, gắn liền với ba triều đại kế tiếp nhau là nhà Hạ, nhà Thương và nhà Chu.

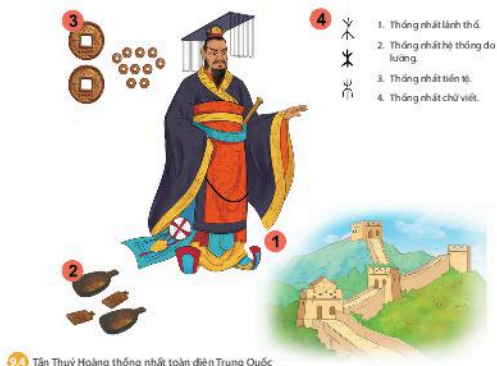
Trên lưu vực Hoàng Hà, Trường Giang khi đó tồn tại hàng trăm tiểu quốc. Giữa các nước thường xuyên xảy ra chiến tranh nhằm thôn tính lẫn nhau.



9.3 Lược đồ quá trình thống nhất lãnh thổ Trung Quốc của Tần Thủy Hoàng

Đến cuối thời nhà Chu, nước Tần dần mạnh lên. Tần Doanh Chính đã lần lượt đánh chiếm các nước, thống nhất Trung Quốc.

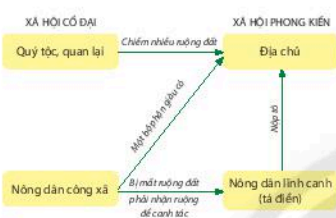
Năm 221 TCN, Doanh Chính lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Tần Thủy Hoàng. Ông đã thực hiện nhiều chính sách, đặt nền móng cho sự thống nhất và phát triển lâu dài của Trung Quốc về sau.



9.4 Tần Thủy Hoàng thống nhất toàn diện Trung Quốc

Do sự phát triển của sản xuất, xã hội Trung Quốc cũng phân hoá sâu sắc. Các giai cấp mới xuất hiện. Quan hệ bóc lột giữa địa chủ với nông dân bằng địa tô ngày càng chiếm địa vị thống trị. Chế độ phong kiến chính thức được xác lập ở Trung Quốc.

Tuy nhiên, nhà Tần đã không tồn tại lâu dài như tham vọng của Tần Thủy Hoàng. Sau 15 năm tồn tại (221 TCN – 206 TCN), nhà Tần sụp đổ.



9.5 Sơ đồ sự phân hoá xã hội dưới thời Tần

GV có thể mở rộng kiến thức về các chính sách của Tần Thủy Hoàng đặt nền móng cho sự phát triển lâu dài của Trung Quốc: Quan sát hình số 4 trong tư liệu 9.4, hãy cho biết *chữ Mộc từ giáp cốt đến tiểu triện biến đổi như thế nào?* (Giáp cốt: chú trọng miêu tả vật thật, do khắc trên xương cốt nên nét chữ thô, nguệch ngoạc; đến tiểu triện: chữ khuôn trong hình vuông, nét thanh thoát, mang tính đối xứng trái, phải rõ nét, bố cục chặt chẽ,...).

Hoạt động 3: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử (khai thác và sử dụng thông tin có trong sơ đồ 9.5); Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

GV hướng dẫn HS quan sát sơ đồ 9.5 và trả lời các câu hỏi gợi mở: *Xã hội cổ đại gồm những giai cấp nào? Xã hội phong kiến gồm những giai cấp nào? Các giai cấp đó hình thành từ những giai cấp nào trong xã hội cổ đại? Quan hệ giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến dựa trên cơ sở nào? Từ đó kết luận: hai giai cấp mới trong xã hội phong kiến là địa chủ, nông dân lĩnh canh và quan hệ bóc lột bằng địa tô giữa địa chủ với nông dân đóng vai trò chủ đạo).*

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử (HS quan sát đường thời gian, biết cách đọc, khai thác thông tin); **Phát triển năng lực nhận thức lịch sử cho HS – mức độ biết.**

- GV nêu các câu hỏi dẫn đến yêu cầu cần đạt: Thời kì này gắn liền với những triều đại nào? Triều đại nào kéo dài nhất? Triều đại nào tồn tại ngắn nhất? Đặc điểm nổi bật của thời kì này là gì?
- Trong phần III này, GV có thể cho HS tự đọc, tự học, để các em nắm được đây là thời kì có nhiều triều đại kế tiếp nhau và là thời kì thống nhất xen kẽ chia rẽ.

III. TỪ NHÀ HÁN, NAM – BẮC TRIỀU ĐẾN NHÀ TUYÊN



Quan sát sơ đồ 9.6, em hãy kể lên các triều đại phong kiến Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tùy.

Kế tiếp nhà Tần, nhà Hán đã cai trị suốt hơn bốn thế kỉ và được coi là một trong những triều đại phát triển rực rỡ ở Trung Quốc. Sau khi nhà Hán sụp đổ, Trung Quốc bước vào thời kì loạn lạc, thống nhất xen kẽ chia rẽ. Đến cuối thế kỉ VI, nhà Tùy tái thống nhất đất nước, đặt cơ sở để Trung Quốc bước vào giai đoạn đỉnh cao của chế độ phong kiến.



9.6 Sơ đồ đường thời gian từ nhà Hán đến nhà Tùy

IV. THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI



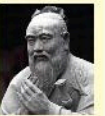
- Em hãy kể tên một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Quốc thời cổ đại.
- Em có đồng ý với quan điểm: “Tiên học lễ, hậu học văn” không? Li giải sự lựa chọn của em.

Thời cổ đại, ở Trung Quốc xuất hiện nhiều trường phái tư tưởng khác nhau, trong đó nổi bật là Nho gia với đại diện tiêu biểu là Khổng Tử. Nho gia nhấn mạnh tôn ti trật tự, nhất là bốn phận phục tùng tuyệt đối của kẻ dưới với kẻ trên.



Em có biết?

Khổng Tử là một nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc thời cổ đại. Nhiều tư tưởng về giáo dục của ông đến nay vẫn còn giá trị: “Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học”, “Ngọc không mài thì không sáng, người không học thì không có hiểu biết”,... Đặc biệt, ông luôn đặt đạo đức lên hàng đầu: “Tiên học lễ, hậu học văn”.



50

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN IV

Hoạt động 1: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

- Trước khi yêu cầu HS trả lời câu hỏi, GV nên khai thác thông tin lịch sử từ nguồn tư liệu văn học để tạo hứng thú cho HS hướng vào hoạt động chính: GV cho HS đọc tư liệu 9.7 và đặt câu hỏi gợi mở – Theo em, đoạn trích đề cập đến nội dung gì? (Đề cập đến quyền lực tuyệt đối của nhà vua).
- Sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, yêu cầu các nhóm đọc và kể tên những thành tựu cơ bản (chốt lại 7 thành tựu: tư tưởng, chữ viết, văn học, sử học, y học, kĩ thuật, kiến trúc).
- Phương pháp sơ đồ tư duy cũng phù hợp cho hoạt động 1.

Hoạt động 2: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử qua các khai thác thông tin lịch sử từ một câu danh ngôn.

- Giải thích được ý nghĩa của câu “Tiên học lễ, hậu học văn: tiên (trước), hậu (sau), lễ (lễ nghi, quy tắc, đạo đức, cách ứng xử), văn (kiến thức, tri thức, sự hiểu biết); cả câu nghĩa là Học đạo đức, đối nhân xử thế trước, học kiến thức sau.
- Hiện nay, “lễ” nên được hiểu khái quát hơn: Học làm người trước, học kiến thức sau; nếu không đủ có tài giỏi đến mấy, không giúp ích được cho xã hội, thậm chí gây nguy hiểm cho xã hội.
- * **Lưu ý:** GV nên phát triển tư duy phản biện cho HS (năng lực nhận thức và tư duy lịch sử) khi tổ chức hoạt động cho câu hỏi này – khuyến khích HS trình bày ý kiến, không áp đặt, miễn là lập luận chặt chẽ (dù là HS chọn đồng ý hay không đồng ý tư tưởng đó).

Các triều đại từ nhà Tần đến nhà Tùy còn xây dựng nhiều công trình kiến trúc đồ sộ, các cung điện, chùa, tháp, lăng tẩm nguy nga lộng lẫy, trong đó tiêu biểu là Vạn Lý Trường Thành.



9.10 Vạn Lý Trường Thành

Công trình bắt đầu xây dựng từ thế kỉ V TCN, được nối lại, kéo dài từ thời Tần Thủy Hoàng, nhằm ngăn chặn những cuộc tấn công từ bên ngoài.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Theo em, tại sao Hoàng Hà được gọi là "sông Mẹ" của Trung Quốc? Từ đó, em hãy kể tên "sông Mẹ" của Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ.
2. Em hãy nêu vai trò của nhà Tần đối với lịch sử Trung Quốc.

Vận dụng

3. Theo em việc phát minh ra kĩ thuật làm giấy có vai trò gì đối với sự phát triển của xã hội hiện nay?

52

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

1. Đây là bài thứ tư trong chương Xã hội cổ đại, có những điểm tương đồng với các bài trước của chương về cấu trúc (điều kiện tự nhiên, lịch sử, thành tựu văn hoá). Đây cũng là bài cuối cùng nói về phương Đông cổ đại. Nếu còn thời gian, GV nên lập biểu đồ Venn cho HS so sánh những điểm tương đồng và khác biệt trên cả ba lĩnh vực của 4 quốc gia phương Đông cổ đại.
2. Với các nội dung về điều kiện tự nhiên, sơ lược quá trình thống nhất và xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng, thành tựu văn hoá, GV có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, công não, thảo luận nhóm hoặc mảnh ghép để phát huy năng lực tự học, tự đọc và làm việc tập thể của HS.
3. Với câu hỏi 3 trong phần Luyện tập – Vận dụng, nếu không còn thời gian, có thể cho HS về làm ở nhà.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Giải thích được sông Mẹ của một quốc gia là như thế nào? (Là nơi khởi nguồn văn minh của một quốc gia, lưu vực của nó từng là trung tâm kinh tế, chính trị của quốc gia trong nhiều thời kì lịch sử, và nguồn nước của nó nuôi sống đông đảo dân cư của quốc gia). Từ đó, GV cho HS biết sông Mẹ của Ai Cập (sông Nile), Lưỡng Hà (sông Tigris và Euphrates) và Ấn Độ (sông Ấn và sông Hằng).

Câu 2: Vai trò của nhà Tần đối với lịch sử Trung Quốc.

- Làm rõ vai trò gắn với bối cảnh Trung Quốc cuối thời Xuân Thu – Chiến Quốc (chiến tranh liên miên, sự ra đời của công cụ bằng sắt, sự phát triển của sản xuất,... đặt ra yêu cầu cần phải thống nhất).
- Vai trò nhà Tần (thực chất là vai trò của Tần Thủy Hoàng) trên hai phương diện:
 - + Về chính trị: chấm dứt chiến tranh, thống nhất lãnh thổ và mở rộng lãnh thổ; xác lập chế độ phong kiến.
 - + Về kinh tế – văn hoá: thống nhất tiền tệ, cân đo, đo lường; thống nhất chữ viết. Đặt cơ sở cho sự phát triển lâu dài của Trung Quốc về sau.

Câu 3: Việc phát minh ra kĩ thuật làm giấy có vai trò gì đối với sự phát triển của xã hội hiện nay? (năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng – mức độ vận dụng).

Hướng dẫn HS tranh luận trên cơ sở các gợi ý sau đây: Trước khi giấy ra đời các quốc gia đã viết trên những chất liệu nào? Những bất tiện khi lưu giữ tài liệu được viết trên các chất liệu đó? Giấy ra đời có ý nghĩa như thế nào? (Gợi ý: đánh dấu cuộc cách mạng trên lĩnh vực truyền bá văn hoá). Ngày nay, dù bước sang thời đại 4.0 với mạng Internet toàn cầu, với lưu giữ thông tin và trao đổi thông tin qua thư điện tử, thì giấy vẫn không mất đi vai trò của nó. Thậm chí giấy không chỉ dùng để lưu giữ thông tin, mà còn nhiều công dụng khác. (như giấy dán tường, giấy trang trí nhà cửa; giấy làm bao bì, làm hộp; giấy làm quạt, làm dù che, làm giấy vệ sinh,...).

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Điều kiện tự nhiên của Hy Lạp cổ đại.
- Nhà nước Hy Lạp cổ đại.
- Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp thời kì này.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Kĩ năng đọc hiểu và phân tích thông tin (câu 1, 2 trong hoạt động trang 53; câu 1 trong luyện tập trang 57); năng lực phân tích tư liệu (câu 2 trang 54)

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Giải thích được những tác động của điều kiện tự nhiên đến sự phát triển của Hy Lạp cổ đại – mức độ hiểu.
- Trình bày được những đặc trưng nổi bật của tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp cổ đại (tiêu biểu là nhà nước Athens) – mức độ hiểu.
- Kể tên được các nhân vật nổi tiếng; Nêu được những thành tựu tiêu biểu của văn hoá Hy Lạp cổ đại còn ảnh hưởng đến thế giới ngày nay – mức độ vận dụng.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Sử dụng kiến thức toán học để giải quyết câu hỏi 2 trong phần Luyện tập – Vận dụng, trang 57).
- Biết cách sử dụng các kiến thức đã học trong bài để giải quyết câu hỏi 3 trong phần Luyện tập – Vận dụng, trang 57.

4. Hình thành những phẩm chất

Có thái độ trân trọng và đánh giá đúng đắn những cống hiến mang tính tiên phong của người Hy Lạp đối với thế giới.

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể dựa vào dẫn nhập để khởi động như sau:

Hy Lạp nhỏ bé, với diện tích chỉ hơn 130 000 km², nhưng ít ai có thể ngờ rằng, nơi đây đã từng tồn tại một nền văn minh cổ đại phát triển rất rực rỡ gắn liền với tên tuổi các vĩ nhân mà nhiều thành tựu của họ vẫn còn ảnh hưởng đến thế giới của chúng ta hiện nay. Những nhân tố nào đã đem lại vinh quang cho người Hy Lạp? Chúng ta sẽ cùng nhau đồng hành để khám phá điều kì diệu đó nhé!

- Có thể khởi động trên cơ sở các trò chơi như Chuyển phát nhanh chủ đề về Thế vận hội Olympia. Chuẩn bị một hộp chứa 10 – 15 câu hỏi; 1 đến 2 bài hát. GV bật nhạc và bắt đầu cho HS chuyển tay nhau chiếc hộp. Khi cho nhạc dừng lại ở một thời điểm bất kì, chiếc hộp ở vị trí của HS nào thì HS đó phải chọn một câu hỏi trong hộp và đưa ra câu trả lời. Sau đó chiếc hộp tiếp tục luân chuyển và nhạc tiếp tục mở (Nếu HS không trả lời được, có thể nhờ sự trợ giúp).

Bài
10

HY LẠP CỔ ĐẠI (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nếu và nhận xét được những tác động về điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển của Hy Lạp cổ đại.
- * Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp cổ đại.
- * Nếu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại.

Vùng bờ biển phía nam bán đảo Ban-căng (Balkans) là nơi bắt đầu của lịch sử Hy Lạp cổ đại. Những cư dân ở đây tự gọi mình là người Hy Lạp (Hellenes), con cháu của thần Hê-len (Hellen), nơi chung một ngôn ngữ. Thế kỉ VII TCN, người Hy Lạp đã lần lượt xây dựng nhiều thành bang lớn nhỏ, đưa đất nước của các vị thần trên đỉnh Ô-lim-pét (Olympus) từ thành cai nôi của nền văn minh châu Âu hiện đại.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



Đọc thông tin và quan sát lược đồ 10.2, em hãy cho biết:

- Điều kiện tự nhiên tác động thế nào đến sự phát triển của Hy Lạp cổ đại?
- Vai trò của cảng biển Pi-rê (Piraeus) đối với sự phát triển của kinh tế Hy Lạp cổ đại.

Thời cổ đại, lãnh thổ Hy Lạp chủ yếu nằm ở phía nam bán đảo Ban-căng, các đảo trong vùng biển Ê-giê (Aegean) và miền ven biển phía tây Tiểu Á. Địa hình chủ yếu là đồi núi, đất đai khô cằn, chỉ thuận lợi cho trồng nho, ô-liv.

Hy Lạp có nhiều khoáng sản như đồng, sắt, vàng, bạc, đặc biệt là đá cẩm thạch nên các nghề như luyện kim, làm đồ gốm, chế tác đá... có điều kiện để phát triển.

Khí hậu Hy Lạp ấm áp với nhiều ngày nắng trong năm, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế và sinh hoạt văn hoá của người dân.

Hy Lạp còn một lợi thế lớn là có đường bờ biển dài, có hàng nghìn hòn đảo nhỏ thuận tiện cho giao thương, buôn bán. Bờ biển phía đông khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh kín gió, tạo nên các cảng tự nhiên. Pi-rê là cảng biển nổi tiếng nhất của Hy Lạp cổ đại, trung tâm buôn bán của tất cả các thành bang thời bấy giờ. Từ cảng Pi-rê, người Hy Lạp đem hàng hoá giao thương khắp Địa Trung Hải, tới tận vùng Biển Đen.



10.1 Thuyền buồm Hy Lạp, hình vẽ trên đĩa gốm, thế kỉ VI TCN

53

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: kĩ năng khai thác và sử dụng các thông tin lịch sử có trong các tư liệu 10.1; 10.2.

- Quan sát và đọc hiểu lược đồ, ảnh chụp (cho HS quan sát lược đồ 10.2 trang 54 và xác định vị trí cảng Pi-rê trên lược đồ). Chú ý kể tên các biển bao quanh, các địa danh cổ, thành bang cổ. Đặc biệt là xác định vị trí hai thành bang tiêu biểu nhất của Hy Lạp cổ đại là Athens và Sparta.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

- HS hiểu được tại sao nhà nước Athens được gọi là nhà nước dân chủ. Để HS nắm được đặc điểm của nhà nước dân chủ Athens, GV nên đưa ra hệ thống câu hỏi: *Nhà nước dân chủ là gì? Ở Athens, công dân có quyền gì? Những ai ở Athens mới có quyền công dân? Ai là người tham gia chính quyền? Ai là người nắm quyền lực trong xã hội?*
- **Gợi ý trả lời:** nhà nước Athens gồm 4 cơ quan chính là Đại hội nhân dân, Hội đồng 10 tướng lĩnh, Hội đồng 500 và Tòa án 6000 người. Công dân có quyền tham gia chính quyền và bầu những nhà lãnh đạo đất nước.

GV nên mở rộng kiến thức: khái niệm “dân chủ” ngày nay có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp và mang ý nghĩa *Quyền lực thuộc về nhân dân*.



10-2 Lược đồ Hy Lạp cổ đại



Em có biết?

Pi-rê là một cảng biển buôn bán hàng hoá và nô lệ lớn nhất vùng Địa Trung Hải thời cổ đại. Ngày nay, Pi-rê vẫn là cảng biển quan trọng nhất của Hy Lạp. Nó nằm cách thủ đô A-ten (Athens) khoảng 11 km, là cảng hành khách lớn nhất châu Âu, lớn thứ ba thế giới và là một trong 10 cảng hàng hoá lớn nhất thế giới.

II. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC THÀNH BANG

Hy Lạp cổ đại bao gồm nhiều thành bang độc lập. Mỗi thành bang có lãnh thổ, quân đội, luật pháp, đồng tiền riêng và có hình thức tổ chức nhà nước khác nhau, tiêu biểu nhất là hình thức nhà nước dân chủ ở A-ten.

Vào thế kỷ V TCN, nhà nước A-ten gồm 4 cơ quan chính: Đại hội nhân dân, Hội đồng 10 tướng lĩnh, Hội đồng 500 và Tòa án 6000 người.



– Em hãy trình bày cơ cấu tổ chức của nhà nước thành bang A-ten.

– Quan sát hình 10.3, theo em nền dân chủ của nhà nước A-ten được thể hiện như thế nào?

- Tư liệu 10.1 gợi ý HS về vai trò của biển cả và thương mại thông qua hình ảnh thuyền buôn của người Hy Lạp (lưu ý là thuyền chiến, thuyền cướp biển khác với thuyền buôn).
- Từ những thông tin về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của Hy Lạp cổ đại, HS chỉ ra được những đặc điểm nổi bật và tác động của những đặc điểm đó đến sự phát triển của Hy Lạp cổ đại.

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu.

- Miêu tả đặc điểm nổi bật: ba mặt giáp biển, cửa ngõ ba châu Âu, Á, Phi; đất đai khô cằn chỉ thuận lợi trồng nho và ô liu; nhiều khoáng sản, nhất là đá hoa cương nên các công trình kiến trúc, điêu khắc đều được chế tác từ chất liệu đá và rất đẹp.
- Tác động đến cuộc sống: do khí hậu khô ráo, có nhiều ngày nắng trong năm. Hầu hết các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá đều diễn ra ngoài trời.
- Tác động đến phát triển kinh tế: dân chúng sống chủ yếu ven bờ biển và phụ thuộc vào biển, phát triển mạnh các ngành kinh tế gắn với biển (thương mại, đánh bắt cá, nuôi trồng thủy hải sản). Xây dựng các cảng biển, phát triển đóng tàu, thuyền, phát triển thương mại trên biển; phát triển các ngành thủ công nghiệp (làm gốm, chế tác đá; sản xuất dầu ô liu, chế biến rượu vang; không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp).
- Từ đó HS có thể suy luận: do phát triển mạnh các ngành kinh tế hướng biển, cảng Piraeus với vị trí nằm ở trung tâm Hy Lạp, đã trở thành trung tâm buôn bán của khu vực Địa Trung Hải thời bấy giờ.

* **GV có thể mở rộng kiến thức về giá trị kinh tế và văn hoá của cây ô liu:** Ô liu là cây trồng phổ biến nhất ở Hy Lạp. Dầu ô liu để chế biến thức ăn, làm đẹp. Cành lá ô liu tượng trưng cho vinh quang, chiến thắng và hoà bình. Các cây ô liu cổ thụ mọc hoang được coi là linh thiêng và luật ở Athens cổ đại quy định: kẻ nào dám đốn một cây ô liu mọc hoang sẽ bị xử tội chết (đến thế kỷ IV TCN giảm nhẹ thành lưu đầy hoặc nộp phạt). Những vòng lá ô liu trao cho người chiến thắng trong các kì thi Olympia bắt buộc phải lấy từ các cây cổ thụ mọc hoang. Ngày nay, số lượng cây ô liu ở Hy Lạp rất lớn, bình quân 7 cây ô liu/một người dân. Hy Lạp là một trong các quốc gia xuất khẩu dầu ô liu hàng đầu thế giới.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II (tt)

Hoạt động 2:

- Quan sát tư liệu 10.3 trang 55: GV yêu cầu HS mô tả những gì các em thấy trong bức tranh qua các câu hỏi gợi mở: *Em thấy trong bức tranh có những nhân vật nào? Theo em, người đứng giữa bức tranh là ai? Ông ta đang làm gì? Những người khác gồm những ai? Họ đang làm gì? Xa xa sau đám đông là cái gì?*
- Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV mô tả: *cuộc họp diễn ra trên quảng trường tại Acropolis, Pericles là người lãnh đạo cao nhất của Athens đứng ở giữa, đang chỉ tay lên trung tâm của Athens – đồi Acropolis – trong đó đền Parthenon cao nhất, nổi bật giữa những công trình kiến trúc.*
- Kết hợp với các kiến thức trong mục Em có biết, gợi mở cho HS thấy yếu tố dân chủ thể hiện qua bức tranh: *Pericles đang đứng trên bục diễn thuyết của cuộc họp Đại hội công dân. Nhiều công dân tham dự, có người đang nằm, đang ngồi, đang làm việc riêng (nói chuyện, uống rượu, nấu ăn,...). Nhiều người chăm chú nghe bài diễn thuyết của nhưng có những người phản đối (giơ tay đòi đuổi ông xuống), vị trí ông đứng trên quảng trường cũng không phải ở vị trí cao nhất,...*



Em có biết?

Quyền lực cao nhất thuộc về Đại hội nhân dân, gồm tất cả các nam công dân từ 18 tuổi trở lên, có quyền bầu cử, giám sát, bãi miễn các viên chức trong bộ máy nhà nước qua hình thức bỏ phiếu bằng vô sô. Vào thời đại Pê-ri-clét (Pericles), A-ten còn thực hiện chế độ bổ nhiệm bằng bốc thăm, trả lương cho viên chức, nên những người nghèo cũng có thể tham gia chính quyền.



10.3 Một cuộc họp của "Đại hội nhân dân" dưới thời Pê-ri-clét (Tranh minh họa)

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



Em hãy kể một số thành tựu văn hoá của người Hy Lạp cổ đại còn được bảo tồn đến ngày nay.

Trên cơ sở tiếp thu chữ cái của người Phê-ni-xi (Phoenicia), người Hy Lạp sáng tạo ra hệ thống chữ viết gồm 24 chữ cái.

Nhờ sớm có chữ viết, nhiều tác phẩm văn học như hai bộ sử thi I-li-át (Iliad) và Ô-đi-xê (Odyssey) của Hô-me (Homer) được lưu lại cho đời sau, góp phần đặt nền móng cho văn học phương Tây. Nhiều vở kịch của các tác giả Ê-sin (Aeschylus), Xô-phô-clô (Sophocles), Ô-ri-pít (Euripides) đến nay vẫn được trình diễn, dựng thành phim.



10.4 Chữ cổ Hy Lạp tìm thấy trên một bia mộ ở Ai Cập thế kỉ I

55

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu và vận dụng.

- GV có thể chia nhóm cho HS trình bày từng lĩnh vực văn hoá. Sau đó, GV tổng kết và vẽ thành sơ đồ tư duy (chú ý gắn liền tên thành tựu với nhân vật lịch sử).
- Lưu ý:** nên lựa chọn vài câu chuyện về một số nhân vật tiêu biểu (Homer, Pythagore, Archimedes, Sokrates,...), hay một số công trình tiêu biểu (đền Parthenon, tượng thần Vệ nữ,...) để minh hoạ khắc sâu hình tượng.
- Trên cơ sở các thành tựu văn hoá tiêu biểu, đặc biệt những hình tư liệu minh hoạ trong SGK, GV cho HS thảo luận những thành tựu nào còn được bảo tồn đến nay:
 - + Các công trình kiến trúc và kiểu kiến trúc Hy Lạp vẫn được bảo tồn và phổ biến trên khắp thế giới (GV có thể cho HS xem ảnh những công trình kiến trúc hiện đại như Nhà hát lớn Thành phố Hồ Chí Minh, Cổng thành Brandenburg (Berlin, Đức), sân vận động cấu trúc theo kiểu nhà hát ngoài trời của Hy Lạp,...).
 - + Văn học và kịch Hy Lạp vẫn là đề tài yêu thích của sân khấu kịch và điện ảnh hiện đại (Hai bộ sử thi và các vở kịch vẫn được trình diễn hoặc dựng thành phim, ví dụ phim Thành Troy lấy ý tưởng từ sử thi của Homer).

Hy Lạp là quê hương của nhiều nhà khoa học nổi tiếng. Về toán học có Ta-lét (Thales), Pi-ta-go (Pythagore), O-clit (Euclid), Ác-si-mét (Archimedes); về sử học có Hê-rô-đốt, Tuy-xi-đit (Thucydides); về triết học có Xô-crát (Sokrates), Pla-tông (Platon), A-ri-xtôt (Aristotes),...

Những thành tựu của họ đã góp phần đặt nền móng cho khoa học phương Tây nói riêng và thế giới nói chung.



Em có biết?

Những câu nói nổi tiếng của các nhà khoa học, triết gia Hy Lạp cổ đại.



Ác-si-mét
"Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nâng bổng Trái Đất lên."



A-ri-xtôt
"Thầy dạy giỏi, chân lý còn quý hơn."



Hê-rô-đốt
"Vội vàng là cha thất bại."



10.5 Tượng nữ thành Mi-lô

Nhiều di tích kiến trúc và điêu khắc của Hy Lạp cổ đại vẫn còn đến ngày nay. Đó là đền Pác-tê-nông (Parthenon), đền A-tê-na (Athena), nhà hát Đê-ô-ni-xốt (Dionysos) của A-ten; hay những tác phẩm về điêu khắc như tượng thần Đốt (Zeus), tượng nữ thần A-tê-na, tượng nữ thành Mi-lô (Milo),...



10.6 Đền Pác-tê-nông, kiệt tác kiến trúc của Hy Lạp cổ đại, được xây dựng dưới thời Pê-ri-clét.



10.7 Nhà hát ngoài trời mang tên thần rượu nho Đê-ô-ni-xốt ở A-ten.



10.8 Thi chạy Ma-ra-tông (Marathon), hình vẽ trên bình gốm, 500 TCN

Hy Lạp còn nổi tiếng với những chiếc bình gốm. Đó thực sự là các kiệt tác nghệ thuật hoàn hảo, được coi là những "bộ sử" phản ánh lịch sử và muôn mặt của đời sống Hy Lạp cổ đại.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Dựa vào thông tin trong phần I, em hãy cho biết những ngành kinh tế nào có thể phát triển mạnh ở Hy Lạp cổ đại? Tại sao?
2. Theo ước tính, vào thế kỉ V TCN, ở thành bang A-ten có khoảng 400 000 dân, trong đó dân ông tự do có quyền công dân chỉ khoảng 30 000 người. Em hãy tính xem có bao nhiêu % dân số có quyền công dân trong nhà nước dân chủ A-ten?

Vận dụng

3. Quan sát logo của Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), em hãy cho biết: Logo đã lấy ý tưởng từ công trình kiến trúc nổi tiếng nào của Hy Lạp cổ đại?



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III (tt)

- + Các thành tựu về toán học, vật lí, triết học, y học,... vẫn được dạy trong các nhà trường hiện nay (Có thể cho HS kể tên định lí tam giác đồng dạng của Thales; định lí tam giác vuông của Pythagore; đòn bẩy, định lí về sức đẩy của nước,... của Archimedes,...).
- + Thế vận hội Olympia vẫn được tổ chức 4 năm một lần như người Hy Lạp từng tổ chức, mặc dù những môn thi đấu phong phú hơn. Ở Việt Nam, gần đây các cuộc thi chạy Marathon đã trở nên phổ biến.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Sau khi HS kể tên các ngành kinh tế phát triển ở Hy Lạp, GV có thể đặt câu hỏi vì sao thủ công nghiệp và thương nghiệp lại phát triển để HS ôn lại phần I. Nhờ sớm đi biển và gần bó với biển, Hy Lạp có đội tàu thuyền hùng hậu với các thủy thủ dày dạn kinh nghiệm (Có thể kết nối với hiện tại: ngày nay, Hy Lạp vẫn là quốc gia có đội thương thuyền lớn thứ ba thế giới, chiếm 25% kim ngạch vận tải biển của thế giới. GV cũng có thể cho HS liên hệ về vai trò của biển và cảng biển với các quốc gia hiện nay).

Câu 2: Sử dụng tư liệu và vận dụng phép tính đơn giản của toán học để tiến hành tính toán (năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng lịch sử – mức độ biết).

Đáp án: khoảng 7,5 % dân số Athens cổ đại có quyền công dân. Từ đó, GV cho HS rút ra kết luận: chế độ dân chủ ở Athens chỉ dành cho những công dân tự do, đa số dân Athens là nô lệ và không có quyền công dân.

Câu 3: Luyện tập kĩ năng vận dụng kiến thức lịch sử đã học vào cuộc sống hiện nay (năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng lịch sử – mức độ biết).

Trước hết, GV giới thiệu cho HS biết về tổ chức uy tín nhất trên thế giới về văn hoá, khoa học và giáo dục thuộc Liên hợp quốc (UNESCO: United Nations Educational Scientific and Cultural Organization). GV hướng dẫn HS quan sát lại nguồn tư liệu (ví dụ 10.6 trang 56 hay hình đền Parthenon ở tư liệu 10.3) để rút ra kết luận.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Điều kiện tự nhiên của La Mã cổ đại.
- Tiến trình phát triển của nhà nước La Mã từ cộng hoà tới đế chế.
- Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của La Mã thời kì này.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Kỹ năng đọc hiểu bản đồ, lược đồ.
- Năng lực phân tích tư liệu (hoạt động 2 trang 60).
- Kỹ năng phân tích, tổng hợp thông tin (câu 1 trong phần Luyện tập – Vận dụng).

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu và nhận xét được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên tới sự phát triển của La Mã – mức độ biết và hiểu.
- Trình bày được cơ cấu tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã cổ đại – mức độ hiểu.
- Nêu được những thành tựu nổi bật về văn hoá của La Mã – mức độ biết.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học

Vận dụng kiến thức lịch sử phần III để mô tả một số thành tựu văn hoá của La Mã vẫn hiện diện trong cuộc sống ngày nay.

4. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức tôn trọng các di sản văn hoá trên thế giới; khâm phục sức lao động, sáng tạo của nhân dân qua các thời kì. Hiểu được “*La Mã không được xây dựng trong một ngày*” (*Roma wasn't built in one day*), vì thế nếu HS không ngừng chăm chỉ, cố gắng, các em cũng có thể tạo nên những điều kì diệu.

- Từ đó kết luận: so với Hy Lạp, La Mã thuận lợi hơn để phát triển toàn diện kinh tế bao gồm nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), thủ công nghiệp (luyện kim, chế tác đá, bê tông), ngoại thương (buôn bán với các quốc gia trong khu vực).
- Với vị trí ở trung tâm Địa Trung Hải, La Mã không chỉ có thuận lợi trong tiến hành buôn bán với các vùng xung quanh Địa Trung Hải mà còn dễ dàng chinh phục những vùng lãnh thổ mới và quản lí hiệu quả cả đế chế rộng lớn.

Bài
11

LA MÃ CỔ ĐẠI (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu và nhận xét được tác động về điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh La Mã.
- * Trình bày được tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.
- * Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của La Mã.

Thế kỉ VII TCN, thành La Mã mới bắt đầu được xây dựng với một vài khu dân cư thưa thớt bên những quả đồi ven sông Ti-bơ (Tiber). Tuy nhiên, bảy thế kỉ sau đó, La Mã đã trở thành một đế chế hùng mạnh, cai quản một lãnh thổ rộng lớn xung quanh vùng Địa Trung Hải và truyền bá những thành tựu văn minh ra khắp đế chế.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

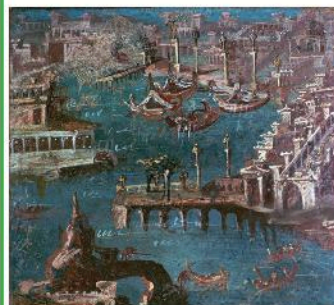
Nơi phát sinh ban đầu của La Mã cổ đại là bán đảo I-ta-li-a (Italia). Vùng đồng bằng màu mỡ ở thung lũng sông Pô (Po) và sông Ti-bơ thuận lợi cho việc trồng trọt. Miền Nam và đảo Xi-xin (Sicily) có những đồng cỏ thuận tiện cho việc chăn nuôi. Trong lòng đất chứa nhiều đồng, chì, sắt... nên các ngành thủ công nghiệp cũng rất phát triển.

Đặc biệt, bán đảo I-ta-li-a có hàng nghìn km đường bờ biển, lại nằm ở vị trí trung tâm Địa Trung Hải, rất thuận lợi cho giao thương và các hoạt động hàng hải. Từ đây, người La Mã có thể buôn bán khắp các vùng xung quanh Địa Trung Hải, dễ dàng chinh phục những vùng lãnh thổ mới và quản lí hiệu quả cả đế chế rộng lớn.

58



Điều kiện tự nhiên đã ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành và phát triển của nền văn minh La Mã?



11.1 Cảng biển gần thành phố Pôm-pêi (Pompeii), I-ta-li-a. Tranh tường thế kỉ I ở Xa-to-bi-ê (Stabiae)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu (HS phải chỉ ra được tác động về điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh La Mã.

- Sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, chuyển giao nhiệm vụ cho các nhóm tìm hiểu về vị trí địa lí, đất đai, khí hậu, tài nguyên,...

II. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC LA MÃ CỔ ĐẠI



– Quan sát lược đồ 11.2 và thông tin trong bài, em hãy xác định địa bàn ban đầu của La Mã cổ đại và phạm vi lãnh thổ của La Mã thời đế chế.

– Em hãy trình bày cơ cấu tổ chức và hoạt động của nhà nước đế chế ở La Mã cổ đại.

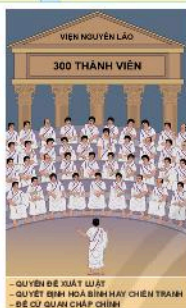


11.2 Lược đồ La Mã cổ đại

Khi mới thành lập, La Mã chỉ là một thành bang nhỏ bé ở miền Trung bán đảo I-ta-li-a. Dần dần, thông qua chiến tranh, lãnh thổ La Mã không ngừng được mở rộng và trở thành một đế chế rộng lớn. Vào đầu thế kỉ II, lãnh thổ của đế chế La Mã bao gồm toàn bộ vùng đất xung quanh Địa Trung Hải, vùng ven bờ Đại Tây Dương và quần đảo Anh.

Ban đầu, La Mã thiết lập hình thức nhà nước cộng hoà không có vua, cai trị dựa trên luật pháp và mọi chức vụ phải được bầu ra. Tuy nhiên, thực chất quyền lực nằm trong tay 300 thành viên của Viện Nguyên lão, thuộc các gia đình giàu có nhất của giới chủ nô La Mã.

11.3 Quyền lực của Viện Nguyên lão dưới thời cộng hoà



59

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

Qua phân tích lược đồ 11.2, GV hướng dẫn HS đọc hiểu lược đồ và hình mô phỏng về Viện Nguyên lão.

Hướng dẫn HS đọc hiểu lược đồ bằng hệ thống các câu hỏi gợi mở: Dựa vào lược đồ 11.2, em hãy xác định địa bàn ban đầu của La Mã cổ đại? (lưu ý HS về bán đảo Italy mang hình chiếc ủng duỗi dài xuống Địa Trung Hải); Hãy xác định ranh giới lãnh thổ đế chế La Mã thời cực thịnh ở các phía đông, tây, nam, bắc; Quan sát lược đồ, em hãy thử giải thích: Vì sao nói: “Vào đầu Công nguyên, La Mã đã biến Địa Trung Hải thành ao nhà của nó”?

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

– GV có thể dùng bảng hỏi KWL hoặc dựa vào dẫn nhập để tổ chức hoạt động khởi động, hoặc có thể kết nối với bài học trước bằng trò chơi Giải mã ô chữ.

Giải mã ô chữ:

Câu 1. (có 13 chữ cái): Cơ quan quyền lực tối cao của Athens.

Câu 2. (có 7 chữ cái): Những người có quyền bỏ phiếu.

Câu 3. (có 6 chữ cái): Thành phố được coi là thủ đô chính trị và văn hoá của toàn Hy Lạp cổ đại.

Câu 4. (có 9 chữ cái): Công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của Hy Lạp cổ đại.

Câu 5. (Có 5 chữ cái): Tác giả của bộ sử thi nổi tiếng Iliad và Odyssey.

Câu 6. (Có 5 chữ cái): Tầng lớp giàu có nhất và có quyền lực nhất ở Hy Lạp cổ đại.



Ô chữ chủ đề: DÂN CHỦ

– GV dẫn vào bài từ những kết quả ô chữ:

Người La Mã vẫn tự nhận họ là học trò của người Hy Lạp khi họ chiến thắng và chiếm đóng Hy Lạp vào thế kỉ I TCN. La Mã có những điểm tương đồng gì với Hy Lạp về điều kiện tự nhiên, lịch sử và văn hoá? Tại sao ngạn ngữ cổ lại nói “Mọi con đường đều đổ về Roma”, “Vinh quang thuộc về Hy Lạp và sự vĩ đại thuộc về La Mã”? Hãy bắt đầu cuộc hành trình khám phá một trong những nhà nước hùng mạnh nhất thời cổ đại của nhân loại.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II (tt)

Hoạt động 2:

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

Để tìm hiểu cơ cấu và tổ chức hoạt động nhà nước đế chế, GV cần cho HS biết về nhà nước La Mã thời kì cộng hoà, đặc biệt là vai trò của Viện Nguyên lão qua hình 11.3: GV chỉ cho HS thấy quyền lực của Viện Nguyên lão (trong tay 300 thành viên là quyền đề xuất luật, quyết định hoà bình hay chiến tranh, đề cử Chấp chính quan).

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

- HS sử dụng thông tin ở cuối trang 59 đầu trang 60 để mô tả cơ cấu tổ chức nhà nước thời đế chế (trên cơ sở so sánh với thời cộng hoà); giải thích được tại sao sang thời đế chế, Viện Nguyên lão mất quyền lực thực tế (Thời kì cộng hoà: cơ cấu tổ chức nhà nước gồm 3 bộ phận chính kiểm soát lẫn nhau là Đại hội nhân dân, Viện Nguyên lão, Chính phủ – do hai Chấp chính quan quyền lực như nhau đứng đầu. Sang thời đế chế, cơ cấu ba bộ phận được giữ nguyên, nhưng hoàng đế thay thế vị trí của hai Chấp chính quan).
- Hoạt động của Nhà nước thời đế chế: mọi quyền lực tập trung trong tay hoàng đế (nêu rõ hoàng đế đứng đầu Chính phủ, là tổng tư lệnh quân đội, tổng giáo chủ,... nên mọi hoạt động đều dựa trên ý chí của hoàng đế).
- GV có thể mở rộng thêm: Viện Nguyên lão ở thời Cộng hoà có quyền lực nhất nhưng sang thời đế chế thì mất quyền lực vì bị hoàng đế thao túng, chức năng giảm thiểu chỉ còn quyền thông qua luật, không được đề xuất (quyền của hoàng đế), không có quyền phủ quyết.
- Tóm tắt khái niệm:
- + **Cộng hoà:** nước không có vua hay hoàng đế; người đứng đầu do công dân bầu chọn.
- + **Đế chế:** một nước trong đó vua hay hoàng đế xâm lược và chiếm lãnh thổ các nước khác, tạo ra một lãnh thổ rộng lớn hơn.

Từ năm 27 TCN, dưới thời của Ốc-ta-vi-út (Octavius), La Mã chuyển sang hình thức nhà nước đế chế. Cơ cấu nhà nước vẫn duy trì như thời cộng hoà nhưng hoàng đế nắm tất cả quyền lực. Viện Nguyên lão chỉ còn là hình thức, không còn quyền hành trong thời kì đế chế.

Nhân vật lịch sử

Ốc-ta-vi-út Xê-dơ Ô-gút-xtút (Octavius Caesar Augustus), 63 TCN – 14

Ốc-ta-vi-út là người đã đưa La Mã bước vào kỉ nguyên hoàng kim của quyền lực và thương mại ở Địa Trung Hải. Vào thời kì Ốc-ta-vi-út, Rô-ma (Rome) được xây dựng nguy nga, tráng lệ như lời tuyên bố của ông: "Ta đã nhận một Rô-ma bằng gạch và để lại một Rô-ma bằng cẩm thạch".



III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



- Hãy trình bày một thành tựu văn hoá của người La Mã mà em có ấn tượng nhất và lí giải sự lựa chọn đó.
- Dựa vào bảng 11.5, em hãy sử dụng chữ số La Mã để thể hiện phép tính sau đây: $350 + 270$. Em có nhận xét gì về việc dùng chữ số La Mã để tính toán?

Hệ thống chữ La-tinh ra đời trên cơ sở tiếp thu chữ cái của người Hy Lạp. Nó bao gồm 26 chữ cái, là nền tảng cho hơn 200 ngôn ngữ và chữ viết hiện nay.



11.4 Chữ cái La-tinh

Người La Mã còn tạo ra hệ thống chữ số với 7 chữ cái cơ bản, gọi là chữ số La Mã.

Hệ thống luật La Mã được coi là tiến bộ nhất thời cổ đại và trở thành nền tảng cho việc xây dựng luật pháp ở các nước Âu – Mỹ sau này.

60

Kí tự	Giá trị
I	1 (một)
V	5 (năm)
X	10 (mười)
L	50 (năm mươi)
C	100 (một trăm)
D	500 (năm trăm)
M	1000 (một ngàn)

11.5 Bảng chữ số La Mã

Nhờ phát minh ra bê tông, người La Mã đã xây dựng được những công trình kiến trúc đồ sộ, nguy nga, như đấu trường Cô-li-dê (Colosseum), đền Pan-tê-ông (Pantheon), Khải hoàn môn. Họ còn xây dựng được hệ thống cầu cống, đường sá,... khắp các vùng đất thuộc đế chế. Nhiều con đường hiện nay vẫn còn được sử dụng.



11.6 Đường Áp-pi-a (Appia) chạy giữa thành Rô-ma cổ đại từ Tây sang Đông



11.7 Quảng trường Rô-ma, biểu tượng của La Mã cổ đại



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Em hãy chỉ ra điểm giống nhau về điều kiện tự nhiên của Hy Lạp và La Mã cổ đại.
- Vai trò của Viện Nguyên lão trong thời kì đế chế khác với thời kì cộng hoà như thế nào?

Vận dụng

- Em hãy kể tên một số thành tựu văn hoá của La Mã cổ đại vẫn được ứng dụng trong thời kì hiện đại.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động 1:

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

HS khai thác và sử dụng các tư liệu từ 11.4 đến 11.7, từ đó lựa chọn một thành tựu văn hoá để trình bày.

- Tư liệu 11.4: chữ viết của người La Mã, nhấn mạnh đây được xem là một trong những đóng góp vĩ đại của cư dân La Mã cho loài người. Nhiều chữ ngày nay vẫn được sử dụng như A, B, L, O, Q, X, Y, Z,... Nhiều danh từ chung được dùng phổ biến hiện nay như senat (thượng viện), politic (chính trị), republic (cộng hoà),... đều xuất phát từ La Mã.
- Tư liệu 11.5: dù không còn được dùng trong tính toán, nhưng vẫn được dùng để đánh số để mục hoặc sử dụng đánh số trên để mặt đồng hồ,...
- Tư liệu 11.6: cho thấy trình độ kĩ thuật của người La Mã trong xây dựng đền đài, cầu cống, đường sá mà nhiều đoạn đường ngày nay vẫn được sử dụng.

GV có thể mở rộng thêm kiến thức: ví dụ người La Mã đã sáng tạo ra loại bê tông siêu bền từ cao su, vôi sống, cát, tro bụi núi lửa. Để xây dựng hệ thống đường sá mà nay vẫn còn sử dụng được, người La Mã đào sâu xuống 3m, rồi lót các tảng đá lớn, sau đó đổ đầy cát sỏi, lấp các lỗ hổng. Trên mặt đường, họ ốp những phiến đá lớn, có các rãnh để thoát nước khi trời mưa. Trên dọc tuyến đường đều có đánh số km kể từ km số 0 ở Quảng trường La Mã toả đến các tỉnh trong đế chế (câu thành ngữ: “mọi con đường đều đổ về Roma” là vì thế).

- Tư liệu 11.7: phản ánh những thành tựu nổi bật về kiến trúc và xây dựng của người La Mã. Dù chỉ còn là phế tích nhưng quảng trường La Mã cho thấy sự hoành tráng với các đền đài, dinh thự và sở dĩ nó bất tử với thời gian bởi kĩ thuật làm bê tông độc đáo của họ kết hợp tiếp thu phát minh về các dạng thức cột của người Hy Lạp.

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

- Trình bày một thành tựu văn hoá: mô tả thành tựu, thành tựu đó ngày nay còn được áp dụng trong cuộc sống hay không? Lí giải tại sao thành tựu đó lại có ấn tượng nhất với em (câu hỏi mở, HS trả lời tùy hoàn cảnh sống và môi trường học tập, ví dụ bê tông để xây dựng cầu cống..., chữ số La Mã vẫn dùng trong văn bản dù không dùng để tính toán,...).
- GV mở rộng kiến thức cho HS: hầu hết những thành tựu đó ngày nay vẫn được sử dụng (chữ viết, chữ số, bê tông,...).

Hoạt động 2: Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

- Trong vai một HS La Mã thời cổ đại, HS biết biểu diễn phép tính toán đơn giản để giải quyết bài toán: $350 + 270$. Viết theo số La Mã là: CCCL + CCLXX = DCXX.

Trong khi đó, một HS khác biểu diễn phép tính theo chữ số Ả Rập: $350 + 270 = 620$.

- Nhận xét: tính toán bằng chữ số La Mã rất phức tạp, cồng kềnh, nhất là với phép tính nhiều con số. Bởi vậy, việc phát minh ra chữ số Ả Rập là một thành tựu vĩ đại và từ đó loài người đã sử dụng số Ả Rập trong tính toán.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Kết hợp kiểm tra kiến thức với luyện tập năng lực mô tả và tái hiện để chỉ ra sự giống nhau giữa điều kiện tự nhiên của La Mã cổ đại và Hy Lạp cổ đại.

Giống Hy Lạp: ba mặt giáp biển; núi cao án ngữ phía bắc; trong lòng đất có nhiều khoáng sản; đường bờ biển dài, thuận lợi xây dựng các bến cảng.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Câu 2: Kiểm tra năng lực phân tích tư liệu của HS.

Thời cộng hoà, Viện Nguyên lão có quyền tối thượng (nêu các ý trong hình 11.3). Sang thời đế chế, sự khác biệt lớn nhất là Viện Nguyên lão chỉ có danh nghĩa, không có quyền hành thực tế, hoàng đế thu tóm mọi quyền lực.

Câu 3: Kiểm tra kiến thức và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

GV có thể cho HS lập bảng sau:

Lĩnh vực	Thành tựu	Vận dụng ngày nay
Luật học và lịch	– Luật 12 bảng, sau này hoàn chỉnh thành Luật La Mã. – Lịch Caesar.	– Các nước Âu – Mĩ hiện nay đều xây dựng luật dựa trên nền tảng Luật 12 bảng. – Lịch Caesar sử dụng phổ biến đến tận thế kỉ XVI; là cơ sở để Giáo hoàng Gregory XII cải tiến và hoàn thiện Công lịch được dùng đến hiện nay.
Chữ viết và chữ số	– Chữ La tinh. – Chữ số La Mã.	– Cơ sở của 200 ngôn ngữ và chữ viết trên thế giới. – Chữ La tinh ngày nay vẫn là ngôn ngữ quốc tế; vẫn dùng phổ biến trong y dược học. – Chữ số ngày nay vẫn dùng đánh số các đề mục lớn; đánh số trên đồng hồ, những trang nằm trước phần chính của một quyển sách, đánh số cho một số hoạt động nào đó (ví dụ đại hội Đảng,...).
Kiến trúc	– Mái vòm.	– Xây dựng các nhà thờ, công trình công cộng.
Kĩ thuật	– Xi măng, bê tông, xây dựng đường sá, cầu cống.	– Xây dựng nhà cửa, công trình công cộng, đường sá, cầu cống, quy hoạch đô thị.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Hướng dẫn hoạt động kết bài

Đây là bài kết thúc chương Xã hội cổ đại (với 4 bài phương Đông và 2 bài phương Tây). Nếu còn thời gian, nên lập bảng so sánh phương Đông, phương Tây theo các nội dung:

Nội dung so sánh	Phương Đông cổ đại	Phương Tây cổ đại
Thời điểm xuất hiện Nhà nước		
Khu vực xuất hiện Nhà nước		
Đặc điểm tổ chức Nhà nước		
Ngành kinh tế chủ đạo		

CHƯƠNG

4

ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

Thế kỉ I, thế kỉ hoàng kim của nhiều quốc gia cổ đại trên thế giới từ Địa Trung Hải đến sông Ấn, Hoàng Hà. Cùng thời điểm đó, một số nhà nước đã ra đời ở Đông Nam Á ngày nay, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử khu vực.

Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:

- Vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- Các vương quốc cổ ở Đông Nam Á.
- Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X).
- Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á mười thế kỉ đầu Công nguyên.

Những nhà sư trên đường
khất thực buổi sáng (Mi-an-ma)
(Nguồn: Min Wae Aung -
Thai Quang Trung's Collection)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- Sự ra đời của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á trước thế kỉ VII.
- Một số đặc điểm căn bản về quá trình hình thành và phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được thông tin có trong tư liệu, hình thành kĩ năng đọc bản đồ, lược đồ để xác định mối liên giữa các quốc gia cổ với các quốc gia Đông Nam Á hiện tại.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được vị trí địa lí của khu vực – mức độ hiểu và vận dụng.
- Miêu tả được sự xuất hiện của các vương quốc cổ trước thế kỉ VII – mức độ biết và vận dụng.
- Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X – mức độ biết và vận dụng.

3. Phát triển năng lực vận dụng

- Vận dụng kiến thức để liên hệ với hiện tại (mối liên hệ giữa các vương quốc cổ, vương quốc phong kiến và các quốc gia Đông Nam Á hiện tại).
- Vận dụng kiến thức vào một trường hợp cụ thể (vấn đề dòng chảy của sông Mê Công trên địa bàn các quốc gia Đông Nam Á).

4. Hình thành những phẩm chất

- Nhân ái, biết tôn trọng sự khác biệt giữa các nền văn hoá, học hỏi để hoà nhập.
- Có ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá chung của khu vực Đông Nam Á.
- Giáo dục tinh thần chung thống nhất của khu vực và hướng tới cộng đồng chung ASEAN.

Bài
12

CÁC VƯƠNG QUỐC Ở ĐÔNG NAM Á TRƯỚC THẾ KỈ X

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Trình bày được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- * Trình bày được quá trình xuất hiện của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á trước thế kỉ VII.
- * Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.

Từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên, các vương quốc cổ đầu tiên của khu vực Đông Nam Á đã lần lượt xuất hiện. Những vùng đất hoang sơ dần dần nhường chỗ cho khu dân cư, làng xóm, bến thuyền và đô thị. Một Đông Nam Á như chúng ta biết ngày nay đã bắt đầu từ những vương quốc đầu tiên đó.

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ CỦA ĐÔNG NAM Á

Đông Nam Á là một khu vực khá rộng nằm ở phía đông nam châu Á, bao gồm hai khu vực riêng biệt là Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.



Đưa vào bản đồ 12.1 và thông tin trong phần I, em hãy:
- Trình bày sơ lược vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- Kể tên các nước Đông Nam Á ngày nay.



12.1 Bản đồ các nước Đông Nam Á ngày nay

63

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ biết và vận dụng.

- GV chú ý hình thành cho HS kĩ năng đọc bản đồ ở mức độ đơn giản.
- Xác định được vị trí Đông Nam Á:
+ Nằm ở Đông Nam châu Á: nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nối toàn bộ lục địa Á – Âu với châu Đại Dương. Từ thời cổ đại, Đông Nam Á đã là cầu nối giữa hai nền văn minh sớm nhất châu Á là Trung Quốc và Ấn Độ.
- + Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều: là quê hương của cây lúa nước và các loại gia vị, hương liệu quý hiếm.
- + Tên các quốc gia Đông Nam Á ngày nay (HS có thể đã biết trong phần dẫn nhập, GV chú ý xác định khu vực lục địa, hải đảo, tên các quốc gia. Với hoạt động này, HS sẽ ghi nhớ yếu tố biển rất quan trọng với khu vực Đông Nam Á – Lào là quốc gia duy nhất không giáp biển).

Do vị trí địa lí nằm án ngữ trên con đường hàng hải nối liền giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, khu vực này từ thời cổ đại đã được xem là cầu nối giữa Trung Quốc và Ấn Độ, giữa lục địa Á – Âu với châu Đại Dương. Lại nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều nên nơi đây thuận tiện cho việc phát triển của cây lúa nước và nhiều loại cây hương liệu quý hiếm như trầm hương, đinh hương, đậu khấu, sa nhân,...

II. SỰ XUẤT HIỆN CÁC VƯƠNG QUỐC CỔ TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ VII

Một thời gian dài sau khi nhà nước Văn Lang, Âu Lạc của người Việt ở đồng bằng sông Hồng bị phong kiến phương Bắc đô hộ, một số vương quốc cổ lần lượt xuất hiện ở Đông Nam Á vào những thế kỉ đầu Công nguyên.

Vùng lục địa Đông Nam Á là nơi xuất hiện một số vương quốc đầu tiên như Chăm-pa, Phù Nam, Pê-gu (Pegu), Tha-ton (Tha-ton)... Những vương quốc này ra đời và phát triển gắn với những dòng sông đổ ra biển, thuận lợi cho phát triển nghề nông và giao lưu thương mại với thế giới bên ngoài. Phù Nam là vương quốc phát triển nhất trong bảy thế kỉ đầu Công nguyên với thương cảng Óc Eo (An Giang, Việt Nam) sầm uất, rực rỡ một thời.



Dựa vào bản đồ 12.1 và lược đồ 12.2, em hãy xác định vị trí các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII. Các vương quốc đó thuộc quốc gia Đông Nam Á nào ngày nay?



12.2 Lược đồ vị trí các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII

64

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng: đây là hoạt động liên quan đến kiến thức tích hợp với địa lí, rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ, phân tích thông tin, xác định được vị trí các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII, liên hệ những vị trí đó với bản đồ hành chính ngày nay.

Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết: HS trình bày được quá trình xuất hiện của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á trước thế kỉ VII. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nào cho sự ra đời của các vương quốc cổ? (GV cho HS quan sát lược đồ, rút ra đặc điểm chung của những vị trí xuất hiện các vương quốc cổ: nơi có những dòng sông lớn đổ ra biển, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và giao lưu với thế giới bên ngoài).

Năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học – mức độ hiểu: HS xác định được trên lược đồ vị trí các vương quốc cổ Đông Nam Á tương ứng với vị trí của quốc gia nào hiện tại.

– GV hướng dẫn HS quan sát bản đồ 12.1 và lược đồ 12.2 để xác định vị trí các vương quốc cổ đầu tiên của khu vực Đông Nam Á. Những vương quốc đó hiện nay thuộc về quốc gia nào? (nên hướng dẫn các em quan sát theo hai khu vực: lục địa và hải đảo).

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

– **Gợi ý 1:** trò chơi *Ai nhanh hơn và Thử thách IQ*.

+ Bước 1: GV đề nghị HS quan sát hình, nhận diện quốc kì của 11 nước Đông Nam Á.

+ Bước 2: *Thử thách IQ – Ai nhanh hơn?* GV đề nghị HS quan sát hình, xác định tên các quốc gia Đông Nam Á qua quốc kì.

+ Thử thách IQ: phát hiện quy luật – các quốc gia xếp theo alphabet và theo chiều kim đồng hồ.

– **Gợi ý 2:** GV có thể khởi đầu bài học bằng chuỗi các câu hỏi nêu vấn đề để HS trả lời

+ Dựa vào lược đồ, cho biết khu vực Đông Nam Á có những quốc gia nào?

+ Vị trí địa lí của Đông Nam Á có điểm gì đặc biệt?

+ Em biết gì về lịch sử/địa danh/di sản văn hoá của khu vực?

+ GV dẫn vào bài: một Đông Nam Á như hiện tại đã bắt đầu từ những vương quốc nhỏ bé ra đời cách nay trên dưới 2000 năm.

Cờ các nước Đông Nam Á



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II (tt)

- Các nhà nước đầu tiên của khu vực như: Phù Nam, Chăm-pa, Đồn Tồn, Xích Thổ, muộn hơn là Chân Lạp, Thaton, Pegu. Các tiểu quốc nhỏ vùng hải đảo như Cantoli, Melayu, Taruma cũng lần lượt ra đời.
- Những vương quốc đó hiện nay:
Pegu, Thaton → Myanmar
Chăm-pa, Phù Nam → Việt Nam
Đồn Tồn, Xích Thổ → Miền Nam Thái Lan và Malaysia.
Melayu, Taruma → Indonesia

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động 1: Năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

- HS xác định được những vương quốc xuất hiện trong giai đoạn từ thế kỉ VII đến thế kỉ X trên bản đồ.
- GV nêu vấn đề bằng hệ thống câu hỏi dựa vào lược đồ 12.3. Cho HS nghiên cứu tư liệu, tích hợp kiến thức địa lí, tự giải quyết vấn đề: *xác định trên bản đồ vị trí những vương quốc xuất hiện trong giai đoạn từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.*

Hoạt động 2: Năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

- Dựa vào bản đồ 12.1 và lược đồ 12.3 để xác định vị trí các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X thuộc quốc gia nào ngày nay.
- GV nên cho HS quan sát theo hai khu vực: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.
- Kẻ bảng cho HS điền vào cũng là một cách tổ chức hoạt động này.

Gợi ý đáp án:

1. Pagan, Pegu, Thaton thuộc Myanmar ngày nay (GV mở rộng kiến thức: đầu thế kỉ IX, từ 19 làng ở ngã ba sông, nơi dòng Chin-uyin (Chindwin) đổ vào sông I-ra-oa-đi, vương quốc Pa-gan của người Miến đã ra đời. Ngày nay, tên của quốc gia Myanmar được gọi theo tên của tộc người sáng lập vương quốc Pagan).
2. Haripunjaya, Dvaravati thuộc Thái Lan ngày nay (GV mở rộng kiến thức: nước Thái Lan ngày nay mang tên của tộc người di cư xuống vùng Mê Nam và thành lập vào thế kỉ XIII. Dvaravati và Haripunjaya là những quốc gia của những người nói tiếng Môn cổ, không phải là các quốc gia nói tiếng Thái).
3. Campuchia vẫn thuộc Campuchia ngày nay (GV có thể mở rộng kiến thức: tên gọi Campuchia được ghi lại trong văn bia Khmer vào thế kỉ X. Campuchia có nghĩa là con cháu của ngài Cambu theo tiếng cổ Ấn Độ).
4. Đại Cổ Việt, Chăm-pa thuộc Việt Nam ngày nay.
5. Tumasik thuộc Singapore ngày nay.
6. Sri Vijaya và Kalinga thuộc Indonesia ngày nay.

III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC PHONG KIẾN TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN THẾ KỈ X



- Em hãy xác định trên lược đồ 12.3 những vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.
- Tham khảo bản đồ 12.1 và các thông tin bên dưới, cho biết vị trí của các vương quốc thuộc các quốc gia Đông Nam Á nào ngày nay?



12.3 Lược đồ vị trí các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

Thế kỉ VII, Phù Nam sụp đổ, thương cảng Ô Eo cũng lui tàn. Con đường giao thương ở Đông Nam Á cũng bắt đầu chuyển hướng xuống vùng eo biển Ma-lac-ca (Malacca). Nhiều quốc gia mới xuất hiện.

Khoảng cuối thế kỉ VI, những người nói tiếng Môn ở vùng lưu vực sông Mê Nam đã lần lượt thành lập hai vương quốc là Đvã-ra-vã-ti (Dvaravati) và Hả-rì-pun-giay-a (Haripunjaya). Đầu thế kỉ IX, từ 19 làng ở ngã ba sông, nơi dòng Chin-uyin (Chindwin) đổ vào sông I-ra-oa-đi (Irawadi), vương quốc Pa-gan (Pagan) của người Miến đã ra đời. Đầu thế kỉ X, người Việt giành lại nền độc lập sau hơn 1000 năm Bắc thuộc và bắt đầu xây dựng một nhà nước độc lập, tự chủ.

Trên đảo Xu-ma-tra (Sumatra), vương quốc Sri Vi-giay-a (Sri Vijaya) ra đời và phát triển trên cơ sở hợp nhất các tiểu quốc nhỏ bé thời sơ kì. Pa-lem-bang (Palembang) của Sri Vi-giay-a trở thành trung tâm của khu vực suốt hai thế kỉ VII – VIII. Từ cuối thế kỉ VIII, ở miền Trung đảo Gia-va, vương quốc Ka-lin-ga (Kalinga) mạnh lên và trở thành bá chủ vùng hải đảo suốt ba thế kỉ sau đó.

Sự xuất hiện và phát triển của các vương quốc phong kiến đã tạo cơ sở cho sự phát triển của khu vực Đông Nam Á giai đoạn sau đó (thế kỉ X – XV).



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Em hãy trình bày đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- Em hãy nêu những điểm tương đồng về vị trí địa lí của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á.
- Các vương quốc Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X trong bảng dưới đây có vị trí tương ứng với các quốc gia Đông Nam Á nào ngày nay?

Tên các vương quốc cổ	Thuộc lãnh thổ quốc gia hiện nay
Phù Nam	?
Chăm-pa	?
Đai Cô Việt	?
Pa-gan	?
Chân Lạp	?
Ti-ma-si (Tumashik)	?
Sri Vi-giay-a	?
Ka-lin-ga	?
Bu-tu-an (Butuan)	?

Vận dụng

- Sông Mê Công (Mekong) gắn bó với lịch sử của những vương quốc cổ nào ở Đông Nam Á? Những vương quốc đó thuộc về các quốc gia nào ngày nay? Tham khảo thêm bản đồ 12.1 và lược đồ 12.2 cho câu trả lời của em.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ cho HS dựa trên bản đồ 12.1.

Câu 2:

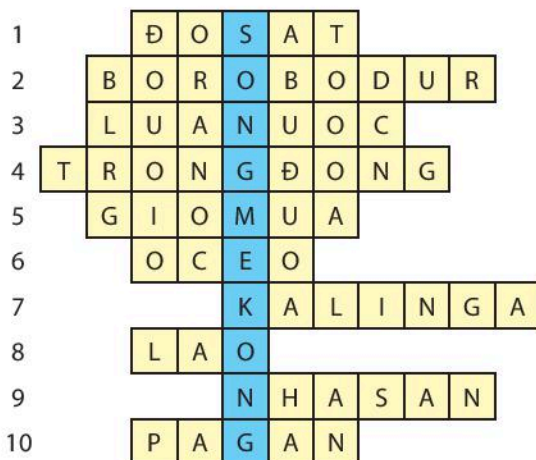
- GV lưu ý phân biệt khái niệm vương quốc cổ (có sách viết là vương quốc sơ kì) để chỉ các vương quốc từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên (bao gồm cả Văn Lang, Âu Lạc của người Việt cổ) đến thế kỉ VII; khái niệm vương quốc phong kiến chỉ các vương quốc từ thế kỉ VII đến thế kỉ X. Yêu cầu của câu hỏi muốn nhấn mạnh đến vị trí địa lí thuận lợi của các vương quốc cổ.
- GV cho HS quan sát lại lược đồ 12.2, đối chiếu với bản đồ 12.1 để rút ra đặc điểm chung của những vị trí xuất hiện các vương quốc cổ: nơi có những dòng sông lớn đổ ra biển, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và giao lưu với thế giới bên ngoài.

Câu 3: GV lưu ý HS hai điểm

- Không điền vào SGK.
- Tên của các vương quốc được lựa chọn trong bảng gồm cả hai giai đoạn từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII và từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.

Câu 4:

- Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ, phân tích và tổng hợp thông tin (*Sông Mê Công gắn bó với lịch sử của những vương quốc cổ nào? – Phù Nam, Chân Lạp; và với những quốc gia nào ngày nay? – Phù Nam thuộc Việt Nam, Chân Lạp nay là Campuchia, ngoài ra, sông Mê Công chảy trên lãnh thổ của cả Lào, Myanmar và Thái Lan ngày nay*). Với câu hỏi này, GV cần cho HS tham thảo Internet theo từ khoá **Mekong**.
- GV có thể mở rộng khái niệm “tiểu vùng sông Mê Công”, tuy nhiên, chỉ cần HS nhìn trên bản đồ và chỉ ra 4 nước: Myanmar, Lào, Campuchia, Việt Nam.
- Đây là câu hỏi vận dụng cuối bài, GV có thể tổ chức cho HS trò chơi ô chữ, tìm ô chữ chủ đề về dòng sông lớn nhất, quan trọng nhất ở Đông Nam Á, có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam.



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Mối liên hệ giữa khu vực Đông Nam Á với thế giới bên ngoài từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Kĩ năng đọc bản đồ (chỉ ra con đường quốc tế trên vùng biển Đông Nam Á trước thế kỉ X).

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được con đường giao thương trên biển ở khu vực Đông Nam Á – mức độ biết.
- Hiểu được ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đối với sự phát triển của lịch sử khu vực trong mười thế kỉ đầu Công nguyên – mức độ hiểu.
- Phân tích được những tác động của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá đối với khu vực trong mười thế kỉ đầu Công nguyên – mức độ hiểu.

3. Phát triển năng lực vận dụng

Xác định được chủ quyền Biển Đông thuộc về vương quốc nào ngày xưa và quốc gia nào ngày nay. Tập trung vào hoạt động phần I, trang 71 và đặc biệt trong câu hỏi vận dụng 3, trang 72

4. Hình thành những phẩm chất

- Trách nhiệm: từ sự thật lịch sử về con đường giao thương và giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á, giáo dục chủ quyền biển đảo cho HS.
- Nhân ái: giáo dục tinh thần chia sẻ giữa các nền văn hoá (học hỏi, hoà nhập, không thôn tính, không xâm lược).

+ Tại sao người ta cần đi qua vùng biển Đông Nam Á?

+ Thương nhân những vùng nào trên thế giới có mặt ở Đông Nam Á?

- **Bước 2:** yêu cầu sử dụng nguồn tư liệu 13.4, rèn luyện các kĩ năng: đọc bản đồ, trình bày và phân tích vấn đề – Mô tả con đường mà thương nhân nước ngoài đi qua vùng biển Đông Nam Á mười thế kỉ đầu Công nguyên. Lưu ý những địa danh trên bản đồ: Chăm-pa, Óc Eo (Việt Nam), Palembang (Indonesia),... từ đó xác định tên gọi địa lí của vùng biển đó hiện nay (*Biển Đông*).
- **Bước 3:** cho HS quan sát các tư liệu 13.1, 13.2 và 13.3 và nêu vấn đề: những hiện vật trong các tư liệu đó kể lại chuyện gì đã xảy ra trong lịch sử khu vực những thế kỉ đầu Công nguyên? (*Một số nơi Đông Nam Á đã có hoạt động buôn bán, có sự hiện diện của thương nhân nước ngoài*).

Bài
13

GAO LƯU THƯƠNG MẠI VÀ VĂN HOÁ Ở ĐÔNG NAM Á TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á trong mười thế kỉ đầu Công nguyên.

Vào những thế kỉ đầu Công nguyên, thuyền bè của nhiều nước đã qua lại trên vùng biển Đông Nam Á để buôn bán và trao đổi sản vật. Con đường giao thương trên biển dần hình thành. Từ giao lưu thương mại dần đến giao lưu văn hoá. Quá trình giao lưu này đã để lại những dấu ấn quan trọng trong sự phát triển của Đông Nam Á mười thế kỉ đầu Công nguyên.

I. QUÁ TRÌNH GIAO LƯU THƯƠNG MẠI



Giao lưu thương mại đã dẫn đến những thay đổi nào ở khu vực Đông Nam Á trong mười thế kỉ đầu Công nguyên?

Vào những thế kỉ đầu Công nguyên, nhu cầu trao đổi hàng hoá giữa Trung Quốc, Ấn Độ và xa hơn là Địa Trung Hải đã mở ra tuyến đường thương mại quan trọng trên vùng biển Đông Nam Á. Thuyền buôn của nhiều nước trên thế giới đã có mặt tại đây, mở ra quá trình giao lưu thương mại giữa Đông Nam Á với thế giới bên ngoài.

Trên con đường giao thương qua vùng biển lúc bấy giờ, Đông Nam Á không chỉ là nơi cung cấp nước ngọt, lương thực mà còn là nơi trao đổi những sản vật có giá trị như hổ tiều, đậu khấu, ngọc trai, san hô,... đặc biệt là trầm hương, một mặt hàng có giá trị cao.

Nhiều nơi ở khu vực Đông Nam Á trở thành trung tâm buôn bán và trao đổi sản vật, hàng hoá nổi tiếng như Óc Eo (Phù Nam), Pa-lem-bang (Sri Vi-giay-a), Trà Kiệu (Chăm-pa),...

Giao lưu thương mại đã thúc đẩy giao lưu văn hoá, tác động trực tiếp đến sự ra đời và phát triển của các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

67

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử –

mức độ hiểu: Trình bày được những tác động chính của giao lưu thương mại đối với khu vực mười thế kỉ đầu Công nguyên.

- **Bước 1:** GV giải thích tại sao vùng biển Đông Nam Á là một tuyến đường quan trọng trên con đường giao thương của thế giới từ đầu Công nguyên? GV gợi ý cho HS hoạt động dựa trên những yếu tố sau:

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV kể câu chuyện: **Một thành phố chứa đầy vàng bạc châu báu.**

Địa điểm di tích Ốc Eo nằm ở chân núi Ba Thê, nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, nay đất bồi đẩy nó vào sâu, cách biển 20 km, nhưng ngược về đầu Công nguyên, Ốc Eo nằm ở vị trí “bước một bước ra tới biển”. Những năm 40 của thế kỉ XX, nhiều người dân khi làm ruộng nhặt được khá nhiều vật quý như chuỗi vòng đá quý, nhẫn vàng bạc, mặt ngọc, nhìn không khác mấy với những đồ nữ trang trưng bày trên cửa hàng vàng bạc thời nay. Do vậy, cuối tháng 2 – 1944, chính quyền Pháp đã tổ chức khai quật di tích Ốc Eo mà người đứng đầu là nhà khảo cổ học lừng danh L. Malleret.

Một số lượng đồ trang sức rất lớn đã được L. Malleret công bố bao gồm: 1311 món nữ trang vàng, cân nặng 1120 gam, sau đó ông còn thu mua lại từ những người đào trộm di tích hàng trăm món, cân nặng được 453 gam, đáng kể có một thỏi vàng nguyên khối nặng đến 378 gam, tức khoảng 10 lạng; số hạt ngọc và đá quý đào và thu lại được là 10 062, trong đó có 779 viên là đào được, còn lại ông thu từ trẻ con nhặt được khi đi theo đoàn khảo cổ.

Sau năm 1975, phát hiện thêm khoảng 100 món trang sức vàng, 443 hạt đá quý, hơn 120 con dấu (triện), 2000 mảnh vàng (có thể là vật cúng đặt ở các đền chùa).

(Lược trích từ Lương Ninh, Vương quốc Phù Nam – Lịch sử và Văn hoá.
NXB. Văn hoá Thông tin, 2005, tr. 292)

- GV đặt vấn đề: Hoạ sĩ minh hoạ đã miêu tả sự giàu có của cảng thị cổ Ốc Eo dựa trên những hiện vật tìm thấy thuộc nền văn hoá Ốc Eo và những di tích kiến trúc còn lại dưới chân núi Thoại Sơn. Câu chuyện về cảng thị Ốc Eo đã cung cấp cho các nhà khoa học những bằng chứng quan trọng để nghiên cứu về giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á mười thế kỉ đầu Công nguyên.



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I (tt)

Bước 4: GV hướng HS đến câu trả lời chính

Giao lưu thương mại đã thúc đẩy sự ra đời của những trung tâm thương mại tại khu vực Đông Nam Á, dẫn đến sự phát triển nhanh của lịch sử khu vực, tác động trực tiếp đến sự ra đời của những vương quốc cổ nằm trên con đường giao lưu đó.

Bước 5: GV đặt vấn đề

Theo chân những con thuyền buôn bán đến từ nước ngoài, văn hoá bên ngoài cũng có mặt ở khu vực Đông Nam Á. Chúng ta tiếp tục tìm hiểu ở hoạt động tiếp theo của bài: giao lưu văn hoá tác động đến khu vực Đông Nam Á như thế nào trong buổi bình minh của lịch sử các vương quốc cổ nơi đây?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

– **Bước 1:** GV đặt vấn đề

- + Khu vực Đông Nam Á nằm giữa hai nền văn hoá nào phát triển sớm hơn Đông Nam Á ở châu Á?
- + Nền văn hoá nào có ảnh hưởng sâu đậm nhất đến khu vực?

– **Bước 2:** Cho HS quan sát tư liệu 13.6, 13.7, 13.8, kết hợp với thông tin có trong bài học cho ý kiến về giao lưu văn hoá (các nền văn hoá bên ngoài đến khu vực Đông Nam Á) tác động như thế nào đến văn hoá Đông Nam Á? (*Đông Nam Á nằm giữa: Ấn Độ và Trung Quốc. Quốc gia có những ảnh hưởng sâu đậm đến khu vực là Ấn Độ. Cư dân Đông Nam Á tiếp thu văn hoá Ấn Độ một cách hoà bình, trên cơ sở chủ động lựa chọn những yếu tố phù hợp trong quá trình lập quốc và phát triển, chủ yếu trong các lĩnh vực tôn giáo, chữ viết, văn học, nghệ thuật.*)



Em có biết?

Trám hương là một sản vật có giá trị dùng để làm công phẩm và trao đổi, mua bán với nước ngoài. Xưa kia, vùng Kav-tha-ra (Kauthara) (Khánh Hoà) vẫn được gọi là "xứ trầm hương".



13.1 Những đồng tiền của nhiều khu vực khác nhau tên thế giới được tìm thấy ở các cảng thị của vương quốc Phù Nam.



13.2 Gương đồng thời Hán, Trung Quốc (đi chỉ Ôc Eo, An Giang)



13.3 Những mảnh vàng thuộc văn hoá Ôc Eo (đi chỉ Gò Tháp, Đồng Tháp)



13.4 Lược đồ con đường thương mại trên vùng biển Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X

68

II. QUÁ TRÌNH GIAO LƯU VĂN HOÁ



– *Giao lưu văn hoá đã tác động như thế nào đến văn hoá Đông Nam Á?*
– *Đọc tư liệu 13.5 và cho biết nền văn hoá cổ đại nào ở châu Á có ảnh hưởng đến khu vực Đông Nam Á?*

13.5

Nhà sư Nghĩa Tinh từ Trung Hoa đến Pa-lem-bang năm 671, Julius ở đây nhiều năm để học tiếng Phạn và kinh Phật. Ông còn kể rằng, ở Pa-lem-bang có hàng nghìn nhà sư hành đạo và khuyến là "nếu như có một nhà sư Trung Quốc nào muốn sang Ấn Độ thì trước hết hãy lưu lại đây và nắm để học hỏi rồi hãy đi..."

(Đã theo Lương Ninh, Lịch sử trung đại, 1984, tr. 192)

Theo con đường giao lưu thương mại, các nền văn hoá ngoài khu vực đã lan toả đến Đông Nam Á.

Từ thế kỉ III, người Ấn Độ đã chiếm ưu thế trong buôn bán và truyền bá văn hoá Ấn Độ vào khu vực này. Văn hoá Ấn Độ ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Tôn giáo Ấn Độ là Hin-đu giáo và Phật giáo nhanh chóng hoà quyền với tín ngưỡng bản địa và đã ảnh hưởng lớn đến nền văn hoá của các vương quốc trong khu vực.

Phù Nam, các vương quốc trên đảo Xu-ma-tra, đảo Gia-va và vương quốc Pa-gan của người Miến chịu ảnh hưởng từ Phật giáo. Trong khi đó, Hin-đu giáo lại khá phổ biến ở Chăm-pa, Chân Lạp.



13.6 Di tích đền tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam) của vương quốc Chăm-pa, xây dựng từ thế kỉ IV đến thế kỉ XIV (Ảnh: Nguyễn Điện Ngọc)

69



13.7 Chữ cổ Khơ-me (Khmer) khắc trên bia ở Kan-đa (Kandal), Cam-pu-chi-a, thế kỉ VII – VIII

Cùng với tôn giáo, chữ Phạn trở thành văn tự chính của nhiều vương quốc trong buổi đầu thành lập. Về sau, các tộc người ở Đông Nam Á đã dần cải biến chữ Phạn thành chữ viết riêng như chữ Chăm cổ, chữ Khơ-me cổ, chữ Mã Lai cổ,...

Văn hoá Ấn Độ lan toả đến Đông Nam Á đã góp phần tạo nên một nền nghệ thuật độc đáo của khu vực. Khu đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam) và quần thể Bô-rô-bu-đua (Borobudur, In-đô-nê-xi-a) là hai công trình kiến trúc tiêu biểu của Đông Nam Á trước thế kỉ X.



13.8 Quần thể kiến trúc Phật giáo Bô-rô-bu-đua, thế kỉ VIII

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II (tt)

Hoạt động 2: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu và vận dụng.

Lưu ý GV:

- HS đọc hiểu văn bản (năng lực tìm hiểu lịch sử – xác định được yếu tố Phật giáo).
- HS vận dụng được kiến thức của bài Ấn Độ và thực tế quan sát cuộc sống hằng ngày để trả lời yêu cầu 2 của hoạt động (xác định được nền văn hoá Ấn Độ).



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Dựa vào lược đồ 13.4, em hãy mô tả con đường giao thương chính từ Ấn Độ và từ Trung Quốc đến Đông Nam Á.
2. Nếu một ví dụ cho thấy sự sáng tạo của cư dân Đông Nam Á khi tiếp thu văn hoá Ấn Độ.

Vận dụng

3. Dựa vào lược đồ 13.4, đối chiếu với bản đồ 12.1, em hãy cho biết con đường thương mại ở Đông Nam Á đi qua những vùng biển, đại dương nào ngày nay?

70

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1:

- Thông qua việc hướng dẫn HS sử dụng tư liệu, từ đó tái hiện lại con đường mà các thương nhân ngày xưa đã đi qua vùng biển Đông Nam Á trong khoảng thế kỉ VII. HS trở thành “người đóng vai lịch sử” (Tưởng tượng em là một thương nhân Trung Hoa cần phải đến Ấn Độ để buôn bán vào khoảng những năm đầu của thế kỉ VII) để thực hiện yêu cầu của hoạt động. Những gợi ý cụ thể để các em không tưởng tượng ngoài cơ sở dữ liệu lịch sử (Thuyền của em sẽ đi qua những vùng biển nào? Em sẽ dừng lại ở đâu để tiếp nước ngọt và đồ ăn hoặc trao đổi hàng hoá?).
- Bài tập này sẽ giúp HS nắm rõ chủ quyền trên biển của các cộng đồng cư dân Đông Nam Á.

Câu 2: Chữ viết là một ví dụ dễ phân tích với HS.

Câu 3: Câu hỏi vận dụng và tổng kết các hoạt động có trong bài. GV cho HS xem lại lược đồ 13.4, chiếu bản đồ Đông Nam Á (bản đồ 12.1 của bài 12) cho HS quan sát.

- **Yêu cầu 1:** xác định con đường thương mại trên lược đồ (đường màu đỏ).
- **Yêu cầu 2:** xác định những vùng biển và đại dương.

Lưu ý: GV có thể mở rộng kiến thức về biển nội địa – biển Adaman ở đông nam vịnh Bengal, miền Nam Myanmar, miền Tây Thái Lan và miền Đông quần đảo Andaman thuộc Ấn Độ Dương. Vịnh Bengal là điểm bắt đầu của con đường biển nối miền Nam Ấn Độ với eo Kra và bán đảo Malaysia.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về hình thành năng lực chung

- Tự chủ và tự học: nhận diện và tiếp cận lịch sử thông qua các loại hình tư liệu (lược đồ, bản đồ, hình ảnh,...).
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo, kết nối kiến thức lịch sử, kiến thức liên môn để giải quyết vấn đề thực tiễn.

Hướng dẫn hoạt động kết bài

Nên kết hợp với bài tập 3 phần Vận dụng để thiết kế một Tour du lịch “con đường hương liệu” trên Biển Đông dựa trên sự thực lịch sử: Đông Nam Á là vùng đất nổi tiếng về hương liệu; Đông Nam Á là tuyến đường biển quan trọng nhất nối Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương; Đông Nam Á có những đảo và vùng biển ấm áp,... và là “ngã tư đường” của những nền văn minh” từ những thế kỉ đầu Công nguyên, con người cởi mở, thân thiện.



CHƯƠNG

5

VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VI TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X



Đền Giếng, khu di tích lịch sử Đền Hùng, Phú Thọ
(Ảnh: An Thành Đạt – TTXVN)

Khoảng thiên niên kỉ I TCN, những vùng đồng bằng ven biển, ven các dòng sông lớn của nước ta đã là nơi cư trú của các bộ lạc lớn. Họ là chủ nhân của các quốc gia cổ đại đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam như Văn Lang, Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam. Trải qua những biến động của lịch sử, Phù Nam bị diệt vong, Chăm-pa cường thịnh rồi suy yếu dần. Riêng quốc gia của người Việt đã trải qua hơn ngàn năm Bắc thuộc và giành lại độc lập vào năm 938.

Trong chương này, các em sẽ được tìm hiểu:

- Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.
- Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến về kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời Bắc thuộc.
- Các cuộc đấu tranh giành độc lập trong thời Bắc thuộc trước thế kỉ X.
- Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá của người Việt trong thời Bắc thuộc.
- Vương quốc Chăm-pa.
- Vương quốc cổ Phù Nam.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình dựng nước và buổi đầu giữ nước của tổ tiên người Việt.
- Những nhà nước cổ đại đầu tiên của người Việt: nước Văn Lang và nước Âu Lạc.
- Những phong tục trong văn hoá Việt Nam hình thành từ thời Văn Lang – Âu Lạc.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Nhận diện, phân biệt, khai thác và sử dụng được thông tin có trong các loại hình tư liệu cấu thành nên bài học (truyền thuyết, tư liệu hiện vật, tư liệu gốc, sơ đồ, lược đồ,...).

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được khoảng thời gian thành lập nước Văn Lang, Âu Lạc – mức độ biết.
- Xác định được phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc – mức độ biết và vận dụng.
- Trình bày được tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc – mức độ hiểu.

3. Phát triển năng lực vận dụng

- Xác định được phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Liên hệ được với kiến thức địa lí để làm rõ ý nghĩa của sông Hồng với đời sống của người Việt cổ.
- Xác định được vị trí của kinh đô nước Âu Lạc theo địa bàn hiện tại.
- Liên hệ được những phong tục trong văn hoá Việt Nam hiện nay kế thừa từ thời Văn Lang – Âu Lạc.

4. Hình thành những phẩm chất

- Có ý thức trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc.
- Yêu nước, ghi nhớ công ơn xây dựng đất nước của tổ tiên.

Bài
14

NHÀ NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC

(3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được khoảng thời gian thành lập và phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc.
- * Trình bày được tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc.

Truyền thuyết xưa kể rằng, Lạc Long Quân thuộc dòng dõi Rồng kết hôn với Âu Cơ thuộc dòng dõi Tiên, sinh ra bọc trăm trứng, nở thành trăm người con trai. Sau đó, năm mươi con theo mẹ lên núi, năm mươi con theo cha xuống biển. Người con cả được suy tôn làm vua, hiệu là Hùng Vương.

Nước Văn Lang đã bắt đầu từ thời đó!



I. NHÀ NƯỚC VĂN LANG

1. Sự ra đời nhà nước Văn Lang



Dựa vào thông tin trong bài học và tư liệu 14.1, em hãy:

- Cho biết nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng thời gian nào?
- Nêu phạm vi không gian của nước Văn Lang.
- Cho biết kinh đô của nhà nước Văn Lang thuộc địa phương nào ngày nay?

72

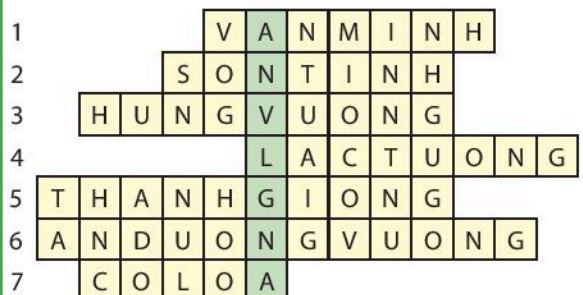
KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV tổ chức trò chơi ô chữ tìm hiểu hoạt động chuẩn bị bài mới của HS và tìm ra ô chữ chìa khoá vào bài mới.

Câu 1. (7 chữ cái): Trình độ phát triển đạt đến mức độ nhất định của xã hội loài người, có nền văn hoá vật chất, tinh thần với những đặc trưng riêng.

Câu 2. (7 chữ cái): Thần núi Tản Viên, con rể của Hùng Vương thứ 18.

Câu 3. (9 chữ cái): Người đứng đầu nhà nước Văn Lang.



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

- + Huyền thoại: GV cho HS quan sát các bức tranh mô tả những truyền thuyết của Việt Nam thời dựng nước, sắp xếp lại các truyền thuyết buổi đầu dựng nước theo nội dung dựng nước, làm thủy lợi, chống ngoại xâm – giữ nước (Con Rồng cháu Tiên, Sơn Tinh – Thủy Tinh, Thánh Gióng).
- + Xác định những yếu tố cơ sở hình thành nhà nước Văn Lang trong thực tiễn: làm thủy lợi, chống ngoại xâm.
- + Phân biệt huyền thoại lịch sử và sự thật lịch sử về sự ra đời của nhà nước Văn Lang: Đánh dấu (X) vào ô tương ứng.

	Truyền thuyết	Lịch sử	Nước Văn Lang hình thành như thế nào?
Con Rồng cháu Tiên	X		Thế kỉ VII TCN, thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đã thu phục các bộ lạc khác, tự xưng là Hùng Vương, thành lập nhà nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Việt Trì, Phú Thọ).
Hùng Vương – Vua nước Văn Lang		X	
Di tích Làng Cả		X	
Kháng chiến chống quân Tần (214 – 208 TCN)		X	Sự ra đời của nhà nước Văn Lang mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc.
Sơn Tinh – Thủy Tinh	X		
Thánh Gióng	X		

Nước Văn Lang – Âu Lạc tồn tại trong khoảng thời gian từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ II TCN.

Câu 4. (8 chữ cái): Chức quan đứng đầu các bộ thời Văn Lang.

Câu 5. (10 chữ cái): Tên truyền thuyết nói về cuộc đấu tranh chống giặc Ân của nhân dân ta.

Câu 6. (12 chữ cái): Vua nước Âu Lạc.

Câu 7. (5 chữ cái): Tên kinh đô nước Âu Lạc.

Ô chữ hàng dọc: Văn Lang (lưu ý ô chữ chủ đề không theo trình tự chữ cái để tăng độ khó)

- GV chốt ý vào bài: dân tộc Việt Nam có bề dày hàng ngàn năm lịch sử. Trong tâm linh và tình cảm của những người dân đất Việt, cha Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ là khởi nguồn của dân tộc và các vua Hùng là những người có công dựng nước. Người Việt có câu “Cây có cội, nước có nguồn”, ngay từ khi mới đi học, chúng ta đã biết đến đạo lí “uống nước nhớ nguồn”, “cỏ cây từ đất nê sinh ra, con người thì phải có tổ tiên ông bà”. Tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử nước nhà là cách thể hiện lòng yêu nước, trách nhiệm với tổ tiên, với nòi giống, với quốc gia. Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về hai quốc gia đầu tiên của người Việt: Văn Lang, Âu Lạc.
- GV dùng phần dẫn nhập trong bài học để dẫn dắt HS vào bài với câu kết: truyền thuyết có phản ánh sự thật lịch sử không? Dựa trên những bằng chứng khoa học nào để chúng ta tìm hiểu về thời kì này của dân tộc? Chúng ta hãy cùng nhau dựng lại bức tranh lịch sử thuở đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I (tt)

Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: xác định phạm vi không gian nước Văn Lang.

- **Bước 2:** GV cho HS lên bảng khoanh vùng địa bàn cư trú trên bản đồ (lưu ý các em chỉ cần khoanh vùng chính xác tương đối khu vực gần với ba dòng sông và bao gồm những di tích cư trú chủ yếu của người Việt cổ), xác định kinh đô (lưu ý kí hiệu bản đồ).
- **Bước 3:** để xác định khoảng thời gian ra đời của nước Văn Lang vào thế kỉ VII TCN. GV lưu ý niên đại trùng với niên đại khảo cổ học của văn hoá Đông Sơn.
- **Bước 4:** GV có thể mở rộng kiến thức dựa trên nội dung phần *Em có biết?* trang 73. Giải thích lại danh xưng **Hồng Bàng, Lạc Hồng**.

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: Giải mã sơ đồ 14.2 và hiểu thông tin bài học.

Hùng Vương chia nước làm 15 bộ, giúp việc cho vua là các Lạc hầu, Lạc tướng. Đứng đầu các chiếng, chạ là Bồ chính. Con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mị nương. Xã hội bao gồm những người quyền quý, dân tự do (ông dân công xã, thợ thủ công) và nô tì.

Nhà nước Văn Lang chưa có luật pháp và quân đội. Khi có chiến tranh, nhà nước huy động thanh niên trai tráng ở các chiếng, chạ tập hợp lại cùng chiến đấu.

Phát triển năng lực tư duy và nhận thức lịch sử – mức độ hiểu: nhận xét về tổ chức bộ máy của nhà nước Văn Lang.

- + Nhà nước sơ khai, tổ chức đơn giản, chia làm 3 cấp (chỉ có vài chức quan). Đứng đầu nước là Vua Hùng đứng đầu, giúp việc có Lạc hầu, Lạc tướng.
- + Bộ do Lạc tướng đứng đầu; làng, bản (chiếng, chạ) do Bồ chính đứng đầu.
- + Nhà nước chưa có quân đội, chưa có luật pháp. Nhà nước Văn Lang tuy đơn giản nhưng đã là tổ chức chính quyền cai quản nhà nước.

Lưu ý: GV cần giải thích các khái niệm sau

- + **Bồ chính:** già làng đứng đầu chiếng, chạ thời Hùng Vương.
- + **Lạc hầu:** chức quan phụ trách việc dân sự (quan văn) thời Hùng Vương – An Dương Vương.
- + **Lạc tướng:** chức quan phụ trách việc quân sự (quan võ) thời Hùng Vương – An Dương Vương.

Từ khoảng 2000 năm TCN, những nhóm cư dân Việt cổ đã bắt đầu mở rộng địa bàn cư trú, di cư từ vùng núi, trung du xuống đồng bằng châu thổ các dòng sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, sau là vùng cư trú chủ yếu của cư dân nước Văn Lang, Âu Lạc.

Những bộ lạc lớn dần hình thành, gần gũi nhau về tiếng nói và hoạt động sản xuất. Bộ lạc mạnh nhất là Văn Lang, cư trú trên vùng đất ven sông Hồng từ Việt Trì (Phủ Thọ) đến chân núi Ba Vì (Hà Nội) ngày nay. Đây là nơi có nghề đúc đồng phát triển sớm, dân cư đông đúc, sống ven những bãi sa bồi, trồng lúa, trồng dâu.

Nhu cầu trị thủy, đối phó với lũ lụt, bảo vệ mùa màng đã thúc đẩy sự liên kết giữa các bộ lạc. Thế kỉ VII TCN, thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đã thu phục các bộ lạc khác, tự xưng là Hùng Vương, thành lập nhà nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Việt Trì, Phú Thọ).

Sự ra đời của nhà nước Văn Lang mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

14.1

Sử cũ viết: Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 – 682 TCN), ở bộ Gia Ninh có người là thường, thu phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương.

(Lược trích theo Việt sử lược, Tồn Quốc Vương dịch, NXB Thuận Hoá, Huế, 2005, tr. 18)



Em có biết?

Hùng Vương thuộc họ Hồng Bàng, dòng dõi "Tiên Rồng".

Danh xưng "Hồng Bàng" gắn với sự ra đời của nhà nước Văn Lang, đã được khắc ở vị trí trang trọng nhất của Điện Thái Hoà, cố đô Huế, vào thế kỉ XIX:

"Đất nước có ngàn năm văn hiến
Ngày nay đã thống nhất rộng hàng vạn dặm
Kể từ ngày họ **Hồng Bàng** dựng nước đến nay
Nước Đại Nam đã trở nên thịnh vượng như đời Đường, Ngụ".



"Văn hiến thiên niên quốc
Xã thử vạn lý đô"
Hồng Bàng khai tịch hầu
Nam phục nhất Đường Ngụ"

2. Tổ chức nhà nước Văn Lang

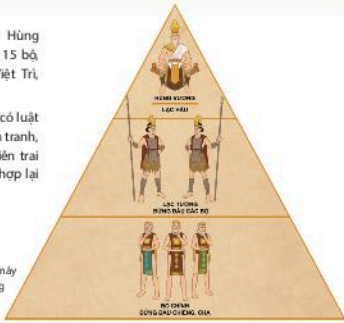


Dựa vào sơ đồ 14.2, em hãy trình bày về tổ chức bộ máy của nhà nước Văn Lang.

Đứng đầu nhà nước là Hùng Vương. Ông chia nước thành 15 bộ, đóng đô ở Phong Châu (Việt Trì, Phú Thọ).

Nhà nước Văn Lang chưa có luật pháp và quân đội. Khi có chiến tranh, nhà nước huy động thanh niên trai tráng ở các chiếng, chạ tập hợp lại cùng chiến đấu.

14.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy Nhà nước Văn Lang



II. NHÀ NƯỚC ÂU LẠC



Quan sát các hình từ 14.3 đến 14.6 và kết hợp với thông tin trong bài, em hãy cho biết nhà nước thời Âu Lạc có điểm gì mới so với nhà nước thời Văn Lang?

Năm 214 TCN, quân Tần ở phương Bắc đánh xuống vùng đất sinh sống của các bộ tộc Việt. Người Lạc Việt và người Âu Việt đứng cầm chiến đấu chống quân Tần dưới sự lãnh đạo của Thục Phán. Năm 208 TCN, tướng giặc là Đồ Thư bị giết, quân Tần gặp nhiều khó khăn, phải rút về nước.

Sau kháng chiến chống Tần, Thục Phán xưng là An Dương Vương. Ông đổi tên nước thành Âu Lạc, dời đô về Phong Khê (nay là Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội). Tổ chức bộ máy nhà nước thời Âu Lạc không thay đổi nhiều nhưng chặt chẽ hơn so với thời Văn Lang. Vua có quyền thế hơn trong việc trị nước, có quân đội, vũ khí tốt. Lãnh thổ cũng mở rộng hơn thời kì Văn Lang và được chia thành nhiều bộ.

74

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ

vận dụng: giải mã và rút ra bằng chứng lịch sử liên quan đến nhà nước Âu Lạc qua các tư liệu từ 14.3 đến 14.6. Rút ra được những thông tin cần thiết trong văn bản chính.

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu: phát hiện được điểm mới của nhà nước Âu Lạc so với nhà nước Văn Lang.

- Bước 1: GV hướng dẫn HS tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của nước Âu Lạc.
- Bước 2: Xác định được vị trí kinh đô của Âu Lạc trên lược đồ và chức năng chính của kinh đô đó. Thời Âu Lạc, người Việt tiếp tục đối mặt với âm mưu xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Quốc. An Dương Vương đã cho xây thành Cổ Loa “dài đến ngàn trượng, cao và xoáy tròn ốc” để phòng vệ. Các câu hỏi đặt vấn đề sau:
- + Sử dụng nguồn 14.5, 14.6 trả lời câu hỏi: Vì sao thời Văn Lang tư liệu chủ yếu là công cụ trong khi thời Âu Lạc, tư liệu chủ yếu là vũ khí? Qua

hình ảnh nỏ bắn tên liên hoàn và mũi tên đồng, em có nhận xét gì về kĩ thuật luyện kim và trình độ quân sự thời Âu Lạc? (Thời Văn Lang là thời dựng nước nên tư liệu chủ yếu là công cụ. Thời Âu Lạc thường xuyên phải chống ngoại xâm, giữ nước nên tư liệu chủ yếu là vũ khí, thành Cổ Loa cũng là quân thành; kĩ thuật luyện kim và trình độ quân sự thời Âu Lạc cao hơn thời Văn Lang).

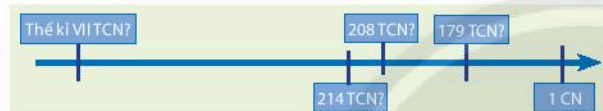
- + Dựa vào phần “Em có biết”, nêu ý kiến của em về chức năng của thành Cổ Loa theo các gợi ý: An Dương Vương xây thành Cổ Loa để làm gì? Ai sống trong thành Cổ Loa? Vì sao thành Cổ Loa được gọi là “quân thành”? GV có thể cho HS sử dụng nguồn 14.5, chia sẻ với bạn bè nội dung truyền thuyết Nỏ thần của An Dương Vương. Theo em, truyền thuyết Nỏ thần để lại cho nhân dân ta bài học gì trong quá trình dựng nước và giữ nước hiện nay? (Nâng cao).
- Bước 3: Nêu điểm mới của tổ chức nhà nước Âu Lạc so với nhà nước Văn Lang (Thời Âu Lạc – buổi đầu của giữ nước. Vua có quyền thế hơn trong việc trị nước, có quân đội và vũ khí tốt. Lãnh thổ mở rộng hơn (vượt ra khỏi vùng châu thổ sông Hồng) nên nước được chia thành nhiều bộ hơn). GV nên mở rộng dựa vào truyền thuyết An Dương Vương được Rùa Vàng rẽ nước đón xuống biển sau khi chém Mị Châu ở cửa Hiền, Diên Châu, Nghệ An. Ngày nay, nơi đây vẫn còn đền thờ An Dương Vương gọi là Đền Cuông.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Hoàn thành bảng thống kê các nội dung dưới đây về nhà nước Văn Lang và Âu Lạc

Nội dung	Nước Văn Lang	Nước Âu Lạc
Thời gian ra đời	?	?
Đứng đầu nhà nước	?	?
Kinh đô	?	?

Câu 2: Em hãy cho biết các mốc thời gian sau gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng nào của thời kì Văn Lang – Âu Lạc?



- Thế kỉ VII TCN: nước Văn Lang thành lập.
- Năm 218 TCN – 214 TCN: quân Tần đánh xuống Văn Lang.
- 208 TCN: kháng chiến chống Tần kết thúc. Âu Lạc thành lập.
- 179 TCN: Âu Lạc bị sáp nhập vào Nam Việt.

Câu 3: Từ truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên”, em hiểu thế nào về hai chữ “đồng bào” và truyền thống “tương thân tương ái” của người Việt Nam? Hãy liên hệ với thực tiễn hiện nay để làm rõ hơn hai khái niệm này.

- “Đồng bào”: cùng chung một bào thai, xuất xứ từ truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên”, các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam đều có cùng nguồn cội, anh em chung một nhà.
- Truyền thống “tương thân tương ái” của người Việt Nam:

“Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”

- HS tự liên hệ thực tế.



14.3 Dấu vết ụ đất trong thành nội Cổ Loa, nơi vua thiết triều

An Dương Vương cho xây thành Cổ Loa “dài đến ngàn trượng, cao và xoay tròn ốc” để phòng vệ. Thành Cổ Loa trở thành trung tâm của nước Âu Lạc và là phòng tuyến bảo vệ vững chắc.



Em có biết?

Thành Cổ Loa đắp bằng đất, gồm ba vòng khép kín, chu vi khoảng 16 000 m, cao từ 5 m đến 10 m. Mặt ngoài dốc thẳng đứng, mặt trong dốc thoải để đánh vào thì khó, đánh ra thì dễ. Cả ba vòng thành đều có hào nước bao quanh, nối liền với nhau và nối thông với sông Hồng nên lúc nào cũng đảm bảo nước ngập. Thành nội có hình chữ nhật, nay vẫn còn di tích nơi vua thiết triều. Với hệ thống hào – sông, thành và lũy kết hợp chặt chẽ, thành Cổ Loa là một phòng tuyến bảo vệ kiên cố không thể đánh từ ngoài vào.



14.4 Sơ đồ khu di tích thành Cổ Loa

75



14.5 Lưỡi má và mũi tên đồng Cổ Loa (Đồng Anh, Hà Nội)



14.6 Mảnh giáp che trước ngực bằng đồng thời Âu Lạc

Đầu thế kỉ II TCN, Âu Lạc nhiều lần bị quân của Triệu Đà – vua nước Nam Việt (thuộc Trung Quốc) tấn công. Năm 179 TCN, Âu Lạc bị sáp nhập vào Nam Việt.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê các nội dung dưới đây về nhà nước Văn Lang và Âu Lạc:

Nội dung	Nước Văn Lang	Nước Âu Lạc
Thời gian ra đời	?	?
Đứng đầu nhà nước	?	?
Kinh đô	?	?

2. Em hãy cho biết các mốc thời gian sau gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng nào của thời kì Văn Lang, Âu Lạc?



Vận dụng

3. Từ truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên”, em hiểu thế nào về hai chữ “đồng bào” và truyền thống “tương thân tương ái” của người Việt?

76

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về hình thành năng lực chung

Đây là một trong những bài tạo nhiều cơ hội để GV hình thành cho HS năng lực:

- Tự chủ và tự học: tự tìm tòi nhận diện và tiếp cận lịch sử thông qua các loại hình tư liệu (tranh vẽ, truyền thuyết, hiện vật lịch sử, bản đồ, sơ đồ,...).
- Phát huy năng lực đọc hiểu, tự học: GV gợi ý cho các em xây dựng một đường thời gian gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng của thời kì Văn Lang – Âu Lạc.

Hình tư liệu 10 và tranh *Giống của Nguyễn Tư Nghiêm*

- Mảnh chiến bào che trước ngực bằng đồng thời Âu Lạc. Binh lính nhà Nguyễn ở thế kỉ XIX vẫn còn đeo một mảnh tương tự. Trong mảnh chiến bào, hình cách điệu giao long thời Đông Sơn vẫn tồn tại đến thời Nguyễn và tiếp tục được ứng dụng trong mỹ thuật hiện đại (sau cổ lưng ngựa trong tranh *Giống của Nguyễn Tư Nghiêm*).
- Bức tranh là một tuyên ngôn của giáo dục lịch sử: *“Đi đến tận cùng của truyền thống sẽ gặp hiện đại”*. Những nội dung được dạy trong phần lịch sử Việt Nam của chương trình được cô đọng, đúc kết và thể hiện bằng hình ảnh trong bức tranh này: truyền thống yêu nước xuyên suốt lịch sử dân tộc; văn hoá Đông Sơn của thời kì Hùng Vương dựng nước (những hoạ tiết tiêu biểu của trống đồng, rìu đồng, miếng giáp che ngực của chiến binh Âu Lạc hình giao long,...).
- Hình ảnh cậu bé *Giống* và ngựa sắt với các hình ảnh hoa văn, công cụ thời Đông Sơn trong tư thế vươn mình thể hiện sức mạnh Phù Đổng và tư thế bay lên của dân tộc Việt Nam. HS và giới trẻ nhìn vào tấm gương Thánh *Giống* để có được tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào và trách nhiệm đối với dân tộc.

Hướng dẫn hoạt động kết bài

- Bức tranh của danh hoạ Nguyễn Tư Nghiêm mô tả nhân vật huyền thoại nào trong lịch sử Việt Nam? (*Thánh Gióng*). Những chi tiết nào trong bức tranh cho em thấy liên quan đến truyền thuyết đó? (*Ngựa sắt, cây tre ngà, Thánh Gióng,...*).
- Hãy tìm những dấu ấn văn hoá Đông Sơn trong bức hoạ (*Cây rìu đồng ở đuôi ngựa, hoạ tiết trên miếng hộ tâm (giáp ngực) có hình giao long kết đôi biểu trưng của tín ngưỡng phồn thực, vượn vật sinh sôi nảy nở, bước chân ngựa, y phục của nhân vật được khắc hoạ từ những mô típ tiêu biểu trên trống đồng Đông Sơn gồm vòng tròn tiếp tuyến, hình răng cưa, chữ S gấp khúc,...*).
- Kể tên một phong trào thể thao nổi tiếng của HS toàn quốc gắn liền với nhân vật trong tranh (*Hội khoẻ Phù Đổng*).

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Đời sống vật chất, tinh thần của người Việt thời Văn Lang, Âu Lạc.
- Những đặc trưng văn hoá của người Việt hình thành từ thời Văn Lang, Âu Lạc.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Nhận diện, phân biệt, khai thác và sử dụng được thông tin có trong tư liệu gốc cấu thành bài học (tư liệu gốc); hình ảnh minh hoạ; sơ đồ, lược đồ,...).

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc – mức độ hiểu.
- Trình bày được những đặc trưng kinh tế, văn hoá dân tộc đã được hình thành từ thời kì này – mức độ hiểu.

3. Phát triển năng lực vận dụng

Liên hệ được những yếu tố văn hoá truyền thống từ thời kì Văn Lang, Âu Lạc vẫn được nuôi dưỡng trong xã hội Việt Nam ngày nay.

4. Hình thành những phẩm chất

- Có ý thức trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc.
- Yêu nước, sẵn sàng góp sức mình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

(Giáo viên xem tại phần lưu ý giáo viên tr. 99)

Bài
15

ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT THỜI KÌ VĂN LANG, ÂU LẠC (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:
Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

"... Bông bông bông bông bông bông
Khăn điều mẹ bé con Rồng cháu Tiên".

Lời hát ru có từ bao đời nay đưa chúng ta trở về nguồn cội của dân tộc mình. Cách đây gần 3000 năm trước, cha ông ta đã làm nhà, xây làng, dựng nước, chống giặc ngoại xâm, để lại cho chúng ta một giang sơn gấm vóc, một nền văn hoá phù hợp với điều kiện tự nhiên và lối sống của dân tộc.

I. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT



- Quan sát các hình từ 15.1 đến 15.7, kết hợp với thông tin trong bài, em hãy:
 - + Miêu tả một số nét về đời sống vật chất của cư dân Văn Lang, Âu Lạc thể hiện qua mặt trống đồng Ngọc Lũ.
 - + Cho biết cư dân Văn Lang, Âu Lạc sử dụng chiếc mũi đồng và thạp đồng để làm gì?
 - Vì sao người Văn Lang, Âu Lạc thường ở nhà sàn?

Cư dân Văn Lang, Âu Lạc chủ yếu sống bằng nghề nông trồng lúa nước. Họ dùng lưỡi cày, lưỡi hái, cày, rìu,... bằng đồng làm công cụ sản xuất, cùng các đồ dùng phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt như thạp đồng, chậu, chậu, bình gốm. Ngoài ra, họ còn biết trồng dâu nuôi tằm, trồng hoa màu, chăn nuôi, đánh bắt cá,...



15.1 Mặt trống đồng Ngọc Lũ (Bảo tàng Lịch sử Quốc gia)

77

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

- Ý 1: Phát triển tư duy tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác và sử dụng tư liệu hiện gốc (mặt trống đồng) và tư liệu hình ảnh minh hoạ (đồ hoạ lại hoa văn trên mặt trống).

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử khi miêu tả đời sống sản xuất và sinh hoạt hằng ngày của người Việt thời kì Văn Lang – Âu Lạc:

- + Hình ảnh nam nữ gặt gạo, mặt trời, chim cò, hình trâu bò và kết hợp với đồ dựng bằng gốm và thạp đồng (hình 15.2, 15.3),... cho thấy ngành nông nghiệp trồng lúa nước đã trở thành một nghề chủ yếu, cố định của người Việt thời dựng nước. Người dân trồng lúa dưới ánh Mặt Trời, chim, cò

Các nghề thủ công như làm đồ gốm, dệt vải, làm nhà, đóng thuyền phát triển. Nghề luyện kim phát triển cao, nhiều người chỉ chuyên làm nghề đúc đồng, rèn sắt. Những hoa văn tinh xảo trên trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh là minh chứng cho trình độ kĩ thuật và kĩ thuật của người thợ thủ công Văn Lang, Âu Lạc.



15.2 Đồ gốm thuộc văn hoá Đông Sơn



15.3 Thạp đồng Đào Thịnh



15.4 Trống đồng Ngọc Lũ

Trống đồng được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước Việt Nam, minh chứng cho nền văn minh của người Việt cổ. Một trong những chiếc trống có hoa văn phong phú nhất là trống đồng Ngọc Lũ, được phát hiện năm 1893 ở xã Nhữ Trắc, huyện Nam Xang (nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam).

Trống đồng Ngọc Lũ hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. Phiên bản của nó được đặt ở vị trí trang trọng ngay cửa chính trụ sở Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (New-york, Mỹ).

Thức ăn chính là cơm nếp, cơm tẻ, ăn cùng với rau, cua, tôm, cá, ốc... Ngày lễ, ngày tết có thêm bánh chưng, bánh giầy. Cư dân Văn Lang, Âu Lạc đã biết làm mắm cá, làm muối, dùng gia vị, biết sử dụng mâm, bát, muôi... có trang trí hoa văn đẹp.



15.5 Muôi đồng Đông Sơn



15.6 Bánh chưng

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I (tt)

– **Ý 2: Họ sử dụng muối đồng và thạp đồng để làm gì? (Miêu tả được đời sống hằng ngày của người Việt, kể lại được câu chuyện về tổ tiên chúng ta thời Văn Lang – Âu Lạc có cuộc sống như thế nào?)**

+ **Gợi ý trả lời:** thạp đồng được tìm thấy rất nhiều trong nền văn hoá Đông Sơn (Đào Thịnh, Đào Xá,...). Điều này liên quan gì đến đời sống sản xuất? (có thể đựng lúa, chúng tỏ hạt lúa rất thiêng liêng nên họ trang trí thạp đồng rất công phu).

+ Trong bữa ăn, người dân Văn Lang thường dùng những vật dụng gì?

Thức ăn chính là cơm, biết làm mắm từ cá, làm muối và dùng gừng làm gia vị, sử dụng mâm, bát, muôi,... có trang trí hoa, hình ảnh đẹp. Nhiều món ăn mang ý nghĩa tượng trưng cho những giá trị đạo lí của cộng đồng như

tung bay ngoài đồng ruộng, đậu lên trên cả mái nhà (nhà mái cong), từng đôi nam nữ già gạo trong mùa thu hoạch lúa,...

- + Cư dân ở nhà sàn, nhà mái cong và mái vòm. Trong nhà đã có khi chứa của cải (cảnh trong nhà mái tròn) và cuộc sống yên vui, nhộn nhịp trong gia đình (cảnh trong nhà mái cong),...
- + Người Việt thời dựng nước đi lại chủ yếu bằng thuyền (hình ảnh thuyền được lưu giữ trên tang trống đồng Ngọc Lũ – mục Em có biết và nhiều hiện vật khác thời Đông Sơn).
- + Ăn mặc giản dị, nam đóng khố mình trần, nữ mặc váy vào mùa lễ hội, cả nam và nữ đều đội mũ có lông chim, mặc váy dài có tua và có hoa văn trang trí.

GV có thể cho học sinh làm bảng thống kê sau:

Người Văn Lang	Ăn	Mặc	Ở	Đi lại
	– Thức ăn chính là cơm tẻ, cơm nếp với thịt, cá, cua, ốc, rau, dưa, cà..., biết dùng gia vị, làm bánh, nấu rượu,... – Trong bữa ăn có mâm, bát, muôi,...	Nữ mặc váy, nam đóng khố, đi chân đất. Khi có lễ hội, nữ mặc áo và váy dài, nam mặc áo và quần dài, đầu chít khăn cài lông chim, đeo trang sức,...	Họ làm nhà sàn ở những vùng đất cao ven sông để tránh thú dữ. Nhà sàn có mái cong hình thuyền hay mái tròn hình mũi làm bằng gỗ, tre, nứa, lá,...	Người dân Văn Lang sống ven các dòng sông lớn, phương tiện đi lại chủ yếu bằng thuyền.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I (tt)

tình cảm anh em gắn kết, nghĩa vợ chồng thủy chung và lòng biết ơn sâu sắc với tổ tiên. Việc sử dụng mâm, bát, muôi,... trong văn hoá ăn uống chứng tỏ bản sắc văn hoá dân tộc đã hình thành từ thời kì này: người Việt ăn cơm và đã biết sử dụng dùng nhiều vật dụng đựng thức ăn.

– Ý 3: Vì sao người Lạc Việt thường ở nhà sàn?

- + Cư dân làm nhà ở những vùng đất cao ven sông, ven biển hoặc trên sườn đồi. Họ làm nhà sàn để tránh thú dữ. Nhà có mái cong hình thuyền hoặc mái tròn hình mũi thuyền.
- + GV có thể gợi ý: tại sao chúng ta biết tổ tiên chúng ta thường ở nhà sàn? (Giải mã tư liệu hình ảnh thời kì Đông Sơn).
- **Mở rộng và nâng cao kiến thức:** sử dụng tư liệu số 15.1, hình thành năng lực quan sát, khai thác, tư liệu lịch sử, giải mã được kênh hình, tái hiện lịch sử, miêu tả được đời sống vật chất của người Việt thời Văn Lang – Âu Lạc.
- + Các ngành nghề sản xuất chính của cư dân Văn Lang, Âu Lạc: nông nghiệp và thủ công nghiệp.
- + Kể ba hoạt động sản xuất của cư dân Văn Lang – Âu Lạc: cày ruộng, cày ruộng, thu hoạch lúa, giã gạo, cất giữ lúa,...
- + Một số công cụ lao động chủ yếu của thời Văn Lang – Âu Lạc lưỡi hái (thu hoạch), cuốc, lưỡi cày (xới đất trồng lúa,...), rìu.

Cư dân đi lại chủ yếu bằng thuyền, ở nhà sàn. Họ thường làm nhà ở những vùng đất cao ven sông, ven biển hoặc trên sườn đồi để tránh thú dữ. Nhà có mái cong hình thuyền hoặc mái tròn hình mũi thuyền.

Ngày thường, nam đóng khố, mình trần, đi chân đất; nữ mặc váy, áo xẻ giữa, có yếm che ngực. Họ cắt tóc ngắn rồi để xoải, búi tóc hoặc tết đuôi sam. Khi có lễ hội, họ đội mũ cắm lông chim, nữ mặc áo và váy xoè, đeo trang sức, nam mặc khố dài.



15.7 Hình vẽ mô phỏng nhà sàn của cư dân Văn Lang, Âu Lạc dựa trên hoa văn của trống đồng Ngọc Lũ.

II. ĐỜI SỐNG TINH THẦN



Dựa vào tư liệu 15.8, 15.9 và thông tin trong bài học, em hãy cho biết những điểm nổi bật trong đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.



15.8 Mộ thuyền Việt Khê, khoảng thế kỉ V TCN. Được tìm thấy ở Phú Ninh, Thuận Nguyên, Hải Phòng, bên trong chứa 107 đồ tùy táng, gồm nhiều công cụ lao động.

Cư dân Văn Lang, Âu Lạc có tục thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần trong tự nhiên như thần Sông, thần Núi, thần Mặt Trời,... Người chết được chôn cất trong thạp, bình, mộ thuyền, mộ cây. Mộ của người giàu có thường chôn theo những công cụ và đồ trang sức quý giá.

Họ có khiếu thẩm mĩ riêng như nhuộm răng đen, xăm mình. Họ xăm mình không chỉ để tránh bị thú quai làm hại mà còn là một cách làm đẹp; phong tục này được duy trì cho đến thế kỉ XIII – XIV.

79

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Năng lực tìm hiểu lịch sử: xây dựng kĩ năng lịch sử, gồm đọc và khai thác tư liệu hiện vật, qua đó phục dựng lại được bức tranh lịch sử về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.

GV tổ chức cho HS hoạt động, giải mã những hình ảnh trên trống đồng Ngọc Lũ và thạp đồng Đào Thịnh, tư liệu 15.6 và 15.8.

+ Những người đang múa, trang phục, đồ cầm tay, đồ đội đầu, dáng vẻ (nhảy múa),... trên thạp đồng Đào Thịnh.



15.9 Nhảy múa trên thuyền – Hình phục dựng dựa trên hoa văn của thạp đồng Đào Thịnh

Đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc giản dị, chất phác, hoà hợp với tự nhiên. Trong những ngày lễ hội, họ thường tổ chức vui chơi, đấu vật, đua thuyền, nhảy múa, ca hát bên tiếng khèn, sáo, trống chiêng,...

- + Ngày thường, nam đóng khố, mình trần, đi chân đất; nữ mặc váy, áo xẻ giữa, có yếm che ngực. Họ cắt tóc ngắn rồi để xoã, búi tóc hoặc tết đuôi sam. Khi có lễ hội, nữ mặc áo và váy xoè, đầu đội mũ cắm lông chim; đeo trang sức, nam mặc khố dài,...
- + Thích tổ chức lễ hội, vui chơi: bơi chèo, múa hát, thổi khèn, hát đối, ...
- + Người Văn Lang có tục chôn người chết (mộ thuyền Việt Khê), có chôn theo hiện vật, phản ánh tín ngưỡng của người xưa.
- + Những hình chạm khắc tinh tế không chỉ chứng minh cho trình độ chế tác đồ đồng mà còn minh chứng cho một dân tộc say mê nghệ thuật.

– Bước 2: Quan sát hoa văn trang trí trên thạp đồng Đào Thịnh trong tư liệu 15.8, em có suy nghĩ gì về đời sống tinh thần của người Văn Lang – Âu Lạc?

- + Chim bay theo thuyền Đông Sơn là hình ảnh dạt dào cảm xúc được khắc hoạ trên thạp đồng Đào Thịnh. Những hoạt động quan sát được: nhảy múa, chèo thuyền, giao long, chim bay, người đóng khố, váy, mũ lông chim,... làm bật lên những nét truyền thống và văn hoá lâu đời của người Việt cổ. Hình ảnh các loài chim thể hiện cho sự sùng bái thiên nhiên với quan niệm chim chính là tổ tiên của loài người, hình ảnh quả trứng trong truyền thuyết Lạc Long Quân – Âu Cơ hoặc hoạ tiết chim thể hiện sự biết ơn tổ tiên. Ở phía đầu hoặc đuôi thuyền là những con chim hoặc thú bốn chân đang đứng. Xen giữa hai thuyền là những con vật khắc hoạ hình giao long.

- + Hình ảnh, hoa văn cho thấy sự hỗn hậu, chất phác, hoà mình cùng thiên nhiên, thích ứng với tự nhiên một cách văn minh.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Thời Văn Lang, Âu Lạc, người Việt có những phong tục gì nổi bật?
2. Bảng dưới đây là những công cụ lao động thuộc thời kì văn hoá Đông Sơn. Theo em, những công cụ đó được dùng làm gì trong hoạt động sản xuất của cư dân Văn Lang, Âu Lạc?

	Lưỡi cuốc	Liềm	Rìu
Hình công cụ			
Tên hoạt động	?	?	?

Vận dụng

3. Những phong tục nào trong văn hoá Việt Nam hiện nay được kế thừa từ thời Văn Lang, Âu Lạc?
4. Em hãy kể một truyền thuyết gắn liền với đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

- + Trên nóc nhà, trên thuyền có những con chim mỏ dài, cánh rộng, cổ cao nối đuôi nhau (chim Lạc, vạc và cò,...).
- + Hình vẽ, khắc mô tả đời sống giản dị, hoà hợp và gắn bó với tự nhiên.

Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

– Bước 1: phân tích những thông tin về quá khứ trong hình 15.7 và 15.8.

Cư dân Văn Lang – Âu Lạc có đời sống tinh thần phong phú, hoà hợp với tự nhiên. Biểu hiện cụ thể:

- + Kinh tế nông nghiệp rất quan trọng với cư dân Văn Lang – Âu Lạc. Những yếu tố như Mặt Trời, những con vật, đặc biệt là cò,... gắn bó với đời sống sản xuất nông nghiệp.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Thời Văn Lang, Âu Lạc, người Việt có những phong tục gì nổi bật?

Thờ cúng tổ tiên, nhảy múa, thờ thần linh, xăm mình, nấu bánh chưng,...

Câu 2: Em hãy cho biết những công cụ lao động nào ở bảng dưới đây tương ứng với các hoạt động trồng lúa nước được thể hiện trong hình 15.1?

	Lưỡi cày	Liềm	Rìu
Hình công cụ			
Tên hoạt động	Cày đất làm ruộng	Gặt lúa	Chặt cây, xới đất

Câu 3: Những phong tục nào trong văn hoá Việt Nam hiện nay được kế thừa từ thời Văn Lang, Âu Lạc?

– GV giải thích: phong tục là toàn bộ những hoạt động sống của con người mang tính bền vững, phổ biến, được cộng đồng thừa nhận, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

– Bài tập này gồm hai yêu cầu:

- + Tiếp thu được kiến thức mới: những phong tục được hình thành từ thời kì Văn Lang – Âu Lạc (thờ cúng tổ tiên, bánh chưng bánh giầy, chôn cất người chết, ăn trầu cau, xăm mình,...).
- + Vận dụng vào trong phong tục hiện nay: trầu cau vẫn giữ trong phong tục cưới xin, làm bánh chưng, bánh giầy tưởng nhớ tổ tiên (đặc biệt trong những ngày Tết); phong tục coi trọng người chết (chôn cất,...). Tục xăm mình không được coi là phong tục hiện nay vì nó không phản ánh nền nếp xã hội và không được cộng đồng chấp nhận.

Câu 4: Em hãy kể một truyền thuyết gắn liền với đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

Bánh chưng bánh giầy, Trầu cau, Trăm trứng nở trăm con,...



15.1 Nhảy múa trên thuyền – Hình phục dựng dựa trên hoa văn của tháp đồng Đào Thịnh

Đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc giản dị, chất phác, hoà hợp với tự nhiên. Trong những ngày lễ hội, họ thường tổ chức vui chơi, đấu vật, đua thuyền, nhảy múa, ca hát bên tiếng khèn, sáo, trống, chiêng,...



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Thời Văn Lang, Âu Lạc, người Việt có những phong tục gì nổi bật?
2. Bảng dưới đây là những công cụ lao động thuộc thời kì văn hoá Đông Sơn. Theo em, những công cụ đó được dùng làm gì trong hoạt động sản xuất của cư dân Văn Lang, Âu Lạc?

	Lưỡi cày	Liềm	Rìu
Hình công cụ			
Tên hoạt động	?	?	?

Vận dụng

3. Những phong tục nào trong văn hoá Việt Nam hiện nay được kế thừa từ thời Văn Lang, Âu Lạc?
4. Em hãy kể một truyền thuyết gắn liền với đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Khởi động bài học

- GV có thể khởi động bài học bằng lời hát ru như trong phần dẫn nhập của bài 15 (trang 77).
- GV tổ chức trò chơi ô chữ kết nối với nội dung bài học trước và tìm ra ô chữ chìa khoá vào bài mới.

Giải mã ô chữ

Câu 1. (5 chữ cái): Tên kinh đô nước Âu Lạc.

Câu 2. (6 chữ cái): Đền thờ vua Hùng đặt ở tỉnh này.

Câu 3. (8 chữ cái): Tên gọi con trai vua Hùng.

Câu 4. (7 chữ cái): Tên gọi khác của thần núi Tản Viên, con rể của vua Hùng Vương thứ 18.

Câu 5. (9 chữ cái): Người đứng đầu nhà nước Văn Lang gọi là gì?

Câu 6. (8 chữ cái): Chức quan đứng đầu các bộ thời Văn Lang.

Câu 7. (4 chữ cái): Người mẹ của vua Hùng trong truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên”.

Ô chữ hàng dọc: Lúa nước

- Trong bài 16, chúng ta cùng trở về quá khứ cách nay hơn 2000 năm trước, thời kì cha ông ta vừa dựng nước, chống giặc ngoại xâm, vừa lập làng, làm nhà, kiến tạo cuộc sống, xây dựng một nền văn hoá phù hợp với điều kiện và tính cách của dân tộc.

Lưu ý khác

Đây là một trong những bài tạo nhiều cơ hội để GV hình thành cho HS các năng lực:

- Tự chủ và tự học: tự tìm tòi nhận diện và tiếp cận lịch sử thông qua các loại hình tư liệu (tranh vẽ, truyền thuyết, hiện vật lịch sử, hình ảnh,...).
- Giao tiếp – hợp tác: tích cực thực hiện nhiệm vụ được giao và hỗ trợ bạn học trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: có khả năng kết nối kiến thức lịch sử, kiến thức liên môn để giải quyết vấn đề thực tiễn.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc: tổ chức bộ máy cai trị, chính sách bóc lột về kinh tế và đồng hoá về văn hoá, xã hội.
- Những chuyển biến về kinh tế, xã hội, văn hoá ở Việt Nam thời Bắc thuộc.
- Cuộc chiến chống đồng hoá, tiếp thu văn hoá bên ngoài và bảo tồn văn hoá Việt.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Nhận diện, phân biệt, khai thác và sử dụng được thông tin có trong tư liệu gốc cấu thành nên bài học; hình ảnh minh hoạ; sơ đồ, lược đồ,...).

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được một số chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc trong thời Bắc thuộc – mức độ biết.
- Nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá ở Việt Nam trong thời Bắc thuộc – mức độ hiểu...

3. Phát triển năng lực vận dụng

Trải nghiệm công việc của một người viết sử khi HS biết cách vận dụng kiến thức, viết suy luận ngắn của bản thân về một hậu quả từ chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc đối với nước ta trong thời Bắc thuộc.

4. Hình thành những phẩm chất

- Có ý thức trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc.
- Yêu nước, sẵn sàng góp sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bài
16

CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA VIỆT NAM THỜI KÌ BẮC THUỘC (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Nêu được một số chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc trong thời Bắc thuộc.
- * Nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội văn hoá ở Việt Nam trong thời Bắc thuộc.

Năm 179 TCN, Triệu Đà xâm lược và biến Âu Lạc thành một bộ phận lãnh thổ của Nam Việt. Các triều đại phong kiến Trung Quốc thay nhau cai trị đất nước ta hơn 1000 năm, sự gọi là thời Bắc thuộc.

I. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC



– Tại sao nhà Hán gộp Âu Lạc với 6 quận của Trung Quốc thành Giao Châu?

– Đọc thông tin trong bài, quan sát sơ đồ 16.1, 16.2 và hình 16.3, em hãy cho biết chính quyền đô hộ phương Bắc đã thi hành những chính sách cai trị gì đối với nước ta?

– Tại sao chính quyền phong kiến phương Bắc thực hiện chính sách đồng hoá dân tộc Việt Nam?

1. Tổ chức bộ máy cai trị

Nhà Hán chia Âu Lạc thành 3 quận (Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam), gộp chung với 6 quận của Trung Quốc thành Giao Châu, thủ phủ đặt ở Luy Lâu (Thuận Thành – Bắc Ninh). Sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chính quyền đô hộ phương Bắc cai trị đến cấp huyện.

Nhà Tùy, Đường thi hành chính sách cai trị hà khắc. Năm 679, nhà Đường đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ với 12 châu, 59 huyện.



81

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

1. Trò chơi “Lật hình đoán tranh, lật tranh đoán chữ”

– Bước 1: đồ chữ đoán vật

Có 4 ô chữ 1, 2, 3, 4, GV đề nghị HS chọn ô chữ và đặt câu hỏi. Nếu trả lời đúng sẽ lật được một góc hình. Trong quá trình đó, HS có quyền đoán hình ảnh chính.

1. Vật dụng chính được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp thời Văn Lang – Âu Lạc.
2. Thành tựu văn hoá nổi tiếng của Việt Nam, là biểu tượng của văn hoá Đông Sơn.
3. Thức ăn đặc biệt, thường sử dụng trong lễ gặp mặt, đám cưới, đám hỏi.
4. Đồ vật nổi tiếng, liên quan đến thần Kim Quy và An Dương Vương.

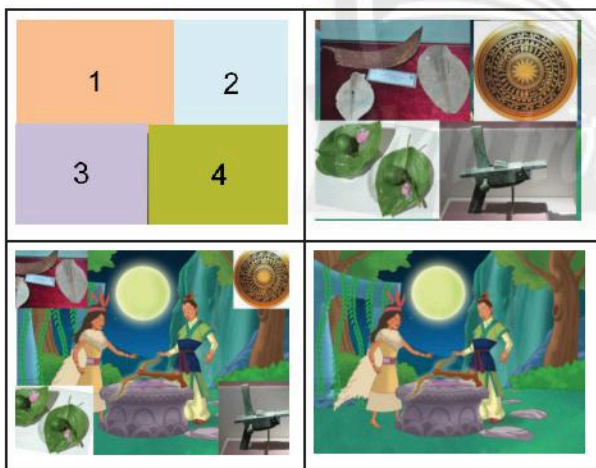
HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu.

- **Bước 1:** HS dựa vào thông tin trong bài, quan sát sơ đồ 16.1, 16.2 để biết: tên gọi nước ta trong thời kì thuộc Hán là Giao Châu (111 TCN – 220) và thời thuộc Đường là An Nam Đô hộ phủ (679 – 905); các đơn vị hành chính và người đứng đầu. Nhận xét về tổ chức chính quyền ở Giao Châu thời thuộc Hán và tổ chức chính quyền An Nam Đô hộ phủ thời thuộc Đường? *(Chính quyền đô hộ phương Bắc kiểm soát nước ta ngày càng chặt chẽ nhưng vẫn không khống chế được làng xã Việt. Các Tù trưởng, hào trưởng người Việt vẫn quản lí cấp huyện xã (thời Hán) và cấp làng xã (thời Đường)).*
- **Bước 2:** dẫn HS vào vấn đề chính – Tại sao nhà Hán gộp Âu Lạc với 6 quận của Trung Quốc thành Giao Châu? *(Thực hiện âm mưu sáp nhập nước ta vào lãnh thổ nhà Hán, xoá bỏ quốc gia, dân tộc Việt).*

Hoạt động 2: Năng lực tìm hiểu lịch sử và năng lực nhận thức, tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

- Cho HS quan sát hình 16.3 trang 82, yêu cầu: hãy viết những từ và cụm từ miêu tả chính sách bóc lột nhân dân ta của chính quyền đô hộ (sáp nhập, áp dụng luật pháp hà khắc, chiếm đoạt ruộng đất, bóc lột nặng nề, cống nạp, độc quyền sắt và muối,...). Những sản vật nào của nước ta bị đem cống nạp? (sản vật quý, hương liệu, vàng bạc, sắt, muối,...).
- Chính quyền đô hộ phương Bắc đã thi hành những chính sách cai trị gì đối với nước ta? *(Các triều đại phong kiến Trung Quốc chia nước ta thành quận, huyện, âm mưu sáp nhập nước ta vào lãnh thổ nhà Hán, thực hiện chính sách bóc lột kinh tế và đồng hoá văn hoá).*
- GV có thể mở rộng và nâng cao kiến thức trong quá trình tổ chức dạy học qua việc sử dụng biểu đồ Vern: chính sách kinh tế thời thuộc Hán và thời thuộc Đường ở nước ta có điểm gì



– Bước 2: lật hình đoán tranh

Tên một truyền thuyết liên quan đến việc Âu Lạc mất nước (Đáp án: Mị Châu – Trọng Thủy).

- **Bước 3:** truyền thuyết “Mị Châu – Trọng Thủy” để cập đến sự kiện gì? *(nước Âu Lạc rơi vào tay Triệu Đà). Sự kiện này có ý nghĩa như thế nào đến lịch sử Việt Nam? (Năm 179 TCN, thành Cổ Loa thất thủ trước cuộc tiến công xâm lược của Triệu Đà, cơ đồ Âu Lạc đắm biển sâu. Triệu Đà sáp nhập Âu Lạc vào nước Nam Việt. Từ đó, dân tộc Việt Nam mất nước và chịu sự đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc kéo dài hơn 1000 năm).*

GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để dẫn nhập và chốt ý: từ thời lập nước đến nay, người Việt thường xuyên phải đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc. Đặc trưng cơ bản nhất lịch sử Việt Nam là quá trình dựng nước luôn song hành với quá trình giữ nước, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Tình yêu đất nước được hình thành, hun đúc từ trong đấu tranh liên tục, gian khổ, kiên cường chống giặc ngoại xâm và lao động xây dựng đất nước, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I (tt)

chung? (chính sách cống nạp và lao dịch nặng nề). Thời Đường chính sách bóc lột khác gì với thời Hán?(chính quyền đô hộ tăng cường chế độ thuế khoá và lao dịch nặng nề). Tại sao chính quyền đô hộ giữ độc quyền và đánh thuế cao về muối và sắt? (Thu lợi nhuận cao và kiểm soát chặt chẽ các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa).

Hoạt động 3: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

- Chính quyền đô hộ mở trường học, truyền bá Nho giáo, dạy chữ Hán cho người Việt nhằm mục tiêu gì? (Đồng hoá văn hoá).
- Tại sao chính quyền phong kiến phương Bắc thực hiện chính sách đồng hoá với dân tộc Việt Nam?
- Trong các chính sách văn hoá, xã hội của chính quyền đô hộ, chính sách nào là nguy hiểm nhất? Vì sao? (Chính sách nguy hiểm nhất là đồng hoá văn hoá. Chính quyền đô hộ muốn làm mất đi bản sắc văn hoá dân tộc Việt và tiếng Việt, làm người Việt mất đi ý thức dân tộc và khát vọng độc lập, mãi mãi là một phần của Trung Quốc).
- GV có thể sử dụng chuyện người “Mã lưu dân” để HS hiểu hơn về chính sách đồng hoá của phong kiến phương Bắc:

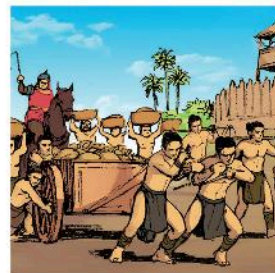
Chuyện người “Mã lưu dân” phản ánh chính sách gì của nhà Hán? Họ có đạt được mục tiêu đề ra hay không? (Chuyện “Mã lưu dân” phản ánh chính sách đồng hoá dân tộc của nhà Hán: đưa người Hán sang nước ta sinh sống, ở lẫn với người Việt, bắt dân Việt theo phong tục, tập quán và luật pháp của người Hán. Sau nhiều thế hệ, họ dần dần Việt hoá nên “Mã lưu dân” chỉ còn là tên gọi trong dân gian).

2. Chính sách bóc lột về kinh tế

Nhà Hán chiếm đoạt ruộng đất, bắt dân ta cống nạp sản vật quý, hương liệu, vàng bạc... Những sản phẩm quan trọng như sắt và muối bị chính quyền đô hộ giữ độc quyền.

Nhà Ngô và nhà Lương siết chặt ách cai trị, đặt thêm thuế, bắt hàng ngàn thợ thủ công giỏi ở Giao Châu đem về nước.

Thời Đường, bên cạnh chính sách cống nạp, chính quyền đô hộ còn tăng cường chế độ thuế khoá và lao dịch nặng nề.



16.3 Ách áp bức, bóc lột của phong kiến phương Bắc (Tranh minh họa)

3. Chính sách đồng hoá

Trong suốt thời Bắc thuộc, chính quyền phong kiến phương Bắc đều thực hiện chính sách đồng hoá đối với dân tộc ta. Nhà Hán chủ trương đưa người Hán sang nước ta sinh sống lâu dài, ở lẫn với người Việt; tìm cách xoá bỏ những tập quán lâu đời của người Việt, ép buộc dân ta theo phong tục, tập quán của họ.

Nho giáo, tư tưởng lễ giáo phong kiến Trung Quốc được truyền vào Việt Nam. Chữ Hán được du nhập nhằm phục vụ cho công cuộc đồng hoá. Tuy nhiên, việc dạy chữ chỉ giới hạn trong một số ít người ở các vùng trung tâm. Cả ngàn năm Bắc thuộc, số người Việt được trọng dụng chỉ là thiểu số.

II. NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI



- Em hãy xác định những chuyển biến của nông nghiệp nước ta trong thời Bắc thuộc.
- Việc đắp đê sông Hồng Sơn vẫn phát triển ở nhiều nơi trên đất nước ta trong thời Bắc thuộc có ý nghĩa như thế nào?
- Quan sát tư liệu 16.6, hãy nêu những chuyển biến trong cơ cấu xã hội nước ta thời Bắc thuộc so với thời Văn Lang, Âu Lạc.
- Theo em, tầng lớp nào trong xã hội sẽ lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa giành độc lập của người Việt thời Bắc thuộc? Tại sao?

82

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK và trình bày được một số chuyển biến quan trọng về nông nghiệp ở Việt Nam trong thời Bắc thuộc: nông nghiệp trồng lúa vẫn là ngành chính, phổ biến việc dùng cày. Một năm trồng hai vụ lúa: vụ chiêm và vụ mùa. Tại di chỉ Làng Vạc (thế kỉ I) còn lưu giữ nhiều hạt thóc, hạt gạo tẻ, gạo nếp cùng với những công cụ lao động bằng sắt. Người dân cũng đã biết đắp đê phòng lũ lụt. Sản phẩm nông nghiệp còn được dùng để trao đổi trong chợ phiên (Lưu ý với HS lớp 6, cần giải thích khái niệm chợ phiên).

1. Những chuyển biến về kinh tế

Trống lúa nước vẫn là ngành chính, một năm trồng hai vụ. Việc dùng cây và sử dụng sức kéo trâu bò đã phổ biến. Người dân đã biết đắp đê phòng lũ lụt và bảo vệ mùa màng. Ngoài ra, người dân còn chăn nuôi và trồng nhiều loại cây khác như cây ăn quả, cây dâu, cây bông.

Một số nghề thủ công mới xuất hiện như làm giấy, khảm xà cừ, thuốc da, đúc tiền, đúc ngói, gạch cho xây dựng... Kỹ thuật đúc đồng thời Đông Sơn tiếp tục được kế thừa và phát triển.

Các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp được trao đổi, buôn bán trong các chợ làng, chợ phiên. Nhiều tuyến đường giao thông được mở rộng. Các thương nhân Trung Quốc, Gia-va, Ấn Độ đến trao đổi, buôn bán. Chính quyền đô hộ nắm độc quyền về ngoại thương.



16.4 Một mảnh khuôn đúc trống đồng Đông Sơn, thế kỉ IV – V, được tìm thấy ở khu di tích thành cổ Luy Lâu, Bắc Ninh.



16.5 Trống đồng Đông Sơn, được tìm thấy ở làng Vạc, Nghệ An, thế kỉ I.

2. Những chuyển biến về xã hội

Các thành phần trong xã hội thay đổi căn bản so với thời Văn Lang, Âu Lạc. Tầng lớp trên của xã hội như Lạc tướng, Lạc hầu và sau này là hào trưởng người Việt có thế lực kinh tế và uy tín trong nhân dân nhưng vẫn bị chính quyền đô hộ chèn ép.

Nông dân công xã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi chính sách cướp đoạt ruộng đất và tô thuế, nhiều người bị phá sản trở thành nông dân lệ thuộc hoặc nô tì.

Mâu thuẫn bao trùm trong xã hội là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền cai trị phương Bắc. Mỗi khi có điều kiện, người Việt lại đứng lên lật đổ ách đô hộ, thiết lập chính quyền tự chủ của riêng mình.

Thời Văn Lang, Âu Lạc	Thời Bắc thuộc	
Vua	Quan lại đô hộ	
Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính	Địa chủ Hán	Hào trưởng Việt
Nông dân công xã	Nông dân công xã	
	Nông dân lệ thuộc	
Nô tì	Nô tì	

16.6 Bảng mô tả cơ cấu xã hội thời Văn Lang, Âu Lạc và thời Bắc thuộc

83

Hoạt động 2: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

- GV cho HS quan sát tư liệu 16.4 và 16.5, lưu ý niên đại của hiện vật và nơi tìm thấy hiện vật, từ đó đặt vấn đề dẫn dắt suy luận của HS: việc đồ đồng Đông Sơn vẫn phát triển ở nhiều nơi trên đất nước ta trong thời Bắc thuộc có ý nghĩa như thế nào? (Từ thế kỉ II TCN đến thế kỉ I, dù bị phong kiến phương Bắc tìm cách phá hoại, sức sống bền bỉ của nền văn hoá Đông Sơn cổ truyền vẫn được duy trì và phát triển, là minh chứng cho cuộc đấu tranh bảo vệ nền văn hoá cổ truyền của dân tộc).
- Kiến thức tích hợp, mở rộng có thể được vận dụng qua việc sử dụng chính những bài thơ Đường ngợi ca tiếng trống đồng và văn hoá của người Việt thời kì này:

Ví dụ:

“Mộc miên hoa ánh từng từ tiểu.
Việt cầm thanh lí, xuân quang hiểu.
Đồng cổ dữ man ca.
Nam nhân kì trai đa”.

(Tôn Quang Hiến)

Dịch:

“Hoa mộc miên óng ánh cạnh đèn nhỏ. Tiếng chim Việt líu lo trong nắng xuân. Hát xướng với tiếng trống đồng kêu. Người Nam cầu cúng nhiều”.

(Theo Trần Quốc Vượng, Theo dòng lịch sử, NXB. Văn hoá, Hà Nội, 1996, tr. 23 – 24)

Hoạt động 3: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

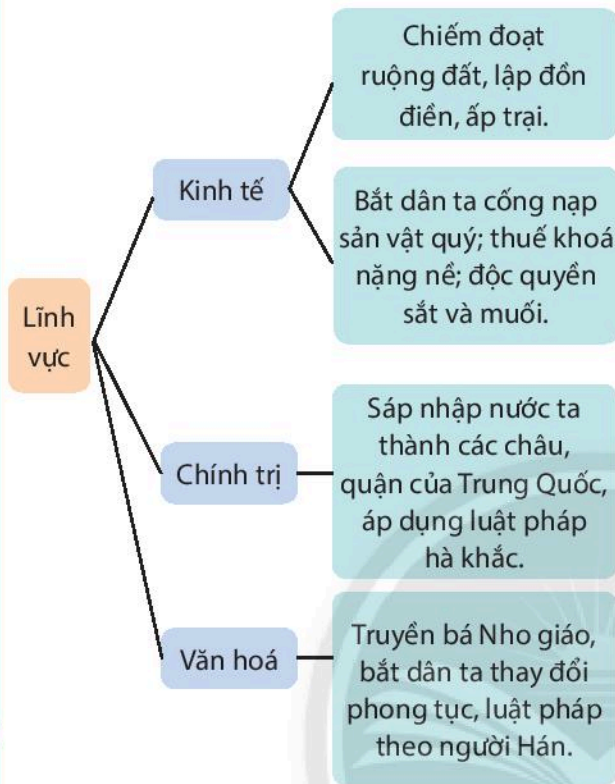
GV hướng dẫn HS quan sát tư liệu 16.6 để nêu sự chuyển biến của xã hội nước ta thời Bắc thuộc: thay cho quý tộc Việt là quan lại đô hộ của Trung Quốc, tầng lớp trên của xã hội như lạc tướng, lạc hầu và sau này là hào trưởng người Việt có thế lực kinh tế, giữ vai trò quan trọng ở địa phương và có uy tín trong nhân dân. Nông dân công xã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi chính sách cướp đoạt ruộng đất và tô thuế, nhiều người phá sản trở thành nông dân lệ thuộc hoặc nô tì.

Hoạt động 4: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

Quan sát sơ đồ, kết hợp với thông tin trong bài học, GV cho HS nêu nhận xét về đặc điểm quan trọng nhất trong sự chuyển biến về xã hội (Mâu thuẫn bao trùm trong xã hội là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền cai trị phương Bắc. Mỗi khi có điều kiện, người Việt lại đứng lên lật đổ ách đô hộ, thiết lập chính quyền tự chủ của riêng mình). Từ đó dẫn HS vào vấn đề chính: tầng lớp nào sẽ lãnh đạo nhân dân đứng lên lật đổ ách đô hộ?

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Vẽ sơ đồ tư duy về các chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc đối với Giao Châu – An Nam trong thời Bắc thuộc theo gợi ý bên dưới.



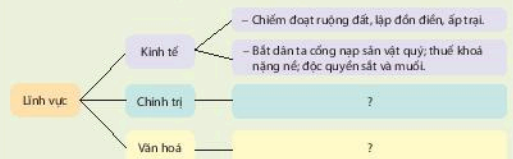
Câu 2: Em hãy xác định những chuyển biến mới về kinh tế, xã hội, văn hoá của nước ta trong thời Bắc thuộc theo bảng sau

LĨNH VỰC	Kinh tế	Xã hội	Chính trị
CHUYỂN BIẾN	- Trồng lúa một năm hai vụ, dùng cày và sử dụng sức kéo trâu bò đã phổ biến, biết đắp đê phòng lũ lụt, sử dụng phân bón. - Một số nghề thủ công mới xuất hiện như làm giấy, khảm xà cừ, thuộc da, đúc tiền,... - Nhiều tuyến đường giao thông được mở rộng.	Các thành phần trong xã hội thay đổi căn bản. Tầng lớp lạc tướng, lạc hầu và hào trưởng người Việt có thế lực kinh tế và uy tín bị chính quyền đô hộ chèn ép. Mâu thuẫn bao trùm trong xã hội là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền cai trị phương Bắc.	Chính quyền phương Bắc sáp nhập nước ta thành các châu, quận của Trung Quốc, áp dụng luật pháp hà khắc,... Tổ chức chính quyền cai trị đến cấp quận, huyện nhưng không khống chế được làng xã Việt.

LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Vẽ sơ đồ tư duy về các chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc đối với Giao Châu – An Nam trong thời Bắc thuộc theo gợi ý bên dưới.



2. Em hãy xác định những chuyển biến mới về kinh tế, xã hội, văn hoá của nước ta trong thời Bắc thuộc theo bảng sau:

LĨNH VỰC	Chính trị	Kinh tế	Văn hoá
CHUYỂN BIẾN	?	?	?

Vận dụng

3. Em hãy hoàn thành bảng dưới đây để rút ra những hậu quả từ chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nước ta.

Lĩnh vực	Thông tin chính sách	Suy luận về hậu quả
Chính trị	Sáp nhập nước ta thành các châu, quận của Trung Quốc, áp dụng luật pháp hà khắc,...	Âm mưu xoá bỏ quốc gia – dân tộc Việt, biến nước ta thành châu, quận của Trung Quốc.
Kinh tế	Chiếm đoạt ruộng đất, lập đồn điền, ấp trại. Bắt dân ta cống nạp sản vật quý; thuế khoá nặng nề; gii độc quyền sắt và muối	?
Xã hội	Cai trị hà khắc, đưa người Hán sang nước ta sinh sống,...	?
Văn hoá	Truyền bá Nho giáo, bắt dân ta thay đổi phong tục, luật pháp theo người Hán xoá bỏ những tập quán của người Việt,...	?

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Câu 3: Từ thông tin bài học, em suy luận như thế nào về hậu quả chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nước ta theo bảng dưới đây.

Những gợi ý dưới đây là những từ khoá để HS viết thành đoạn văn theo suy luận riêng của mỗi em.

LĨNH VỰC	THÔNG TIN CHÍNH SÁCH	HẬU QUẢ
Chính trị	Sáp nhập nước ta thành các châu, quận của Trung Quốc, áp dụng luật pháp hà khắc,...	Âm mưu xoá bỏ quốc gia – dân tộc Việt, biến Việt Nam thành châu, quận của Trung Quốc.
Kinh tế	– Chiếm đoạt ruộng đất, lập đồn điền, ấp trại. – Bắt dân ta cống nạp sản vật quý; thuế khoá nặng nề; giữ độc quyền sắt và muối.	– Nhân dân mất ruộng đất, bị phá sản trở thành nông dân lệ thuộc hoặc nô tì cho nhà nước đô hộ. – Vỡ vét cạn kiệt sức người sức của, kiểm soát chặt chẽ các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa.
Xã hội	Cai trị hà khắc, đưa người Hán sang Việt Nam sinh sống,...	Đồng hoá dân tộc.
Văn hoá	Truyền bá Nho giáo, bắt dân ta thay đổi phong tục, luật pháp theo người Hán, xoá bỏ những tập quán của người Việt,...	Đồng hoá văn hoá, xoá bỏ nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Cuộc đấu tranh chống đồng hoá, tiếp thu văn hoá bên ngoài và bảo tồn bản sắc văn hoá của nhân dân Việt Nam diễn ra suốt thời Bắc thuộc.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Giải mã các tư liệu lịch sử hiện vật và chữ viết có trong bài.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Giới thiệu được những nét chính những nét chính của cuộc đấu tranh về văn hoá và bảo vệ bản sắc văn hoá của nhân dân Việt Nam thời Bắc thuộc.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học

Vai trò của tiếng Việt trong bảo tồn văn hoá Việt ở cả quá khứ và hiện tại.

4. Hình thành những phẩm chất

- Có ý thức trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc.
- Yêu nước, sẵn sàng đóng góp công sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Bài
17

ĐẤU TRANH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC THỜI BẮC THUỘC (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Giải thích được những nét chính của cuộc đấu tranh về văn hoá và bảo vệ bản sắc văn hoá của nhân dân Việt Nam trong thời Bắc thuộc.

Suốt hơn một ngàn năm Bắc thuộc, các chính quyền phong kiến phương Bắc đã thi hành chính sách đồng hoá nhằm thủ tiêu quốc gia, dân tộc Việt. Người Việt đã làm gì để chống đồng hoá, bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá hình thành từ thời dựng nước?



– Những biểu hiện nào cho thấy chính sách đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc đã thất bại?

– Phong tục ăn trầu theo ghi chép của Lê Quý Đôn (từ liệu 17.3) có từ thời kì nào trong lịch sử Việt Nam? Hiện nay phong tục này còn không?

I. ĐẤU TRANH BẢO TỒN VĂN HOÁ DÂN TỘC

Chính quyền đô hộ đã thi hành chính sách đồng hoá dân tộc ta bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, nhằm ép buộc người Việt theo lễ nghi, phong tục Hán. Tuy nhiên, người Việt luôn có ý thức giữ gìn dòng giống Tiên Rồng và nền văn hoá của cha ông để lại.

Người Việt vẫn nghe – nói, truyền lại cho con cháu tiếng mẹ đẻ.

Những tín ngưỡng truyền thống như thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên... tiếp tục được duy trì.

Ẩn mình sau những lũy tre, làng Việt là thành trì kiên cố bảo tồn phong tục, tập quán Việt như tục nhuộm răng, ăn trầu, búi tóc, xăm mình, làm bánh chưng, bánh giầy... tiếp tục được duy trì.



17.1 Làm bánh giầy (Xếp đầu thế kỷ XX của H. Oger)



17.2 Nhà của người Việt thời Bắc thuộc (Mô hình phục dựng, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia)

85

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử.

- Bước 1: GV đặt vấn đề – Các hình ảnh 17.1 và 17.2 gợi cho em suy nghĩ gì về văn hoá Việt? (Người Việt giữ được phong tục tập quán, sống ở làng quê trong những ngôi nhà giản dị).
- Bước 2: GV nêu vấn đề – Trải qua hàng thế kỉ, những ngôi làng Việt ẩn mình sau lũy tre là thành trì kiên cố bảo vệ văn hoá truyền thống của người Việt đã hình thành và phát triển từ thời Văn Lang, Âu Lạc. Đó là những yếu tố quan trọng nào? (Người Việt vẫn nghe – nói, truyền lại cho con cháu tiếng mẹ đẻ. Những tín ngưỡng truyền thống, phong tục, tập quán Việt như thờ cúng tổ tiên, nhuộm răng, ăn trầu, búi tóc, xăm mình, làm bánh chưng, bánh giầy tiếp tục được duy trì).
- Bước 3: GV dẫn dắt HS kết luận (Những biểu hiện nêu trên là bằng chứng cho thấy chính sách đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc đã thất bại về căn bản trước sức sống của dân tộc Việt Nam).
- Bước 4: GV có thể kết nối HS với bài học trước về truyền thống văn hoá Đông Sơn thể hiện qua sự phát triển của thủ công nghiệp. Chú ý khai thác về mặt nghệ thuật (hoa tiết trong khuôn đúc, hoa tiết trên tang trống...).

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

– Đố vui ô chữ

Câu 1. (7 chữ cái): Truyền thuyết giải thích về một phong tục có nội dung ca ngợi tình nghĩa vợ chồng, tình cảm anh em.

Câu 2. (7 chữ cái): Tập tục được người Việt cổ sử dụng để làm đẹp và tránh bị thủy quái làm hại.

Câu 3. (9 chữ cái): Tín ngưỡng truyền thống của người Việt để tưởng nhớ về cội nguồn.

Câu 4. (9 chữ cái): Người Việt xem đây là cách làm đẹp và bảo vệ răng.

Câu 5. (7 chữ cái): Nghề rèn đúc kim loại nổi tiếng của người Việt cổ.

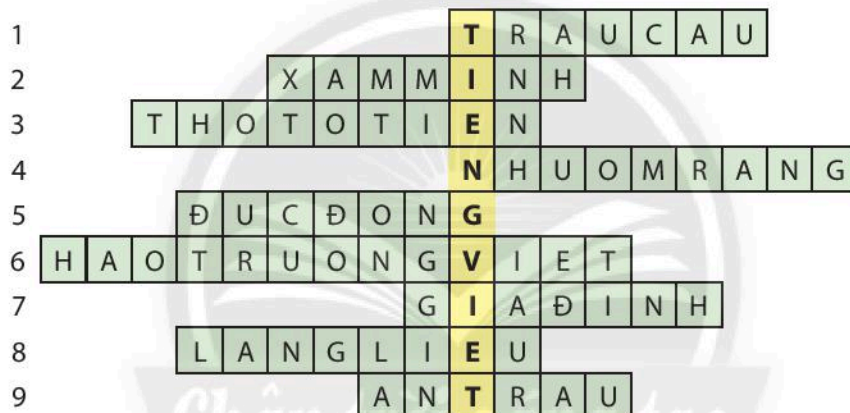
Câu 6. (13 chữ cái): Tầng lớp đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc trong thời Bắc thuộc.

Câu 7. (7 chữ cái): Yếu tố này được coi là một tế bào của xã hội.

Câu 8. (8 chữ cái): Tên vị hoàng tử làm bánh chưng, bánh giầy để dâng lên vua Hùng.

Câu 9. (6 chữ cái): Một phong tục phổ biến của người Việt cổ, ngày nay vẫn xuất hiện trong lễ cưới hỏi.

Ô chữ hàng dọc (9 chữ cái): Ngôn ngữ được người Việt lưu giữ và bảo tồn từ xưa đến nay. **(TIẾNG VIỆT)**



- GV sử dụng phần dẫn nhập và lưu ý HS rằng sau giờ học các em sẽ quay lại tiếp tục bình luận về từ khoá TIẾNG VIỆT.

Hoạt động 2: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng; phát triển năng lực vận dụng.

- Hiểu văn bản: lưu ý kiến thức chỉ trong giới hạn ghi chép của Lê Quý Đôn.
- Sử dụng thông tin có trong tư liệu, xác định thời gian: Lê Quý Đôn dẫn lại sách cổ có từ năm 304. Địa danh Giao Châu chỉ nước ta thời thuộc Hán. Từ đó, HS suy luận ra phong tục có từ thời Văn Lang, Âu Lạc.
- Vận dụng kiến thức đã học để liên hệ với thực tế: phong tục đó có còn trong cuộc sống hiện tại? GV nên cho HS viết một đoạn văn ngắn về phong tục truyền thống này trong đời sống hiện nay. Có thể sưu tầm hình ảnh thay cho viết đoạn văn.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Năng lực tìm hiểu lịch sử – Quan sát các tư liệu và đọc hiểu tư liệu.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu tư liệu 17.4 và đặt câu hỏi: Truyền thuyết chùa Dâu cho thấy người Việt đã tiếp thu văn hóa bên ngoài như thế nào để phát triển văn hóa dân tộc? (Việt Nam tiếp thu Phật giáo từ hai con đường: đầu tiên trực tiếp từ Ấn Độ sang và sau này là từ Trung Quốc sang, nhưng vẫn có điểm sáng tạo riêng. Truyền thuyết chùa Dâu giải thích tín ngưỡng thờ Tứ Pháp của người Việt. Tứ Pháp gồm Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện, nghĩa là 4 vị thần: mây, mưa, sấm, chớp. Đó là những vị thần bảo vệ mùa màng và phù hộ cho nông dân).
- GV hướng dẫn HS quan sát tư liệu 17.5, 17.6, đọc tư liệu do GV cung cấp, nêu vấn đề: Nhân dân ta đã tiếp thu và phát triển văn hoá dân tộc như thế nào trong hàng ngàn năm Bắc thuộc? (tiếp thu sáng tạo, có kế thừa và phát triển).

- Chuông Thanh Mai** là chuông đồng cổ nhất Việt Nam do Giáo hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm Sách kỉ lục Việt Nam công bố, là bảo vật quốc gia có niên đại sớm nhất (năm 798) được phát hiện ở Việt Nam. Quai đúc nổi đôi rồng, đầu lưng vào nhau, uốn cong một cách khéo léo tạo thành núm treo chuông. Hình rồng không vảy, đầu to, không bờm, miệng ngậm tì xuống đỉnh chuông. Con rồng này có nét tương đồng với hình tượng rồng khắc trên bia đá cổ nhất Việt Nam là bia Trường Xuân (Thanh Hoá), năm 618. Đây cũng là quả chuông đồng đầu tiên có văn tự được tìm thấy cho đến nay, chứa đựng nhiều thông tin quan trọng cho biết hoạt động, ảnh hưởng của Phật giáo và sự giao lưu văn hoá, xã hội Việt Nam thời Bắc thuộc. Trải qua hàng nghìn năm, chiếc chuông không bị hoen gỉ mà vẫn giữ nguyên được hình dáng, màu sắc ban đầu cho thấy kĩ thuật đúc đồng đỉnh cao của thời kì này.
- Khay gốm** (Lạch Trường, Thanh Hoá) được làm bằng chất liệu đất sét mịn màu nâu trắng. Sự giao thoa văn hoá Hán – Việt được thể hiện qua hoa văn trang trí trên khay gốm: ở giữa khay gốm được trang trí hình ảnh ba con cá chụm đầu vào nhau theo điển tích “Tam ngư châu nguyệt” là chủ đề quen thuộc trong nghệ thuật tạo hình Trung Quốc. Viền ngoài khay được trang trí hoa văn đường tròn tiếp tuyến mang đậm dấu ấn văn hoá Đông Sơn càng tạo cho chiếc khay gốm thêm sinh động.

Hoạt động 2: Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

Kết hợp với thông tin trong SGK, GV dẫn HS vào vấn đề yêu cầu cần đạt của câu hỏi:

- Nhân dân ta đã làm gì để phát triển văn hoá dân tộc trong hàng ngàn năm Bắc thuộc? (Thời Bắc thuộc, người Việt vừa bảo tồn văn hoá truyền thống vừa chủ động tiếp thu có chọn lọc và sáng

17.3 “Sách Nam phương thảo mộc trạng của Kê Hâm (năm 304) chép: Trầu cau tươi (lân lang) ăn thì có vị đắng và chát, nhưng chế bỏ cái vỏ ra đem nấu chín thì nó như trái táo khô, đem ăn chung với trầu và với thì thấy trơn ngon, hạ khí, tiêu đờm. Người ở Giao Châu và Quảng Châu cho là quý, khi cuối hồi thì đem trầu cau ra đãi khách trước nhất. Nếu gặp nhau mà không bày trầu cau ra thì người ta sẽ oán hờn. Phong tục ngày nay cũng còn như thế.”
(Lê Quý Đôn, Văn đái loại ngữ tập III, quyển 9, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1995, tr. 111)



II. PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC



Nhân dân ta đã làm gì để phát triển văn hoá dân tộc trong hơn ngàn năm Bắc thuộc?



Em có biết?

Chùa Dâu là ngôi chùa có lịch sử hình thành sớm nhất Việt Nam, gắn với trung tâm Phật giáo Luy Lâu, thế kỉ II. Truyền thuyết chùa Dâu kể về sự tích Man Nương và nhà sư Khâu Đà La đến từ Ấn Độ để giải thích tín ngưỡng thờ Tứ Pháp của người Việt. Tứ Pháp gồm Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện, nghĩa là 4 vị thần: mây, mưa, sấm, chớp. Đó là những vị thần bảo vệ mùa màng và phù hộ cho nông dân.

Thời Bắc thuộc, người Việt vừa bảo tồn văn hoá truyền thống vừa chủ động tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo những giá trị văn hoá bên ngoài để phát triển nền văn hoá dân tộc.

Phật giáo, Đạo giáo du nhập vào nước ta thời kì này, hoà quyện cùng với tín ngưỡng dân gian.



17.4 Chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh)

86

Người Việt chủ động tiếp thu chữ Hán nhưng vẫn sử dụng tiếng Việt, dùng âm Việt để đọc chữ Hán, tạo cơ sở hình thành vốn từ Hán – Việt ngày càng phong phú và đặc sắc.

Người Việt đã tiếp thu một số kĩ thuật tiến bộ của Trung Quốc như làm giấy, dệt lụa, kĩ thuật bón phân bắc trong trồng trọt,... Một số sản phẩm thủ công thời kì này thể hiện khá rõ dấu ấn của sự giao lưu với văn hoá Trung Quốc.



17.5 Chuông Thanh Mai dùng trong nghi lễ Phật giáo, năm 798



17.6 Khay gốm thế kỉ I – III, Lạch Trường, Thanh Hoá



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Theo em, tại sao khoảng thời gian từ năm 179 TCN đến năm 938 được gọi là thời Bắc thuộc?
2. Những phong tục, tập quán nào của người Việt được bảo tồn suốt thời Bắc thuộc và vẫn lưu giữ trong đời sống văn hoá hằng ngày của chúng ta ngày nay?
3. Quan sát hình 17.5 và 17.6, em hãy cho biết yếu tố văn hoá nào du nhập từ bên ngoài đã được nhân dân tiếp thu và chọn lọc?

Vận dụng

4. Theo em, tiếng nói có vai trò như thế nào trong việc giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc? Em có suy nghĩ gì về hiện tượng nhiều học sinh “pha” tiếng nước ngoài vào tiếng Việt khi giao tiếp?

87

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Theo em, tại sao khoảng thời gian từ năm 179 TCN đến năm 938 được gọi là thời Bắc thuộc?

GV hướng dẫn HS xem lại phần khái niệm bài 15 và hướng dẫn các em giải thích theo ý các em hiểu.

Câu 2: Những phong tục, tập quán nào của người Việt được bảo tồn suốt thời Bắc thuộc và vẫn có mặt trong đời sống văn hoá hằng ngày của chúng ta ngày nay?

Những phong tục, tập quán của người Việt vẫn được bảo tồn suốt thời Bắc thuộc và có mặt trong đời sống văn hoá hằng ngày của chúng ta ngày nay: thờ cúng tổ tiên, nhuộm răng, ăn trầu, ăn mắm, làm bánh chưng, bánh giầy...

Câu 3: – Quan sát tư liệu 17.5 và 17.6, em hãy cho biết yếu tố văn hoá nào du nhập từ bên ngoài đã được nhân dân tiếp thu và chọn lọc?

Kĩ thuật đúc đồng, hoa văn, nghệ thuật tạo hình.

– Rút ra những từ ngữ chỉ sức sống của nền văn minh Đông Sơn:

Tiếng chim Việt líu lo trong nắng xuân, hát xướng với tiếng trống đồng kêu, người Nam cầu cúng nhiều.

Câu 4: Theo em, tiếng nói có vai trò như thế nào trong việc giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc? Em có suy nghĩ gì về hiện tượng nhiều HS “pha” tiếng nước ngoài vào tiếng Việt khi giao tiếp?

Gợi ý:

– GV nêu vấn đề cho HS tìm hiểu ý nghĩa câu thơ của nhà thơ Lưu Quang Vũ: “Tiếng chẳng mất khi Loa thành đã mất” trong bài “Tiếng Việt”. Câu thơ trên phản ánh sự kiện An Dương Vương thất bại trước cuộc xâm lược của Triệu Đà, Âu Lạc bị sáp nhập vào Nam Việt. Ý nghĩa: chúng ta mất nước nhưng không mất tiếng nói, vẫn bảo tồn được những yếu tố văn hoá truyền thống đã định hình từ thời Văn Lang – Âu Lạc.

tạo những giá trị văn hoá bên ngoài để phát triển nền văn hoá dân tộc.

- Người Việt tiếp thu văn hoá bên ngoài như thế nào để phát triển văn hoá dân tộc? (Người Việt chủ động tiếp thu văn hoá bên ngoài (chữ viết, kĩ thuật canh tác tiến bộ, nghề thủ công, sử dụng phân bón,...), tiêu biểu như tiếp thu chữ Hán nhưng vẫn sử dụng tiếng Việt, dùng âm Việt để đọc chữ Hán, tạo cơ sở hình thành vốn từ Hán – Việt ngày càng phong phú và đặc sắc).

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

- Giữ được tiếng nói, hồn cốt của một dân tộc là một nguyên nhân quan trọng khiến Việt Nam là trường hợp hiếm hoi trong lịch sử thế giới dù mất nước từ rất sớm và kéo dài hơn mười thế kỉ nhưng vẫn giành lại được độc lập. Vì thế, dù bị đô hộ hàng mười thế kỉ bởi một nước có văn hoá cao hơn mà sau mấy ngàn năm... “Ta vẫn là ta”.
- Suy nghĩ về hiện tượng nhiều HS “pha” tiếng nước ngoài vào tiếng Việt khi giao tiếp: HS tự liên hệ thực tế và trả lời.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về hình thành năng lực chung

Đây là một trong những bài tạo nhiều cơ hội để GV hình thành cho HS các năng lực như:

- Tự chủ và tự học: nhận diện và tiếp cận lịch sử thông qua các loại hình tư liệu (tranh vẽ, truyền thuyết, hiện vật lịch sử, hình ảnh,...).
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo, kết nối kiến thức lịch sử, kiến thức liên môn để giải quyết vấn đề thực tiễn:
- + Làm thế nào để giữ gìn bản sắc dân tộc, “hoà nhập chứ không hoà tan”?
- + Kể tên những phong tục, tập quán của người Việt cổ vẫn có mặt trong đời sống văn hoá ngày nay?

Hướng dẫn hoạt động kết bài

GV nêu vấn đề: theo em, tiếng nói có vai trò như thế nào trong việc giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc? Việc bảo tồn được tiếng Việt có ý nghĩa như thế nào với quốc gia – dân tộc Việt Nam?

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong công cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta trước thế kỉ X.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được thông tin của các lược đồ, sơ đồ khởi nghĩa trong bài dưới sự hướng dẫn của GV.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa – mức độ hiểu.
- Trình bày được những diễn biến chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu – mức độ biết.
- Nêu được kết quả và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu – mức độ biết.
- Lập được biểu đồ, sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu – mức độ vận dụng.

3. Phát triển năng lực vận dụng

HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học qua việc hoàn thành bài tập vận dụng trang 95.

4. Hình thành những phẩm chất

Bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào dân tộc và ý chí căm thù giặc ngoại xâm.

Bài
18

CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC TRƯỚC THẾ KỈ X (4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- * Giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa.
- * Trình bày được những diễn biến chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.
- * Nêu được kết quả và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.
- * Lập được biểu đồ, sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.

Chính sách thần tình, sáp nhập và đồng hoá của các triều đại phong kiến Trung Quốc nhằm xoá đi tên đất, tên làng, tiếng nói và phong tục của người Việt gặp phải sự phản kháng quyết liệt của nhân dân ta. Một ngàn năm không chịu cúi đầu, lớp lớp các thế hệ “con Rồng cháu Tiên” không ngừng vùng lên đấu tranh giành lại giang sơn gắn với và độc lập tự chủ cho dân tộc.



88

88.1 Sơ đồ các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu chống Bắc thuộc

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- *Gợi ý 1:* GV dùng phần dẫn nhập trong sách để dẫn dắt HS: yêu cầu HS quan sát, đặt các câu hỏi và yêu cầu HS trả lời.
- *Gợi ý 2:* GV cho HS nghe bài hát “Dòng máu Lạc Hồng” hoặc một đoạn video có liên quan đến bài – hỏi cảm nghĩ HS và dẫn dắt vào bài.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu (phân tích văn bản).

Gợi ý câu hỏi: Có mấy nguyên nhân được miêu tả trong bài thơ? Những từ và cụm từ nào thể hiện nội dung đó? Từ những từ và cụm từ phản ánh lời thể của Bà Trưng Trắc, em hãy tóm tắt lại nguyên nhân cuộc khởi nghĩa theo cách diễn đạt của em (thù nước, nợ nhà: rửa sạch nước thù/ kéo oan ức lòng chồng; dựng lại cơ nghiệp tổ tiên: đem lại nghiệp xưa họ Hùng).

Hoạt động 2: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng; năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

GV cho HS quan sát lược đồ 18.2 để tiến hành thảo luận và đưa ra đáp án. Gợi ý trả lời: theo nội dung có trong lược đồ (lưu ý phải nêu được sự kiện lịch sử xảy ra tại 4 địa danh thể hiện trong bản đồ): Tháng 3 – 40, Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị đã phát cờ khởi nghĩa ở Hát Môn, chiếm Mê Linh, rồi sau đó tiến xuống đánh chiếm Cổ Loa và Luy Lâu. Tháng 4 – 40, hai Bà chiếm được Luy Lâu, thái thú Tô Định rút chạy về nước.

Hoạt động 3: Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ hiểu

GV yêu cầu HS quan sát tư liệu 18.3 để thực hiện hoạt động, có thể mời nhiều HS lên bảng cùng trả lời, hoặc mỗi HS viết vào giấy và giơ đáp án lên.

Gợi ý trả lời: hưởng ứng, dựng nước xưng vương để như trở bàn tay, hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương.

I. KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG (NĂM 40 – 43)

Bất bình với chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ phương Bắc, mùa xuân năm 40, hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị, con gái Lạc tướng vùng Mê Linh (thuộc Hà Nội ngày nay) phát cờ khởi nghĩa.

Tương truyền vào ngày xuất quân, tại Hát Môn (Hà Nội), Bà Trưng Trắc đã đọc lời thề với non sông:

"Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kéo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sự công lành này."

(Thiên Nam ngữ lục, thế kỉ XVII)



- Những câu thơ trích trong *Thiên Nam ngữ lục* cho em biết thông tin gì về nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng?
- Dựa vào lược đồ 18.2, em hãy trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.
- Tìm những cụm từ và câu thể hiện ý nghĩa của khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong tư liệu 18.3.



18.2 Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng

89

Từ căn cứ ban đầu trên núi Nứa, nghĩa quân tràn xuống đánh phá các thành ấp của bọn quan lại đô hộ rồi từ đó đánh ra khắp Giao Châu. Nhà Ngô đem quân đàn áp, khởi nghĩa thất bại.



Em có biết?

Khởi nghĩa thất bại nhưng Bà Triệu vẫn sống mãi trong lòng nhân dân, hun đúc tinh thần đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta:
Ru con con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành con voi.
Muốn coi, lên núi mà coi,
Coi bà Triệu tướng cuối voi, đánh cồng.
Túi gấm cho lần túi hồng,
Têm trầu cánh kiến cho chồng ra quân.
(Ca dao)



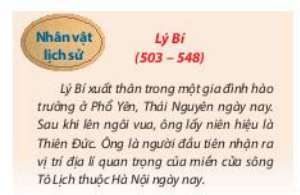
18.3 Lược đồ khởi nghĩa Bà Triệu

III. KHỞI NGHĨA LÝ BÍ VÀ NƯỚC VẠN XUÂN (NĂM 542 – 602)



- Em hãy nêu những đóng góp của Lý Bí và triều Tiền Lý đối với lịch sử dân tộc.
- Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lý Bí được Quốc sử quán triều Nguyễn nhận định như thế nào qua tư liệu 18.9?

Đầu thế kỉ VI, nhà Lương đô hộ Giao Châu. Thủ sử Giao Châu là Tiêu Tư cai trị tàn bạo, lòng người oán giận. Mùa xuân năm 542, Lý Bí lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, đánh đuổi Tiêu Tư, chiếm giữ thành Long Biên (Bắc Ninh), làm chủ Giao Châu. Nhà Lương đã hai lần huy động quân sang đàn áp nhưng đều thất bại nặng nề.



18.9 Lược đồ khởi nghĩa Lý Bí

91

Được nhân dân khắp nơi hưởng ứng, từ Hát Môn (Phúc Thọ, Hà Nội), nghĩa quân “hùng dũng như gió cuốn” đánh chiếm Mê Linh, Cổ Loa (Hà Nội) và Luy Lâu (Bắc Ninh). Thái thú Tô Định đại bại, chạy trốn về quận Nam Hải (Quảng Đông).

Khởi nghĩa thắng lợi, nhân dân suy tôn Trưng Trắc lên làm vua (Trưng Vương hay Trưng Nữ Vương), đóng đô ở Mê Linh.

Mùa hè năm 42, nhà Hán đem quân đàn áp. Năm 43, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại. Nhân dân thương tiếc, lập đền thờ hai bà ở khắp nơi.

18.4 Hai Bà Trưng cưỡi voi ra trận (Tranh dân gian Đông Hồ)

Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: “Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, họ một tiếng mà các quân Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành trì ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng, việc dùng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dụng được nghiệp bá vương...”

(Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.156-157)



II. KHỞI NGHĨA BÀ TRIỆU (NĂM 248)



Dựa vào tư liệu 18.5 và lược đồ 18.7, em hãy:

- Nêu nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.
- Trình bày những nét chính của cuộc khởi nghĩa.

Dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Ngô, năm 248, tại vùng Cửu Chân (Thanh Hoá), Bà Triệu phát cờ khởi nghĩa.

18.5

“Tôi chỉ muốn cưỡi gió đạp sóng, chém cá kình lớn ở Biển Đông, quét sạch bờ cõi, cứu dân ra khỏi cảnh chìm đắm, há lại bắt buộc người đời cúi đầu khom lưng làm ti thiếp kẻ khác, cảm tâm phục dịch ở trong nhà ư?”

(Lý Tế Xuyên, Việt điện u linh tập (truyện Lê Hải Bà Vương nữ, Đinh Gia Khánh, Trình Đình Rủ dịch và chú thích, NXB Văn học, Hà Nội, tr.46)



18.6 Bà Triệu cưỡi voi ra trận (Tranh minh họa)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

Bước 1: GV đọc diễn cảm câu nói của Bà Triệu và nêu vấn đề: Những động từ và cụm nào trong lời Bà Triệu thể hiện nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa? (cuối gió, đạp sóng, chém cá kình, quét sạch, cứu dân, khom lưng).

Bước 2: Yêu cầu HS quan sát hình Bà Triệu cưỡi voi ra trận, diễn tả lại nguyên nhân khởi nghĩa Bà Triệu theo cách của riêng từng HS.

Hoạt động 2: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

GV cho HS quan sát lược đồ 18.7, xác định những địa danh liên quan đến những sự kiện chính của cuộc khởi nghĩa.

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu

Trình bày được những nét chính của cuộc khởi nghĩa: năm 248, ở vùng Cửu Chân đã nổ ra cuộc khởi nghĩa lớn của Bà Triệu.

Từ căn cứ núi Nưa nghĩa quân đánh phá các thành ấp của bọn quan lại đô hộ ở Cửu Chân rồi từ đó đánh ra khắp Giao Châu.

Nhà Ngô lo sợ, vội cử quân sang đàn áp. Dù chiến đấu anh dũng nhưng do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân bị tiêu diệt. Bà Triệu hi sinh trên núi Tùng (Phú Điền, Hậu Lộc, Thanh Hoá).

Mở rộng kiến thức phần **Em có biết** để làm rõ ý nghĩa của khởi nghĩa Bà Triệu.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết

HS khai thác tư liệu trong SGK để nêu những đóng góp của Lý Bí và triều Tiền Lý đối với lịch sử dân tộc. Gợi ý trả lời: Đánh đuổi quân Lương; lập triều Tiền Lý và nước Vạn Xuân, chùa Khai Quốc; là người đầu tiên nhận ra vị trí địa lí quan trọng của miền sông Tô Lịch thuộc Hà Nội ngày nay. (Lưu ý giải thích tên gọi: Vạn Xuân, Vạn Thọ, Khai Quốc,...).

Mở rộng kiến thức: Phát triển năng lực vận dụng cho HS qua hình 18.8 và sơ đồ sông Tô Lịch chảy giữa lòng Hà Nội xưa, vấn đề của sông Tô Lịch ngày nay, trách nhiệm bảo vệ dòng sông vì dòng sông là nhân chứng của lịch sử Hà Nội – Xem thêm nội dung kiến thức bổ trợ trong phần lưu ý GV).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III (tt)

Hoạt động 2. Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

GV cho HS quan sát tư liệu 18.9 để tiến hành thảo luận và đưa ra đáp án.

Gợi ý trả lời:

- **Ý 1:** “Nam Đế nhà Tiền Lý dẫu sức không địch nổi giặc Lương đến nổi công cuộc không thành, nhưng đã biết nhân thời cơ vùng dậy” thể hiện sự dũng cảm của Nam Đế và Nhà Tiền Lý trước sức mạnh của địch.
- **Ý 2:** “Tự làm chủ lấy nước mình, đủ làm thanh thế, mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này...” Thể hiện vai trò của triều Tiền Lý, là động lực mở đường cho các triều đại sau này.



18.9 Chùa Trấn Quốc, nguyên là chùa Khai Quốc (chùa mở nước)

Mùa xuân năm 544, khởi nghĩa thắng lợi. Lý Bí lên ngôi vua, hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội), cho xây điện Vạn Thọ và chùa Khai Quốc, cho đúc tiền riêng.

Tháng 5 – 545, Nhà Lương cử quân xâm lược Vạn Xuân. Lý Nam Đế trao quyền chỉ huy kháng chiến cho Triệu Quang Phục, một vị tướng trẻ tài ba. Triệu Quang Phục đưa quân về đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên), xây dựng căn cứ và tiếp tục lãnh đạo nhân dân kháng chiến.

Năm 550, sau khi đánh bại quân Lương, Triệu Quang Phục xưng vương (Triệu Việt Vương). Năm 602, nhà Tùy đem quân xâm lược, nước Vạn Xuân sụp đổ.

18.9

“Nam Đế nhà Tiền Lý dẫu sức không địch nổi giặc Lương đến nổi công cuộc không thành, nhưng đã biết nhân thời cơ vùng dậy, tự làm chủ lấy nước mình, đủ làm thanh thế, mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này...”

(Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 164)

92

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN IV

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

GV chia nhóm cho HS quan sát tư liệu 18.10 để thực hiện hoạt động. (GV cũng có thể chuẩn bị sẵn một đoạn văn, đục lỗ các từ khoá như Hoan Châu, Vạn An, Tống Bình để HS quan sát tư liệu và điền vào).

Gợi ý trả lời:

Năm 713, Mai Thúc Loan dựng cờ khởi nghĩa ở Hoan Châu (Nghệ An, Hà Tĩnh). Từ Hoan Châu, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng ra khắp các châu, huyện. Mai Thúc Loan chọn vùng Sa Nam (Nam Đàn, Nghệ An) để xây thành Vạn An. Ông xưng đế, nhân dân thường gọi là Mai Hắc Đế (Vua Đen họ Mai). Từ thành Vạn An, nghĩa quân tiến ra Bắc, đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay).

IV. KHỞI NGHĨA MAI THÚC LOAN (NĂM 713 – 722)



Dựa vào lược đồ 18.10, em hãy trình bày những nét chính của khởi nghĩa Mai Thúc Loan.

Dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Đường, năm 713, nhân dân Hoan Châu (Nghệ An, Hà Tĩnh) vùng lên khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Mai Thúc Loan.

Từ Hoan Châu, khởi nghĩa lan rộng ra khắp các châu, huyện. Nhân dân khắp nơi hưởng ứng, kể cả Chăm-pa, Chân Lạp.... Mai Thúc Loan chọn vùng Sa Nam (Nam Đàn, Nghệ An) để xây thành Vạn An. Ông xưng đế, nhân dân thường gọi là Mai Hắc Đế (Vua Đen họ Mai). Từ thành Vạn An, nghĩa quân tiến ra Bắc, đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay).



18.10 Lược đồ khởi nghĩa Mai Thúc Loan

Năm 722, nhà Đường phái 10 vạn quân sang đàn áp, khởi nghĩa bị dập tắt.

Khởi nghĩa Mai Thúc Loan đã giành và giữ chính quyền độc lập trong gần 10 năm (713 – 722). Đó là một cuộc khởi nghĩa lớn, đánh dấu một mốc quan trọng trên con đường chống Bắc thuộc, giành lại quyền tự chủ của nhân dân ta.

93

V. KHỞI NGHĨA PHÙNG HƯNG



- Dựa vào lược đồ 18.12, em hãy tóm tắt lại những diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.
- Tại sao nhân dân ta gọi Phùng Hưng là Bô Cai Đại Vương?

Khoảng cuối thế kỉ VIII, ở làng Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), Phùng Hưng đã hợp quân khởi nghĩa và nhanh chóng làm chủ vùng Đường Lâm.

Được nhân dân các vùng xung quanh hưởng ứng, Phùng Hưng chiếm được thành Tống Bình, tổ chức việc cai trị.

Khi Phùng Hưng qua đời, con trai ông là Phùng An lên nối nghiệp cha. Sau đó, nhà Đường đem quân sang đàn áp, dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Nhân dân tướng nhà Phùng Hưng lập đền thờ và truy tôn là Bô Cai Đại Vương.

Khởi nghĩa Phùng Hưng đã củng cố quyết tâm giành độc lập cho dân tộc.



18.11 Làng cổ Đường Lâm, Hà Nội, nơi Phùng Hưng hợp quân khởi nghĩa.



- Phùng Hưng hợp quân khởi nghĩa
- Nhân dân các vùng nổi dậy hưởng ứng
- Nhất quán tấn công thành
- Cao Chính Bình chống cự không nổi, sinh bệnh chết
- Phùng Hưng chiếm thành

18.12 Lược đồ khởi nghĩa Phùng Hưng



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Em hãy nêu những đóng góp chung của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời Bắc thuộc.
- Dựa vào sơ đồ 18.1, em hãy:
 - Tóm tắt kết quả của các cuộc khởi nghĩa từ Hai Bà Trưng đến Phùng Hưng.
 - Nêu nhận xét của em về tinh thần đấu tranh chống xâm lược của nhân dân ta.
 - Cuộc khởi nghĩa nào mà em ấn tượng nhất? Lý giải sự lựa chọn của em?
- Em hãy hoàn thành bảng thống kê những sự kiện chính của khởi nghĩa Lý Bí và nước Vạn Xuân theo mẫu bên dưới.

Thời gian	Sự kiện
Mùa xuân năm 542	?
Mùa xuân năm 544	?
Tháng 5 – 545	?
Năm 550	?
Năm 602	?

Vận dụng

- Gia sư em đang học trong một ngôi trường mang tên một trong những vị anh hùng chống Bắc thuộc, hãy viết thư cho một người bạn để kể về câu chuyện của vị anh hùng đó.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN V

Hoạt động 1: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

Quan sát hình 18.11 và lược đồ 18.12 để xác định địa danh nào gắn với cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng (chú ý làng Đường Lâm, đặt câu hỏi kết nối với hiện tại làng Đường Lâm hiện nay qua hình cổng làng, tạo cảm xúc lịch sử cho HS – nơi đây xưa kia Phùng Hưng hợp quân khởi nghĩa...).

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

Tóm tắt diễn biến của cuộc khởi nghĩa dựa trên sơ đồ.

Gợi ý trả lời: Khoảng cuối thế kỉ VIII, ở làng Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), Phùng Hưng hợp quân khởi nghĩa và được nhân dân các vùng xung quanh nổi dậy hưởng ứng. Sau đó, ông cho quân tiến xuống bao vây phủ thành Tống Bình. Viên đô hộ là Cao Chính Bình đem quân ra ngoài thành đón đánh nhưng bị thua to, phải rút vào thành cố thủ, sinh bệnh rồi chết. Phùng Hưng chiếm được thành.

Hoạt động 2: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ vận dụng.

Câu hỏi nhằm giải quyết yêu cầu cần đạt ý nghĩa của khởi nghĩa Phùng Hưng. HS vận dụng một ngôn ngữ phổ biến trong nhân dân để rút ra ý nghĩa.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1.

Gợi ý trả lời: Những cuộc khởi nghĩa đã chứng minh tinh thần quả cảm của nhân dân ta, hun đúc lòng yêu nước và quyết tâm đánh đuổi giặc ngoại xâm giành lại độc lập.

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

- **Ý 1:** Tóm tắt kết quả: quan sát sơ đồ 18. 1. GV hướng dẫn HS cách đọc sơ đồ. Phần tóm tắt kết quả là nội dung kí hiệu hình mũi tên nằm ngang.
- **Ý 2:** Nhận xét về tinh thần đấu tranh chống xâm lược.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

- + Những cuộc khởi nghĩa tạo tiếng vang và đặt những nền tảng cho các cuộc khởi nghĩa về sau.
- + Tinh thần quả cảm, yêu nước.

– Ý 3:

Câu 3:

Thời gian	Sự kiện
Mùa xuân năm 542	Lý Bí lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, đánh đuổi Tiêu Tư, chiếm giữ thành Long Biên (Bắc Ninh), làm chủ Giao Châu.
Mùa xuân năm 544	Khởi nghĩa thắng lợi. Lý Bí lên ngôi vua, hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân.
Tháng 5 – 545	Nhà Lương cử quân xâm lược Vạn Xuân. Sau đó, Lý Nam Đế trao quyền chỉ huy kháng chiến cho Triệu Quang Phục
Năm 550	Sau khi đánh bại quân Lương, Triệu Quang Phục xưng vương (Triệu Việt Vương).
Năm 602	Nhà Tùy đem quân xâm lược, nước Vạn Xuân sụp đổ.

Câu 4. Rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học – mức độ vận dụng

Bài tập về nhà, có sự hỗ trợ của phụ huynh hoặc GV trong việc tìm các câu chuyện gắn với vị anh hùng HS đã chọn. Tích hợp với môn Ngữ văn, hướng dẫn, tập cho HS cách viết một bức thư kể về một người anh hùng của dân tộc mà ngôi trường được mang tên. Tình huống giả định nên bài tập được ứng dụng cho cả HS đang học ở ngôi trường không mang tên một vị anh hùng.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

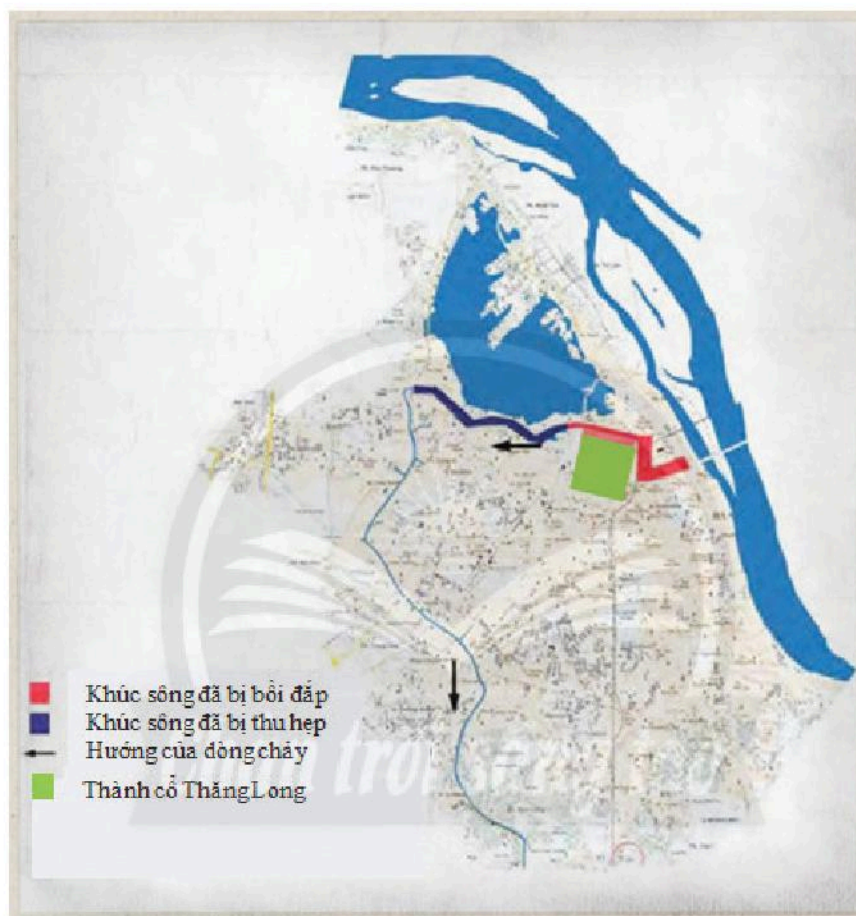
Về hình thành năng lực chung

- GV có thể dùng một hoạt động của phần luyện tập vận dụng để làm hoạt động kết bài.
- + GV cho HS liệt kê tên các cuộc khởi nghĩa và người lãnh đạo để kết bài.
- + GV cũng có thể tạo một chuỗi các sự kiện và chuỗi thời gian để HS nối dữ kiện.
- + GV cần nhấn mạnh suốt ngàn năm bị phong kiến phương Bắc độ hộ, nhân dân ta vẫn kiên trì, bền chí đấu tranh giành độc lập dân tộc. Truyền thống yêu nước luôn được gìn giữ, là sức mạnh then chốt để dân tộc Việt Nam nhỏ bé có thể đứng vững trước các thế lực ngoại xâm hùng mạnh. Lời thề của Hai Bà Trưng “đem lại nghiệp xưa họ Hùng” trở thành hiện thực như thế nào HS có thể tìm hiểu ở bài kế tiếp: Bước ngoặt lịch sử thế kỉ X.
- + GV chuẩn bị bản đồ Việt Nam hiện đại để HS đối chiếu với các lược đồ khởi nghĩa giúp HS liên hệ được các địa phương thời hiện đại tương ứng với địa bàn các cuộc khởi nghĩa.
- GV tham khảo bảng năng lực chung trong phần hướng dẫn sử dụng SGK và tùy theo tổ chức hoạt động trên lớp để giúp HS đạt được năng lực chung có liên quan. Riêng bài này, GV có thể góp phần hình thành năng lực chung Tự chủ và tự học qua việc GV có thể giao cho HS tự tìm hiểu trên sách báo, Internet đến thờ, khu tưởng niệm các anh hùng có công trong các cuộc khởi nghĩa Bắc thuộc.

Kiến thức bổ trợ cho GV

1. Vị trí sông Tô Lịch đối với Hà Nội

Sông Tô Lịch chảy theo một đường quanh co khá đặc biệt giữa lòng Hà Nội, có hai cửa sông, một là ở phố chợ gạo nơi sông Tô Lịch giao với sông Hồng ngày xưa, hai là ở bắc Hồ Tây, vị trí làng Hồ Khẩu hiện nay.



2. Câu chuyện lịch sử về Đầm Dạ Trạch và cách đánh du kích

Sách Đại Việt Sử kí toàn thư chép rằng: “Triệu Quang Phục thuộc rõ đường đi lối lại, đem hơn hai vạn người vào đóng ở nền đất trong đầm (Dạ Trạch), ban ngày tuyệt không để lộ khói lửa và dấu người, ban đêm dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của Trần Bá Tiên, giết và bắt sống rất nhiều, lấy được lương thực để làm kế cầm cự lâu dài. Bá Tiên theo hút mà đánh nhưng không đánh được”.

Cách đánh này của Triệu Quang Phục về sau được gọi là “chiến thuật du kích”, một trong những đặc điểm nổi bật của nghệ thuật quân sự Việt Nam. Vì lí do đó, ông được coi là bậc thầy của chiến tranh du kích trong lịch sử dân tộc.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Những sự kiện dẫn đến bước ngoặt trong công cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta vào thế kỉ X.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản trong bài dưới sự hướng dẫn của GV.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được những nét chính về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương – mức độ hiểu.
- Mô tả được những nét chính của trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền – mức độ hiểu.
- Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938 – mức độ biết.

3. Phát triển năng lực vận dụng

Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học qua việc hoàn thành câu 2 trong phần Luyện tập – Vận dụng.

4. Hình thành những phẩm chất

Bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào dân tộc và ý chí căm thù giặc ngoại xâm.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** GV dùng phần dẫn nhập trong sách để dẫn dắt HS – yêu cầu HS quan sát, GV đặt các câu hỏi liên quan đến phần dẫn nhập.
- **Gợi ý 2:** GV cho HS giải ô chữ về các cuộc khởi nghĩa trước thế kỉ X và dẫn dắt vào bài mới.

Bài
19

BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THẾ KỈ X (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.
- Mô tả được những nét chính của trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.
- Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

Những cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đến Phùng Hưng lần lượt nổ ra và thất bại nhưng khơi khơi giành độc lập của nhân dân ta vẫn rực cháy suốt ngàn năm Bắc thuộc. Đầu thế kỉ X, một bước ngoặt lịch sử quan trọng đã xảy ra, biến khơi khơi giành độc lập của dân tộc trở thành hiện thực.

I. CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ CỦA HỌ KHÚC, HỌ DƯƠNG

1. Họ Khúc xây dựng nền tự chủ



- Việc nhà Đường công nhận chức Tiết độ sứ cho Khúc Thừa Dụ thể hiện điều gì?
- Hãy cho biết những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo để xây dựng nền tự chủ cho dân tộc.

Từ cuối thế kỉ IX, nhà Đường suy yếu. Nhân cơ hội đó, Khúc Thừa Dụ, một hào trưởng ở Hải Dương ngày nay đã đánh chiếm thành Đại La và tự xưng Tiết độ sứ, xây dựng một chính quyền tự chủ. Năm 906, nhà Đường buộc phải phong chức Tiết độ sứ cho Khúc Thừa Dụ.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con trai là Khúc Hạo lên thay. Trong 10 năm (907 – 917), chính quyền Khúc Hạo đã tiến hành nhiều cải cách tiến bộ, đặt nền móng cho việc xây dựng chính quyền tự chủ của một nhà nước độc lập với phương Bắc.

96



19.1 Những chính sách cải cách của Khúc Hạo

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

- GV đặt vấn đề: từ cuối thế kỉ IX, Trung Quốc rơi vào loạn lạc, nhà Đường suy yếu, khắp nơi nổi dậy. Vua nhà Đường buộc phải công nhận chức Tiết độ sứ của Khúc Thừa Dụ. Việc nhà Đường công nhận chức Tiết độ sứ cho Khúc Thừa Dụ thể hiện điều gì?
- Đa số HS lớp 6 chỉ trả lời được một ý: thể hiện nhà Đường đã suy yếu.
- GV gợi ý cho HS trả lời ý 2: Khúc Thừa Dụ thực hiện một cuộc cướp chính quyền một cách khéo léo, đẩy nhà Đường vào thế đã rồi – buộc phải công nhận chính quyền tự chủ của người Việt.

2. Dương Đình Nghệ chống quân Nam Hán, củng cố nền tự chủ



Dựa vào lược đồ 19.2 kết hợp với thông tin trong bài học, em hãy trình bày những điểm chính về diễn biến và kết quả chống quân Nam Hán do Dương Đình Nghệ lãnh đạo.

Mùa thu năm 930, quân Nam Hán xâm lược nước ta. Dương Đình Nghệ, một vị tướng cũ của Khúc Hạo, lãnh đạo nhân dân tiếp tục đấu tranh chống Nam Hán.

Từ làng Giàng (Thiệu Dương, Thanh Hoá), Dương Đình Nghệ xây dựng lực lượng ngày càng lớn mạnh. Năm 931, ông đem quân ra tấn công thành Đại La. Quân Nam Hán lo sợ, vội cho người về nước xin viện binh. Viện binh chưa đến nơi thì đội quân của Dương Đình Nghệ đã chiếm được Đại La và chủ động đón đánh quân tiếp viện. Quân Nam Hán đại bại, chủ tướng Trình Bảo bị chém đầu.

Sau khi đánh tan quân Nam Hán, Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, khôi phục nền tự chủ.



19.2 Lược đồ chống quân Nam Hán lần thứ nhất

97

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

– Dựa vào sơ đồ 19.1, GV cho HS thảo luận và đưa ra đáp án. Gợi ý trả lời:

+ **Ý 1: việc làm của Khúc Thừa Dụ**

Đánh chiếm thành Đại La và tự xưng Tiết độ sứ, xây dựng một chính quyền tự chủ.

+ **Ý 2: việc làm của Khúc Hạo**

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con trai là Khúc Hạo lên thay. Trong 10 năm (907 – 917), chính quyền Khúc Hạo đã tiến hành nhiều cải cách tiến bộ, đặt nền móng cho việc xây dựng chính quyền tự chủ của một nhà nước độc lập với phương Bắc (HS kể được 4 cải cách chính theo sơ đồ).

– GV mở rộng, nâng cao kiến thức: mục đích những cải cách của Khúc Hạo là gì? (HS phải diễn đạt lại theo ý của các em: chính sách trị nước lấy khoan dung với dân làm đầu để cho muôn dân được yên vui).

Hoạt động 3:

– **Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.**

GV cho HS quan sát lược đồ 19.2 để tiến hành thảo luận và đưa ra đáp án. Gợi ý trả lời: theo nội dung có trong lược đồ (lưu ý các kí hiệu trên bản đồ thể hiện sự kiện lịch sử xảy ra tại các châu lớn (đơn vị hành chính của nước ta thời thuộc Đường) và quy mô rộng khắp nước lúc bấy giờ: Hồng Châu, Giao Châu, Ái Châu. Lưu ý hai địa danh là Làng Giàng và Tống Bình).

– **Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.**

+ Trên cơ sở quan sát thông tin và lược đồ 19.2, gợi ý trả lời: Từ Làng Giàng (Thiệu Dương, Thanh Hoá), Dương Đình Nghệ xây dựng lực lượng ngày càng lớn mạnh. Năm 931, ông đem quân ra tấn công thành Đại La. Quân Nam Hán lo sợ, vội cho người về nước xin viện binh. Viện binh chưa đến nơi thì đội quân của Dương Đình Nghệ đã chiếm được Đại La và chủ động đón đánh quân tiếp viện. Quân Nam Hán đại bại, chủ tướng Trình Bảo bị chém đầu. Kết quả: Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, khôi phục nền tự chủ.

+ **GV lưu ý:** GV lưu ý HS về ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán (Thời gian rất gần – chỉ trong vòng 10 năm Dương Đình Nghệ đã khôi phục và củng cố tiếp nền tự chủ bắt đầu từ Khúc Thừa Dụ).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – vận dụng.

HS sử dụng được hai tư liệu 19.4, 19.5 và thông tin trong phần Nhân vật lịch sử, vận dụng để thực hiện yêu cầu cần đạt của hoạt động 1.

Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

- **Bước 1:** Để phát triển năng lực này cho HS, GV nên tổ chức hoạt động dạy học thực hiện yêu cầu cần đạt phần II như những gợi ý sau
- + Ngô Quyền là người như thế nào?
- + Ông đánh giá và nhận định về điểm yếu, điểm mạnh của địch như thế nào?
- + Ngô Quyền vạch ra kế hoạch đánh địch như thế nào? Vị trí quyết chiến nằm ở đâu? Cách đánh ra sao?
- **Bước 2:** GV tổ chức cho HS đóng vai một vị tướng của Ngô Quyền để tóm tắt lại kế hoạch đánh giặc của chủ tướng cho binh lính.

Gợi ý trả lời: Ngô Quyền đánh giá về quân Nam Hán có lợi ở chiến thuyền, điểm yếu của quân ta nếu không phòng bị trước thì “thể được thua chưa biết ra sao”. Chuẩn bị kế hoạch đánh giặc và xác định cách đánh: 1. Sai người đem cọc vật nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển; 2. Cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến; 3. Nhử thuyền của giặc theo nước triều lên vào vị trí có bãi cọc ngầm; 4. Chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát.

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

- HS quan sát thông tin và tư liệu 19.5, hiểu văn bản lịch sử, rút ra những thông tin cần thiết. Vận dụng diễn đạt lại theo ý của mỗi cá nhân về ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng
- Gợi ý trả lời: trận Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra một thời kì mới trong lịch sử dân tộc ta – thời kì độc lập, tự chủ lâu dài.

II. NGÔ QUYỀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938



Dựa vào thông tin và các tư liệu bên dưới, em hãy:

- Tóm tắt kế hoạch đánh giặc của Ngô Quyền (nhận định điểm mạnh, điểm yếu của kẻ thù; địa điểm đón đánh; dự kiến về thời gian và cách đánh, ...).
- Nêu ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng đối với lịch sử dân tộc.

Nhân vật lịch sử

Ngô Quyền
(898 – 944)

Ngô Quyền, người Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), cùng làng với Phùng Hưng. Đại Việt sử kí toàn thư cho biết, Ngô Quyền là người: “Khô ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thong thả như hổ, có trí dũng, sức có thể nâng được vạc; làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ gả con gái và cho quyền quân Ái Châu”.



19.5

“Ngô Quyền nghe tin Hoàng Thao sắp đến, báo các tướng tá rằng: “...bọn chúng (quân Nam Hán) có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thể được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc vật nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát”.

(Đại Việt sử kí toàn thư, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 203)



19.4 Lược đồ tiến Bạch Đằng năm 938

98

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về phương pháp và tổ chức hoạt động

- GV có thể dùng một hoạt động của phần Luyện tập – Vận dụng để làm hoạt động kết bài.
- GV cho HS liệt kê tên các cuộc khởi nghĩa và người lãnh đạo để kết bài.
- GV cũng có thể tạo một chuỗi các sự kiện và chuỗi thời gian để HS nối dữ kiện.
- Sau bài học này, HS sẽ học bài Chăm-pa và Phù Nam, nên GV cần làm rõ những sự kiện trong bài là bước ngoặt mở ra thời kì độc lập, tự chủ cho dân tộc sau hơn 1000 năm Bắc thuộc. Thời kì độc lập tự chủ này các em sẽ được học ở lớp 7.

Cuối năm 938, đoàn thuyền chiến do Lưu Hoàng Tháo chỉ huy tiến vào cửa sông Bạch Đằng. Nhân lúc thủy triều lên, Ngô Quyền cho thuyền nhỏ ra khiêu chiến, nhử quân giặc tiến sâu vào cửa sông. Lưu Hoàng Tháo cho quân đuổi theo, vượt qua bãi cọc ngầm.

Đợi khi thủy triều rút, Ngô Quyền hạ lệnh tấn công. Quân giặc thua và phải rút ra biển, thuyền va vào cọc nhọn. Ta đem thuyền ra đánh, quân giặc hoảng loạn nhảy xuống sông. Lưu Hoàng Tháo tử trận.

Trận Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra một thời kì mới trong lịch sử dân tộc ta – thời kì độc lập, tự chủ lâu dài.

19.5

"Chiến thắng Bạch Đằng là cơ sở của việc phục hồi quốc thống. Về sau đến thời Đinh, Lê, Lý Trần vẫn còn nhớ vào dư âm lâm liệt của trận ấy. Võ công lớn ấy còn vĩ đại đến nghìn năm, chứ có phải chỉ rạng rỡ một thời mà thôi đâu!"

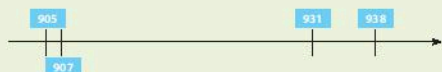
(Ngô Thì Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 140)



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Điền sự kiện vào các mốc thời gian trong sơ đồ bên dưới? Tại sao những sự kiện đó lại tạo nên bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X?



Vận dụng

2. Em hãy tra cứu thông tin để biết hiện nay có những con đường, trường học, làng xã hay di tích lịch sử, ... nào mang tên các vị anh hùng dân tộc trong thời Bắc thuộc ở nơi em đang sống.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1:

- Năm 905, Khúc Thừa Dụ tự xưng Tiết độ sứ.
- Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con trai là Khúc Hạo lên thay.
- Năm 931, Dương Đình Nghệ tập hợp lực lượng, đem quân ra tấn công thành Tống Bình.
- Năm 938, chiến thắng Bạch Đằng.

Những sự kiện này tạo nên bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X vì nó chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra một thời kì mới trong lịch sử dân tộc ta – thời kì độc lập, tự chủ lâu dài.

Câu 2: Bài tập về nhà, có sự hỗ trợ của phụ huynh hoặc GV trong việc tìm những thông tin được yêu cầu. GV có thể yêu cầu HS phát biểu cảm nghĩ sau khi thực hiện xong hoạt động.

- GV chuẩn bị bản đồ Việt Nam hiện đại để HS đối chiếu với các lược đồ khởi nghĩa, qua đó giúp HS liên hệ được các địa phương thời hiện đại tương ứng với địa bàn các cuộc khởi nghĩa.

Về hình thành năng lực chung

GV tham khảo bảng năng lực chung trong phần hướng dẫn sử dụng SGK và tùy theo cách thức tổ chức hoạt động trên lớp để giúp HS đạt được năng lực chung có liên quan. Riêng bài này, GV có thể góp phần hình thành năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua việc hướng dẫn HS nêu được những điểm độc đáo trong cách thức đánh giặc của Ngô Quyền.

Kiến thức bổ trợ cho GV

Mô tả trận Bạch Đằng năm 938, trích từ sách An Nam chí lược của Lê Tắc soạn năm 1335:

"Khi Hoàng Tháo tới Giao Châu, Ngô Quyền đã giết Công Tiễn, rồi đem quân đón đánh Tháo. Trước đó, Ngô Quyền đã cho cắm cọc vót nhọn và bọc sắt ở cửa biển rồi, khiến người đem thuyền nhẹ, chờ khi nước thủy triều dâng lên thì khiêu chiến, giả thua, chạy trốn. Hoàng Tháo đuổi theo, một lát sau, thủy triều xuống, các chiến thuyền của Tháo bị mắc cọc, không trở về được, khiến cho quân bị tan rã và chết đuối. Khi ấy, Nghiêm (tên của vua Nam Hán, cha của Hoàng Tháo – người dẫn) tới đồn trú ở cửa biển để cứu trợ, nhưng nghe nói Tháo bị thất trận, bèn trở về".

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Lịch sử hình thành và phát triển của vương quốc cổ Chăm-pa.
- Những nét đặc sắc về kinh tế, xã hội của cư dân Chăm-pa.
- Một số thành tựu văn hoá của Chăm-pa.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Biết cách khai thác và sử dụng các tư liệu hình ảnh và sơ đồ.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được sự thành lập và quá trình phát triển của vương quốc Chăm-pa – mức độ hiểu.
- Trình bày được những nét chính về kinh tế và tổ chức xã hội của Chăm-pa – mức độ hiểu.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Champa – mức độ biết.

3. Phát triển năng lực vận dụng

- Hiểu được yếu tố nào của văn hoá Chăm góp phần tạo nên sự phong phú của văn hoá Việt Nam?
- Những thành tựu văn hoá tiêu biểu nào của vương quốc Champa vẫn được bảo tồn đến ngày nay?

4. Hình thành những phẩm chất

- Có ý thức trách nhiệm giữ gìn và phát huy những tinh hoa văn hoá Chăm.
- Giáo dục tình thân tương thân tương ái giữa các cộng đồng người có chung số phận lịch sử và chung lãnh thổ.

Bài
20

VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA TỪ THẾ KỈ II ĐẾN THẾ KỈ X

(3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sự thành lập và quá trình phát triển của vương quốc Chăm-pa.
- Trình bày được những nét chính về kinh tế và tổ chức xã hội của Chăm-pa.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Chăm-pa.

Cách đây hơn 2000 năm, vào thời đại đồ sắt, những cư dân sinh sống trên dải đất miền Trung Việt Nam ngày nay là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh. Thế kỉ II TCN, nhà Hán chiếm nước ta, lập quận Nhật Nam (vùng đất từ phía nam đèo Hoàng Sơn đến Bình Định ngày nay). Không chịu khuất phục, dân Nhật Nam đã đứng lên tái đồ ách đô hộ của nhà Hán, lập nhà nước độc lập. Lịch sử vương quốc cổ Chăm-pa bắt đầu...

I. SỰ RA ĐỜI VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA



Em hãy nêu quá trình hình thành và phát triển của vương quốc Chăm-pa.

Vương quốc Chăm-pa ra đời sau cuộc khởi nghĩa năm 192 ở huyện Tượng Lâm (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay) thuộc quận Nhật Nam. Một thủ lĩnh người địa phương tên là Khu Liên đã lãnh đạo nhân dân đánh phá châu thành, giết thủ sủ Hán, giành được quyền tự chủ, lập nước với tên gọi ban đầu là Lâm Ấp. Từ thế kỉ VII, tên nước gọi là Chăm-pa.



20.1 Vùng hạ lưu sông Thu Bồn, Quảng Nam – nơi gắn với lịch sử hình thành và phát triển của vương quốc Chăm-pa trước thế kỉ X (Ảnh: Nguyễn Điện Ngọc)

100

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng

Bước 1: GV cung cấp cho HS những tư liệu lịch sử để các em ghép lại thành bức tranh về quá trình thành lập và phát triển của Chăm-pa. Mỗi tư liệu được viết vào từng mảnh giấy dưới dạng hình ảnh hay chữ viết (lưu ý những chữ in đậm để các em dễ dàng ghép vào trực thời gian).

- Mảnh 1: Dòng sông **Thu Bồn** nay thuộc tỉnh Quảng Nam. Dọc hai bên bờ sông hiện diện nhiều di tích Chăm-pa ở nhiều thời kì khác nhau. Nổi bật là: **Thánh Địa Mỹ Sơn** được xây dựng từ cuối thế kỉ IV, di tích **Đồng Dương** có tên gọi là Indrapura (thành

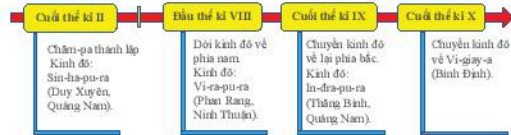
KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** GV miêu tả miền Trung đất nước, với đường bờ biển dài, ấm áp, nơi bắt đầu bình minh sớm nhất của Việt Nam. Người dân giỏi nghề đi biển, đánh bắt cá và là nơi có du lịch phát triển với những vũng, vịnh, bờ biển đẹp, ấm áp, quanh năm đầy ánh nắng mặt trời. Dẫn HS vào bài học: Trên vùng đất đó, đã từng tồn tại vương quốc cổ Chăm-pa mà những di tích văn hoá vẫn được bảo tồn đến ngày nay, trong đó nổi tiếng nhất là thánh địa Mỹ Sơn và Bảo tàng Chăm Đà Nẵng.

Dẫn các em vào bài học: hãy quan sát hình 20.1 dòng sông gắn với quá trình hình thành và phát triển của vương quốc cổ Chăm-pa để bắt đầu tìm hiểu quá khứ xa xưa của vùng đất miền Trung ngày nay.

- **Gợi ý 2:** GV sử dụng nội dung mục **Em có biết** trang 103 để dẫn HS vào bài học. Việc phát hiện ra thánh địa Mỹ Sơn cuối thế kỉ XIX đã mở đầu cho việc tìm hiểu và khám phá về vương quốc cổ Chăm-pa.

Từ thế kỉ II đến thế kỉ X, vương quốc Chăm-pa trải qua ba vương triều. Các trung tâm quan trọng của vương quốc gắn với những vùng địa lí khác nhau của miền Trung. Cuối thế kỉ IX, lãnh thổ Chăm-pa mở rộng nhất, bao gồm toàn bộ vùng ven biển, trải dài từ dãy Hoàng Sơn (Hà Tĩnh) ở phía bắc đến sông Dinh (Ninh Thuận) ở phía nam.



20.2 Sơ đồ quá trình phát triển của vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X

II. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI



- Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chính của cư dân vương quốc Chăm-pa. Hoạt động nào quan trọng nhất? Tại sao?
- Dựa vào sơ đồ 20.4, em hãy cho biết: Xã hội Chăm-pa có những tầng lớp nào? Mỗi tầng lớp làm công việc gì?

Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa là sản xuất nông nghiệp. Họ trồng lúa trên nhiều loại ruộng khác nhau ruộng trũng, ruộng cao, ruộng chua mặn... Họ đã biết sử dụng công cụ lao động bằng sắt và sức kéo của trâu bò.

Chăm-pa nổi tiếng về các loại khoáng sản như vàng, bạc, hổ phách... và nhiều lâm sản quý như ngà voi, sừng tê giác, nổi tiếng nhất là trầm hương. Vì vậy, dân cư còn sinh sống bằng nghề khai thác lâm sản.

Biến giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế của Chăm-pa. Một bộ phận lớn dân cư sống bằng nghề đánh cá và trao đổi sản vật với thuyền buôn đến từ nước ngoài.



20.3 Trầm hương, sản vật có giá trị cao, dùng làm công phẩm và để buôn bán (Ảnh: Văn Thành Châu)

101

phố của Thần Mặt Trời – thế kỉ IX), di tích **Trà Kiệu** tên trong bi kí là **Shinhapura** (thành phố sư tử – thế kỉ VII – thế kỉ X).

- **Mảnh 2:** Sách cổ Trung Hoa cũng ghi lại sự kiện năm **192 nhân dân Tượng Lâm nổi dậy chống lại nhà Hán giành độc lập**.
- **Mảnh 3:** Tên gọi **Lâm Ấp** xuất hiện lần đầu trong sách cổ Trung Quốc ở thế kỉ III. Lâm Ấp nghĩa là vùng đất Tượng Lâm, vùng đất xa nhất về phía nam của quận Nhật Nam thời thuộc Hán (ba tỉnh thành ngày nay Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Tên gọi **Chăm-pa** xuất hiện trong văn bia **cuối thế kỉ VI, đầu thế kỉ VII**, phỏng theo tên một địa phương của Ấn Độ cổ đại.
- Nhiều di tích văn hoá Chăm có mặt ở phía Nam Chăm-pa vào các thế kỉ VIII – IX, như **Ponagar** (Nha Trang, Khánh Hoà); **Pô Shah Inư** (Phan Thiết, Bình Thuận); **Hoà Lai** (Phan Rang, Ninh Thuận).

Bước 2: Đề nghị HS xây dựng trục thời gian quá trình phát triển của vương quốc Chăm-pa theo mốc thời gian trong sơ đồ 20.2 tương ứng với các tư liệu lịch sử cung cấp (Lưu ý HS được yêu cầu lắp ráp các sự kiện bên trên vào dòng thời gian).

Bước 3: So sánh sơ đồ mới được lắp ráp với sơ đồ trong SGK.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng

Bước 1: GV cho HS quan sát hình ảnh 20.3, sơ đồ 20.4. Từ hình ảnh minh họa, HS kể tên được những hoạt động kinh tế chính của cư dân Chăm-pa.

Bước 2: GV đặt vấn đề: *Điều kiện tự nhiên đã có tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế của cộng đồng cư dân Chăm-pa xưa? Theo em, hoạt động kinh tế nào quan trọng nhất đối với họ? Tại sao?*

Hoạt động 2: Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng

Bước 1: GV đặt vấn đề:

Dựa vào tư liệu 20.4, em hãy cho biết:

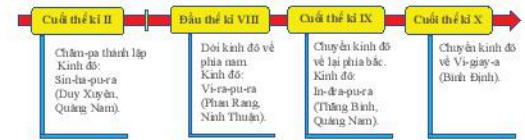
- Xã hội Chăm-pa có những tầng lớp nào? Mô tả công việc của họ. Thứ tự các tầng lớp?
- Những thành phần nào trong xã hội làm các công việc trực tiếp liên quan đến đền tháp thờ các vị thần Hindu giáo?

Bước 2: Hướng dẫn HS quan sát tư liệu (phân biệt các kí hiệu mẫu giữa các tầng của tháp tổ chức xã hội, thứ tự từ trên xuống dưới, hai tầng dưới đáy thể hiện đông đảo tầng lớp cư dân Chăm-pa, mũi tên chỉ quyền lực của vua đối với mọi tầng lớp trong xã hội).

Gợi ý trả lời: Sự đa dạng của nhiều ngành nghề đã tạo nên một xã hội với nhiều tầng lớp khác nhau từ quý tộc đến thường dân. Xã hội Chăm-pa có những tầng lớp:

- Vương công quý tộc: vua, quý tộc triều đình, quý tộc tăng lữ.
- Quân đội, đại diện thu thuế quân thuộc vua.
- Tu sĩ, vũ nữ thuộc quý tộc tăng lữ.
- Tầng lớp thường dân: thợ thủ công, nghệ nhân, ngư dân, nông dân, khai thác lâm sản.

Từ thế kỉ II đến thế kỉ X, vương quốc Chăm-pa trải qua ba vương triều. Các trung tâm quan trọng của vương quốc gắn với những vùng địa lí khác nhau của miền Trung. Cuối thế kỉ IX, lãnh thổ Chăm-pa mở rộng nhất, bao gồm toàn bộ vùng ven biển, trải dài từ dãy Hoàng Sơn (Hà Tĩnh) ở phía bắc đến sông Dinh (Ninh Thuận) ở phía nam.



20.2 Sơ đồ quá trình phát triển của vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X

II. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI



– Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chính của cư dân vương quốc Chăm-pa. Hoạt động nào quan trọng nhất? Tại sao?

– Dựa vào sơ đồ 20.4, em hãy cho biết: Xã hội Chăm-pa có những tầng lớp nào? Mô tả công việc của họ.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa là sản xuất nông nghiệp. Họ trồng lúa trên nhiều loại ruộng khác nhau ruộng trũng, ruộng cao, ruộng chua mặn... Họ đã biết sử dụng công cụ lao động bằng sắt và sức kéo của trâu bò.

Chăm-pa nổi tiếng về các loại khoáng sản như vàng, bạc, hổ phách... và nhiều lâm sản quý như loại voi, sừng tê giác, nổi tiếng nhất là trầm hương. Vì vậy, dân cư còn sinh sống bằng nghề khai thác lâm sản.

Biến giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế của Chăm-pa. Một bộ phận lớn dân cư sống bằng nghề đánh cá và trao đổi sản vật với thuyền buôn đến từ nước ngoài.



20.3 Trầm hương, sản vật có giá trị cao, dùng làm công phẩm và để buôn bán (Ảnh: Văn Thành Châu)

101

Hai tôn giáo Ấn Độ là Bà La Môn và Phật giáo đều du nhập vào Chăm-pa, góp phần tạo nên những thành tựu xuất sắc trong lĩnh vực nghệ thuật.

Âm nhạc và múa để phục vụ các nghi lễ tôn giáo, nên tạo ra một tầng lớp đông đảo nhạc công, vũ nữ.

Nhiều công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc vẫn được bảo tồn đến ngày nay.

20.4 Nhạc công và vũ nữ, trang trí bệ thờ, thế kỉ VII, di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam)



Em có biết?

Khu đền tháp Mỹ Sơn thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, gồm hơn 70 đền đài, tọa lạc trong một thung lũng có đường kính khoảng 2 km, bao quanh bởi đồi núi. Đây từng là nơi tổ chức cúng tế thần Si-va (Shiva) của các vương triều Chăm-pa. Di tích Mỹ Sơn nằm trong danh sách xếp hạng 23 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng. Từ năm 1999, di tích này đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

20.5 Tháp Mỹ Sơn B1, thế kỉ X, di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam)



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

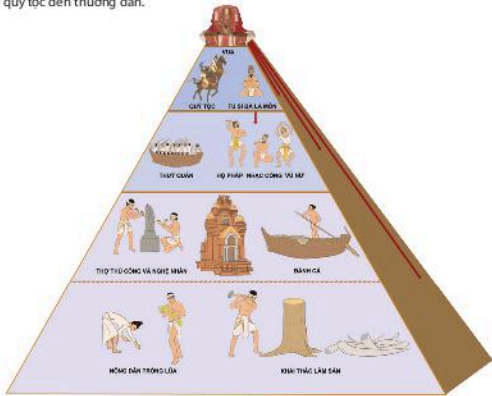
1. Hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa xưa gắn với biển như thế nào?
2. Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa xưa. Hoạt động kinh tế nào vẫn được cư dân miền Trung Việt Nam ngày nay chú trọng?

Vận dụng

3. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu nào của vương quốc Chăm-pa vẫn được bảo tồn đến ngày nay? Di tích văn hoá Chăm nào được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới?

103

Sự đa dạng của nhiều ngành nghề đã tạo nên một xã hội với nhiều tầng lớp khác nhau từ quý tộc đến thường dân.



20.4 Sơ đồ tổ chức xã hội Chăm-pa

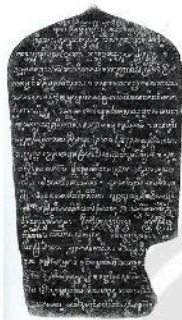
III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU



Quan sát các hình từ 20.5 đến 20.7, em hãy nêu những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X.

Trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn của Ấn Độ, Chăm-pa đã có chữ viết riêng vào thế kỉ IV.

20.5 Một văn bia Chăm-pa, thế kỉ VIII, di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam)



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng

Hình 20.5: Thành tựu chữ viết.

Hình 20.6: Thành tựu nghệ thuật điêu khắc gắn với Hindu giáo du nhập từ Ấn Độ. Chủ đề phù điêu phản ánh nghệ thuật múa và âm nhạc.

Hình 20.7: Thành tựu nghệ thuật kiến trúc gắn với Hindu giáo du nhập từ Ấn Độ.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa xưa gắn với biển như thế nào?

GV giúp HS hiểu khái niệm **cảng Chăm**: Cửa biển hay cửa sông có đông người tụ họp để buôn bán (khác với thương cảng Óc Eo).

Dân cư sống sát biển. Nhiều di tích thành cũ, di tích giếng Chăm và đền tháp gắn với cuộc sống hằng ngày của cư dân Chăm đều sát biển hay gần những dòng sông xuôi ra biển. Cư dân đánh bắt cá, buôn bán sản vật (trầm hương) với người nước ngoài, thuyền bè qua lại nhiều nên họ trao đổi sản

vật, cung cấp nước ngọt, dẫn đường,... Do vậy, biển khơi đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Chăm-pa xưa.

Câu 2: Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm. Hoạt động kinh tế nào ngày nay vẫn được cư dân miền Trung Việt Nam chú trọng?

Những hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm:

- Trồng lúa, biết làm đập nước, các loại ruộng trũng, ruộng cao, ruộng chua mặn,...
- Thủ công nghiệp phát triển, đặc biệt là nghề xây tháp và chạm khắc.
- Khai thác lâm sản (trầm hương).
- Đánh cá, cướp biển, trao đổi sản vật ở các cảng biển.

Hoạt động kinh tế ngày nay vẫn được cư dân miền Trung Việt Nam chú trọng là nông nghiệp, đánh cá.

Câu 3: Những thành tựu văn hoá tiêu biểu nào của vương quốc Chăm-pa vẫn được bảo tồn đến ngày nay? Di tích văn hoá Chăm nào được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới?

Gợi ý trả lời:

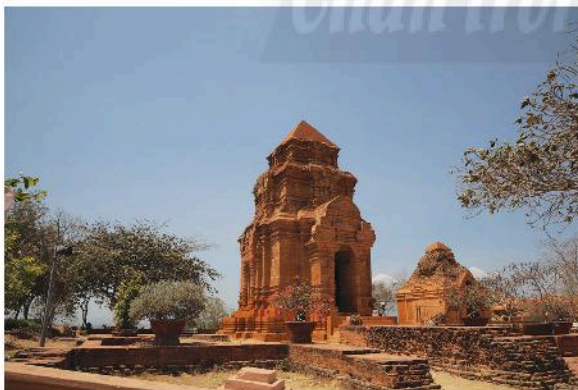
- Di tích văn hoá, đền tháp, nghệ thuật tạo hình, điêu khắc trên chất liệu đá và gạch (Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng).
- Di sản Văn hoá thế giới: Thánh địa Mỹ Sơn.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

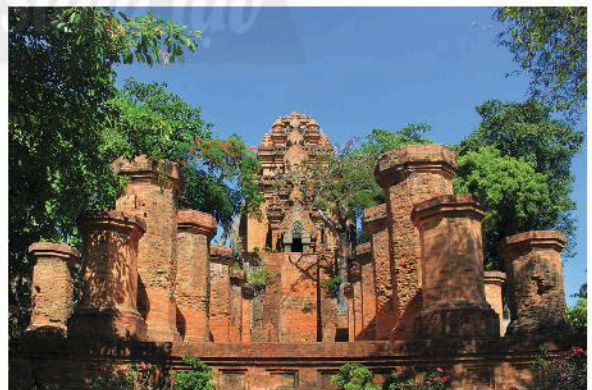
Trong kết cấu chương trình, Chăm-pa và Phù Nam nằm trong phần lịch sử Việt Nam từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X và là một bộ phận cấu thành nên lịch sử dân tộc.

Với bài Chăm-pa, các tỉnh ở miền Trung Việt Nam, nơi có nhiều di tích văn hoá Chăm-pa, nơi sinh sống của đồng bào Chăm nên dạy trong ba tiết và GV lưu ý một số vấn đề sau:

1. Về quá trình thành lập phát triển, chú ý trọng tâm sự ra đời của Chăm-pa gắn với các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam chống lại nhà Hán. Thời gian chỉ đến thế kỉ X nên về lịch sử phát triển chú ý vào các trung tâm gắn với ba vương triều đầu tiên. Tuy nhiên, ngoài kinh đô Đồng Dương của vương triều 3 là chắc chắn về vị trí, các kinh đô còn lại là chưa rõ, nên dùng khái niệm các trung tâm quần cư, hoặc khu vực có kinh đô thay cho khẳng định vị trí kinh đô.
2. Về kinh tế và tổ chức xã hội: Khắc hoạ những ngành nghề chính gắn với sự phát triển của kinh tế để suy ra các thành phần trong xã hội (lưu ý tháp xã hội Chăm-pa được vẽ trên cơ sở những hiện vật của nền văn hoá). Chú trọng yếu tố biển, đánh cá trong phát triển kinh tế là thế mạnh của kinh tế Chăm-pa do điều kiện tự nhiên mang lại.
3. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu của vương quốc cổ Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X chủ yếu là trình bày về kiến trúc và điêu khắc. Nhiều công trình kiến trúc từ thời kì này vẫn còn lại đến ngày nay, trong đó Mỹ Sơn được công nhận là di sản văn hoá thế giới. Những bản sắc riêng của nền văn hoá Chăm-pa góp phần làm phong phú cho văn hoá Việt Nam. Trước thế kỉ X, mới chỉ có Hindu giáo và Phật giáo hiện diện ở Chăm-pa, cũng chưa rõ về lễ hội,... nên gồm và thổ cẩm là những nét văn hoá hiện tại của đồng bào Chăm thừa hưởng, kế thừa nghệ thuật điêu khắc và sản phẩm từ đất (đúc gạch nung xây tháp chuyển qua kinh nghiệm làm những sản phẩm từ đất mà gốm là tiêu biểu).
4. Hình ảnh giới thiệu một số tháp Chăm được xây dựng trước thế kỉ X của vương quốc Chăm-pa.



Cụm tháp Pô Shah Inu ở Phan Thiết (Bình Thuận) thế kỉ VII – VIII.



Cụm tháp Ponagar ở Nha Trang (Khánh Hoà), được xây dựng từ thế kỉ VIII và tiếp tục được xây mới sau thế kỉ X.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Quá trình hình thành, phát triển và suy vong của vương quốc Phù Nam; những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam; một số thành tựu văn hoá của Phù Nam.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được tư liệu để dựng lên bức tranh lịch sử gần đúng với sự thật nhất về thời kì Phù Nam trên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Phù Nam – mức độ hiểu.
- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam – mức độ hiểu.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Phù Nam – mức độ hiểu.

3. Phát triển năng lực vận dụng

Nhận biết mối liên hệ giữa văn hoá Phù Nam với văn hoá Nam Bộ ngày nay.

4. Hình thành những phẩm chất

Giáo dục niềm tự hào về vùng đất Nam Bộ xưa – cửa ngõ giao lưu văn hoá thế giới của khu vực Đông Nam Á và có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, phát huy những tinh hoa văn hoá Óc Eo.

KHOẸ ĐỘNG BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** GV sử dụng phần dẫn nhập, kết hợp với tư liệu 21.1 “Tháng 7 nước nhảy lên bờ” trong sách để dẫn dắt HS, yêu cầu HS quan sát. GV đặt các câu hỏi liên quan đến phần dẫn nhập và hướng dẫn HS trả lời.
- **Gợi ý 2:** GV cho HS xem bản đồ và các hình ảnh về miền Tây Nam Bộ hoặc đặt những câu hỏi xác định đặc trưng của miền Tây Nam Bộ như sông Tiền, sông Hậu ở miền nào, đâu là vựa lúa, vựa trái cây lớn nhất của cả nước? Hay những câu ca dao, tục ngữ, đồng dao về Đồng bằng sông Cửu Long; Xem một đoạn phim “Đất Phương Nam” hay đọc một đoạn văn của nhà văn Sơn Nam,... để dẫn vào bài “tìm hiểu về thời kì xa xưa thuở “Muối kêu như sáo thổi, đũa lẳng tựa bánh canh” của vùng đất phương Nam.

Bài
21

VƯƠNG QUỐC CỔ PHÙ NAM

(3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Phù Nam.
- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Phù Nam.

Lịch sử Phù Nam dẫn dắt chúng ta trở về một thời kì xa xưa của vùng đất Nam Bộ, theo những cư dân đầu tiên bắt đầu tìm đến các gò đất nổi trên vùng trũng sông nước mênh mông để dựng nhà, trồng lúa, trồng khoai. Không chỉ tìm cách thích ứng với điều kiện tự nhiên để tồn tại và phát triển, cư dân Phù Nam còn xây dựng được một vương quốc với những thành tựu phát triển rực rỡ nhất khu vực Đông Nam Á trong bảy thế kỉ đầu Công nguyên.

1. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP, PHÁT TRIỂN VÀ SUY VONG CỦA PHÙ NAM



Em hãy mô tả quá trình hình thành, phát triển và suy vong của vương quốc Phù Nam.

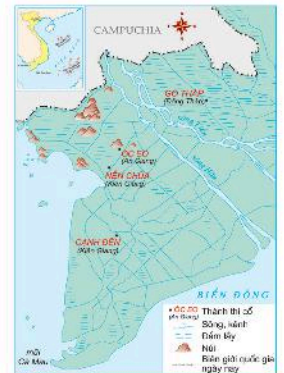
Địa bàn chủ yếu của vương quốc cổ Phù Nam thuộc Nam Bộ Việt Nam ngày nay. Phần lớn vùng đất này thường bị ngập vào mùa mưa khi nước sông Mê Công dâng lên và bị xâm nhập mặn từ biển vào mùa khô.

Vương quốc cổ Phù Nam ra đời vào khoảng thế kỉ I, gần với các thành thị nổi với nhau thông qua hệ thống kênh rạch chằng chịt đổ ra biển, trong đó thường cảng ở vị trí di chỉ Óc Eo (thuộc An Giang ngày nay) là quan trọng hơn cả.



Em có biết?

Khảo cổ học đã phát hiện những dấu tích của một hệ thống các thành thị cổ Phù Nam ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nổi bật trong đó là Óc Eo ở An Giang; Nền Chùa và Canh Điền ở Kiên Giang; Gò Tháp ở Đồng Tháp. Các thành thị này được xây dựng trên bờ kênh, ngộp nước 5 đến 6 tháng mỗi năm, chỉ cách biển từ 2 km đến 10 km và nối với nhau bằng những con kênh.



21.1. Lược đồ một số thành thị cổ của Phù Nam

104

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử – mức độ vận dụng.

HS được hướng dẫn sử dụng tư liệu 21.1 và 21.1 để bắt đầu thực hiện hoạt động 1.

- **Bước 1:** xác định sự ra đời của Phù Nam gắn liền với hệ thống thành thị; địa bàn chủ yếu nằm ở miền Tây Nam Bộ ngày nay.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I (tt)

- + Những vùng đất cao, gần biển là nơi bắt đầu của lịch sử Phù Nam: Ốc Eo, Nền Chùa, Cạnh Đền (gần biển, thêm đất cao, có núi); Gò Tháp (vùng đất cao nằm trên vùng đầm lầy).
- + Kết luận: Phù Nam ra đời gắn với những thành thị chủ yếu nằm bên bờ biển, xây dựng trên những dải đất cao của vùng trũng sông nước mênh mông.
- Bước 2: quan sát kí hiệu trên lược đồ về hệ thống kênh rạch, kết hợp với thông tin của phần “Em có biết” để xác định hệ thống thành thị, sự kết nối giữa các thành thị và vai trò của kênh rạch đối với vương quốc Phù Nam.
- Bước 3: GV cho HS liên hệ với thực tế qua những hình ảnh ngày nay như kênh rạch, chợ nổi,... để giúp HS có nhận thức ban đầu về biểu tượng lịch sử của một vùng đất.
- Bước 4: tại sao lại biết vùng đất này phát triển vào thế kỉ III – V? (Căn cứ trên những di tích và hiện vật còn lại đến ngày nay). GV cho HS thống kê một số tư liệu hiện vật của Phù Nam ở trang 68 (13.1; 13.2; 13.3) và trong bài học.
- Bước 5: Phù Nam suy vong vào thời điểm nào? Thời điểm các thành thị bị vùi lấp? (Niên đại sụp đổ của Ốc Eo là thế kỉ VII).

- + Hạ lưu sông Mê Công với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt,... sẽ mang đến thuận lợi cho nghề nông. Tại sao sách cổ Trung Hoa lại chép: Dân Phù Nam có thể gieo lúa một năm, gặt hái ba năm?
- + GV cho HS liên hệ với thực tiễn: vấn đề nước và vụ lúa hiện nay ở Nam Bộ.
- Cho HS quan sát tư liệu như đã nêu trên để rút ra kết luận về sự phát triển của thủ công nghiệp (làm gốm, kĩ thuật chế tác đồ kim hoàn) và thương mại (tập trung vào cảng thị Ốc Eo).

Hoạt động 2: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

Từ tổ chức kinh tế (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại), tổ chức hành chính (thành thị, vùng trồng lúa); các ngành nghề chủ yếu trong xã hội, GV gợi ý trả lời: xã hội Phù Nam có nhiều tầng lớp như quý tộc, nông dân, thương nhân, thợ thủ công,...

Từ thế kỉ III đến thế kỉ V, Phù Nam là quốc gia phát triển nhất trong khu vực Đông Nam Á. Thời gian này, Phù Nam là trung tâm kết nối giao thương và văn hoá giữa các cộng đồng dân cư trong khu vực với Ấn Độ, Trung Quốc.

Từ thế kỉ III, Phù Nam bắt đầu mở rộng lãnh thổ, nhiều lần còn chinh phục các xứ lân bang.

Thế kỉ VI, Phù Nam bắt đầu suy yếu và bị Chân Lạp thôn tính.

Vương quốc Phù Nam sụp đổ vào khoảng đầu thế kỉ VII. Các thành thị cổ nổi tiếng một thời như Ốc Eo (An Giang) cũng đột ngột biến mất.

II. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI



- Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chính của cư dân Phù Nam.
- Em hãy kể tên những tầng lớp trong xã hội Phù Nam.
- Nêu những hoạt động chính của thành thị Ốc Eo. Những tầng lớp cư dân nào trong xã hội cư trú ở Ốc Eo trước khi nó sụp đổ?

1. Hoạt động kinh tế

Phần lớn cư dân Phù Nam sống bằng nghề trồng lúa. Mạng lưới sông ngòi dày đặc và lượng lớn phù sa bồi đắp hàng năm cho vùng châu thổ đã mang đến những thuận lợi để phát triển nông nghiệp, dân Phù Nam có thể “gieo (lúa) một năm, gặt hái ba năm”.

Nhiều sản phẩm thủ công nghiệp độc đáo thể hiện đặc trưng của vùng văn hoá sông nước vẫn còn tồn tại đến ngày nay.



21.2 Bình gốm thế kỉ IV – VI (Đảo khảo lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh)



Người Phù Nam còn rất giỏi buôn bán. Họ mở cửa giao lưu thương mại, trao đổi sản vật và hàng hoá với thương nhân các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Ả Rập, Mã Lai,... Hoạt động buôn bán nhộn nhịp ở các cảng thị, đặc biệt ở Ốc Eo

21.3 Sự giàu có của thương cảng Ốc Eo (hình vẽ dựa trên di tích và hiện vật)

105

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động 1: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ biết.

- Từ hoạt động 1 và quan sát tư liệu, kết hợp thông tin có trong bài, GV gợi ý HS trả lời theo hướng:

2. Tổ chức xã hội

Xã hội Phù Nam có nhiều tầng lớp: Quý tộc, nông dân, thương nhân, thợ thủ công.

Quý tộc và phần lớn thương nhân, thợ thủ công sống trong các thành thị. Thợ thủ công làm nghề kim hoàn, làm đồ trang sức, tạc tượng, còn thương nhân buôn bán và trao đổi sản vật, hàng hoá.

Sự tinh tế của đồ trang sức bằng kim loại và đá quý không chỉ minh chứng cho sự phát triển của thủ công nghiệp và ngoại thương mà còn cho thấy thành thị, nơi sinh sống của những tầng lớp cư dân khác nhau, đã giữ vai trò quan trọng trong tổ chức xã hội của Phù Nam.

III. MỘT SỐ THÀNH TỰU VĂN HOÁ



Dựa vào thông tin và những tư liệu bên dưới, em hãy trình bày một số thành tựu văn hoá của cư dân Phù Nam.

Đời sống hàng ngày gắn bó với sông nước là đặc trưng dễ nhận biết nhất của văn hoá Phù Nam. Người Phù Nam ở nhà sàn, làm nhà trên kênh rạch, xây thành thị ở những vùng đất nổi, đi lại chủ yếu bằng mảng, ghe thuyền.



Em có biết?

Người Phù Nam đun nước trong những chiếc ấm vôi cổ ngỗng và nấu thức ăn bằng nồi gốm đặt trên cá rang. Cá rang là loại lò đất có đáy giữ tro, có thể đun bằng củi hoặc than rất thuận tiện khi ở trên nhà sàn hay di chuyển trên ghe, thuyền. Ngày nay, cá rang vẫn được sử dụng khá phổ biến ở vùng nông thôn Tây Nam Bộ.



214 Hiện vật cá rang trong văn hoá Óc Eo

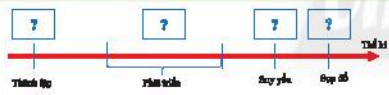
106



LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy xác định các mốc thời gian (theo thế kỉ) trong sơ đồ bên dưới về quá trình hình thành, phát triển và sụp đổ của vương quốc Phù Nam.



2. Em hãy nêu những bằng chứng lịch sử cho thấy Phù Nam có một nền thương mại phát triển. Tham khảo thêm phần 1, bài 13 cho câu trả lời của em.

Vận dụng

3. Theo em, nét văn hoá nào của cư dân cổ Phù Nam còn được lưu giữ trong đời sống của người Nam Bộ hiện nay?

108

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II (tt)

Hoạt động 3: Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử – mức độ hiểu.

Từ quan sát tư liệu, sử dụng kết quả của các hoạt động ở phần I và II, GV gợi ý trả lời: những hoạt động chính của thành thị Óc Eo là buôn bán, trao đổi hàng hoá. Những tầng lớp cư dân nào trong xã hội cư trú ở Óc Eo trước khi nó sụp đổ: thương nhân, thợ thủ công Phù Nam và thương nhân nước ngoài.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

- GV chia nhóm cho HS tìm hiểu những thành tựu văn hoá theo từng lĩnh vực, sau đó cho HS liệt kê những thành tựu văn hoá điển hình. Ngoài ra, GV có thể thực hiện các trò chơi như mảnh ghép, ai nhanh hơn, khám phá ô chữ, chiếc nón kì diệu, ai là triệu phú để hỗ trợ HS thực hiện bài tập.
- Gợi ý trả lời: văn hoá vật chất và tinh thần thể hiện những đặc điểm của một nền văn hoá mang đậm đời sống sông nước. Nhận diện một số thành tựu văn hoá: chữ Phạn, Hindu giáo, Phật giáo, nghệ thuật làm gốm, điêu khắc, kim hoàn.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Câu 1:

- Thành lập: khoảng thế kỉ I.
- Phát triển: từ thế kỉ III đến thế kỉ V.
- Suy yếu: thế kỉ VI.
- Sụp đổ: khoảng đầu thế kỉ VII.

Câu 2: Những bằng chứng lịch sử cho thấy Phù Nam có một nền thương mại phát triển

- Sự giàu có của thương cảng Óc Eo (hình vẽ dựa trên di tích và hiện vật khai quật được).
- Những mảnh vàng thuộc văn hoá Óc Eo (di chỉ Gò Tháp, Đồng Tháp).
- Gương đồng thời Hán, Trung Quốc (di chỉ Óc Eo, An Giang – tư liệu trang 68).

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Câu 3:

- GV có thể xây dựng một ô chữ với các từ khoá: mùa nước nổi, sông nước, Phù Nam, Óc Eo, kênh đào, thương cảng,... để tổ chức hoạt động vận dụng. Các hoạt động dẫn đến hai ý căn bản đều thuộc văn hoá vật chất: Đời sống sông nước và nông nghiệp trồng lúa.
- GV cũng có thể mở rộng kiến thức: từ cội nguồn là văn hoá Óc Eo, văn hoá Nam Bộ Việt Nam đã mang yếu tố mở, đó là vùng đất của nhiều tộc người, buôn bán với các thương nhân nước ngoài và giao lưu văn hoá sớm với các nền văn hoá đến từ bên ngoài.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

Về kiến thức bổ trợ

- Phù Nam là một vương quốc cổ, ra đời sớm nhất ở miền Tây Nam Bộ. Người Phù Nam không phải là người Campuchia ngày nay. Họ đã bị người Chân Lạp (tiền thân của Campuchia ngày nay) tấn công dẫn đến suy yếu và sụp đổ. Tuy chiếm được Phù Nam nhưng Chân Lạp đã từ bỏ vùng đất này, lui dần về miền đất cao ven sông và hồ Tolesap để sinh sống. Nam Bộ dần dần trở thành vùng đất hoang vô chủ cho đến khi người Việt di cư vào khai khẩn, người Khmer chạy trốn chiến tranh và người Hoa phiêu bạt sang tìm đất làm ăn từ thế kỉ XVI.
- GV không nên khai thác những bản đồ vẽ phạm vi lãnh thổ Phù Nam vắt ngang qua cả Campuchia, Thái lan, Malaysia ngày nay. Phù Nam là vương quốc cổ đầu tiên xuất hiện trên vùng đất Nam Bộ của Việt Nam ngày nay.

Về hình thành năng lực chung

GV tham khảo bảng năng lực chung trong phần hướng dẫn sử dụng SGK và tùy theo cách thức tổ chức hoạt động trên lớp để giúp HS đạt được năng lực chung có liên quan. Riêng bài này, GV có thể góp phần hình thành năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc hướng dẫn HS giải thích được tại sao văn hoá Phù Nam là một cơ sở quan trọng hình thành nền văn hoá Nam Bộ Việt Nam ngày nay.

Phần **ĐỊA LÍ**



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Sự lí thú của việc học môn Địa lí.
- Vai trò của Địa lí trong cuộc sống.
- Tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm và kĩ năng địa lí.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và sinh hoạt.
- Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.
- Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề xảy ra trong cuộc sống hằng ngày.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu về Địa lí, hình thành tình yêu quê hương, đất nước, thiên nhiên qua việc học môn Địa lí.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV yêu cầu HS sưu tầm một số câu ca dao, tục ngữ, sự kiện, câu chuyện, ví dụ,... liên quan đến hiện tượng địa lí.
- Trong tiết học, chia lớp thành các nhóm, yêu cầu các nhóm liệt kê những câu ca dao, tục ngữ, sự kiện, câu chuyện, ví dụ,... đã sưu tầm được. Xếp hạng các nhóm theo số lượng và chất lượng thu thập, sưu tầm. GV chọn và giải thích một câu tục ngữ hoặc ca dao, câu chuyện,... để dẫn nhập vào bài.



TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?

(1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.
- Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.
- Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và sinh hoạt.

Tại sao có mưa, có nắng? Tại sao có ngày, có đêm? Tại sao Việt Nam không thường xuyên có tuyết trong khi ở Nam Cực băng tuyết lại phủ đầy quanh năm? Các em sẽ có câu trả lời qua các bài học địa lí.

Những câu chuyện, ảnh hưởng trong Bài mở đầu sẽ phần nào giúp các em tìm ra câu trả lời.



I. SỰ LÍ THÚ CỦA VIỆC HỌC MÔN ĐỊA LÍ



- Tại sao người dân vùng biển thường ra khơi vào chiều muộn?
- Từ những câu ca dao, tục ngữ được đề cập trong bài học, em hãy nêu những điều lí thú của việc học Địa lí.

Từ xa xưa, người dân vùng biển đã quen với “nhịp điệu” của thiên nhiên. Họ ra khơi vào chiều muộn và trở về với thuyền đầy ắp cá vào sáng sớm hôm sau.

Từ cuộc sống hằng ngày, cha ông ta đã đúc kết, rút ra được những bài học kinh nghiệm và thể hiện qua các câu ca dao, tục ngữ: “Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa” hay “Cơn mưa đằng đông vừa trông vừa chạy”...

Nếu có kiến thức về Địa lí, em sẽ giải thích được các hiện tượng trong những câu ca dao, tục ngữ trên.

II. VAI TRÒ CỦA ĐỊA LÍ TRONG CUỘC SỐNG

Năm 2004, một trận sóng thần khủng khiếp xảy ra tại Nam Á, có rất nhiều khách du lịch được cứu sống nhờ Tia-li Xmit (Tilly Smith). Câu chuyện nhỏ dưới đây sẽ giúp các em thấy được vai trò quan trọng của việc nắm vững các kiến thức và kĩ năng địa lí để ứng dụng vào cuộc sống.



Em có biết?

Tia-li Xmit, câu chuyện về một “thiên thần bãi biển”

Ngày 26/12/2004 là ngày xảy ra cơn sóng thần khủng khiếp khiến hơn 100.000 người thiệt mạng ở các nước Nam Á. Khi đang dạo chơi trên bãi biển, Tia-li phát hiện những thay đổi kì lạ của biển và bài học về thảm họa sóng thần trong giờ Địa lí chợt loé lên trong đầu cô bé.

Ở phía xa, đại dương đột nhiên nổi lên một cơn sóng trắng rất lớn. Nước biển đột nhiên rút xuống để lộ ra một khoảng trống lớn, những bong bóng nước lớn sủi lên... Đó là dấu hiệu của một trận sóng thần. Ngay lập tức cô bé nhớ cha mẹ liên lạc với nhân viên bãi biển nhanh chóng yêu cầu du khách rời đi. Chỉ vài phút sau, ngọn sóng thần đổ ập vào, nuốt gọn bãi biển.

(Trích Mười vạn câu hỏi vì sao, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

111

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hình thức: hoạt động nhóm.

- Nhiệm vụ 1: Thấy được sự lí thú của việc học Địa lí.

Bước 1. Các nhóm chọn lựa các câu tục ngữ, ca dao,... đã liệt kê trong hoạt động khởi động, thảo luận để giải thích hiện tượng địa lí được nhắc đến trong câu tục ngữ, ca dao,... đó.

Bước 2. Đại diện nhóm trình bày trước lớp.

Bước 3. GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức.

Bước 4. GV đặt câu hỏi: Các em thấy được những điều lí thú gì thông qua việc học môn Địa lí?



Dựa vào câu chuyện trên, em hãy cho biết, Tiu-li đã tránh được sóng thần nhờ có kiến thức và kĩ năng địa lí nào?

Nội dung Địa lí trong chương trình giáo dục phổ thông – cấp Trung học cơ sở giúp cho học sinh có cơ hội hiểu thêm về thế giới, những thách thức mà thế giới phải đối mặt. Nội dung từng bài học sẽ hướng học sinh tìm hiểu về các quá trình thay đổi của các sự vật, hiện tượng địa lí, làm sáng tỏ những tác động và sự thay đổi trong mối quan hệ giữa con người và môi trường... Việc học Địa lí còn giúp học sinh phát triển nhiều kĩ năng như sử dụng bản đồ và xác định phương hướng, phân tích và xử lí thông tin, giải quyết vấn đề... Đặc biệt, Địa lí còn giúp học sinh trở thành những công dân toàn cầu, có hiểu biết và quan tâm đến môi trường sống xung quanh.

III. TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC NẮM CÁC KHÁI NIỆM VÀ KĨ NĂNG ĐỊA LÍ

Sóng thần là một khái niệm, cách phòng tránh sóng thần là một kĩ năng. Câu chuyện trên cho thấy Tiu-li đã vận dụng được kiến thức và kĩ năng phòng tránh sóng thần từ bài học vào cuộc sống.



Em hãy cho ví dụ về việc vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

Trong cuốn sách này, các em sẽ tiếp tục tìm hiểu, khám phá nhiều kiến thức và rèn luyện nhiều kĩ năng địa lí khác. Các em sẽ sử dụng các tư liệu và công cụ địa lí như bản đồ, biểu đồ, số liệu, sơ đồ, tranh ảnh, mô hình... Các em cũng sẽ được rèn luyện kĩ năng tự sưu tầm và lưu trữ tư liệu địa lí theo chủ đề học tập, theo mục đích của riêng mình.

Khi học Địa lí, việc đặt ra và tìm cách trả lời những câu hỏi cái gì? ở đâu? khi nào? như thế nào? vì sao? ... giúp các em có được nền tảng kiến thức nhất định để vận dụng vào thực tiễn.

Việc hiểu và biết cách vận dụng các kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống là rất cần thiết và hữu ích. Những bài học địa lí trong cuốn sách này sẽ giúp các em thực hiện được điều đó. Các em hãy cùng khám phá nhiều kiến thức và kĩ năng địa lí thú vị ở những bài học tiếp theo.

112

- Nhiệm vụ 2: Hiểu được ý nghĩa của việc học môn Địa lí.
- + Phương án 1: Hoạt động nhóm: các nhóm cùng thực hiện một nhiệm vụ: Lập bảng thống kê ý nghĩa của việc hiểu, giải thích được tất cả các hiện tượng địa lí được nhắc đến trong các câu ca dao, tục ngữ,... đã kể.
- + Phương án 2: GV chia các nhóm thực hiện các nhiệm vụ khác nhau. Các nhóm tự chọn hoặc bốc thăm: ca dao, tục ngữ; câu chuyện, sự kiện; ví dụ,... để lập bảng và trình bày trước lớp.

Sau khi các nhóm chia sẻ hoặc trình bày xong, mỗi nhóm sẽ lập một bảng thống kê đầy đủ. Mục đích của hoạt động này giúp HS tự tổng hợp được ý nghĩa của việc học môn Địa lí để vận dụng vào cuộc sống.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hình thức: cá nhân/cặp.

- Nhiệm vụ: Trình bày vai trò của Địa lí trong cuộc sống.

GV cho HS đọc đoạn thông tin về câu chuyện của Tiu-li trong mục Em có biết, sau đó đặt câu hỏi:

Làm sao Tiu-li có thể tránh được sóng thần và cứu thêm nhiều người khác?

Sau khi HS đưa ra câu trả lời, GV nhấn mạnh sự cần thiết và vai trò của việc học Địa lí để vận dụng vào trong cuộc sống sinh hoạt. Những bài học tiếp theo trong cuốn sách này, các em sẽ biết được vai trò của việc học Địa lí trong sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) và phát triển kinh tế đất nước.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hình thức: hoạt động nhóm

- Nhiệm vụ 1: Áp dụng kĩ thuật mảnh ghép, yêu cầu HS cho ví dụ về việc vận dụng kiến thức địa lí vào cuộc sống. Sau đó các nhóm chia sẻ với nhau.
- Nhiệm vụ 2: GV cung cấp cho HS một bảng số liệu và một biểu đồ cùng thể hiện một nội dung. HS nhận xét, so sánh mức độ trực quan, mức độ chi tiết của biểu đồ và bảng số liệu,... Sau đó, HS trả lời câu hỏi: *Để vẽ được biểu đồ, các em cần có kĩ năng gì?*
- GV chuẩn xác kiến thức, nêu rõ tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm và kĩ năng địa lí.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- Phương án 1: HS tự hệ thống hoá bài học bằng sơ đồ tư duy (nhóm).
- Phương án 2: HS viết một đoạn văn trình bày những hiểu biết của mình về vai trò, ý nghĩa của việc học môn Địa lí. HS có thể làm việc ở lớp hoặc ở nhà.

Ngoài ra, GV có thể giới thiệu cho HS địa chỉ một số trang web, đường link, sách tham khảo,... liên quan đến nội dung chương trình môn Lịch sử và Địa lí 6 (phần Địa lí) để HS tự tìm tòi, mở rộng kiến thức.

CHƯƠNG

1

BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

- Hệ thống kinh, vĩ tuyến và tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.
- Kí hiệu và chú giải trên bản đồ thông dụng.
- Tìm đường đi trên bản đồ.
- Lược đồ trí nhớ.

Chân trời sáng tạo

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Hệ thống kinh, vĩ tuyến.
- Tọa độ địa lí.
- Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Xác định được trên bản đồ và quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, Xích đạo, các bán cầu.
- Xác định được tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.
- Nhận biết được một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHOẸ ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: Kể về các cuộc hành trình của các tàu biển ngày xưa và cách con người xây dựng hệ thống kinh, vĩ tuyến như tình huống được mô tả trong đoạn văn mở đầu.
- + Cách thứ hai: GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Đi tìm kho báu” với 5 – 7 câu hỏi ngắn liên quan đến tình huống mở đầu, một vài nội dung của bài học.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài này, em sẽ”**.



HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN VÀ TỌA ĐỘ ĐỊA LÍ

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ và quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, Xích đạo, các bán cầu.
- Ghi được tọa độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.
- Nhận biết được một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới.

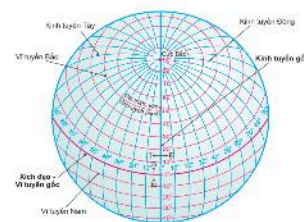
Ngày xưa, trong những cuộc hành trình, các tàu biển thường xuyên bị mất phương hướng. Vì vậy, một con barco có thể đưa tàu đi xa hơn nơi nó muốn đến. Để khắc phục điều này, con người đã nỗ lực tìm kiếm cách xác định chính xác vị trí, cách tìm đường đi đến mọi địa điểm trên bề mặt Trái Đất. Vì thế, một mạng lưới kinh, vĩ tuyến trường trọng bao phủ toàn bộ quả Địa Cầu đã ra đời, giúp họ làm được điều này.

1. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN

Quả Địa Cầu là mô hình thu nhỏ của Trái Đất dưới dạng cầu.



Dựa vào thông tin bài học và hình 1.1, em hãy xác định: kinh tuyến gốc, các kinh tuyến Đông, các kinh tuyến Tây; vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam, Xích đạo, bán cầu Bắc, bán cầu Nam.



Hình 1.1. Kinh tuyến và vĩ tuyến trên quả Địa Cầu

Một mạng lưới các đường tưởng tượng bao phủ toàn bộ quả Địa Cầu giúp chúng ta có thể xác định được vị trí của tất cả các địa điểm gọi là hệ thống kinh, vĩ tuyến. Kinh tuyến là các đường nối cực Bắc với cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu. Vĩ tuyến là các vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu, song song với đường Xích đạo. Xích đạo hay vĩ tuyến gốc (0°), chia quả Địa Cầu thành hai phần bằng nhau, phần phía bắc là bán cầu Bắc và phần phía nam là bán cầu Nam.

114

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu hệ thống kinh, vĩ tuyến

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm 2 HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (quả Địa Cầu/ tranh ảnh), sử dụng bài tập.
- Phương tiện dạy học: hình 1.1, quả Địa Cầu.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu 2 HS ngồi cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ học tập trong SGK: Dựa vào hình 1.1 và thông tin trong bài, em hãy xác định các đối tượng sau: kinh tuyến gốc, các kinh tuyến Đông, kinh tuyến Tây, vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam, Xích đạo, bán cầu Bắc, bán cầu Nam.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I (tt)

Bước 2. GV mời đại diện một cặp HS xác định các yếu tố trên hình 1.1 bằng cách chỉ trên hình vẽ treo tường/màn chiếu; các HS khác nhận xét/bổ sung.

Bước 3. GV hướng dẫn HS dựa vào kênh chữ trong mục I. SGK trao đổi với bạn học để hoàn thành bài tập dạng trắc nghiệm tìm kiếm sự phù hợp (ghép đôi) – ghép các khái niệm: kinh tuyến gốc, các kinh tuyến Đông, kinh tuyến Tây, vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam, Xích đạo, bán cầu Bắc, bán cầu Nam với các mô tả/định nghĩa về các khái niệm đó (GV có thể lấy bài tập này trong SBT của HS). Hoạt động này cũng là một cách đánh giá nội dung kiến thức mục I.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu toạ độ địa lí

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 1.2, quả Địa Cầu.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu 2 HS đọc nội dung kênh chữ trong mục II SGK để trả lời 2 câu hỏi:

1. Toạ độ địa lí của một điểm trên quả Địa Cầu/ bản đồ được xác định như thế nào?
2. Khi xác định toạ độ địa lí của một điểm cần lưu ý điều gì?

Bước 2. GV mời đại diện 1 đến 2 HS trả lời đáp án cho các câu hỏi và giảng giải thêm về cách xác định toạ độ địa lí.

Bước 3. GV hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ học tập trong SGK: Quan sát hình 1.2, hãy xác định toạ độ địa lí của các điểm A, B, C, D và ghi ra toạ độ địa lí các điểm đó trong vở/tài liệu HS/giấy nháp,...

Đánh giá: GV yêu cầu 2 HS ngồi cạnh nhau sẽ kiểm tra kết quả bài tập cho nhau dựa vào đáp án GV cung cấp.

Theo quy ước quốc tế, kinh tuyến gốc được đánh số 0° , đi qua đài thiên văn Grin-uych (Greenwich) ở ngoại ô thủ đô Luân Đôn của Vương quốc Anh. Những kinh tuyến nằm ở khu vực phía tây của kinh tuyến gốc đến kinh tuyến 180° là các kinh tuyến Tây; kinh tuyến nằm ở phía đông của kinh tuyến gốc đến kinh tuyến 180° là các kinh tuyến Đông.

II. TOA ĐỘ ĐỊA LÍ

Toạ độ địa lí của một địa điểm được xác định là kinh độ và vĩ độ của điểm đó trên bản đồ hay quả Địa Cầu.



Em có biết?

Kinh độ của một điểm là khoảng cách bằng số độ tính từ điểm đó đến kinh tuyến gốc. Vĩ độ là khoảng cách bằng số độ từ địa điểm đó đến đường Xích đạo.



Quan sát hình 1.2, hãy xác định toạ độ địa lí của các điểm A, B, C, D.



Hình 1.2. Vị trí của các điểm A, B, C, D trên quả Địa Cầu

Khi nêu vĩ độ của một địa điểm, cần chỉ rõ địa điểm đó nằm ở phía bắc hay phía nam của Xích đạo. Ví dụ: $23^\circ 23' \text{B}$ là một địa điểm có vĩ độ $23^\circ 23'$ nằm ở bán cầu Bắc. Tương tự, khi nêu kinh độ của một địa điểm cần chỉ rõ địa điểm đó nằm phía đông hay phía tây của kinh tuyến gốc. Ví dụ: $105^\circ 20' \text{Đ}$ là một địa điểm có kinh độ $105^\circ 20'$ nằm ở phía đông kinh tuyến gốc. Khi ghi toạ độ địa lí của một địa điểm, người ta ghi vĩ độ trước và kinh độ sau. Ví dụ: $23^\circ 23' \text{B}$, $105^\circ 20' \text{Đ}$.

III. LƯỚI KINH, VĨ TUYẾN CỦA BẢN ĐỒ THẾ GIỚI



Dựa vào nội dung mô tả lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới (hình 1.3 a), hãy mô tả đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của các hình còn lại (hình 1.3 b và 1.3 c).

Hình 1.3 a có "Kinh tuyến là những đường thẳng song song cách đều nhau. Vĩ tuyến cũng là những đường thẳng song song và cách đều nhau. Các kinh tuyến, vĩ tuyến vuông góc với nhau".



Hình 1.3 a

115

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Hướng dẫn HS tìm hiểu lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 1.3.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành nhóm nhỏ gồm 4 – 5 em tùy vào số lượng.

Bước 2. GV yêu cầu các nhóm HS hoàn thành nhiệm vụ học tập trong SGK:

Dựa vào nội dung mô tả lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới (hình 1.3.a),



Hình 1.3 b



Hình 1.3 c

Hình 1.3. Một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG



Hình 1.4. Vị trí của các điểm A, B, C, D trên bản đồ thế giới

Dựa vào hình 1.4, em hãy hoàn thành các nhiệm vụ sau:

1. Mô tả đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ trên.

2. Tìm trên bản đồ các vĩ tuyến

– Vòng cực Bắc, Vòng cực Nam.

– Chí tuyến Bắc, Chí tuyến Nam.

3. Xác định tọa độ địa lý của các điểm A, B, C, D.

Vận dụng

Dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam, em hãy xác định và ghi ra tọa độ địa lý trên đầu liên bốn điểm cực: cực Bắc, cực Nam, cực Đông và cực Tây của lãnh thổ nước ta.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III (tt)

hãy mô tả đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của các hình còn lại.

Bước 3. Đại diện các nhóm HS trình bày kết quả thảo luận.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua phiếu thảo luận nhóm.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

– Thời gian: 15 phút.

– Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (quả Địa Cầu/tranh ảnh), sử dụng bài tập.

– Phương tiện dạy học: hình 1.4.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV tổ chức cho các nhóm HS đã chia trong hoạt động khám phá 3 và yêu cầu các em hoàn thành nhiệm vụ học tập trong SGK:

Dựa vào hình 1.4, em hãy hoàn thành các nhiệm vụ sau:

1. Mô tả đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ trên. (2 điểm)

2. Tìm trên bản đồ các vĩ tuyến và ghi vĩ độ của các vĩ tuyến đó. (4 điểm)

– Vòng cực Bắc, Vòng cực Nam.

– Chí tuyến Bắc, Chí tuyến Nam.

3. Xác định tọa độ địa lý của các điểm A, B, C, D. (4 điểm)

Bước 2. HS thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập trong phiếu thảo luận nhóm.

Đánh giá: GV cho điểm bài tập dựa vào kết quả thảo luận sau khi đã cung cấp đáp án, hoặc cho các nhóm HS đánh giá lẫn nhau.

Vận dụng:

– Thời gian: 15 phút.

– Hình thức dạy học: Cá nhân.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.

– Phương tiện dạy học: Bản đồ hành chính Việt Nam.

Bước 1. GV cung cấp cho HS các bản đồ Việt Nam (bản đồ trống).

Bước 2. GV yêu cầu các em tìm kiếm bản đồ hành chính Việt Nam dựa trên những nguồn do GV cung cấp, tìm kiếm thông tin về tọa độ các điểm cực. HS ghi chú tọa độ địa lý các điểm cực lên bản đồ (tọa độ và địa danh).

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ chính xác của việc hoàn thành nhiệm vụ học tập thông qua các bản đồ trống.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Kí hiệu bản đồ.
- Bảng chú giải.
- Một số bản đồ thông dụng: bản đồ địa hình, bản đồ hành chính.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Hiểu được ý nghĩa của kí hiệu bản đồ.
- Phân biệt được các loại kí hiệu bản đồ.
- Sử dụng được chú giải và hệ thống kí hiệu để đọc một số bản đồ thông dụng.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn văn mở đầu để đặt vấn đề cho bài học.
- + Cách thứ hai: GV tổ chức cho HS chơi trò chơi ngắn bằng việc yêu cầu các nhóm quan sát một tờ bản đồ trong tập bản đồ/màn chiếu hoặc một bản đồ bất kì trong SGK và cung cấp nhiều nhất, nhanh nhất các thông tin do GV yêu cầu.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài học này, em sẽ:”**



KÍ HIỆU VÀ CHÚ GIẢI TRÊN MỘT SỐ BẢN ĐỒ THÔNG DỤNG (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.

Bản đồ địa lí được sử dụng để thể hiện nhiều loại thông tin khác nhau. Làm sao chúng ta có thể đọc và hiểu được những nội dung cơ bản được thể hiện trên bản đồ? Ví dụ, làm sao để biết được đâu là thành phố, công viên, rừng cây hay dòng sông? Những câu hỏi trên phần nào sẽ được giải đáp trong bài học này.

I. KÍ HIỆU BẢN ĐỒ VÀ CHÚ GIẢI



Dựa vào hình 2.1, em hãy cho biết các kí hiệu a, b, c, d tương ứng với nội dung các hình nào (1, 2, 3, 4)?

Kí hiệu bản đồ là những hình vẽ, màu sắc, chữ viết... mang tính quy ước dùng để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

Kí hiệu bản đồ giúp người đọc phân biệt được sự khác nhau của các thông tin thể hiện trên bản đồ. Ý nghĩa của các kí hiệu được giải thích rõ ràng trong chú giải của bản đồ.



Hình 2.1. Một số đối tượng địa lí và các kí hiệu quy ước của chúng trên bản đồ

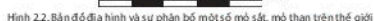
117

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu kí hiệu bản đồ

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (quả Địa Cầu/tranh ảnh).
- Phương tiện dạy học: hình 2.1.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ học tập trong SGK: Dựa vào hình 2.1,



- Xác định các yếu tố sau: bảng chữ giải, kí hiệu.
- Cho biết kí hiệu nào thể hiện các mỏ sắt, mỏ than? Kí hiệu nào được dùng để thể hiện ranh giới của thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận?

Hình 2.3. Bản đồ hành chính thành phố Hà Nội (Việt Nam)



118

Bước 3. GV hướng dẫn HS dựa vào bài tập vừa hoàn thành và kiến thức trong SGK để trả lời câu hỏi của GV: *Kí hiệu bản đồ là gì?*

2. Bảng chú giải có vai trò như thế nào khi đọc bản đồ?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 3: Hướng dẫn HS tìm hiểu các loại kí hiệu bản đồ

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan, bài tập.
- Phương tiện dạy học: hình 2.2, 2.3.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu các nhóm HS dựa vào kiến thức mục II trong SGK, kết hợp với hình 2.2 và 2.3 để hoàn thành bài tập sau trên phiếu học tập/tài liệu HS.

TT	Các loại kí hiệu	Liệt kê các loại kí hiệu có trên hình 2.2 và 2.3
1	Kí hiệu tượng hình	
2	Kí hiệu hình học	
3	Màu sắc, nét chải	

Bước 2. GV yêu cầu các nhóm HS trao đổi kết quả cho nhau và đánh giá dựa trên đáp án GV cung cấp.

Bước 3. GV giảng giải và hệ thống các loại kí hiệu bản đồ, đồng thời giải thích thêm thông tin trong mục Em có biết.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua phiếu học tập.

II. CÁC LOẠI KÍ HIỆU BẢN ĐỒ

Kí hiệu bản đồ có nhiều loại khác nhau. Kí hiệu tượng hình, ví dụ, hình ảnh thu nhỏ của một chiếc máy bay để thể hiện vị trí của sân bay. Kí hiệu hình học, ví dụ, hình vuông màu đen trên bản đồ địa hình và khoảng sân dùng để thể hiện sự phân bố của các mỏ than.

Ngoài ra, bản đồ cũng thường sử dụng màu sắc và nét chải để thể hiện các đối tượng phân bố trên những vùng có diện tích rộng lớn. Ví dụ, bản đồ hành chính thành phố Hà Nội sử dụng màu sắc khác nhau để phân biệt các quận, huyện.



Em có biết?

Hệ thống kí hiệu trên bản đồ thường chia thành ba loại: kí hiệu điểm, kí hiệu đường và kí hiệu diện tích.

– Kí hiệu điểm: dùng để biểu hiện những sự vật, hiện tượng địa lí phân bố theo những điểm riêng biệt như một mỏ khoáng sản, một sân bay, một cảng biển,...

– Kí hiệu đường: thường được dùng để biểu hiện các sự vật, hiện tượng địa lí phân bố theo chiều dài như đường ranh giới quốc gia, đường giao thông, sông ngòi,...

– Kí hiệu diện tích: thường được dùng để thể hiện các sự vật, hiện tượng địa lí phân bố theo diện tích như đất trồng rừng, đầm lầy, vùng trống lúa,...



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Dựa vào hình 2.2, 2.3 em hãy:

- Xác định vị trí và độ cao của đỉnh núi Ê-vơ-rét (Everest), vị trí và độ sâu của vực biển Ma-ri-a-na (Mariana).
- Tìm dãy núi Róc-lơ (Rocky).
- Hãy xác định vị trí của sân bay Nội Bài.

Vận dụng

Hãy sưu tầm bản đồ hành chính Việt Nam qua các thời kì và so sánh sự thay đổi số lượng các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

119

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phương tiện trực quan, thực hành.
- Phương tiện dạy học: hình 2.2 và 2.3.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS hoàn thành các nhiệm vụ trong phần Luyện tập.

Dựa vào hình 2.2, 2.3 em hãy:

- Xác định vị trí và độ cao của đỉnh núi Ê-vơ-rét (Everest), vị trí và độ sâu của vực biển Ma-ri-a-na (Mariana).

- Tìm dãy núi Rốc-ki (Rocky).
- Hãy xác định vị trí của sân bay Nội Bài.

Bước 2. GV mời đại diện một số HS lên xác định, đồng thời chỉ trên bản đồ treo tường/màn chiếu các đối tượng được yêu cầu.

Bước 3. GV cung cấp đáp án, mở rộng thêm một vài thông tin về các đối tượng mà HS vừa xác định.

Đánh giá: GV đánh giá dựa vào mức độ chính xác, nhanh chóng của việc hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Vận dụng:

- Thời gian: hoạt động bên ngoài lớp học (1 tuần).
- Hình thức dạy học: nhóm.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: Bản đồ hành chính Việt Nam qua các thời kì.

Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu các nhóm HS về nhà sưu tầm các bản đồ hành chính Việt Nam qua các thời kì và lập bảng so sánh sự thay đổi các đơn vị hành chính.

Thời kì	Số lượng các đơn vị hành chính cấp tỉnh/thành phố

Thực hiện nhiệm vụ: HS được hướng dẫn phân chia công việc, xây dựng kế hoạch, các nguồn tìm kiếm bản đồ để thực hiện sản phẩm. Sản phẩm gồm một bộ sưu tập các bản đồ dạng file ảnh và bảng thống kê sự thay đổi các đơn vị hành chính.

Báo cáo sản phẩm: GV đánh giá các sản phẩm của HS nộp, tổ chức cho cả lớp một triển lãm bản đồ online.

Đánh giá: GV đánh giá dựa vào các tiêu chí:

- Chính xác về bản đồ và các đơn vị hành chính thay đổi.
- Nguồn thông tin đáng tin cậy.
- Số lượng các bản đồ.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Phương hướng trên bản đồ.
- Đo tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.
- Xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Tìm đường đi trên bản đồ.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Biết xác định phương hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.
- Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Biết tìm đường đi trên bản đồ.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn văn mở đầu để đặt vấn đề cho bài học.
- + Cách thứ hai: GV sử dụng một ứng dụng trên máy tính hoặc một trang web bản đồ và thực hiện các thao tác để tìm kiếm đường đi từ một địa điểm đến địa điểm khác. Sau đó, GV kết hợp với đoạn văn mở đầu để dẫn nhập vào bài học.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài học này, em sẽ:”**



TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

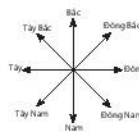
- Biết xác định hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.
- Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Biết tìm đường đi trên bản đồ.

Kĩ thuật và công nghệ giúp chúng ta tìm kiếm đường đi một cách dễ dàng. Chỉ cần một thiết bị di động kết nối Internet, với vài thao tác đơn giản, người tham gia giao thông được hướng dẫn chính xác nơi họ muốn đến. Tuy nhiên, ngay cả với công nghệ này, chúng ta vẫn cần đến bản đồ đường đi. Bởi vì nó rất hữu ích để lựa chọn tuyến đường sẽ đi trong chuyến hành trình, tìm vị trí của các địa điểm, ước tính thời gian di chuyển và bổ sung thông tin cần thiết.

1. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ

Các hướng chính trên bản đồ là Bắc, Nam, Đông, Tây; các hướng trung gian là Đông Bắc, Tây Bắc, Đông Nam, Tây Nam,...

Để xác định phương hướng trên bản đồ người ta sử dụng hệ thống kinh, vĩ tuyến và quy ước như sau: phần chính giữa bản đồ là trung tâm, phía trên của kinh tuyến chỉ hướng bắc, phía dưới của kinh tuyến chỉ hướng nam, bên phải của vĩ tuyến chỉ hướng đông, bên trái của vĩ tuyến chỉ hướng tây. Đối với những bản đồ không thể hiện lưới kinh, vĩ tuyến chúng ta cần dựa vào kim chỉ nam hoặc mũi tên chỉ hướng Bắc để xác định hướng Bắc, sau đó tìm các hướng còn lại.



Hình 3.1. Các hướng chính và hướng trung gian



Hình 3.2. Kim chỉ nam



Hình 3.3. Mũi tên chỉ hướng Bắc



Dựa vào thông tin trong bài và quan sát hình 3.4, em hãy:

- Xác định vị trí của Hội trường Thống Nhất (Đỉnh Độc Lập), chợ Bến Thành, Nhà hát Thành phố và Nhà thờ Đức Bà.
- Cho biết Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh ở phía nào của Hội trường Thống Nhất? Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh ở phía nào của chợ Bến Thành?

120

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu về phương hướng trên bản đồ.

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân, cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan, giảng giải, thực hành.
- Phương tiện dạy học: hình 3.1, 3.2, 3.3, 3.4.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS đọc nội dung kiến thức trong SGK, kết hợp hình 3.1, 3.2, 3.3 để trả lời các câu hỏi sau:

II. TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Tỉ lệ bản đồ cho biết mức độ thu nhỏ của khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách thực địa. Để thể hiện tỉ lệ bản đồ người ta dùng tỉ lệ số và tỉ lệ thước. Tỉ lệ số là một phân số luôn có tử số là 1, mẫu số càng lớn thì tỉ lệ càng nhỏ và ngược lại. Ví dụ, tỉ lệ 1: 100 000 có nghĩa là 1 cm trên bản đồ bằng 100 000 cm hay 1 000 m (1 km) trên thực tế. Tỉ lệ thước là tỉ lệ được vẽ cụ thể dưới dạng một thước đo tính sẵn. Mỗi đoạn trên thước đều ghi số đo độ dài tương ứng trên thực tế.

Để tính khoảng cách trên thực địa (theo đường chim bay) dựa vào tỉ lệ bản đồ, chúng ta cần thao tác như sau:

- Đo khoảng cách giữa hai điểm trên tờ bản đồ bằng thước kẻ.
- Đọc độ dài đoạn vừa đo trên thước kẻ.
- Dựa vào tỉ lệ bản đồ để tính khoảng cách trên thực địa.

Ví dụ: độ dài đo được giữa hai điểm A và B trên tờ bản đồ có tỉ lệ 1: 15 000 là 5 cm thì khoảng cách trên thực địa của hai địa điểm này là 750 m.

III. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

Bản đồ rất hữu ích để chọn tuyến đường đi, tìm địa điểm và ước tính thời gian di chuyển. Để đọc bản đồ ta cần có nhiều kĩ năng đã được thực hành trước đó, bao gồm: cách xác định phương hướng, đo tính khoảng cách, sử dụng bảng chú giải...



Dựa vào hình 3.4, em hãy:

1. Xác định hướng đi từ Hội trường Thống Nhất đến Nhà hát Thành phố. Sau đó từ Nhà hát Thành phố đến chợ Bến Thành.
2. Xác định tuyến đường ngắn nhất để đi từ Hội trường Thống Nhất đến chợ Bến Thành.



Hình 3.4. Bản đồ khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh

121

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu về tỉ lệ bản đồ

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng bài tập, giảng giải.
- Phương tiện dạy học: bài tập.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV đưa ra một so sánh về diện tích thực của một vùng nào đó và diện tích của vùng đó trên bản đồ và hỏi HS về mức độ thu nhỏ; dựa vào ví dụ này, GV đặt cho HS câu hỏi:

Tỉ lệ bản đồ cho biết điều gì?

Bước 2. GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức SGK, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Tỉ lệ số là gì? Tỉ lệ thước là gì?
2. Để đo tính khoảng cách trên thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ cần thao tác như thế nào?

GV có thể cung cấp một số bài tập ngắn về xác định khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ.

Bước 3. GV tổ chức cho HS trả lời các câu hỏi giảng giải về tỉ lệ bản đồ, cách xác định khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ.

1. Các phương hướng chính trên bản đồ là gì?

2. Cách xác định phương hướng trên những bản đồ có hệ thống kinh, vĩ tuyến thực hiện như thế nào?

3. Cách xác định phương hướng trên những bản đồ không có hệ thống kinh, vĩ tuyến thực hiện như thế nào?

Bước 2. GV yêu cầu HS chia sẻ câu trả lời với bạn bên cạnh.

Bước 3. GV mời một vài HS trả lời ba câu hỏi và giảng giải về phương hướng và cách xác định phương hướng trên bản đồ.

Bước 4. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ học tập trong SGK.

Dựa vào thông tin trong bài và quan sát hình 3.4, em hãy:

- Xác định vị trí của Hội trường Thống Nhất (Dinh Độc Lập), chợ Bến Thành, Nhà hát Thành phố và Nhà thờ Đức Bà.
- Cho biết Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh ở phía nào của Hội trường Thống Nhất? Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh ở phía nào của chợ Bến Thành?

Mời đại diện HS xác định các đối tượng trên bản đồ treo tường/màn chiếu và cung cấp đáp án.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Hướng dẫn HS tìm hiểu về tìm đường đi trên bản đồ.

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng bài tập, giảng giải.
- Phương tiện dạy học: hình 3.4.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS hoàn thành các nhiệm vụ trong SGK.

Dựa vào hình 3.4, em hãy:

1. Xác định hướng đi từ Hội trường Thống Nhất đến Nhà hát Thành phố. Sau đó từ Nhà hát Thành phố đến chợ Bến Thành.
2. Xác định tuyến đường ngắn nhất để đi từ Hội trường Thống Nhất đến chợ Bến Thành.

Bước 2. GV yêu cầu HS chia sẻ kết quả trước lớp.

Bước 3. GV cung cấp đáp án gợi ý cho bài tập.

II. TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Tỉ lệ bản đồ cho biết mức độ thu nhỏ của khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách trên thực địa. Để thể hiện tỉ lệ bản đồ người ta dùng tỉ lệ số và tỉ lệ thước. Tỉ lệ số là một phân số luôn có tử số là 1, mẫu số càng lớn thì tỉ lệ càng nhỏ và ngược lại. Ví dụ, tỉ lệ 1: 100 000 có nghĩa là 1 cm trên bản đồ bằng 100 000 cm hay 1 000 m (1 km) trên thực tế. Tỉ lệ thước là tỉ lệ được vẽ cụ thể dưới dạng một thước đo tính sẵn. Mỗi đoạn trên thước đều ghi số đo độ dài tương ứng trên thực tế.

Để tính khoảng cách trên thực địa (theo đường chim bay) dựa vào tỉ lệ bản đồ, chúng ta cần thao tác như sau:

- Đo khoảng cách giữa hai điểm trên tờ bản đồ bằng thước kẻ.
- Đọc độ dài đoạn vừa đo trên thước kẻ.
- Dựa vào tỉ lệ bản đồ để tính khoảng cách trên thực địa.

Ví dụ: độ dài đo được giữa hai điểm A và B trên tờ bản đồ có tỉ lệ 1: 15 000 là 5 cm thì khoảng cách trên thực địa của hai địa điểm này là 750 m.

III. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

Bản đồ rất hữu ích để chọn tuyến đường đi, tìm địa điểm và ước tính thời gian di chuyển. Để đọc bản đồ ta cần có nhiều kĩ năng đã được thực hành trước đó, bao gồm: cách xác định phương hướng, đo tính khoảng cách, sử dụng bảng chú giải...



Hình 3.4. Bản đồ khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh

121

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thực hành, đàm thoại.
- Phương tiện dạy học: hình 3.4.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS hoàn thành các nhiệm vụ trong phần luyện tập, các nhiệm vụ này được ghi trong phiếu học tập, GV có thể cho điểm các câu hỏi để làm căn cứ đánh giá.

Quan sát hình 3.4, em hãy thực hiện những nhiệm vụ sau để đo tính khoảng cách và tìm đường đi trên bản đồ:

1. Cho biết với tỉ lệ 1:10 000 thì 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu m trên thực địa?
 2. Sử dụng tỉ lệ số hoặc tỉ lệ thước để đo và tính khoảng cách trên thực địa theo đường chim bay giữa các địa điểm sau (đơn vị m):
- Khoảng cách từ Bảo tàng Chứng tích chiến tranh đến Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Quan sát hình 3.4, em hãy thực hiện những nhiệm vụ sau để đo tính khoảng cách và tìm đường đi trên bản đồ:

1. Cho biết với tỉ lệ 1:10 000 thì 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu m trên thực địa?
2. Sử dụng tỉ lệ số hoặc tỉ lệ thước để đo và tính khoảng cách trên thực địa theo đường chim bay giữa các địa điểm sau (đơn vị: m):
 - Khoảng cách từ Bảo tàng Chứng tích chiến tranh đến Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Chiều dài đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đoạn từ ngã tư với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư với đường Lý Tự Trọng.

Vận dụng

Sử dụng bản đồ du lịch Việt Nam để lên kế hoạch cho một chuyến tham quan trong ba ngày. Hãy chọn các điểm dừng chân và lên kế hoạch cụ thể cho chuyến đi, chọn phương tiện đi chuyến, nơi em dự định tham quan, nghỉ đêm, món ăn sẽ thưởng thức, ... Nêu rõ những lí do lựa chọn của em.

- Chiều dài đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đoạn từ ngã tư với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư với đường Lý Tự Trọng.

Bước 2. GV cung cấp đáp án và yêu cầu các nhóm HS đánh giá sản phẩm của nhóm bạn.

Vận dụng:

- Thời gian: 1 tuần.
- Hình thức dạy học: cá nhân, hoạt động ngoài lớp học/về nhà.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thực hành.
- Phương tiện dạy học: Bản đồ du lịch Việt Nam.

Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK.

Sử dụng bản đồ du lịch Việt Nam để lên kế hoạch cho một chuyến tham quan trong ba ngày. Hãy chọn các điểm dừng chân và lên kế hoạch cụ thể cho chuyến đi. Hãy chọn phương tiện di chuyển, nơi em dự định tham quan, nghỉ đêm, món ăn sẽ thưởng thức, ... Hãy nêu rõ những lí do lựa chọn của em.

Thực hiện nhiệm vụ: HS xây dựng kế hoạch cho một chuyến du lịch.

Báo cáo sản phẩm: GV tổ chức cho HS chia sẻ các tour du lịch do các em thiết kế.

Đánh giá: GV đánh giá dựa vào các tiêu chí.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Lược đồ trí nhớ.
- Cách vẽ lược đồ trí nhớ.
- Vẽ lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Biết về lược đồ trí nhớ.
- Hiểu cách tạo ra lược đồ trí nhớ.
- Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn văn mở đầu để đặt vấn đề cho bài học.
- + Cách thứ hai: GV tổ chức cho HS đóng vai, một HS đóng vai người hỏi đường, một HS đóng vai người chỉ đường để thực hiện một tình huống tìm đường đi đến một địa điểm quen thuộc nào đó gần khu vực HS đang sinh sống. Sau tình huống, GV kết hợp với đoạn văn mở đầu để dẫn nhập vào bài học.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài học này, em sẽ:”**



LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

(1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:
Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với học sinh.

Khi em cần hỏi đường đi ở một khu vực không quen thuộc, người được hỏi sẽ suy nghĩ một lúc, sau đó hướng dẫn em tìm ra nơi cần đến. Họ thường sử dụng các điểm mốc như trường học, cột đèn giao thông, bảng tên đường, các ngã rẽ,... để hướng dẫn. Họ có thể đưa ra được chỉ dẫn vì họ đã có lược đồ trí nhớ về khu vực đó. Sau bài học này, em sẽ vẽ được lược đồ trí nhớ để thể hiện các khu vực, đối tượng địa lí thân quen.

I. LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ



Em hãy đọc đoạn văn sau và hoàn thành nhiệm vụ phía dưới:

Bằng xe máy, chúng tôi xuất phát từ Hà Nội đi về hướng nam dọc theo quốc lộ 1A. Dừng ở một trạm ven đường trong thành phố Phú Lý (Hà Nam), sau đó chúng tôi tiếp tục đi chuyển. Sau hơn 3 giờ đồng hồ, chúng tôi đã có mặt ở thành phố Ninh Bình. Từ đây, theo đại lộ Tràng An về hướng tây khoảng 6 km, danh thắng Tràng An hiện ra trước mắt chúng tôi với khung cảnh thật đẹp.

Hãy vẽ lại hành trình của chuyến đi được mô tả trong đoạn văn trên.

Lược đồ trí nhớ là hình ảnh về một địa điểm hoặc một khu vực cụ thể trong tâm trí của con người. Lược đồ trí nhớ giúp chúng ta định hướng di chuyển từ nơi này đến nơi khác bằng cách vẽ phác họa tuyến đường đi. Ví dụ, em sử dụng lược đồ trí nhớ để đi từ nhà đến trường mỗi ngày.

Lược đồ trí nhớ giúp chúng ta hiểu về thế giới xung quanh, sắp xếp không gian và thể hiện lại các đối tượng, phác họa hình ảnh của một địa điểm, một hành trình hoặc một vùng nào đó.

123

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu về lược đồ trí nhớ

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân, cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan, giảng giải.
- Phương tiện dạy học: Bản đồ lộ trình di chuyển từ Hà Nội về Tràng An.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ học tập trong SGK: Hãy vẽ lại hành trình của chuyến đi được mô tả trong đoạn văn trên.

GV cung cấp thêm bản đồ hành chính hoặc bản đồ giao thông trong tập bản đồ để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ học tập.

II. VỀ LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

Để vẽ lược đồ trí nhớ, em hãy thực hiện các bước sau:

– Hình dung: Nhớ lại và suy nghĩ về nơi mà em sẽ vẽ lược đồ. Ví dụ: khu phố, thôn xóm nơi em đang sống, ngôi trường em đang học tập, đường đi từ nhà đến trường...

– Sắp xếp không gian: Suy nghĩ về tất cả những hình ảnh em có về nơi đó và sắp xếp chúng lại với nhau trong tư duy của mình.

– Vị trí bắt đầu: là địa điểm hoặc khu vực em chọn để vẽ lược đồ của mình. Nó có thể là nhà của em, trường học hoặc một địa điểm bất kì.

LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Quan sát hình 4.1 và trả lời những câu hỏi sau:

- Người vẽ lược đồ này sống ở đâu? Nơi đó có thể xem là vị trí để bắt đầu vẽ lược đồ này không?
- Từ thị trấn đến trường học em sẽ đi qua những địa điểm nào?
- Đối tượng địa lí nào kéo dài từ bắc đến nam ở rìa phía tây lược đồ?
- Hồ nằm ở hướng nào trên lược đồ?



Hình 4.1. Lược đồ trí nhớ của một học sinh

Vận dụng

Hãy tưởng tượng và vẽ lại lược đồ trí nhớ từ nhà em đến trường.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu các bước để phác thảo lược đồ trí nhớ

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng bài tập, giảng giải.
- Phương tiện dạy học: bài tập.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu các nhóm HS dựa vào kiến thức SGK và những trải nghiệm của bản thân hãy thảo luận và hoàn thành bài tập sau để làm rõ các thao tác của việc phác thảo lược đồ trí nhớ.

Các thao tác	Cách thức thực hiện	Ví dụ minh họa
Hình dung		
Sắp xếp không gian		
Vị trí bắt đầu		

Bước 2. GV tổ chức cho HS chia sẻ kết quả của bài tập.

Bước 3. GV giảng giải về các thao tác để phác thảo lược đồ trí nhớ.

Bước 2. GV yêu cầu HS chia sẻ sản phẩm theo nhóm 2 người bằng kĩ thuật 3/2/1.

Bước 3. GV mời một vài HS chia sẻ về lộ trình được mô tả trong đoạn văn, sau đó đưa ra gợi ý bằng bản đồ lộ trình di chuyển từ Hà Nội về Trảng An.

Bước 4. GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi với nhiệm vụ:

Căn cứ vào bài tập vừa hoàn thành và kiến thức SGK, các em hãy trả lời các câu hỏi sau:

1. Lược đồ trí nhớ là gì?
2. Lược đồ trí nhớ có tác dụng như thế nào trong cuộc sống, học tập?

– Mời đại diện các HS trả lời và GV củng cố, giảng giải về lược đồ trí nhớ và vai trò của nó.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phương tiện trực quan, thực hành.
- Phương tiện dạy học: hình 4.1.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS hoàn thành các nhiệm vụ trong phần luyện tập, các nhiệm vụ này được ghi trong phiếu học tập.

Quan sát hình 4.1 và trả lời những câu hỏi sau:

- Người vẽ lược đồ này sống ở đâu? Nơi đó có thể xem là vị trí để bắt đầu vẽ lược đồ này không?
- Từ thị trấn đến trường học sẽ đi qua những địa điểm nào?
- Đối tượng địa lí nào kéo dài từ bắc đến nam ở rìa phía tây lược đồ?
- Hồ nằm ở hướng nào trên lược đồ?

Bước 2. GV yêu cầu các nhóm HS đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ học tập cho nhau dựa trên đáp án của GV.

Bước 3. GV kết hợp bài tập vừa hoàn thành và các bước vẽ lược đồ trí nhớ ở hoạt động khám phá 2 để giảng giải cho HS hiểu rõ hơn về cách thức tạo ra lược đồ trí nhớ.

Vận dụng:

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thực hành.
- Phương tiện dạy học: giấy A4, bút chì, bút màu.

Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS chuẩn bị giấy A4, bút chì, bút màu và thực hiện nhiệm vụ trong SGK:

Hãy tưởng tượng và vẽ lại lược đồ trí nhớ từ nhà em đến trường.

Thực hiện nhiệm vụ: HS được hướng dẫn vận dụng các thao tác vẽ lược đồ trí nhớ để hoàn thành nhiệm vụ này.

Báo cáo sản phẩm: GV tổ chức cho HS triển lãm các sản phẩm trong nhóm và cả lớp.

Đánh giá: GV đánh giá dựa vào các tiêu chí:

- Tính chính xác.
- Tính thẩm mỹ.

II. VẼ LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

Để vẽ lược đồ trí nhớ, em hãy thực hiện các bước sau:

- Hình dung: Nhớ lại và suy nghĩ về nơi mà em sẽ vẽ lược đồ. Ví dụ: khu phố, thôn xóm nơi em đang sống, ngôi trường em đang học tập, đường đi từ nhà đến trường,...
- Sắp xếp không gian: Suy nghĩ về tất cả những hình ảnh em có về nơi đó và sắp xếp chúng lại với nhau trong tư duy của mình.
- Vị trí bắt đầu: là địa điểm hoặc khu vực em chọn để vẽ lược đồ của mình. Nó có thể là nhà của em, trường học hoặc một địa điểm bất kì.

**LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

Luyện tập

Quan sát hình 4.1 và trả lời những câu hỏi sau:

- Người vẽ lược đồ này sống ở đâu? Nơi đó có thể xem là vị trí để bắt đầu vẽ lược đồ này không?
- Từ thị trấn đến trường học sẽ đi qua những địa điểm nào?
- Đối tượng địa lí nào kéo dài từ bắc đến nam ở rìa phía tây lược đồ?
- Hồ nằm ở hướng nào trên lược đồ?



Hình 4.1. Lược đồ trí nhớ của một học sinh

Vận dụng

Hãy tưởng tượng và vẽ lại lược đồ trí nhớ từ nhà em đến trường.

CHƯƠNG

2

TRÁI ĐẤT - HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI

- Vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Hình dạng và kích thước Trái Đất.
- Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Hình dạng và kích thước của Trái Đất.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Mô tả được hình dạng, kích thước của Trái Đất.

2. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học.

3. Hình thành những phẩm chất

Yêu quý và có ý thức bảo vệ Trái Đất.

KHOẸ ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:

Phương án 1: GV cho cả lớp cùng hát và vỗ tay bài hát *Trái Đất này là của chúng mình*, từ đó dẫn dắt HS vào bài.

Phương án 2: GV cho HS nêu một số hiểu biết về Trái Đất (hình dạng, kích thước, vị trí, màu sắc,...), từ đó dẫn dắt HS vào bài.

- GV giới thiệu cho học sinh về các mục tiêu bài học, nêu trong mục: **“Học xong bài học này, em sẽ:”**

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Xác định vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

- Hình thức: cặp/nhóm.
- Thời gian: 15 phút
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (quả Địa Cầu, tranh ảnh).
- Các bước tiến hành: Mô tả vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

Làm việc với hình 5.1: Trước hết, GV có thể giới thiệu khái quát về vũ trụ, hệ Mặt Trời, hành tinh,... để HS bước đầu có thể cảm nhận được Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Sau đó GV cho HS thực hiện các nhiệm vụ học tập trong SGK (Quan sát hình 5.1 để kể tên các hành tinh, sắp xếp theo thứ tự).

Khi HS hoàn thành nhiệm vụ trên, có thể cho HS tự đối chiếu kết quả của nhau, sau đó GV mời đại diện HS trình bày kết quả làm việc.



Bài 5 VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Mô tả được hình dạng, kích thước của Trái Đất.

Trái Đất được gọi là hành tinh xanh. Nó có được vị trí “quả bóng xanh bập giữa trời xanh”. Vậy thực tế hành tinh này của chúng ta đang nằm ở đâu trong hệ Mặt Trời? Hình dạng và kích thước của nó ra sao? Trả lời những câu hỏi này sẽ góp phần giúp chúng ta yêu quý hành tinh xanh hơn, để cùng chung tay bảo vệ Trái Đất này.

I. VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

Trong Vũ Trụ bao la có rất nhiều thiên hà. Trong số đó có một thiên hà chứa hệ Mặt Trời. Trong hệ Mặt Trời có Mặt Trời ở trung tâm và tám hành tinh chuyển động xung quanh. Trái Đất là một trong số các hành tinh của hệ Mặt Trời.



Quan sát hình 5.1, em hãy:

- Kể tên các hành tinh quay quanh Mặt Trời.
- Sắp xếp các hành tinh theo thứ tự xa dần Mặt Trời.
- Theo thứ tự này, Trái Đất nằm ở vị trí thứ mấy?



Hình 5.1. Vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời

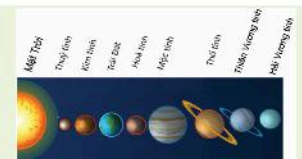
Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời có ý nghĩa rất đặc biệt. Vị trí đó cũng với sự tự quay đã giúp Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp cho sự sống.

II. HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC TRÁI ĐẤT



Dựa vào hình 5.2, 5.3 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết:
- + Hình dạng của Trái Đất.
- + Độ dài của bán kính Trái Đất tại xích đạo.
- + Độ dài đường Xích đạo.
- Nhận xét về kích thước của Trái Đất so với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời.



Hình 5.2. Mô phỏng kích thước các hành tinh trong hệ Mặt Trời



Hình 5.3. Hình dạng và kích thước của Trái Đất

Trái Đất có dạng hình cầu với kích thước rất lớn. Bán kính Trái Đất tại Xích đạo có độ dài 6 378 km. Diện tích bề mặt Trái Đất lên đến hơn 510 triệu km².



Em có biết?

Trước kia, người ta tin rằng Trái Đất là một mặt phẳng. Nhưng các nhà thiên văn học không nghĩ vậy. Nhờ vào việc quan sát các ngôi sao, Pi-ta-go (Pythagore) đã cho rằng Trái Đất không phải là một mặt phẳng. Ga-li-lê (Galileo) cũng từng khẳng định Trái Đất tròn và quay quanh Mặt Trời.

Cho đến khi Cô-lôm-bô (Columbus) vượt Đại Tây Dương và khám phá ra châu Mỹ, người ta mới tin rằng Trái Đất có hình cầu. Năm 1967, vệ tinh nhân tạo của Hoa Kỳ đã gửi về những hình ảnh đầu tiên của Trái Đất được chụp từ ngoài không gian đã càng khẳng định rằng Trái Đất có dạng hình cầu.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Hãy lập sơ đồ hệ thống hóa kiến thức về hình dạng, kích thước và vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

Vận dụng

Hãy sưu tầm một số thông tin và hình ảnh về Trái Đất hoặc hệ Mặt Trời.

127

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Mô tả hình dạng và kích thước Trái Đất

- + Hình thức: cá nhân/cặp.
- + Thời gian: 15 phút.
- + Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- + Phương tiện dạy học: hình 5.2, 5.3, quả Địa Cầu.

– Nhiệm vụ 1. Mô tả hình dạng của Trái Đất.

Để cho HS khám phá về hình dạng Trái Đất, đầu tiên GV có thể cho HS đọc đoạn thông tin trong mục *Em có biết* và quan sát hình 5.3, sau đó đặt câu hỏi:

- + Trái Đất có dạng hình gì?
- + Hãy chỉ ra một số loại trái cây hoặc đồ vật mà em cho là nó có hình dạng gần giống với Trái Đất.

Sau khi HS đưa ra câu trả lời, GV sử dụng quả Địa Cầu kết hợp với phương pháp giảng thuật để nói về dạng hình cầu của Trái Đất nhằm giúp HS phân biệt được dạng hình cầu và hình tròn (hình cầu là dạng hình khối còn hình tròn là hình trên mặt phẳng), từ đó các em sẽ nắm vững và khắc sâu kiến thức về hình dạng Trái Đất.

– Nhiệm vụ 2. Mô tả kích thước của Trái Đất.

Về kích thước Trái Đất, GV cần cho HS khai thác các hình ảnh trong SGK. GV cung cấp cho HS địa chỉ để khai thác tri thức nhằm trả lời các câu hỏi trong bài: Để trả lời về bán kính và chu vi Trái Đất thì HS căn cứ vào hình 5.3 SGK; sắp xếp thứ tự các hành tinh theo kích thước thì sử dụng hình 5.2 SGK.

Sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ, GV có thể cung cấp chuẩn kiến thức cho HS rồi yêu cầu HS kiểm tra chéo kết quả cho nhau.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.

GV cho HS tự hệ thống lại kiến thức bài học theo một sơ đồ tùy ý. Tuy nhiên, GV cũng có thể hướng dẫn các em vẽ sơ đồ hình khối theo từng ô nội dung, hoặc vẽ theo những đường cong mềm mại kiểu sơ đồ tư duy.

Vận dụng: GV hướng dẫn HS về tự thực hiện. GV giới thiệu HS một số từ khóa và địa chỉ trang web để HS tiện tra cứu.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất
- Các hệ quả sinh ra từ chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất:
- + Hiện tượng ngày, đêm luân phiên nhau.
- + Giờ trên Trái Đất.
- + Sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
- Trình bày được hiện tượng luân phiên ngày đêm.
- Nhận biết được giờ địa phương, giờ khu vực.
- So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất.

2. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học.

3. Hình thành những phẩm chất

Tôn trọng quy luật khách quan, tôn trọng sự khác biệt do sự bất tiện của chênh lệch múi giờ trên Trái Đất.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn cách sau để khởi động bài học này: GV cho cả lớp thực hiện lại bài hát *Trái Đất này là của chúng mình*, cả lớp cùng hát và vỗ tay theo lời bài hát. Khi lời bài hát vừa hết, GV hát thêm câu “cho Trái Đất quay” rồi đặt câu hỏi: Vậy Trái Đất của chúng ta quay như thế nào? Trái Đất quay đã tạo ra những hệ quả gì?

Từ đó dẫn dắt HS vào bài.



CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
- Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau.
- Nhận biết được giờ địa phương, giờ khu vực.
- So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất.
- Mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.

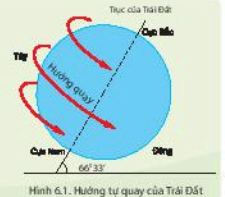
Trái Đất luôn vận động không ngừng. Sự vận động của Trái Đất đã sinh ra nhiều hiện tượng thiên nhiên có ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc sống của con người. Sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể... là những hiện tượng sinh ra từ chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

I. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC



Dựa vào hình 6.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định:
- + Cực Bắc, cực Nam và trục của Trái Đất.
- + Hướng tự quay quanh trục của Trái Đất.
- Cho biết thời gian Trái Đất quay một vòng quanh trục.



Hình 6.1. Hướng tự quay của Trái Đất

Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng. Trục này nối liền hai cực của Trái Đất và nghiêng một góc $66^{\circ}33'$ trên mặt phẳng quỹ đạo. Thời gian Trái Đất quay một vòng quanh trục là khoảng 24 giờ (một ngày đêm).

II. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

1. Sự luân phiên ngày đêm



Dựa vào hình 6.2, hình 6.3 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết vị trí điểm A có phải luôn là ban ngày, vị trí điểm B có phải luôn là ban đêm không? Tại sao?
- Trình bày hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau trên Trái Đất.

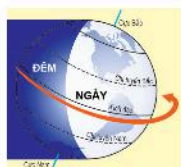
128

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

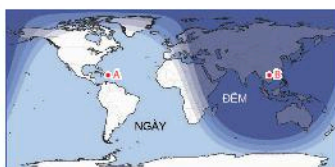
Hoạt động khám phá 1: Mô tả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

- Hình thức: cá nhân/cả lớp.
- Thời gian: 15 phút.

Để HS có thể trình bày được sự tự quay quanh trục của Trái Đất, GV cần sử dụng quả Địa Cầu kết hợp với hình 6.1 SGK để dạy. GV cho HS quan sát hình 6.1 SGK để xác định các điểm cực Bắc, cực Nam; trục nghiêng của Trái Đất; các hướng đông, tây và hướng tự quay của Trái Đất. Sau đó GV làm mẫu cho HS quan sát về chuyển động quay quanh trục của Trái Đất thông qua mô hình quả Địa Cầu. Khi HS quan sát mẫu vài lần, GV mời một số HS lên trình bày lại.



Hình 6.2. Hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau



Hình 6.3. Ngày, đêm trên bề mặt Trái Đất

Tại một thời điểm xác định, trên Trái Đất có nơi đang là ngày, có nơi lại là đêm. Nguyên nhân là do Trái Đất có dạng hình cầu nên Mặt Trời chỉ chiếu sáng được một nửa. Nửa được chiếu sáng là ngày, nửa không được chiếu sáng là đêm. Do Trái Đất tự quay quanh trục từ tây sang đông nên ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt có ngày và đêm. Đây là hiện tượng ngày, đêm luân phiên nhau.

2. Giờ trên Trái Đất



Đọc thông tin trong bài và quan sát hình 6.4, em hãy cho biết:

- Bề mặt Trái Đất được chia làm bao nhiêu múi giờ?
- Việt Nam thuộc múi giờ nào?
- Múi giờ nước ta muộn hơn hay sớm hơn so với giờ GMT?
- Múi giờ của các thành phố: Hà Nội, Oa-sinh-tơn (Washington), Mát-xcơ-vơ (Moscow) và Tô-kyô (Tokyo)?

Các địa điểm nằm trên cùng một kinh tuyến sẽ có cùng một giờ, đó là giờ địa phương hay giờ Mặt Trời. Để tiện cho việc tính giờ và giao dịch quốc tế, người ta quy định giờ thống nhất cho từng khu vực. Giờ đó được gọi là giờ khu vực. Bề mặt Trái Đất được chia ra làm 24 khu vực giờ khác nhau. Mỗi khu vực giờ là một múi giờ, tương ứng với 15° kinh tuyến.

Múi giờ có đường kinh tuyến gốc đi qua đài thiên văn Grin-uych ở thủ đô Luân Đôn (Vương quốc Anh) được chọn làm múi giờ gốc, đó là múi giờ số 0. Giờ được tính theo múi giờ gốc làm giờ giao dịch chung trên thế giới gọi là giờ quốc tế, viết tắt là giờ GMT.

Những múi giờ nằm bên trái múi giờ 0 là giờ muộn hơn giờ quốc tế (GMT -), còn nằm bên phải là giờ sớm hơn giờ quốc tế (GMT +).

Trong thực tế, ranh giới của các múi giờ trên đất liền không trùng với các kinh tuyến. Chúng đã được điều chỉnh để thuận tiện cho việc tính giờ của từng khu vực, từng quốc gia.

129

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 3: Giờ trên Trái Đất

- Hình thức: nhóm.
- Thời gian: 15 phút.

Trước hết, GV cho HS đọc kênh chữ trong phần thông tin để nhận biết giờ địa phương, giờ khu vực. GV cho HS quan sát hình 6.4 SGK để trả lời các câu hỏi trong phần nhiệm vụ học tập.

Để phân biệt được giờ địa phương với múi giờ, GV cần cho HS hiểu:

Múi giờ: người ta chia bề mặt Trái Đất thành 24 phần, cắt dọc theo chiều kinh tuyến. Mỗi phần là một múi giờ, trên Trái Đất có 24 múi giờ.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất

Hiện tượng luân phiên ngày đêm.

- Hình thức: cá nhân/cả lớp:
- Thời gian: 15 phút

Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu hiện tượng ngày, đêm.

Trước hết, GV cần cho HS hiểu khái niệm ngày, đêm: ngày là khoảng thời gian mà phần bề mặt Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng, đêm là khoảng thời gian mà phần bề mặt Trái Đất không được Mặt Trời chiếu sáng. Để HS dễ nắm và thực hiện được, GV có thể sử dụng đèn flash của điện thoại hoặc bóng đèn chiếu vào quả Địa Cầu.

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu hiện tượng luân phiên ngày đêm.

GV cho HS đọc đoạn thông tin và quan sát hình 6.2 SGK, sau đó đặt câu hỏi: *Thế nào là luân phiên ngày đêm? Nguyên nhân nào sinh ra hiện tượng này?*

Tiếp theo GV cho HS sử dụng mô hình quả Địa Cầu để trình bày hiện tượng luân phiên ngày đêm. GV có thể trình diễn minh họa, sau đó cho HS trình bày lại.

Để trả lời điểm A có phải luôn là ban ngày, B có phải luôn là ban đêm không, trước hết GV cho HS nhận diện phần ban ngày, ban đêm cũng như xác định hai điểm A, B trên hình 6.3 SGK.

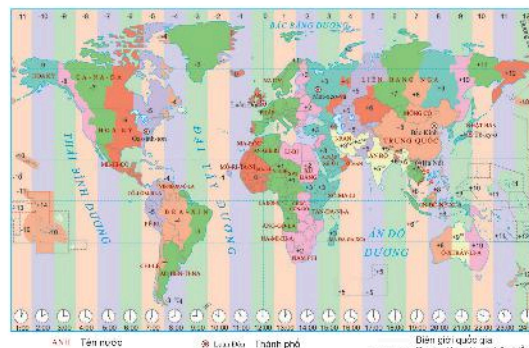
GV cần giải thích cho HS hiểu: hình 6.3 SGK là bề mặt Trái Đất, được thể hiện dưới dạng mặt phẳng; Trái Đất thì hình cầu, luôn chuyển động tự quay, tạo ra sự luân phiên ngày đêm nên các điểm này cũng luân phiên, tức là lần lượt hết ngày đến đêm chứ không luôn là ban ngày hay ban đêm.

GV đánh giá kết quả hoạt động này dựa trên các tiêu chí như: chính xác nội dung, cách thức diễn đạt,...

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II (tt)

Hoạt động khám phá 3: Giờ trên Trái Đất (tt)

- Giờ địa phương (còn gọi là giờ Mặt Trời) được thống nhất ở tất cả các địa điểm nằm trên cùng một kinh tuyến. Mỗi kinh tuyến sẽ có một giờ địa phương. Ví dụ: kinh tuyến 105°Đ đang là $24\text{g}00'$ thì ở kinh tuyến 104°Đ lại đang là $23\text{g}56'$ cùng ngày còn ở 106°Đ lúc này là $0\text{g}04'$ của ngày khác.
- Giờ múi là giờ địa phương trung bình của các kinh tuyến trong cùng một múi. Ví dụ: múi giờ số 7 đi qua kinh tuyến 105°Đ làm giờ chung cho toàn múi giờ số 7, vì vậy tất cả các địa điểm nằm trong phạm vi từ $97^{\circ}30'\text{Đ}$ đến $112^{\circ}30'\text{Đ}$ đều có cùng múi giờ số 7 (xem hình 6.4 SGK). Phần đất liền nước ta nằm từ $102^{\circ}09'\text{Đ}$ đến $109^{\circ}24'\text{Đ}$ nên nước ta dùng chung múi giờ số 7.



Hình 6.4. Các khu vực giờ trên Trái Đất

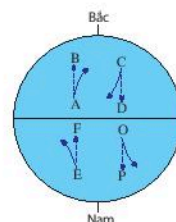
3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể di chuyển trên bề mặt Trái Đất



Quan sát hình 6.5 và thông tin trong bài, em hãy:

– Cho biết:

- + Ở bán cầu Bắc, vật chuyển động theo hướng từ A đến B và từ C đến D bị lệch về phía bên trái hay bên phải so với hướng ban đầu?
- + Ở bán cầu Nam, vật chuyển động theo hướng từ E đến F và từ O đến P bị lệch về phía bên trái hay bên phải so với hướng ban đầu?
- Rút ra kết luận về hướng lệch của các vật thể chuyển động ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam theo chiều kinh tuyến.



Hình 6.5. Sự lệch hướng do vận động tự quay của Trái Đất

130

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 4: Sự lệch hướng của các vật di chuyển trên bề mặt Trái Đất

- Hình thức: cặp/nhóm.
- Thời gian: 15 phút.

Để HS thực hiện nhiệm vụ này, GV cho HS đọc thông tin trong mục 3. SGK, sau đó yêu cầu HS quan sát hình 6.5 SGK để phân biệt kí hiệu của hai mũi tên thể hiện hướng ban đầu và hướng sau khi bị lệch.

GV lưu ý HS rằng: hiện tượng lệch hướng này đúng cả với vật ở thể rắn, thể lỏng và thể khí. Ví dụ: hướng chuyển động của các dòng sông, dòng biển, các loại gió chính, đường bay của đạn và tên lửa,... Tuy nhiên, tùy vị trí của các vật trên Trái Đất mà hướng lệch của chúng khác nhau.

Sau đó GV cho HS làm việc theo cặp hoặc nhóm để hoàn thành phiếu học tập sau:

– Ở bán cầu Bắc:

- + A di chuyển đến B bị lệch về phía bên.....
- + C di chuyển đến D bị lệch về phía bên.....

Trái Đất tự quay đã sinh ra một lực làm cho các vật đang chuyển động trên Trái Đất đều bị lệch so với hướng ban đầu. Lực làm lệch hướng này được gọi là lực Cô-ri-ô-lit. Hướng lệch của các vật chuyển động khác nhau giữa hai bán cầu. So với hướng chuyển động ban đầu, vật thể đang chuyển động sẽ bị lệch về bên phải ở bán cầu Bắc và lệch về bên trái ở bán cầu Nam.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Sử dụng quả Địa Cầu để mô tả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
2. Hãy lập một sơ đồ hệ thống hoá kiến thức về hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Vận dụng

Sáng nay, trước khi đến trường, Hoàng định gọi điện hỏi thăm một người bạn ở nước Anh. Thấy vậy, mẹ của Hoàng đã khuyên bạn ấy hãy gọi vào thời điểm khác phù hợp hơn.

Theo em, tại sao mẹ của Hoàng lại khuyên như vậy? Em hãy tư vấn cho Hoàng thời điểm phù hợp để gọi điện hỏi thăm bạn của mình.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.

Vận dụng: GV có thể hướng dẫn cho HS về nhà thực hiện.

131

– Ở bán cầu Nam:

+ E di chuyển đến F bị lệch về phía bên

+ O di chuyển đến P bị lệch về phía bên

Kết luận:

+ Ở bán cầu Bắc: vật chuyển động bị lệch về phía bên so với hướng ban đầu.

+ Ở bán cầu Nam: vật chuyển động bị lệch về phía bên so với hướng ban đầu.

Sau khi HS hoàn thành sản phẩm, GV cho các nhóm HS nhận xét chéo nhau hoặc GV tiến hành nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất.
- Các hệ quả từ chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất:
- + Hiện tượng mùa.
- + Hiện tượng ngày, đêm dài, ngắn theo mùa.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học: Sử dụng các công cụ địa lí như bản đồ, sơ đồ, hình ảnh, mô hình, quả Địa Cầu để mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và trình bày hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa.
- Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên: Liên hệ hiện tượng ngày, đêm dài, ngắn theo mùa.

2. Phát triển năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học; hợp tác.

3. Hình thành những phẩm chất

- Ham học hỏi: tìm đọc thêm ở sách, báo, tư liệu trên mạng Internet để mở rộng hiểu biết,...

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Phương án 1: GV chia lớp thành 4 nhóm nhỏ để trả lời bài cũ (có thể sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm trong SBT) theo hình thức thi đua giữa các nhóm.
- Phương án 2: GV cho HS trình bày những hiểu biết của bản thân về nội dung câu ca dao ở phần mở bài. Từ đó dẫn dắt HS vào bài học.



CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.
- Trình bày được hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa.

"Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười chưa cười đã tối".

Câu tục ngữ trên đã rất gần gũi với người dân Việt Nam. Nội dung của nó thể hiện một hiện tượng tự nhiên diễn ra hàng năm ở nước ta, đó là hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa. Đây chính là một hệ quả được sinh ra từ chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất. Trong thực tế, hiện tượng này diễn ra như thế nào trên Trái Đất? Còn hệ quả nào khác sinh ra từ chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất?

I. CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT



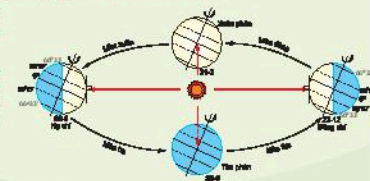
Quan sát hình 7.1 và đọc thông tin trong bài, em hãy:

– Cho biết:

- + Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời theo hướng cùng chiều hay ngược chiều quay của kim đồng hồ?
- + Hình dạng quỹ đạo chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

+ Thời gian Trái Đất quay một vòng quanh Mặt Trời là bao lâu?

– Nhận xét về độ nghiêng và hướng nghiêng của trục Trái Đất vào các ngày 21 – 3, 22 – 6, 23 – 9, 22 – 12.



Hình 7.1. Chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất và các mùa ở bán cầu Bắc.

Cùng với chuyển động tự quay quanh trục, Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời. Hướng chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là từ tây sang đông, theo quỹ đạo dạng hình elíp gần tròn. Trái Đất quay một vòng quanh Mặt Trời mất khoảng 365 ngày 6 giờ. Thời gian này gọi là một năm thiên văn.

Trong khi chuyển động trên quỹ đạo, Trái Đất giữ nguyên độ nghiêng và hướng nghiêng của trục. Nhờ vậy, sinh ra các hiện tượng mùa và ngày, đêm dài ngắn theo mùa trên Trái Đất.

1.32

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Mô tả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất

- Hình thức: cặp đôi/cả lớp
- Thời gian: 15 phút.

GV cho HS làm việc theo từng cặp để thực hiện hai yêu cầu: Dựa trên hình 7.1 SGK, xác định hướng chuyển động, quỹ đạo chuyển động, tìm điểm giống nhau của trục Trái Đất ở 4 vị trí khác nhau (cùng độ nghiêng và hướng nghiêng).

Sau khi HS đã thực hiện xong nhiệm vụ học tập, GV sử dụng bộ mô hình chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời (nếu có) để trình bày minh họa cho HS trong vài lần.

Khi HS được quan sát mẫu vài lần, GV cũng tiến hành mời một số HS lên trình bày lại.

II. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

1. Hiện tượng mùa

Mùa là một khoảng thời gian của năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

Nguyên nhân sinh ra hiện tượng mùa là do trục Trái Đất nghiêng và gần như không đổi hướng khi Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo quanh Mặt Trời. Khi ấy lần lượt bán cầu Bắc và bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn thì nhận được nhiều nhiệt và ánh sáng hơn, lúc này là mùa nóng. Ngược lại, bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời ít hơn sẽ nhận được ít nhiệt và ánh sáng hơn, lúc này là mùa lạnh. Như vậy, trong cùng một thời điểm, mùa ở hai bán cầu trái ngược nhau.



Quan sát hình 7.1 và đọc thông tin trong bài, em hãy cho biết:

- Vào ngày 22 – 6, bán cầu Bắc hay bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn?
- Vào ngày 22 – 12, bán cầu Bắc hay bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn?
- Từ ngày 21 – 3 đến 23 – 9 ở bán cầu Bắc là mùa nóng hay mùa lạnh? Vì sao?
- Từ ngày 23 – 9 đến 21 – 3 ở bán cầu Nam là mùa nóng hay mùa lạnh? Vì sao?

2. Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa

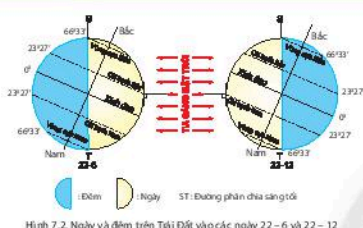


Dựa vào hình 7.2 và thông tin trong bài, em hãy:

– Xác định trục Trái Đất (Bắc – Nam) và đường phân chia sáng tối (ST).

– Cho biết:

- + Ngày 22 – 6, Mặt Trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến nào? Thời điểm đó, ngày dài hơn đêm ở bán cầu Bắc hay bán cầu Nam?
- + Ngày 22 – 12, Mặt Trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến nào? Thời điểm đó, ngày dài hơn đêm ở bán cầu Bắc hay bán cầu Nam?



133

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Hiện tượng mùa

– Hình thức: hoạt động nhóm.

– Thời gian: 20 phút.

Để HS thực hiện tốt nhiệm vụ học tập này, trên hết GV cho HS đọc SGK tìm hiểu khái niệm mùa. GV có thể cho HS nêu một số biểu hiện về thời tiết và khí hậu khác nhau của các mùa để HS hiểu khái niệm hơn.

Sau khi HS trình bày được khái niệm mùa, GV cho HS quan sát hình 7.1 SGK, đoạn clip về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời (nếu có) để hoàn thành nhiệm vụ học tập thông qua phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

- Ngày 22 – 6: bán cầu ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn.
- Ngày 22 – 12: bán cầu ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn.
- Từ ngày 21 – 3 đến 23 – 9 ở bán cầu Bắc là mùa Vì
- Từ ngày 23 – 9 đến 21 – 3 ở bán cầu Nam là mùa Vì

Sau khi các nhóm làm việc xong, GV có thể cho HS tự đánh giá lẫn nhau.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 3: Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa

– Hình thức: cặp/nhóm.

– Thời gian: 10 phút.

Đầu tiên GV cho cả lớp xác định đường phân chia sáng tối (ST) và trục Trái Đất theo hình 7.2. Tiếp theo, GV giao nhiệm vụ cho từng cặp hoặc nhóm theo phiếu học tập và tiến hành báo cáo kết quả sau khi hoàn thành.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 4: So sánh sự chênh lệch ngày, đêm theo mùa

- Hình thức: cá nhân/cặp.
- Thời gian: 15 phút.

Ở hoạt động này, GV yêu cầu HS xác định các điểm A, B, C trên hình 7.3 SGK vào các ngày 22 – 6 và 22 – 12. Mục đích chủ yếu của hoạt động này là để cho HS hiểu sự chênh lệch về độ dài ngày, đêm ở hai thời điểm khác nhau trong năm.

Phần này GV có thể cho HS làm việc theo phiếu học tập. Sau khi HS báo cáo sản phẩm, GV tiến hành chuẩn kiến thức.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 5 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân/cặp đôi.

Vận dụng: GV có thể hướng dẫn cho HS về nhà thực hiện.

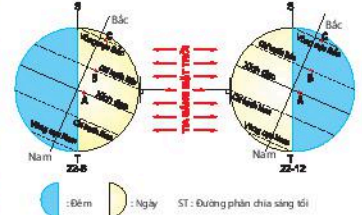
Vào ngày 21 – 3 (Xuân phân) và 23 – 9 (Thu phân), khắp mọi nơi trên Trái Đất đều có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau. Trong hai ngày này, tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc tại Xích đạo nên lượng nhiệt và ánh sáng của Mặt Trời bằng nhau ở hai bán cầu Bắc và Nam.

Từ sau ngày 21 – 3 đến trước ngày 23 – 9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn. Ngược lại, từ sau ngày 23 – 9 đến trước ngày 21 – 3, bán cầu Nam lại ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn. Bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn sẽ có ngày dài, đêm ngắn. Ngược lại, bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời ít hơn sẽ có ngày ngắn, đêm dài.



Quan sát hình 7.3 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định các điểm A, B, C.
- So sánh độ dài giữa ngày và đêm ở các điểm A, B, C vào ngày 22 – 6 và 22 – 12.
- Rút ra kết luận về sự chênh lệch ngày đêm theo mùa từ kết quả so sánh trên.



Hình 7.3. Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa

Do đường phân chia sáng tối không trùng với trục Trái Đất nên các địa điểm ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau. Các địa điểm nằm trên đường Xích đạo quanh năm luôn có ngày, đêm dài bằng nhau. Càng xa Xích đạo về phía hai cực, sự chênh lệch độ dài ngày đêm càng biểu hiện rõ rệt.

Do mùa ở hai bán cầu diễn ra ngược nhau nên độ dài ngày, đêm ở hai bán cầu cũng ngược nhau. Khi bán cầu Bắc có ngày dài, đêm ngắn thì ở bán cầu Nam sẽ là ngày ngắn, đêm dài.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Khả thi tự các mùa ở bán cầu Bắc là xuân, hạ, thu, đông thì các mùa ở bán cầu Nam diễn ra như thế nào?

Vận dụng

Địa phương nơi em đang sinh sống mỗi năm có mấy mùa? Đó là những mùa nào? Thời gian mỗi mùa thường kéo dài khoảng mấy tháng?

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Thực hành xác định phương hướng ngoài thực tế dựa vào la bàn hoặc quan sát hiện tượng tự nhiên.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: sử dụng được la bàn để xác định phương hướng ngoài thực tế.
- Tổ chức học tập ở thực địa: xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu ngoài thực địa: quan sát, ghi chép, trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

2. Phát triển năng lực chung: Năng lực hợp tác.

KHOẸ ĐỘNG BÀI HỌC

Ở bài thực hành này, GV có thể chọn một trong hai nội dung để hướng dẫn HS thực hành. Tùy theo hoàn cảnh cụ thể, có thể tiến hành tiết dạy trong không gian khác nhau: nếu chọn nội dung thực hành sử dụng la bàn, GV có thể tổ chức hoạt động học tập ngay tại lớp học, trong phạm vi trường học; nếu chọn nội dung quan sát hiện tượng tự nhiên (Mặt Trời mọc và lặn) thì có thể kết hợp trong buổi tham quan học tập ngoài thực tế cùng với các hoạt động khám phá khác.

Khởi động: Cho HS trình bày một số hiểu biết của bản thân về cách con người xác định phương hướng ngoài thực tế. Sau đó, giới thiệu cho HS cách xác định phương hướng dựa vào la bàn hoặc quan sát hiện tượng tự nhiên (Mặt Trời mọc và lặn).



THỰC HÀNH XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC TẾ

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Xác định được phương hướng ngoài thực tế dựa vào dùng la bàn hoặc quan sát hiện tượng tự nhiên.

I. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG DỰA VÀO VIỆC DÙNG LA BÀN

1. Hướng dẫn

Chuẩn bị:

- La bàn hoặc điện thoại thông minh có ứng dụng la bàn.
- Tìm hiểu về la bàn (la bàn là gì, ứng dụng trong thực tế, cách sử dụng...).

2. Các bước tiến hành

- Trình bày cách sử dụng la bàn.
- Thực hiện nhiệm vụ sau:



- Dựa vào hình S.1, S.2, em hãy cho biết các hướng chính trong la bàn.
- Sử dụng la bàn để xác định:
- Hướng của phòng học (theo hướng nhìn thẳng từ phía trong phòng ra ngoài qua cửa ra vào).
- Hướng ngồi của học sinh (theo hướng nhìn của học sinh từ chỗ ngồi về phía bảng).
- Ghi kết quả và báo cáo.



Em có biết?

La bàn là phương tiện dùng để xác định phương hướng trong không gian. Một chiếc la bàn thông thường gồm các bộ phận chính như: kim nam châm chỉ hướng, vòng chia độ, tay cầm... Kim nam châm có một đầu được sơn đỏ để chỉ hướng bắc (N), đầu còn lại được sơn trắng hoặc xanh để chỉ hướng nam (S). Các hướng còn lại gồm: đông (Đ), tây (T), đông bắc (NE), tây bắc (NW), đông nam (SE), tây nam (SW).

Để xác định chính xác phương hướng, chúng ta cần đứng thẳng, đặt la bàn cân đối, sau đó xoay la bàn sao cho kim nam châm có đầu sơn đỏ chỉ về hướng chính bắc (0 độ). Từ đó, tiến hành xác định các hướng cần tìm bằng cách từ từ xoay người và la bàn.



Hình 8.1. La bàn

135

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS sử dụng la bàn để xác định phương hướng

Bước 1. Hướng dẫn HS cách sử dụng la bàn

Để hướng dẫn HS thực hành nội dung này, GV có thể thực hiện theo hai cách:

- Cách 1: Yêu cầu HS tìm hiểu trước về la bàn và cách sử dụng la bàn. Sau đó chọn HS trình bày trước lớp nội dung đã tìm hiểu.
- Cách 2: Hướng dẫn HS cách sử dụng la bàn trong tiết học ngay tại lớp.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I (tt)

Bước 2. Đưa ra các lưu ý cách xác định phương hướng trong thực tế: hướng của phòng học, hướng ngồi của HS là xác định theo hướng nhìn. Cụ thể: hướng của phòng học là theo hướng nhìn thẳng từ phía trong phòng ra ngoài, qua cửa ra vào; hướng ngồi của HS là theo hướng nhìn thẳng của HS từ chỗ ngồi về phía bảng.

Bước 3. Chia lớp thành các cặp hoặc từng nhóm nhỏ để tiến hành xác định phương hướng bằng la bàn.

Bước 4. HS báo cáo kết quả thực hiện.

Đánh giá: Yêu cầu HS đối chiếu kết quả và đánh giá lẫn nhau.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Xác định phương hướng dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên

Bước 1. Yêu cầu HS nêu ra một số cách xác định phương hướng khác nhau trong thực tế.

Bước 2. Yêu cầu HS đọc “Câu chuyện đi đường” trong mục Em có biết.

Bước 3. HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

Bước 4. Vận dụng kiến thức vừa học để xác định hướng của cổng trường.

Đánh giá: Yêu cầu HS đối chiếu kết quả và đánh giá lẫn nhau.



Em có biết?

Việc sử dụng la bàn trên điện thoại thông minh đơn giản và tiện dụng hơn so với la bàn thông thường. Màn hình la bàn trên điện thoại sẽ hiển thị bốn hướng chính là đông, tây, nam, bắc. Để xác định hướng cần tìm, ta mở ứng dụng la bàn, đặt điện thoại theo chiều đầu điện thoại quay về phía mà mình muốn biết phương hướng, sau đó giữ yên thiết bị. Kết quả trên màn hình sẽ hiển thị cho biết đó là hướng nào.



Hình 8.2. La bàn trên điện thoại thông minh

II. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG DỰA VÀO QUAN SÁT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

1. Hướng dẫn

Chuẩn bị:

- Tìm hiểu một số cách xác định phương hướng dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên trong thực tiễn.
- Tìm cách xác định phương hướng dựa vào quan sát hiện tượng Mặt Trời mọc và lặn.



Đọc câu chuyện dưới đây và trả lời các câu hỏi sau:

- Người em đã xác định hướng tây bằng cách dựa vào đâu?
- Sau khi xác định được hướng tây, người em đã làm cách nào để xác định các hướng còn lại?
- Hãy nêu quy tắc xác định phương hướng ngoài thực tế.

136



Em có biết?

Câu chuyện đi đường

Có hai anh em đi lạc trong rừng, bị mất phương hướng trong lúc trời đã xế chiều. Trước đó, trời còn nắng nhưng bây giờ thì không còn thấy Mặt Trời ở hướng nào nữa. Hai anh em đã đối thoại như sau:

- Anh: Làm thế nào bây giờ?
- Em: Hướng ta đi phải là hướng bắc. Phải tìm cho ra hướng bắc.
- Anh: Tìm như thế nào?
- Em: Khó quá. Lúc này còn có Mặt Trời, bây giờ thì chẳng còn biết Mặt Trời ở hướng nào nữa, chúng ta lại không có la bàn.
- Anh: Nhưng hệ quả Mặt Trời để lại thì chắc vẫn còn.
- Em: À, em nghĩ ra rồi. Sự đốt nóng là hệ quả để lại dễ nhận ra nhất. Đứng rồi, ta sờ vào các vật lúc này nhận ánh sáng Mặt Trời xem phía nào ấm hơn thì hẳn phía đó là hướng tây.
- Anh: Em thông minh lắm, thử làm xem sao.
- Em: Em đã sờ vào các thân cây, các phiến đá thì thấy phía ấm hơn đều cùng hướng này. Vậy hướng này là hướng tây.
- Anh: Thế đầu là hướng bắc?
- Em: Trước mặt là hướng tây thì bên phải là hướng bắc. Anh em ta sẽ đi hướng này.

(Theo GS. Nguyễn Cảnh Toàn, Quá trình dạy tự học)

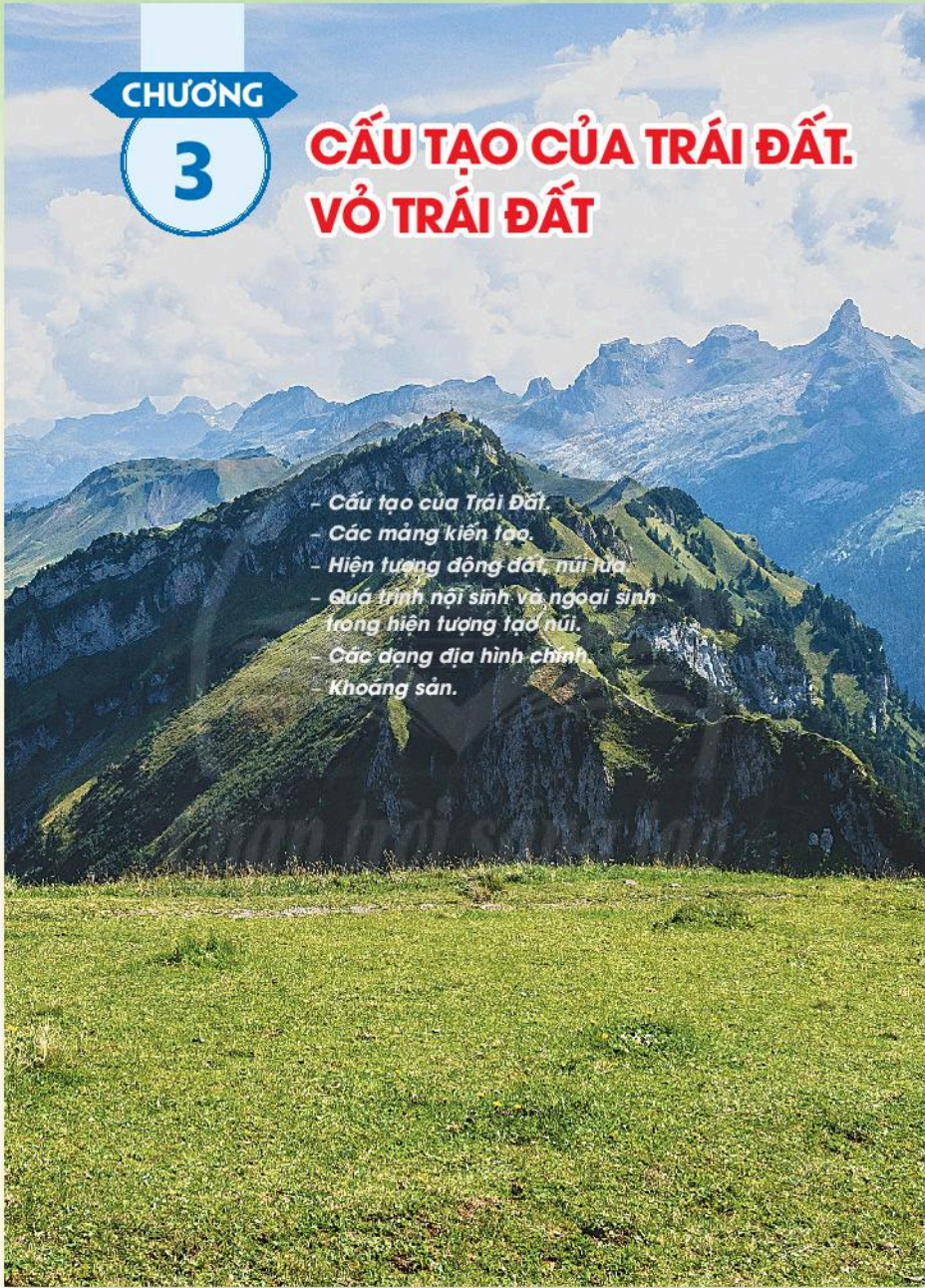
2. Các bước tiến hành

- Trình bày cách xác định phương hướng ngoài thực tế bằng cách dựa vào quan sát hiện tượng Mặt Trời mọc hoặc Mặt Trời lặn.
- Thực hiện nhiệm vụ sau:



- Dựa vào phía Mặt Trời mọc (hoặc lặn) để xác định:
- Hướng của cổng trường.
- Ghi kết quả và báo cáo.

137



CHƯƠNG

3

CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT

- Cấu tạo của Trái Đất.
- Các mảng kiến tạo.
- Hiện tượng động đất, núi lửa.
- Quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.
- Các dạng địa hình chính.
- Khoáng sản.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Cấu tạo của Trái Đất.
- Các mảng kiến tạo.
- Động đất.
- Núi lửa.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Trình bày được cấu tạo của Trái Đất.
- Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.
- Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân.
- Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.

2. Phát triển năng lực chung:

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

- Sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Thời gian: 05 phút.
- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
 - + Cách thứ nhất: có thể sử dụng những hình ảnh về các lỗ khoan hoặc sử dụng một thông tin trên báo chí hoặc một video về hoạt động kép động đất và núi lửa, đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS trả lời.
 - + Cách thứ hai: GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Đi tìm ẩn số” với 5 – 7 câu hỏi ngắn liên quan đến một vài nội dung của bài học.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài học này, em sẽ:”**



CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. ĐỘNG ĐẤT VÀ NÚI LỬA

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được cấu tạo của Trái Đất.
- Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.
- Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân.
- Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.

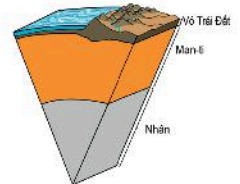
Năm 2018, núi lửa Sô-pu-tan (Soputan) ở In-đô-nê-xi-a (Indonesia) phun trào chỉ vài ngày sau trận động đất khoảng 7 độ rich-tê. Vì sao động đất và núi lửa lại xuất hiện trên Trái Đất? Bên trong Trái Đất có những gì và cấu tạo ra sao? Con người đã nỗ lực khám phá bằng những cách nào?

1. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT



Dựa vào hình 9.1, bảng 9.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết:

- Trái Đất gồm những lớp nào?
- Đặc điểm cấu tạo bên trong của Trái Đất?



Hình 9.1. Cấu tạo của Trái Đất

Cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp: vỏ Trái Đất, manti và nhân. Mỗi lớp có những đặc điểm riêng về độ dày, trạng thái vật chất và nhiệt độ.

Bảng 9.1. Cấu tạo của Trái Đất

Lớp	Vỏ Trái Đất	Manti	Nhân
Độ dày	Từ 5 km đến 70 km.	Gần 3 000 km.	Tiến 3 000 km.
Trạng thái vật chất	Rắn chắc.	Từ lỏng đến rắn.	Từ lỏng đến rắn.
Nhiệt độ	Càng xuống sâu nhiệt độ càng tăng, tối đa không quá 1 000°C.	Khoảng từ 1 500°C đến 3 700°C.	Cao nhất khoảng 5 000°C.



Em có biết?

Để tìm hiểu các thành phần của vỏ Trái Đất, Liên bang Nga (một quốc gia thuộc Liên Xô trước đây) đã thực hiện lỗ khoan siêu sâu Cỗ-la (Kola). Đây là lỗ khoan sâu nhất trên đất liền, hơn 12 km. Cho tới nay, con người chỉ khoan sâu được đến độ sâu như vậy vì nếu sâu hơn, nhiệt độ sẽ phá hủy mọi thiết bị khoan.

139

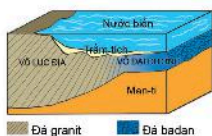
HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu cấu tạo của Trái Đất

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (hình ảnh), sử dụng bài tập.
- Phương tiện dạy học: hình 9.1, các thẻ thông tin.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS ngồi theo nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập trong SGK.

II. CÁC MẢNG KIẾN TẠO



Hình 9.2. Cấu tạo lớp vỏ Trái Đất



Dựa vào hình 9.3 em hãy:

- Cho biết lớp vỏ Trái Đất có các mảng kiến tạo lớn nào?
- Xác định nơi tiếp giáp giữa các mảng kiến tạo đang xô vào nhau và giữa các mảng đang tách xa nhau.



→ Hướng chuyển dịch của các mạng kiến tạo

Đời tiếp giáp hai mảng tách xa nhau

MÀNG PHI: Màng kiến tạo lớn
Màng Na-xxx: Màng kiến tạo nhỏ

Hình 9.3. Các mảng kiến tạo của vỏ Trái Đất

Thạch quyển là lớp ngoài cùng của Trái Đất, bao gồm: vỏ Trái Đất và phần trên của manti. Thạch quyển được cấu tạo bởi các mảng kiến tạo lớn nhỏ khác nhau. Các mảng kiến tạo hiện đang di chuyển xô vào nhau hoặc tách xa nhau với một tốc độ rất chậm. Những dòng chuyển động của vật chất ở tầng trên của lớp manti tạo ra lực giúp cho các mảng kiến tạo di chuyển.

Đới tiếp giáp giữa các mảng kiến tạo thể hiện sự chuyển động của các mảng rõ nhất. Đây cũng là khu vực bất ổn trên Trái Đất, thường xảy ra động đất và núi lửa.

140

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu các mảng kiến tạo

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 9.3.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV hướng dẫn hai HS quan sát hình 9.3 để trả lời hai câu hỏi nhiệm vụ học tập trong SGK.

Bước 2. GV mời đại diện một đến hai HS nêu/ trả lời đáp án các câu hỏi và giảng giải thêm về sự di chuyển của các mảng kiến tạo.

Bước 3. GV yêu cầu HS đọc nội dung kênh chữ, nêu nguyên nhân và ý nghĩa của đời tiếp giáp giữa các mảng kiến tạo.

Đánh giá: GV yêu cầu hai HS ngồi cạnh nhau sẽ kiểm tra kết quả trả lời cho nhau dựa vào đáp án GV cung cấp.

Bước 2. GV mời đại diện một nhóm HS xác định lên hình 9.1. và 9.2 trên hình vẽ treo tường/ màn chiếu; các HS khác nhận xét/ bổ sung.

Bước 3. GV hướng dẫn HS dựa vào kênh chữ trong mục I SGK, trao đổi với bạn học để hoàn thành bài tập dạng điền khuyết, dán các thẻ thông tin tương ứng về đặc điểm các lớp của Trái Đất (GV có thể lấy bài tập này trong SBT). Hoạt động này cũng là một cách đánh giá nội dung kiến thức mục I.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Hướng dẫn HS tìm hiểu về động đất

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 9.4.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm nhỏ gồm 4 – 5 HS.

Bước 2. GV yêu cầu các nhóm HS hoàn thành nhiệm vụ học tập trong SGK:

Dựa vào nội dung thông tin ở phần Em có biết và hình 9.4 trả lời các câu hỏi trong SGK.

Bước 3. GV mời đại diện các nhóm HS trình bày kết quả thảo luận.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua phiếu thảo luận nhóm.

III. ĐỘNG ĐẤT



Dựa vào hình 9.4 và thông tin trong bài, em hãy:

- Mô tả lại diễn biến, nguyên nhân và hậu quả của trận động đất.
- Xác định các vành đai động đất.



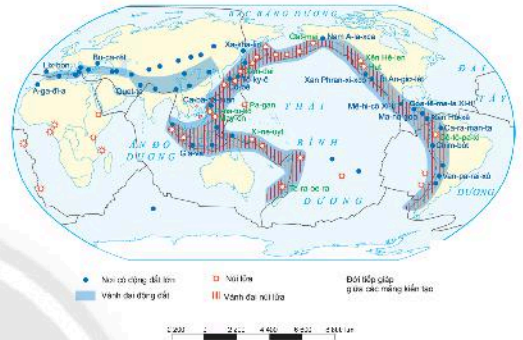
Em có biết?

Động đất tại Nê-pan (Nepal)

Tháng 4 năm 2015, tại Cát-ma-n-đu (Kathmandu), Nê-pan đã xảy ra trận động đất với cường độ vào khoảng 7,8 độ richter gây ra thương vong cho gần hàng nghìn người.

Nhân chứng sống sót mô tả, khi đang làm việc trong phòng, bỗng nhiên bàn làm việc rung lắc mạnh. Sau đó, điện tắt, các thiết bị như là tivi, tủ lạnh... rơi xuống đất vỡ tan. Thành phố đổ nát không hi vọng gì sẽ có điện lại và nước trở nên rất quý giá.

Các chuyên gia xác định, sự dịch chuyển của mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a (Australia) về phía bắc là nguyên nhân của trận động đất. Sự dịch chuyển mạnh của mảng này dẫn đến va đập ở các chỗ nứt gãy và làm chấn động vùng núi Hi-ma-lay-a (Himalaya).



Hình 9.4. Vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất

141

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN IV

Hoạt động khám phá 4: Hướng dẫn HS tìm hiểu về núi lửa

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 9.4.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS ngồi gần nhau cùng nghiên cứu kênh chữ và hình 9.4 trả lời các câu hỏi trong SGK.

Bước 2. GV yêu cầu đại diện 1 – 2 cặp đôi trình bày.

Bước 3. GV yêu cầu HS trao đổi, đánh giá kết quả trình bày.

Đánh giá: GV yêu cầu hai HS ngồi cạnh nhau sẽ kiểm tra kết quả trả lời cho nhau dựa vào đáp án GV cung cấp.

Hiện tượng lớp vỏ Trái Đất bị rung chuyển với nhiều cường độ khác nhau và diễn ra trong thời gian ngắn gọi là động đất. Cường độ động đất mạnh hay yếu tùy thuộc vào sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo. Hiện nay, thang đo cường độ động đất phổ biến là thang Rich-te.



- Nhẹ (từ 1 đến dưới 2 độ): các đồ vật trong nhà bị rung chuyển.
- Trung bình (từ 2 đến dưới 4 độ): đồ vật treo trên tường rơi xuống.
- Mạnh (từ 4 đến dưới 6 độ): hư hại các công trình xây dựng thông thường.
- Rất mạnh (từ 6 đến dưới 8 độ): toàn nhà bị dịch chuyển khỏi nền móng, xuất hiện vết nứt trên bề mặt đất.
- Cực mạnh (từ 8 đến dưới 9 độ): cầu bê tông, đường sắt bị phá hủy.
- Cực kì mạnh (từ 9 độ trở lên): sự phá hủy gần như hoàn toàn.



Em có biết?

Thang Rich-te

- Nhẹ (từ 1 đến dưới 2 độ): các đồ vật trong nhà bị rung chuyển.
- Trung bình (từ 2 đến dưới 4 độ): đồ vật treo trên tường rơi xuống.
- Mạnh (từ 4 đến dưới 6 độ): hư hại các công trình xây dựng thông thường.
- Rất mạnh (từ 6 đến dưới 8 độ): toàn nhà bị dịch chuyển khỏi nền móng, xuất hiện vết nứt trên bề mặt đất.
- Cực mạnh (từ 8 đến dưới 9 độ): cầu bê tông, đường sắt bị phá hủy.
- Cực kì mạnh (từ 9 độ trở lên): sự phá hủy gần như hoàn toàn.

IV. NÚI LỬA



Dựa vào hình 9.4 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định các vành đai núi lửa trên thế giới.
- Cho biết vì sao núi lửa có thể phun trào?
- Việc núi lửa phun trào dẫn đến hậu quả gì?



Em có biết?

Vụ phun trào núi lửa Mê-ra-pi (Merapi)

Nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương, In-đô-nê-xi-a thường xuyên hứng chịu các trận động đất hoặc núi lửa phun trào. Núi lửa Mê-ra-pi là một trong những núi lửa tại In-đô-nê-xi-a bắt đầu hoạt động thường xuyên từ năm 1548. Trong lần phun trào gần đây, tro bụi cao tới 6 km đã đe dọa đến an toàn hàng không, mọi chuyến bay đều bị cấm thực hiện. Các vụ nổ và phun trào đã gây ra tổn thất lớn với hàng trăm người thương vong và hàng trăm nghìn người khác phải sơ tán khỏi khu vực bán kính 3 km từ miệng núi lửa phun trào.

Núi lửa là hiện tượng phun trào magma lên trên bề mặt Trái Đất. Núi lửa thường phân bố theo nhóm và hầu hết nằm dưới đại dương. Phần lớn số lượng núi lửa đã và đang hoạt động nằm trên Vành đai lửa Thái Bình Dương.

Núi lửa phun trào thường ảnh hưởng đến môi trường sống của con người như tro bụi và dung nham gây ô nhiễm môi trường, tiêu diệt các sinh vật... Tuy nhiên, sau khi dung nham phun huỷ sẽ tạo thành lớp đất đỏ màu mỡ, thuận lợi cho sự phát triển của cây trồng.

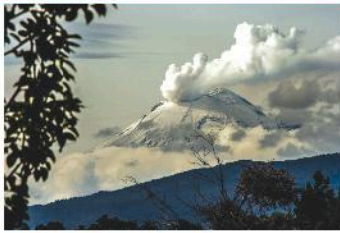
Núi lửa và động đất là những thảm họa thiên nhiên rất nghiêm trọng. Vì vậy, thông tin về hoạt động của núi lửa và động đất rất được quan tâm. Chúng ta có thể tìm thông tin qua các sách, báo, chương trình ti vi, internet...

142



- Thông tin về động đất và núi lửa có ở những nguồn nào?
- Những từ khoá nào thường được sử dụng để tìm thông tin về núi lửa và động đất?

Nếu em tìm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra trên internet hoặc trong thư viện, em hãy sử dụng các từ khoá như: núi lửa, động đất, thảm họa thiên nhiên,... hoặc các từ liệu khác.



Hình 9.5. Núi lửa Pô-pô-ca-tê-pê-tô (Popocatepetl) Mê-hi-cô (Mexico)



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy cho biết các vành đai núi lửa và động đất có trùng nhau không? Tại sao?
2. Em hãy nêu tên của hai mảng kiến tạo xô vào nhau và tên của hai mảng kiến tạo tách xa nhau.

Vận dụng

Em hãy lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

- Giả sử khi đang ở trong lớp học, nếu có động đất xảy ra, em sẽ làm gì?
- Em hãy tìm các thông tin về động đất và núi lửa trên thế giới hiện nay.

143

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN IV

Hoạt động khám phá 5: Hướng dẫn HS tìm thông tin về động đất và núi lửa

- Thời gian: 05 phút.
- Hình thức dạy học: cả lớp.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình ảnh về động đất, núi lửa, các bản tin về động đất, núi lửa.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS quan sát các hình ảnh và cho biết những thông tin này có thể tìm ở nguồn nào? Từ khoá tìm kiếm là gì?

Bước 2. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày kết quả.

Bước 3. GV yêu cầu HS chốt lại các từ khoá cần thiết.

Đánh giá: GV đánh giá dựa trên bảng kiểm về các từ khoá tìm kiếm của HS.

Vận dụng:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại.
- Phương tiện dạy học: video về động đất, phiếu học tập.

+ Phương án 1

Bước 1. GV cung cấp cho HS xem các thẻ thông tin về các bước ứng phó khi xảy ra động đất.

Bước 2. GV yêu cầu HS sắp xếp thứ tự các thẻ thông tin thành các bước xử lí tình huống và xem video minh hoạ về xử lí tình huống khi có động đất.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ chính xác của việc hoàn thành nhiệm vụ học tập thông qua phiếu học tập của HS và thông tin từ video.

+ Phương án 2

Bước 1. Yêu cầu HS nêu lại các từ khoá tìm kiếm thông tin về động đất, núi lửa.

Bước 2. GV yêu cầu HS tìm kiếm trên thiết bị điện tử trên lớp với các từ khoá đã trình bày.

Đánh giá: GV kiểm tra sự phù hợp của các thông tin mà HS tìm được.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (hình ảnh), sử dụng bài tập.
- Phương tiện dạy học: hình 9.3, 9.4.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV tổ chức cho các nhóm HS chồng xếp ranh giới các mảng kiến tạo với vành đai động đất, núi lửa.

Bước 2. HS xem trên bản đồ và xếp cặp đôi mảng kiến tạo xô vào/tách xa nhau.

Đánh giá: GV cho điểm bài tập dựa vào kết quả sau khi đã cung cấp đáp án, hoặc cho các nhóm HS đánh giá lẫn nhau.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình nội sinh và ngoại sinh.
- Các dạng địa hình chính.
- Khoáng sản.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh.
- Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.
- Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.
- Kể được tên một số loại khoáng sản.

2. Phát triển năng lực chung:

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

Biết sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Thời gian: 05 phút.
- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học:
 - + Cách thứ nhất: Sử dụng hình ảnh về một địa hình núi bị xói mòn, đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS trả lời.
 - + Cách thứ hai: Cho HS chơi trò nhìn hình đoán tên (đưa ra nhiều dạng địa hình khác nhau cho học sinh đoán).
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài học này, em sẽ:"**



QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ NGOẠI SINH. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH. KHOÁNG SẢN (4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh.
- Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.
- Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.
- Kể được tên một số loại khoáng sản.

Bề mặt địa hình Trái Đất của chúng ta không bằng phẳng, có những nơi được nâng cao lên nhưng cũng có những nơi lại bị bào mòn hay sụp xuống. Tại sao lại có những sự thay đổi như vậy? Có nơi nào trên vỏ Trái Đất vừa được nâng cao vừa bị bào mòn hay không?

Tại Việt Nam, chúng ta thường nghe đến dãy núi Hoàng Liên Sơn, đồi chè Thái Nguyên, cao nguyên Lâm Viên, Đồng bằng sông Cửu Long. ... Dựa vào những căn cứ nào để phân chia địa hình như vậy?

1. QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ NGOẠI SINH

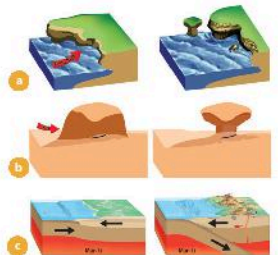


Dựa vào nội dung trong bài và hình 10.1, em hãy cho biết:

- Thế nào là quá trình nội sinh và ngoại sinh?
- Bề mặt địa hình thay đổi như thế nào ở mỗi hình a, b, c?
- Hình nào là kết quả của các quá trình ngoại sinh và hình nào là kết quả của quá trình nội sinh?

Nội sinh là quá trình xảy ra do các tác nhân từ bên trong vỏ Trái Đất. Đó là các chuyển động kiến tạo, hoạt động núi lửa và động đất. Trong đó, hoạt động của các mảng kiến tạo là quan trọng nhất.

Ngoại sinh là quá trình xảy ra do các tác nhân bên ngoài vỏ Trái Đất. Đó là các hiện tượng nắng, mưa, nhiệt độ, dòng chảy bề mặt... làm phá hủy đá gốc thành các vật liệu nhỏ rời. Những vật liệu ấy sẽ được vận chuyển đi và bồi tụ ở những vị trí khác nhau.



Hình 10.1. Một số kết quả của quá trình nội sinh và ngoại sinh

144

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu quá trình nội sinh và ngoại sinh

- Thời gian: 35 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (tranh ảnh), sử dụng bài tập.
- Phương tiện dạy học: hình 10.1.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. Chia HS thành các nhóm.

Bước 2. Yêu cầu các nhóm HS thực hiện bài tập điền khuyết về khái niệm quá trình nội sinh và ngoại sinh. Chỉ

Quá trình nội sinh và ngoại sinh diễn ra đồng thời và đối lập nhau trên bề mặt địa hình, đặc biệt là hiện tượng tạo núi. Quá trình nội sinh đóng vai trò làm gia tăng tính gồ ghề của bề mặt đất, trong khi đó quá trình ngoại sinh có xu hướng phá huỷ, san bằng các chỗ gồ ghề, bồi lấp làm đầy chỗ lõm.



Em có biết?

Hi-ma-lay-a là một dãy núi ở châu Á phân chia tiểu lục địa Ấn Độ khỏi cao nguyên Tây Tạng. Tên gọi này theo ngôn ngữ địa phương có nghĩa "nơi ở của tuyết". Hi-ma-lay-a rất hùng vĩ, có 14 đỉnh núi cao nhất thế giới, bao gồm đỉnh E-vơ-rét.

Nguyên nhân hình thành Hi-ma-lay-a do mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a chuyển động về phía bắc và va chạm với mảng Á - Âu. Hiện nay, mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a tiếp tục di chuyển theo chiều ngang bên dưới cao nguyên Tây Tạng, làm cho Hi-ma-lay-a hằng năm được nâng cao khoảng 5 mm.

II. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH



Dựa vào hình 10.2, bảng 10.1 và nội dung trong bài, em hãy:

- Kể tên một số dạng địa hình phổ biến.
- Nêu một số đặc điểm của dạng địa hình núi.
- Cho biết sự khác nhau giữa núi và đồi, giữa cao nguyên và đồng bằng.



Hình 10.2. Một số dạng địa hình chính

145

ra các hình a, b, c trong hình 10.1 biểu hiện cho quá trình nào (GV có thể bổ sung thêm một số hình ảnh khác).

Bước 3. Mời đại diện 01 nhóm HS xác định các biểu hiện của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trên hình 10.1.

Bước 4. Hướng dẫn học sinh phân tích về sự diễn ra đồng thời của hai quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập thông qua bài tập HS thực hiện.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu các dạng địa hình chính

- Thời gian: 90 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (hình ảnh).
- Phương tiện dạy học: hình 10.2.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. Hướng dẫn HS quan sát hình 10.2 và nhận diện khái quát về các dạng địa hình. Sau đó, lựa chọn hình ảnh tương ứng với các dạng địa hình đã nhận diện.

Bước 2. Cho HS đọc nội dung trong SGK, thực hiện bài tập tính độ cao tương đối và tuyệt đối.

Bước 3. Yêu cầu HS thảo luận, phân biệt các dạng địa hình núi – đồi, cao nguyên – đồng bằng.

Bước 4. GV yêu cầu HS hoàn thành bảng thông tin chính về các dạng địa hình chính (có thể lấy từ SBT).

Bước 5. GV cho đại diện 1 – 2 nhóm lên trình bày, các nhóm còn lại bổ sung, trao đổi.

Đánh giá: GV kiểm tra kết quả trả lời của HS.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Hướng dẫn HS tìm hiểu về một số loại khoáng sản

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (hình ảnh).
- Phương tiện dạy học: hình 10.5.
- Các bước tiến hành:

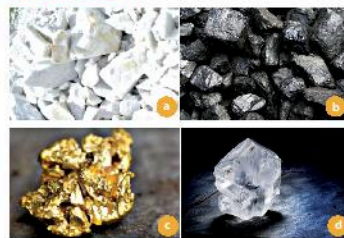
Bước 1. Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ học tập trong SGK.

Bước 2. Yêu cầu đại diện HS trình bày về kết quả thực hiện.

Bước 3. Yêu cầu HS nhận xét, bổ sung và tổng hợp các loại khoáng sản mà các bạn đã nêu.

Đánh giá: GV kiểm tra kết quả trả lời của HS dựa vào đáp án GV cung cấp.

III. KHOÁNG SẢN



Hình 10.5. Một số loại khoáng sản

Khoáng sản là những tích tụ tự nhiên các khoáng vật và đá có ích được con người khai thác, sử dụng trong sản xuất và đời sống. Dựa vào tính chất và công dụng, khoáng sản thường được chia thành ba loại: khoáng sản năng lượng (than đá, dầu mỏ,...), khoáng sản kim loại (vàng, sắt,...) và khoáng sản phi kim loại (đá vôi, thạch anh,...).

Nơi tập trung số lượng lớn khoáng sản có khả năng khai thác được gọi là mỏ khoáng sản. Các mỏ khoáng sản hình thành trong một thời gian rất dài, khi khai thác sẽ cạn kiệt không thể phục hồi lại được. Vì vậy, con người cần có kế hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản một cách hợp lý.



Quan sát hình 10.5 và thông tin trong bài:

– Em hãy cho biết các hình a, b, c, d là khoáng sản nào?

– Những khoáng sản này có công dụng gì?

– Hãy kể tên một vài khoáng sản khác mà em biết.



Em có biết?

Khoáng sản ở Việt Nam

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú và đa dạng về chủng loại với hàng nghìn mỏ của hàng chục loại khoáng sản khác nhau, gồm đủ các nhóm: khoáng sản năng lượng (dầu khí, than,...), khoáng sản kim loại (bôxit, thiếc, đồng,...) và khoáng sản phi kim loại (đá vôi, đá xây dựng, đá ốp lát,...).

Tuy nhiên, hầu hết khoáng sản nước ta là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng hạn chế. Vì vậy, việc điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm là hết sức quan trọng.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Hãy phân biệt quá trình nội sinh và ngoại sinh trong quá trình hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?
2. Cho biết độ cao tuyệt đối của các dạng địa hình chính.
3. Tìm kiếm thông tin về hiện tượng khai thác một số loại khoáng sản mà em biết.

Vận dụng

Nơi em sinh sống thuộc dạng địa hình nào? Dạng địa hình này phù hợp với những hoạt động kinh tế nào?

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng bài tập.
- Phương tiện dạy học: các hình ảnh của Bài 10.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV tổ chức cho các nhóm HS mỗi nhóm thực hiện một bài tập.

Bước 2. HS thực hiện các bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của GV.

Đánh giá: GV chấm điểm bài tập đã làm của HS dựa vào kết quả sau khi đã cung cấp đáp án hoặc cho các nhóm HS đánh giá lẫn nhau.

Vận dụng:

- Thời gian: 10 phút
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại.
- Phương tiện dạy học: hình ảnh, phiếu học tập.

Bước 1. Yêu cầu HS mô tả về nơi mình sinh sống, xác định đặc điểm địa hình nơi đó, cho biết nơi đó thuộc dạng địa hình nào.

Bước 2. Yêu cầu HS trình bày về những hoạt động kinh tế gắn với dạng địa hình nơi các em sinh sống.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập thông qua phiếu học tập của HS.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Cách đọc lược đồ địa hình và lát cắt địa hình.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn.
- Đọc được lát cắt địa hình đơn giản.

2. Phát triển năng lực chung:

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để sử dụng trong thực tế.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Thời gian: 05 phút.
- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học:
 - + Cách thứ nhất: Cho HS xem một đoạn clip về tính khoảng cách ngoài thực tế.
 - + Cách thứ hai: Cho HS đọc một câu chuyện mô tả về chuyến leo núi, yêu cầu HS mô tả lại những điểm độ cao, địa danh mà đoàn leo núi đã đi qua.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài học này, em sẽ:"**

- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn).
- Phương tiện dạy học: hình 11.2.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. Hướng dẫn HS cách đọc lược đồ địa hình.

Bước 2. Hướng dẫn HS nhận diện các điểm độ cao, phân biệt độ dốc địa hình.

Bước 3. Chia lớp thành các nhóm nhỏ thực hiện các yêu cầu của bài thực hành.

Bước 4. Yêu cầu 1 – 2 nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác góp ý.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập thông qua bài tập HS thực hiện.



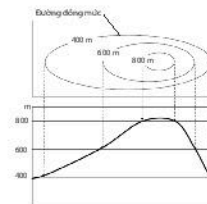
THỰC HÀNH ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn.
- Đọc được lát cắt địa hình đơn giản.

I. ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN



Hình 11.1. Mối cắt ngang của địa hình núi và hình biểu hiện của nó trên bản đồ

Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn là lược đồ thể hiện đặc điểm địa hình (độ cao, độ dốc,...) của một khu vực có diện tích nhỏ bằng các đường đồng mức.

Đường đồng mức là đường nối liền các điểm có độ cao bằng nhau trên lược đồ địa hình. Những đường đồng mức gần nhau cho thấy độ dốc lớn và càng xa nhau thì địa hình càng thoải.

148



Em có biết?

Cách đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn:

- Xác định khoảng cách độ cao giữa các đường đồng mức.
- Căn cứ vào đường đồng mức, tính độ cao của các điểm trên lược đồ.
- Căn cứ độ gần hay xa giữa các đường đồng mức để biết được độ dốc địa hình.
- Tính khoảng các thực tế giữa các điểm dựa vào tỉ lệ lược đồ.



Dựa vào hình 11.2, em hãy:

- Xác định độ cao chênh lệch giữa hai đường đồng mức.
- Xác định độ cao của các điểm B, C, D, E trên lược đồ.
- So sánh độ cao đỉnh núi A1 và A2.
- Cho biết sườn núi từ A1 đến B hay từ A1 đến C dốc hơn?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Hướng dẫn HS đọc lát cắt địa hình

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (lát cắt địa hình đơn giản).
- Phương tiện dạy học: hình 11.3.
- Các bước tiến hành:

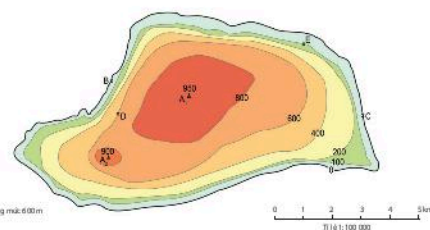
Bước 1. Hướng dẫn HS cách đọc lát cắt địa hình.

Bước 2. Hướng dẫn HS nhận diện các điểm độ cao, phân biệt độ dốc địa hình và các điểm địa danh.

Bước 3. Chia lớp thành các nhóm nhỏ thực hiện các yêu cầu của bài học.

Bước 4. Yêu cầu 1 – 2 nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác góp ý.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS thông qua bài tập đã thực hiện.



Hình 11.2. Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

II. LÁT CẮT ĐỊA HÌNH

Lát cắt địa hình là cách

thức thể hiện đặc điểm của

bề mặt địa hình thực tế lên

mặt phẳng dựa vào các

đường đồng mức và thang

màu sắc. Lát cắt cho chúng

ta thấy được đặc điểm địa

hình của một khu vực theo

một hướng cụ thể.



Em có biết?

Cách đọc lát cắt địa hình:

– Xác định điểm bắt đầu và kết thúc của lát cắt.

– Từ hai điểm mốc, xác định hướng của lát cắt, đi qua những điểm độ cao, các dạng địa hình đặc biệt và sự biến đổi của độ dốc địa hình...

– Mô tả sự biến đổi địa hình từ điểm đầu đến điểm cuối.

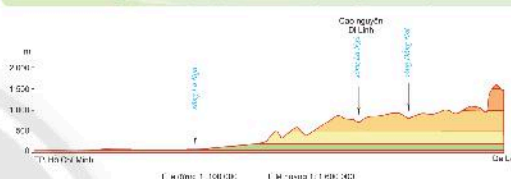
– Tính khoảng cách giữa các điểm dựa vào tỉ lệ lát cắt.



Dựa vào hình 11.3, em hãy:

– Cho biết lát cắt lần lượt đi qua những dạng địa hình nào?

– Trong các điểm A, B, C, điểm nào có độ cao thấp nhất và độ cao cao nhất?



Hình 11.3. Lát cắt địa hình từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Đà Lạt

CHƯƠNG

4

KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

- Các tầng khí quyển.
Thành phần không khí.
- Các khối khí. Khí áp và gió trên Trái Đất.
- Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu.
- Các đới khí hậu trên Trái Đất.
- Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu.



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Các tầng khí quyển và thành phần không khí.
- Khối khí.
- Khí áp và gió trên Trái Đất.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu.
- Hiểu được vai trò của khí oxy, khí carbonic và hơi nước.
- Kể tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ và độ ẩm của một số khối khí.
- Biết cách sử dụng khí áp kế.
- Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

2. Phát triển năng lực chung

Xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Sử dụng kĩ thuật “Tia chớp”
- Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS: Hãy quan sát không khí xung quanh, lớp khí bao quanh Trái Đất và phát biểu một ý nhận xét về đặc điểm hoặc vai trò của lớp khí bao quanh Trái Đất.
- Lần lượt cho từ 6 – 10 HS trả lời.
- Giáo viên ghi tóm tắt các ý HS trình bày lên bảng, từ các câu trả lời của HS, GV giới thiệu bài học.

- HS quan sát hình, trả lời câu hỏi tìm hiểu bài trong SGK và chuẩn bị bài ở nhà, sử dụng kĩ thuật “Sơ đồ tư duy” để hợp tác giải quyết các nhiệm vụ học tập.
- GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.

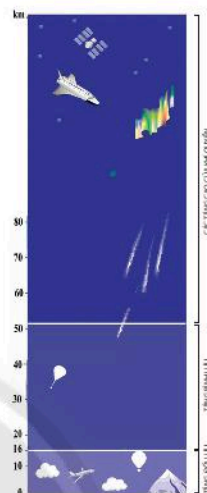


LỚP VỎ KHÍ. KHỐI KHÍ. KHÍ ÁP VÀ GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT (4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu.
- Hiểu được vai trò của khí oxy, khí carbonic và hơi nước.
- Kể tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ và độ ẩm của một số khối khí.
- Biết cách sử dụng khí áp kế.
- Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

Khí quyển là lớp vỏ khí bao quanh và bảo vệ sự sống trên Trái Đất. Càng lên cao không khí càng loãng. Khoảng một nửa khối lượng khí quyển tập trung từ mặt đất đến độ cao 5 km. Từ độ cao 20 km trở lên chỉ còn lại 1/10 khối lượng toàn bộ khí quyển. Đến độ cao khoảng 20 000 km, mật độ không khí đã giảm gần hết. Đây là giới hạn trên của khí quyển.



I. CÁC TẦNG KHÍ QUYỂN VÀ THÀNH PHẦN KHÔNG KHÍ

1. Các tầng khí quyển



Quan sát hình 12.1, kết hợp thông tin trong bài, em hãy cho biết khí quyển gồm những tầng nào? Lập sơ đồ mô tả đặc điểm các tầng khí quyển.

Tầng đối lưu nằm sát mặt đất, không khí chuyển động mạnh theo chiều thẳng đứng. Trong tầng này nhiệt độ giảm theo độ cao và đây là nơi diễn ra các hiện tượng khí tượng như gió, mưa, mây,...

Tầng bình lưu nằm trên tầng đối lưu, không khí rất loãng và chủ yếu chuyển động theo chiều nằm ngang. Do có lớp ôdôn hấp thụ tia tử ngoại nên nhiệt độ trong tầng này tăng theo độ cao.

Trên tầng bình lưu là các tầng không khí cực loãng, ít có quan hệ trực tiếp với đời sống của con người.

◀ Hình 12.1. Các tầng khí quyển của Trái Đất

151

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Tìm hiểu các tầng khí quyển và thành phần không khí

Nhiệm vụ 1. Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu.

- GV sử dụng phương pháp dạy học hợp tác: GV giới thiệu hình 12.1. Các tầng khí quyển của Trái Đất, giao cho các nhóm hợp tác giải quyết nhiệm vụ học tập: Kể tên các tầng khí quyển và lập sơ đồ mô tả đặc điểm các tầng khí quyển.

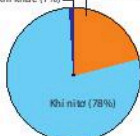
2. Thành phần không khí



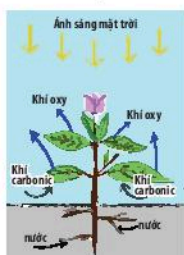
Quan sát hình 12.2, 12.3 kết hợp với nội dung trong bài, em hãy trả lời các câu hỏi sau:

- Nêu tỉ lệ các thành phần của không khí.
- Khí oxy và hơi nước có vai trò gì đối với tự nhiên trên Trái Đất?

Khí carbonic, hơi nước, và các loại khí khác (1%)



Hình 12.2. Các thành phần của không khí



Hình 12.3. Quang hợp ở lá cây tạo thành chất hữu cơ và khí oxy

II. KHỐI KHÍ

Lớp không khí ở đáy tầng đối lưu chịu ảnh hưởng trực tiếp của bề mặt Trái Đất nên hình thành các khối khí khác nhau về nhiệt độ và độ ẩm. Tùy thuộc vào tính chất và vị trí hình thành có thể chia ra các loại khối khí sau:

- Khối khí nóng hình thành ở vĩ độ thấp, có nhiệt độ tương đối cao.
- Khối khí lạnh hình thành ở vĩ độ cao, có nhiệt độ tương đối thấp.
- Khối khí lục địa hình thành trên các vùng đất liền, có tính chất khô.
- Khối khí đại dương hình thành trên các biển và đại dương, có tính chất ẩm.

152



Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết:

- Nhiệt độ và độ ẩm của một khối khí hình thành trên lục địa ở vĩ độ cao.
- Nhiệt độ và độ ẩm của một khối khí hình thành ngoài đại dương ở vĩ độ thấp.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Nhiệm vụ 2. Hiểu được vai trò của khí oxy, khí carbonic và hơi nước.

– Phương án 1

+ Phương pháp dạy học hợp tác

+ Giáo viên tiến hành chia nhóm và giao nhiệm vụ cho HS: Tìm hiểu thành phần không khí và vai trò của mỗi thành phần.

+ Giáo viên hướng dẫn HS phát hiện kiến thức thông qua đọc, nhận xét biểu đồ ở hình 12.2 và phân tích vai trò của khí carbonic ở hình 12.3, trả lời câu hỏi gợi ý trong sách giáo khoa.

– Phương án 2

+ Phương pháp dạy học: Đàm thoại kết hợp trực quan.

+ Giáo viên cho HS quan sát biểu đồ hình 12.2, đặt câu hỏi yêu cầu HS nhận xét thành phần của không khí và giải thích vì sao không khí lại cần thiết cho sự sống trên Trái Đất.

+ Giáo viên hướng dẫn HS tìm hiểu hình 12.3, yêu cầu HS phân tích vai trò của khí carbonic.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Kể tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ và độ ẩm của các khối khí

- GV giới thiệu khái niệm về khối khí và yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bài để trả lời câu hỏi trong SGK.
- GV có thể cho HS xem clip về mùa đông ở miền Bắc nước ta và hỏi HS về hoạt động của khối khí lạnh để làm rõ nội dung về sự thay đổi tính chất của khối khí khi di chuyển đến bề mặt đệm khác nhau.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Khí áp và gió trên Trái Đất

Nhiệm vụ 1. Sử dụng được khí áp kế

- GV giới thiệu khái niệm về khí áp, khí áp kế, cách sử dụng khí áp kế (tùy vào điều kiện của trường và địa phương để trang bị khí áp kế phù hợp) và yêu cầu HS trả lời hai câu hỏi trong SGK.
- Gợi ý trả lời câu hỏi: Khí áp kế kim loại đang hiển thị trị số khí áp là khoảng 1,2 bar, tương đương 1200 mb, cao hơn mức trung bình 1013,1 mb nên trị số này là khí áp cao.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Nhiệm vụ 2. Trình bày sự phân bố các đai khí áp

- GV sử dụng phương pháp trực quan, yêu cầu HS quan sát hình 12.5 để nêu tên các đai khí áp, kể theo thứ tự từ Xích đạo về hai cực, các đai áp thấp và các đai áp cao.
- GV có thể giải thích mở rộng:
- + Tên gọi các đai khí áp được đặt theo vị trí tương đối mà các đai khí áp ấy tồn tại.
- + Các đai khí áp trên thực tế không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu riêng biệt do ảnh hưởng của bề mặt đệm (lục địa, đại dương).

III. KHÍ ÁP VÀ GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Khí áp

Không khí tuy nhẹ nhưng vẫn có trọng lượng, tạo ra một sức ép lên bề mặt Trái Đất. Sức ép đó gọi là khí áp. Dụng cụ để đo khí áp gọi là khí áp kế.



Dựa vào hình 12.4 a và thông tin trong bài, em hãy:
– Đọc trị số khí áp đang hiển thị trên khí áp kế kim loại.
– Trị số ấy là khí áp thấp hay khí áp cao?



a) Khí áp kế kim loại



b) Khí áp kế điện tử

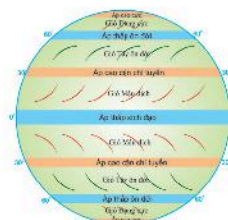
Hình 12.4. Một số loại khí áp kế

Thông thường, người ta dùng đơn vị milimet thủy ngân (mmHg) hoặc milibara (mb) để đo khí áp. Khí áp ở mặt nước biển trung bình bằng 760 mmHg, tương ứng 1013,1 mb; khí áp nhỏ hơn 1013,1 mb là khí áp thấp; khí áp lớn hơn 1013,1 mb là khí áp cao.

Trên bề mặt Trái Đất, các đai khí áp cao và đai khí áp thấp phân bố xen kẽ nhau từ Xích đạo đến hai cực.



Quan sát hình 12.5, em cho biết:
– Trên Trái Đất có các đai khí áp nào?
– Nêu tên các đai khí áp thấp, đai khí áp cao.



Hình 12.5. Các đai khí áp và các loại gió chính trên Trái Đất

153

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

- GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một câu trong phần luyện tập cuối bài.

Gợi ý trả lời:

Câu 1.

Tầng đối lưu có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự sống trên Trái Đất. Vì trong tầng này có mật độ không khí cao, có các chất khí cần thiết cho sự sống, giúp cho bề mặt có nhiệt độ phù hợp và diễn ra phần lớn các hiện tượng khí tượng quan trọng.

2. Gió trên Trái Đất

Không khí luôn chuyển động từ nơi khí áp cao về nơi khí áp thấp. Sự chuyển động ấy sinh ra gió. Gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới và gió Đông cực là ba loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất. Do ảnh hưởng của lực Cô-ri-ô-lit, hướng của ba loại gió này hơi lệch về phía bên phải ở bán cầu Bắc và hơi lệch về phía bên trái ở bán cầu Nam.



Dựa vào hình 12.5, em hãy:

- Kể tên các loại gió chính trên Trái Đất.
- Trình bày phạm vi hoạt động và hướng thổi của gió Tây ôn đới và gió Mậu dịch.



Em có biết?

Vào khoảng thế kỉ XV, thương nhân hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cần phải tìm một con đường để đến châu Á bằng đường biển.

Qua nhiều chuyến đi biển, họ được những luồng gió thổi thường xuyên, đưa thuyền rời khỏi châu Âu đến châu Phi, xa hơn là châu Á và sau đó quay trở về. Họ gọi chúng là gió chỉ đường. Nhờ những luồng gió này mà thuyền buôn của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã đến được nhiều nơi để buôn bán, trao đổi hàng hoá, mang về vàng bạc, châu báu, gia vị,... tạo nên sự giàu có, thịnh vượng. Vì thế, chúng còn được gọi là gió Mậu dịch. Vì chúng mang tính chất thường xuyên, nên được xem là loại gió đáng tin cậy hay còn gọi là Tín phong.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy cho biết tầng khí quyển nào ảnh hưởng nhiều nhất đến sự sống trên Trái Đất? Vì sao?

2. Dựa vào hình 12.5, em hãy xác định hướng thổi của gió Đông cực ở cả hai bán cầu.

Vận dụng

Hãy tìm hiểu và cho biết lãnh thổ Việt Nam nằm trong phạm vi ảnh hưởng của loại gió nào?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Nhiệm vụ 3. Trình bày được sự phân bố các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

- GV giới thiệu khái niệm về gió và sử dụng phương pháp trực quan để hướng dẫn HS khai thác hình 12.5 và trả lời câu hỏi.
- Gợi ý trả lời câu hỏi mục III. 2 trong SGK:
- + Kể tên các loại gió chính: gió Đông cực, gió Tây ôn đới và gió Mậu dịch.
- + Phạm vi hoạt động và hướng thổi: ở bán cầu Bắc gió Tây ôn đới xuất phát từ áp cao cận chí tuyến thổi về áp thấp ôn đới theo hướng tây nam; gió Mậu dịch xuất phát từ áp cao cận chí tuyến thổi về áp thấp Xích đạo theo hướng đông bắc. Ở bán cầu Nam thì hướng thổi ngược lại.

GV cho HS đọc câu chuyện ở mục Em có biết trong SGK và yêu cầu HS viết bài tự luận rút ra ý nghĩa của câu chuyện theo hình thức cá nhân.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

GV cần chuẩn bị

- Lược đồ các khối khí, các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất.
- Các loại khí áp kế.
- Các đoạn video clip về hoạt động của khối khí và gió.
- Các câu chuyện đọc thêm.

GV yêu cầu HS chuẩn bị

- Xem trước hình 12.1. Các tầng khí quyển, tìm ra những điểm khác nhau giữa các tầng khí quyển.

Câu 2.

Gió Đông cực thổi từ áp cao cực đới về áp thấp ôn đới. Ở bán cầu Bắc thổi theo hướng đông bắc, bán cầu Nam thổi theo hướng đông nam.

Vận dụng:

GV giao nhiệm vụ học tập cho HS thực hiện ở nhà.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Nhiệt độ không khí, sự thay đổi của nhiệt độ không khí theo vĩ độ.
- Độ ẩm không khí, mây và mưa.
- Thời tiết và khí hậu.
- Các đới khí hậu trên Trái Đất.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Biết sử dụng nhiệt kế, đo tính được nhiệt độ không khí trung bình ngày, tháng, năm.
- Trình bày và giải thích được sự thay đổi nhiệt độ không khí theo vĩ độ.
- Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.
- Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.
- Phân biệt được thời tiết và khí hậu.
- Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu.

2. Phát triển năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề

KHỞ ĐỘNG BÀI HỌC

GV cho HS xem tranh ảnh hoặc đoạn phim ngắn để đặt vấn đề theo phần dẫn nhập trong SGK.



THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU. CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT (4 tiết)

Học xong bài này em sẽ:

- Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.
- Mô tả được quá trình hình thành mây và mưa.
- Biết sử dụng nhiệt kế và ẩm kế.
- Phân biệt thời tiết và khí hậu.
- Trình bày được khái quát đặc điểm của một đới khí hậu.

Vùng cực quanh năm giá lạnh, trong khí vùng xích đạo lại quanh năm nóng nồm và mưa nhiều, thiên nhiên phát triển phong phú. Điều gì đã tạo nên sự khác biệt trên bề mặt Trái Đất như vậy?

1. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ



Quan sát hình 13.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết:

- Nhiệt kế hình 13.1 chỉ bao nhiêu độ?
- Thế nào là nhiệt độ không khí?
- Vì sao không khí có nhiệt độ?

Nhiệt độ đo được là 25°C



Hình 13.1. Nhiệt kế



Em có biết?

Lớp không khí sát bề mặt đất chịu ảnh hưởng của bề mặt đất. Nếu mặt đất là rừng cây hay hồ ao thì nhiệt độ ngày đêm sẽ điều hòa; nhưng nếu mặt đất là sa mạc, đất trống không có lớp phủ thực vật thì nhiệt độ ngày đêm sẽ rất chênh lệch.

Mặt Trời là nguồn cung cấp ánh sáng và nhiệt chủ yếu cho Trái Đất. Mặt đất hấp thụ năng lượng nhiệt của Mặt Trời, bức xạ lại vào không khí, làm không khí nóng lên. Độ nóng hay lạnh đó là nhiệt độ của không khí. Nhiệt kế là dụng cụ dùng để đo nhiệt độ không khí.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính bằng trung bình cộng của các lần đo trong ngày. Số lần đo nhiệt độ không khí trong ngày phổ biến là bốn lần đo vào lúc 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ.

155

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu nhiệt độ không khí và cách đo nhiệt độ không khí bằng nhiệt kế.

- HS quan sát hình 13.1, để trả lời câu hỏi: Thế nào là nhiệt độ không khí? Vì sao không khí có nhiệt độ?
- HS làm việc theo nhóm sử dụng nhiệt kế để đo nhiệt độ ngoài sân (trực tiếp từ ánh sáng mặt trời), nhiệt độ trên sân trường, nhiệt độ trong bóng râm. So sánh các giá trị đo được và chọn giá trị nào theo em là nhiệt độ của không khí? Giải thích vì sao?

II. SỰ THAY ĐỔI CỦA NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT THEO Vĩ ĐỘ



Dựa vào bảng 13.1 và thông tin trong bài, em hãy:
– So sánh nhiệt độ trung bình năm của một số địa điểm trên thế giới.
– Rút ra sự thay đổi nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.

Bảng 13.1. Vĩ độ và nhiệt độ trung bình năm của một số địa điểm trên thế giới

Địa điểm	Vĩ độ	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
An-ta (Anta), Na Uy	69°58'B	2,5
Mát-xcơ-va, Liên bang Nga	55°49' B	7,3
Va-len-xi-a (Valencia), Tây Ban Nha	37°52' B	17,5
Mã-ni-là (Manila), Phi-líp-pin	14°35' B	26,5
Xin-ga-po (Singapore)	1°17' B	28,3

Tia sáng mặt trời chiếu xuống bề mặt cong của Trái Đất. Ở vùng vĩ độ cao, góc chiếu của tia sáng mặt trời với bề mặt Trái Đất nhỏ nên nhận được ít nhiệt. Ở vùng vĩ độ thấp, góc chiếu của tia sáng mặt trời với mặt đất lớn nên mặt đất nhận được nhiều nhiệt hơn. Do đó, không khí ở vùng có vĩ độ thấp nóng hơn không khí ở vùng vĩ độ cao.

III. ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ, MÂY VÀ MƯA



Dựa vào hình 13.3 và thông tin trong bài, em hãy cho biết:
– Chỉ số nào trên hình 13.3 thể hiện độ ẩm không khí?
– Mây và mưa được hình thành như thế nào?



Hình 13.2. Phố núi Sa Pa trong sương

156

(Nếu không có thời gian và điều kiện, GV có thể cung cấp số liệu cho HS chọn lựa)

- Tính nhiệt độ trung bình ngày, tháng, năm: GV đưa ra bảng số liệu để HS nhận xét cách tính.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Trình bày và giải thích sự thay đổi nhiệt độ không khí theo vĩ độ:

- HS làm việc theo nhóm, sử dụng kỹ thuật “Khăn trải bàn”.

Nhiệm vụ: Dựa vào bảng số liệu 13.1:

- + Xác định vị trí các địa điểm trong bảng trên bản đồ thế giới, cho biết các địa điểm trên thuộc đới nhiệt nào trên Trái Đất.
- + So sánh nhiệt độ của các địa điểm trong bảng.
- + Nhận xét và giải thích sự thay đổi nhiệt độ không khí khi đi từ vĩ độ thấp (Xích đạo) đến các vĩ độ cao (hai cực).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Độ ẩm không khí, mây và mưa

- HS làm việc cá nhân, nghiên cứu bài học từ SGK:
- + GV hướng dẫn HS tự đọc nội dung SGK phần III. Độ ẩm không khí, mây và mưa.
- + GV cung cấp cho HS các đoạn văn nói về độ ẩm không khí, mây và mưa, trong đó có nhiều chỗ trống (mỗi chỗ trống là hai từ bất kì), yêu cầu HS đọc và điền khuyết.
- + Tiến hành đàm thoại: Vì sao không khí lại có độ ẩm? Dụng cụ nào giúp ta đo được độ ẩm của không khí? Đơn vị đo độ ẩm là gì?
- + Hãy mô tả sự hình thành mây và mưa.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN IV

Hoạt động khám phá 4: Thời tiết và khí hậu

- HS làm việc cá nhân, nghiên cứu nội dung SGK: Đọc các thông tin trong bài, cho biết thời tiết và khí hậu khác nhau như thế nào?
- Hoạt động nhóm, áp dụng kỹ thuật “Khăn trải bàn” giải quyết vấn đề: phân biệt thời tiết và khí hậu.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN IV

Hoạt động khám phá 5: Các đới khí hậu trên Trái Đất

- GV giới thiệu cho HS hình ảnh cảnh quan của các đới khí hậu và hình 13.4.
- GV yêu cầu HS kể tên các đới khí hậu trên Trái Đất và chọn tìm hiểu đặc điểm của một đới khí hậu theo các ý sau:

Xác định ranh giới	
Đặc điểm nhiệt độ	
Đặc điểm lượng mưa	

Hơi nước tuy chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong thành phần của không khí nhưng lại là nguồn gốc sinh ra các hiện tượng khí tượng như mây, mưa, sương...

Không khí chứa hơi nước. Ở mỗi nhiệt độ khác nhau, 1 m³ không khí chứa được một lượng hơi nước tối đa khác nhau. Khi không khí đã chứa một lượng hơi nước tối đa thì không khí đã đạt đến trạng thái bão hoà hơi nước. Ấm kế là dụng cụ dùng để đo độ ẩm không khí.

Bảng 13.2. Lượng hơi nước tối đa trong không khí

Nhiệt độ (°C)	0	10	20	30
Lượng hơi nước (g/m ³)	2	5	17	30



Hình 13.3. Nhiệt - ẩm kế điện tử

Không khí đã bão hoà nhưng vẫn được cung cấp thêm hơi nước hoặc khi nhiệt độ không khí giảm, hơi nước ngưng tụ sinh ra các hiện tượng sương mù, mưa, mây...

Mây được tạo thành khi hơi nước bốc lên cao, gặp lạnh rồi ngưng tụ thành những hạt nước li ti tạo ra những đám mây. Nếu hơi nước trong các đám mây tiếp tục ngưng tụ, các hạt nước to dần và đủ nặng thì hạt nước rơi trở lại mặt đất tạo thành mưa.

IV. THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU

Các hiện tượng khí tượng như mưa, nắng, gió, nhiệt độ,... xảy ra trong một thời gian ngắn ở một địa phương, gọi là thời tiết. Thời tiết luôn thay đổi.

Việt Nam thuộc kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa nên nhiệt độ trung bình năm cao. Hàng năm, từ tháng 5 đến tháng 10 là mùa mưa, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là mùa khô. Khí hậu ở một địa phương là sự lặp đi lặp lại tình hình thời tiết của địa phương đó theo một quy luật nhất định. Khí hậu có tính quy luật.



Đọc các thông tin trong bài, cho biết thời tiết và khí hậu khác nhau như thế nào?



Em có biết?

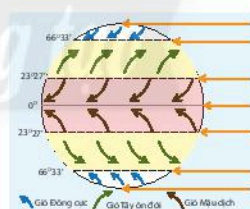
Hiện tượng khí tượng xảy ra ở Thành phố Hồ Chí Minh trong một ngày của tháng 12: Sáng sớm trong làn sương mỏng, không khí se lạnh; khi Mặt Trời lên, không khí ấm áp, sương tan. Buổi trưa nắng gắt, không khí nóng bức. Buổi chiều gió nhẹ, không khí lại trở nên mát mẻ.

157

V. CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT



Quan sát hình 13.4 và nội dung trong bài, em hãy kể tên các đới khí hậu trên Trái Đất.



- Đới khí hậu nhiệt đới
- Đới khí hậu ôn đới
- Đới khí hậu hàn đới

Hình 13.4. Sự phân chia các đới khí hậu trên Trái Đất



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm khái quát của một đới khí hậu tự chọn.

Đới khí hậu nhiệt đới là khu vực nằm giữa hai đường chí tuyến Bắc và Nam, hấp thụ được lượng nhiệt lớn từ Mặt Trời. Thời gian chiếu sáng trong năm ít chênh lệch nên quanh năm nóng. Gió thổi thường xuyên là gió Mậu dịch, lượng mưa trung bình năm từ 1 000 mm đến 2 000 mm.

Đới khí hậu ôn đới ở hai nửa cầu nằm giữa các đường chí tuyến đến vòng cực. Đây là khu vực có lượng nhiệt nhận được từ Mặt Trời ở mức trung bình. Thời gian chiếu sáng trong năm chênh lệch nhau nhiều nên có các mùa rõ rệt. Gió thổi thường xuyên là gió Tây ôn đới, lượng mưa trung bình năm từ 500 mm đến 1 500 mm.

158

Đôi khi hậu hàn đới kéo dài từ hai vòng cực đến cực. Do nhận được lượng nhiệt ít nên đây là khu vực quanh năm lạnh giá, băng tuyết bao phủ, chênh lệch giữa ngày và đêm lên đến 24 giờ. Gió Đông cực là gió thổi thường xuyên; lượng mưa trung bình năm thấp (dưới 500 mm).



Em có biết?

Vào đầu mùa mưa, ở nước ta thường có mưa dông. Trong cơn dông thường xuất hiện sấm sét nguy hiểm. Khi có cơn dông, nếu đang ở trong nhà hãy tránh xa cửa sổ, cửa ra vào, các thiết bị điện, những chỗ ẩm ướt, không sử dụng điện thoại nếu không cần thiết, rút phích cắm của các thiết bị điện ra khỏi ổ cắm.... Nếu đang ở ngoài trời, tuyệt đối không đứng trú mưa dưới các gốc cây cao, tránh xa các vật dụng bằng kim loại; hãy tìm những chỗ thấp hơn xung quanh và không tụ tập lại thành nhóm.



Hình 13.5. Phòng tránh sấm sét

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

HS làm việc cá nhân, dựa vào bảng 13.3 trả lời các câu hỏi:

- Hãy tính nhiệt độ trung bình ngày trong tháng 11 của Hà Nội.
- Trong ngày, nhiệt độ cao nhất là bao nhiêu °C? Nhiệt độ thấp nhất là bao nhiêu °C?
- Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trong ngày chênh nhau bao nhiêu °C?

Vận dụng:

HS làm việc cá nhân:

Đọc nội dung *Em có biết* ở trong SGK, hãy cho biết em cần làm gì và không được làm gì để phòng tránh tai nạn do sấm sét?



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Cho biết cách tính nhiệt độ trung bình tháng và nhiệt độ trung bình năm.
2. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 13.3. Nhiệt độ theo giờ của một ngày trong tháng 11 tại Hà Nội

Giờ	1	7	13	19
Nhiệt độ (°C)	19	19	27	23

Dựa vào bảng số liệu 13.3:

- Hãy tính nhiệt độ trung bình ngày trong tháng 11 của Hà Nội.
- Trong ngày, nhiệt độ cao nhất là bao nhiêu °C? Nhiệt độ thấp nhất là bao nhiêu °C?
- Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trong ngày chênh nhau bao nhiêu °C?

Vận dụng

Em hãy cho biết em cần làm gì và không được làm gì để phòng tránh tai nạn do sấm sét?

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Biến đổi khí hậu.
- Phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Phát triển năng lực chung

Bình tĩnh trước những thay đổi bất ngờ của tự nhiên.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu.

KHỞ ĐỘNG BÀI HỌC

- Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập đầu bài 14 SGK để giới thiệu bài học. Có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS trả lời nhằm thăm dò khả năng của HS.
- Phương án 2: Thiết kế trò chơi “Phản ứng nhanh” để HS trả lời nhanh các câu hỏi có liên quan đến sự thay đổi của khí hậu và thiên tai trong thời gian gần đây.



BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

1. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU



Quan sát hình 14.1, hình 14.2 và đọc thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết sự khác nhau giữa hình 14.1 và hình 14.2. Giải thích.
- Nêu một số biểu hiện của biến đổi khí hậu trên Trái Đất.

Sự thay đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình nhiều năm được gọi là biến đổi khí hậu. Những biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu hiện nay gồm: nhiệt độ không khí tăng, khí hậu Trái Đất nóng lên; biến động trong chế độ mưa, lượng mưa; gia tăng tốc độ tan băng...; gia tăng các

Em có biết Trái Đất đã từng trải qua những thời kỳ băng hà rét lạnh với những thời kỳ ấm lên không? Chẳng hạn như: cách đây khoảng 200 000 năm, Trái Đất lạnh đi; cách đây khoảng 130 000 năm Trái Đất ấm lên; nhưng rồi cách đây khoảng 50 000 năm thì Trái Đất lại lạnh đi. Còn hiện nay, Trái Đất đang nóng lên hay lạnh đi? Chúng ta sẽ “ứng phó” với điều đó như thế nào?



Hình 14.1. Đỉnh núi thuộc dãy An-pơ vào năm 1900



Hình 14.2. Đỉnh núi thuộc dãy An-pơ vào năm 2005

160

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Biến đổi khí hậu

Nhiệm vụ 1. GV cho HS tìm ra sự khác biệt giữa hai hình 14.1 và 14.2 trong SGK để thấy được sự suy giảm lượng băng tuyết trên đỉnh núi thuộc dãy An-pơ trong vòng hơn 40 năm qua. Sau đó, GV yêu cầu HS giải thích nguyên nhân có liên quan đến sự nóng lên toàn cầu. Qua đó, GV giới thiệu khái niệm biến đổi khí hậu.

Nhiệm vụ 2. Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.

- GV chia lớp thành các nhóm và yêu cầu HS dựa vào tài liệu, thông tin thu thập được về sự thay đổi khí hậu trên thế giới và ở Việt Nam để thực hiện phiếu học tập số 1:

hiện tượng thời tiết cực đoan: bão, lũ lụt, hạn hán,...; mực nước biển dâng cao;... dẫn đến số lượng các loài sinh vật suy giảm, các hệ sinh thái và hoạt động của con người có nguy cơ bị ảnh hưởng...

Tuy vậy, biến đổi khí hậu hiện nay vẫn có những tác động tích cực như: mở ra các tuyến đường thương mại mới trên Bắc Băng Dương, nhiều vùng đất lạnh giá trước đây đã canh tác được, sản lượng nông nghiệp tăng ở một vài nơi trên thế giới...



Em có biết?

Những ghi nhận cụ thể về biểu hiện của biến đổi khí hậu trên Trái Đất:

- Nhiệt độ năm 2016 tăng hơn $1,1^{\circ}\text{C}$ so với thời kì trước năm 1750.
- Lượng mưa:
 - + Tăng ở các đới phía bắc vĩ tuyến 30°B .
 - + Giảm ở các vĩ độ nhiệt đới.
- Băng tan:
 - + Năm 2016, diện tích băng ở Bắc Cực chỉ còn 4,14 triệu km^2 , giảm khoảng 3 triệu km^2 so với giai đoạn 1979 – 2000. Trong khi đó, diện tích băng ở Nam Cực chỉ còn 14,5 triệu km^2 , ít hơn 2 triệu km^2 so với giai đoạn 1981 – 2010.
 - + Sông băng trên dãy An-pơ liên tục thu hẹp lại kể từ năm 1960.
- Mực nước biển tăng 3,3 mm mỗi năm ở giai đoạn 2004 – 2015, nhanh hơn 25 – 35% so với giai đoạn 1993 – 2004.
- Thời tiết cực đoan: ở Đông Nam Á, siêu bão tăng hơn 12 – 15% trong giai đoạn 1980 – 2016.

(Nguồn: Tham khảo từ dữ liệu của Tổ chức Khí tượng thế giới.)

II. PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU



Dựa vào thông tin trong bài, bảng 14.1 và hình 14.3, em hãy:

- Cho biết bản thân em có thể thực hiện được biện pháp phòng tránh thiên tai nào?
- Giải thích tại sao các hoạt động trong hình 14.3 sẽ giúp chúng ta ứng phó với biến đổi khí hậu?

161

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Nhiệm vụ 1. Trình bày một số biện pháp phòng tránh thiên tai

- GV nêu vấn đề để HS (theo cặp 2 em) hoàn thành nhiệm vụ học tập đầu tiên ở mục II.
- Liên hệ bản thân: HS có thể chọn biện pháp trong bảng 14.1 hoặc nêu những biện pháp khác mà các em đã thu thập/học được từ ba mẹ/người thân.
- GV có thể yêu cầu HS lấy ví dụ: chọn một thiên tai cụ thể (bão/lũ/hạn hán/ngập lụt/mưa đá,...) và cho biết các biện pháp phù hợp để phòng tránh thiên tai.

Nhiệm vụ 2. Trình bày được một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

- GV cho các nhóm HS đọc thông tin và xem hình 14.3 trong SGK để hoàn thành nhiệm vụ học tập thứ hai ở mục II.
- GV yêu cầu HS liên hệ đến các hoạt động thân thiện với môi trường mà HS thấy được những người xung quanh đã làm để làm theo.

PHIẾU HỌC TẬP

Yếu tố	Biểu hiện biến đổi khí hậu trên thế giới	Biểu hiện biến đổi khí hậu ở Việt Nam
Nhiệt độ không khí		
Lượng mưa		
Băng trên núi		
Băng ở cực		
Nước biển dâng		
Thời tiết cực đoan		
Ảnh hưởng các loài		
Tác động tích cực		

- Có thể cho HS xem thêm một số hình ảnh/video clip để bổ sung thông tin cho HS.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập:

GV yêu cầu các nhóm HS lập sơ đồ tư duy các biểu hiện của biến đổi khí hậu lên giấy A3. Sơ đồ phải đảm bảo:

- Tính chính xác.
- Tính trực quan.
- Tính thẩm mỹ.

Một nhóm HS có thể đại diện trình bày nếu còn thời gian. Còn lại GV sẽ nhận sản phẩm của các nhóm để chấm điểm.

Vận dụng:

GV giao nhiệm vụ cho HS liên hệ thực tiễn tìm hiểu các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương cùng biện pháp phòng tránh.

Trên Trái Đất có nhiều loại thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán, mưa đá,... Thiên tai thường gây ra nhiều thiệt hại về người và tài sản, làm ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế – xã hội. Do đó, để phòng tránh thiên tai, chúng ta cần thực hiện đầy đủ các biện pháp theo ba giai đoạn sau:

Bảng 14.1. Các giai đoạn và biện pháp phòng tránh thiên tai

Giai đoạn	Biện pháp
Trước khi xảy ra thiên tai	Dự báo thời tiết, dự trữ lương thực, trồng và bảo vệ rừng, xây dựng hồ chứa, sơ tán người dân.
Trong khi xảy ra thiên tai	Ở nơi an toàn, hạn chế di chuyển, giữ gìn sức khỏe, sử dụng nước và thực phẩm tiết kiệm, theo dõi thông tin thiên tai.
Sau khi xảy ra thiên tai	Khắc phục sự cố, vệ sinh nơi ở, vệ sinh môi trường, giúp đỡ người khác.

Trong điều kiện biến đổi khí hậu như hiện nay, thiên tai diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường. Do đó, bên cạnh các biện pháp phòng tránh thiên tai, con người cần biết ứng phó với biến đổi khí hậu với nhiều giải pháp như: trồng rừng, dùng năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng, sử dụng phương tiện công cộng, sản xuất nông nghiệp hữu cơ,... Đó là những giải pháp có thể góp phần giảm lượng thải khí nhà kính, hoặc điều chỉnh các hoạt động của con người cho phù hợp với những thay đổi của tự nhiên.



Trồng cây xanh nhân thiên tai ở Quảng Ngãi (2013)



Điện gió Bình Thuận



Sử dụng phương tiện công cộng

Hình 14.3. Một số hoạt động cụ thể ứng phó với biến đổi khí hậu

LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Em hãy lập sơ đồ các biểu hiện của biến đổi khí hậu.

Vận dụng

Địa phương nơi em ở thường xảy ra loại thiên tai nào? Bản thân em có thể làm gì để phòng tránh thiên tai ấy?

162

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

GV cần chuẩn bị

- Phiếu học tập về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu cho các nhóm.
- Các hình ảnh về ứng phó với biến đổi khí hậu và thiên tai.
- Các đoạn video clip về biến đổi khí hậu và thiên tai.
- Các câu chuyện đọc thêm có liên quan.

GV yêu cầu HS chuẩn bị

- Thu thập các thông tin về sự thay đổi của khí hậu ở Việt Nam và ở địa phương.
- Tìm hiểu và ghi chép lại các hoạt động thân thiện với môi trường của người dân.
- Đọc trước tài liệu, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có liên quan.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Thực hành đọc và nhận xét biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Phân tích được biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.
- Xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.

2. Phát triển năng lực chung

Năng lực giải quyết vấn đề: Xác định và tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề được thể hiện trên biểu đồ và bản đồ.

3. Hình thành những phẩm chất

Tự lập, tự tin, tự chủ và có tinh thần vượt khó

KHOẪI ĐỘNG BÀI HỌC

GV cho HS quan sát để so sánh bảng số liệu nhiệt độ, lượng mưa và biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; giới thiệu công dụng của biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.

- GV hướng dẫn HS cách đọc và nhận xét biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.
- HS làm việc theo cặp: Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a để trả lời các câu hỏi:
 - + Cho biết nhiệt độ trung bình tháng cao nhất và tháng thấp nhất?
 - + Nhiệt độ chênh lệch tháng cao nhất và tháng thấp nhất là bao nhiêu?
 - + Những tháng nào trong năm có lượng mưa trên 100 mm?
 - + Từ những nhận xét về nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, em hãy cho biết địa điểm này có thuộc đới khí hậu em đã tìm hiểu (trong Bài 13) không? Vì sao?



THỰC HÀNH PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.
- Xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.

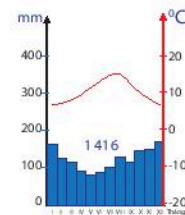
I. CHUẨN BỊ

- Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm.
- Tập bản đồ Địa lí lớp 6.

II. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

Bài tập 1. Quan sát biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, hãy:

- Cho biết nhiệt độ trung bình tháng cao nhất và tháng thấp nhất.
- Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng cao nhất và tháng thấp nhất là bao nhiêu?
- Những tháng nào trong năm có lượng mưa trên 100 mm?
- Từ những nhận xét về nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, em hãy cho biết địa điểm này có thuộc đới khí hậu em đã tìm hiểu (trong bài 13) không? Vì sao?



Hình 15.1. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Va-len-xi-a

163

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 1: Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a

- HS quan sát hình 15.1 để tìm hiểu các nội dung được thể hiện trong biểu đồ.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Xác định đặc điểm nhiệt độ và lượng mưa của Môn-trê-an và Hà Nội trên bản đồ thế giới

- HS làm việc cá nhân: tìm hiểu hình 15.2 và yêu cầu của bài tập 2.
- GV giới thiệu hình 15.2 và hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ của bài tập 2.
- HS thực hiện bài tập 2.

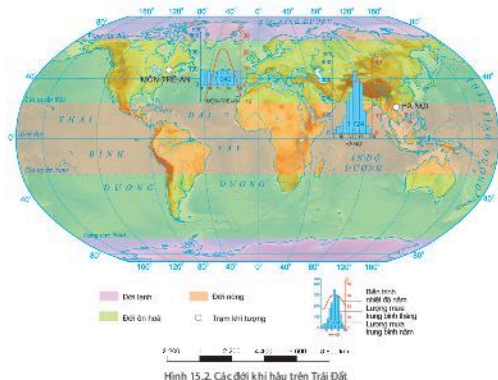
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

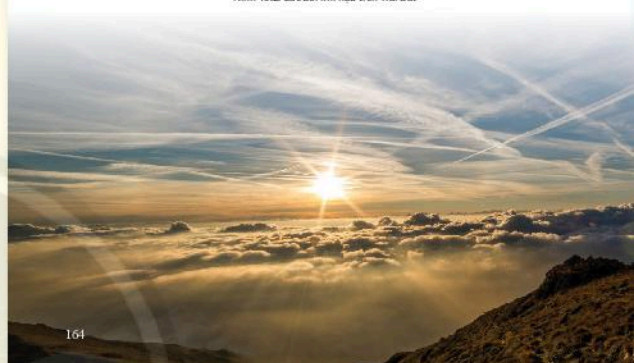
HS luyện tập cá nhân với hình Các đới khí hậu trên Trái Đất trong Tập bản đồ Địa lí lớp 6.

Bài tập 2.

Quan sát hình 15.2, em hãy so sánh đặc điểm nhiệt độ và lượng mưa của Môn-trê-an (Montreal), Ca-na-đa và Hà Nội, Việt Nam.



Hình 15.2. Các đới khí hậu trên Trái Đất



164

Chân trời sáng tạo

CHƯƠNG

5

NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

- Thủy quyển – vòng tuần hoàn nước.
- Nước ngầm, băng hà.
- Sông và hồ.
- Biển và đại dương.

Chăm trối sáng tạo

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Thủy quyển, thành phần chủ yếu của thủy quyển.
- Vòng tuần hoàn nước.
- Nước ngầm và băng hà.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Kể tên được các thành phần của thủy quyển.
- Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.
- Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.

2. Phát triển năng lực chung

Tăng cường khả năng tự học.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức bảo vệ nguồn nước.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Dẫn nhập vào chương: Sử dụng các câu thơ trong bài thơ “Lệ” (1957) của nhà thơ Xuân Diệu: “Trái Đất ba phần tư nước mắt”, “Đi như giọt lệ giữa không trung” giới thiệu chương Thủy quyển.
- Dẫn nhập vào bài: GV sử dụng phần dẫn nhập trong SGK để giới thiệu bài học. Hoặc đặt một số câu hỏi liên quan đến việc sử dụng nước (Chẳng hạn: Hằng ngày em đã sử dụng nước như thế nào? Nước bắt nguồn từ đâu?) cho HS trả lời từ đó vào bài.



THỦY QUYỂN. VÒNG TUẦN HOÀN NƯỚC. NƯỚC NGẦM, BĂNG HÀ (4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Kể được tên các thành phần chủ yếu của thủy quyển.
- Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.
- Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.

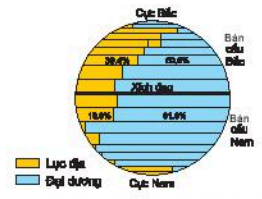
Trái Đất không giống với bất kì một hành tinh nào trong hệ Mặt Trời vì Trái Đất có nước. Nhờ có nước, Trái Đất trở thành một hành tinh có sự sống. Nước trên Trái Đất gồm những thành phần nào? Các thành phần ấy liên quan với nhau ra sao? Nước bao bọc khắp hành tinh, vì sao nhân loại vẫn lo thiếu nước?

I. THỦY QUYỂN, THÀNH PHẦN CHỦ YẾU CỦA THỦY QUYỂN



Dựa vào hình 16.1, em hãy nêu và so sánh:

- Tỷ lệ diện tích lục địa và đại dương ở bán cầu Bắc.
- Tỷ lệ diện tích lục địa và đại dương ở bán cầu Nam.



Hình 16.1. Tỷ lệ diện tích lục địa và đại dương ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam

Trên bề mặt Trái Đất, đại dương chiếm gần 3/4 diện tích, trong khi đó lục địa chỉ chiếm trên 1/4 diện tích. Nước trên Trái Đất không chỉ có ở đại dương. Nước có ở khắp nơi tạo thành một lớp bao quanh Trái Đất.

166

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Thủy quyển, thành phần chủ yếu của thủy quyển

- **Nhiệm vụ 1.** Tìm hiểu về tỷ lệ lục địa và đại dương trên Trái Đất.

Yêu cầu từng HS quan sát hình 16.1 trả lời các câu hỏi trong SGK nhằm khắc sâu ý: Trái Đất gần 3/4 là nước, lục địa chỉ chiếm trên 1/4, kết hợp phân tích phần nội dung kênh chữ, cho ví dụ để HS hiểu và ghi nhớ được ý: nước hiện diện ở khắp nơi, bao quanh khắp Địa Cầu. Từ đó chuyển ý đến nội dung tiếp theo.



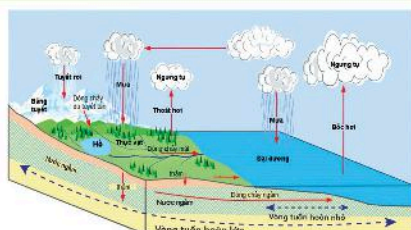
Quan sát hình 16.2 và đọc thông tin trong bài, em hãy cho biết nước có ở những đâu trên Trái Đất?

Lớp nước bao phủ trên Trái Đất được gọi là thủy quyển, bao gồm: nước trong các biển, các đại dương; nước trên lục địa (sông, hồ, băng, tuyết, nước ngầm,...) và hơi nước trong khí quyển.

II. VÒNG TUẦN HOÀN NƯỚC



Quan sát hình 16.3 và đọc thông tin trong bài, em hãy mô tả vòng tuần hoàn lớn của nước.



Hình 16.3. Vòng tuần hoàn nước

Nước luôn chuyển động trên Trái Đất theo những chu trình khép kín gọi là vòng tuần hoàn nước. Vòng tuần hoàn nước gồm: vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn. Vòng tuần hoàn nhỏ chỉ có hai giai đoạn: bốc hơi và nước rơi. Vòng tuần hoàn lớn có thể trải qua ba giai đoạn: bốc hơi, nước rơi và dòng chảy; hoặc bốn giai đoạn: bốc hơi, nước rơi, thấm và dòng chảy. Vòng tuần hoàn lớn có thể đưa nước đến hầu khắp mọi nơi trên Trái Đất.

167

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu về các thành phần của thủy quyển

- Khai thác hình 16.2. Nước trên Trái Đất: GV đặt câu hỏi: Quan sát hình 16.2 em hãy cho biết nước có ở đâu? GV có thể cho HS làm việc nhóm hoặc cá nhân quan sát hình để trả lời câu hỏi trên. Có thể sử dụng các câu hỏi hỗ trợ (Xác định các đối tượng có trong hình: sông, hồ, biển, nước ngầm, mây, băng, tuyết; trả lời câu hỏi chính Nước có ở đâu?, từ đó gợi ý cho HS xác định: Các thành phần chủ yếu của thủy quyển).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Vòng tuần hoàn nước

Phương án 1:

- Bước 1. Cho HS xem video clip về vòng tuần hoàn nước.

- Bước 2. Hướng dẫn HS làm bài tập 16.2 và 16.3 trong SBT, từ đó hình thành kiến thức về vòng tuần hoàn nước (mô tả và phân biệt được vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn).
- Bước 3. Hướng dẫn HS khai thác phần nội dung kênh chữ để nhận thức được ý nghĩa của vòng tuần hoàn lớn của nước.

Phương án 2: HS khai thác hình 16.3 dựa vào phần hướng dẫn dưới đây:

- Xác định và kể tên các đối tượng được biểu hiện trong sơ đồ (Hình 16.3).
- Quan sát các mũi tên đi lên (đi thẳng và đi ngang) để xác định nước bốc hơi từ đâu và tồn tại ở dạng nào trong bầu khí quyển.
- Xác định nước rơi xuống ở những dạng nào?
- Xác định sông, suối, đại dương, nước ngầm.
- Quan sát các mũi tên còn lại (đi xuống), mô tả đường đi của nước mưa và tuyết.
- Xác định và mô tả vòng tuần hoàn nhỏ.
- Xác định và mô tả vòng tuần hoàn lớn, nêu ý nghĩa của vòng tuần hoàn lớn (kết hợp với phần nội dung kênh chữ).
- So sánh để phân biệt vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Nước ngầm và băng hà

Nhiệm vụ 1. Nước ngầm

- Khai thác hình 16.4: GV hướng dẫn HS thực hiện các bước sau:
- + Xác định tỉ lệ nước mặn và nước ngọt. Nước mặn chủ yếu ở đâu?
 - Kết luận về tỉ lệ nước ngọt trên Trái Đất.
- + Xác định cơ cấu nước ngọt: Tồn tại ở những dạng nào, dạng nào nhiều nhất?
 - HS bước đầu hình dung tầm quan trọng của nước ngầm.
- + Xác định cơ cấu nước mặt ngọt: tồn tại ở những dạng nào, dạng nào nhiều nhất?
 - Kết luận về tỉ lệ lượng nước ngọt con người có thể sử dụng được trong thủy quyển. → HS bước đầu nhận thức được lượng nước ngọt trên bề mặt Trái Đất chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong tổng lượng nước trên Trái Đất. → HS dần có ý thức bảo vệ nguồn nước ngọt.
- + Kết hợp với mục Em có biết và phần nội dung kênh chữ để từ đó nêu được tầm quan trọng của nước ngầm.
- Lưu ý: GV có thể thiết kế phiếu học tập theo các gợi ý trên.

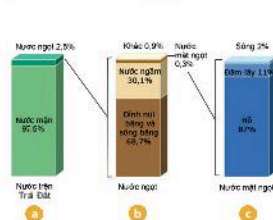
III. NƯỚC NGẦM VÀ BĂNG HÀ

1. Nước ngầm



Quan sát hình 16.4 và đọc thông tin trong bài, em hãy:

- So sánh tỉ lệ giữa nước mặn và nước ngọt trên Trái Đất.
- Cho biết tỉ lệ nước ngầm trong tổng lượng nước ngọt trên Trái Đất.
- Nêu tầm quan trọng của nước ngầm.



Hình 16.4. Tỉ lệ các loại nước trên Trái Đất



Em có biết?

Trên lục địa nước ngầm nhiều hơn tất cả nước sông, hồ, đầm... cộng lại. Phần lớn nước ngầm là do nước trên bề mặt đất thấm xuống. Công dụng quan trọng nhất của nước ngầm là cung cấp nước cho sinh hoạt. Ngoài ra, nước ngầm còn là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

Nước ngầm là nước nằm dưới bề mặt đất do nước mưa, băng tuyết tan và sóng hồ thấm vào mặt đất mà thành. Nước ngầm còn là nguồn cung cấp nước cho sông và hồ. Nước ngầm chiếm khoảng 30% tổng lượng nước ngọt trên Trái Đất. Nước ngầm phân bố khắp nơi, là nguồn nước ngọt quan trọng cho thế giới. Sử dụng nguồn nước ngầm theo hướng phát triển bền vững đang là vấn đề cần sự quan tâm của toàn nhân loại.

2. Băng hà



Quan sát hình 16.4, 16.5 và đọc thông tin trong bài, em hãy:

- Kể tên những nơi có băng hà.
- Xác định tỉ lệ băng hà trong tổng lượng nước ngọt trên Trái Đất.
- Nêu tầm quan trọng của băng hà.

168

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Nhiệm vụ 2. Băng hà

- Bước 1. Quan sát hình 16.4 và đọc đoạn một của phần nội dung kênh chữ để xác định nơi phân bố băng hà trên Trái Đất.
- Bước 2. GV giới thiệu về sự phân bố băng hà trên bản đồ tự nhiên thế giới.
- Bước 3. Khai thác mục Em có biết và đoạn hai của phần nội dung kênh chữ, kết hợp với khai thác hình 16.4 (xác định tỉ lệ băng hà trong tổng lượng nước ngọt trên Trái Đất) để nêu tầm quan trọng của băng hà.



Hình 16.5. Băng hà ở hai vùng cực và trên núi



Em có biết?

Gan-gô-tri (Gangotri) là một trong những sông băng lớn nhất trong dãy Hi-ma-lay-a. Đây là nơi bắt nguồn và cũng là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sông Hằng vào mùa khô. Sông Hằng có ý nghĩa rất lớn đối với Ấn Độ và Băng-la-đét (Bangladesh). Đây là nơi cung cấp nước ngọt và nguồn thủy năng quan trọng nhất cho hai quốc gia này.

(Nguồn: Sông băng, Hiệp hội Địa lý Quốc gia Hoa Kỳ)

Trên Trái Đất, 99% băng hà phân bố ở các vùng cực. Trong đó, Nam Cực chiếm 90% diện tích băng trên thế giới. Phần băng còn lại có thể được tìm thấy ở các dãy núi vùng ôn đới và các đảo ở vùng vĩ độ cao. Ở giữa hai vĩ tuyến 35° Bắc và Nam, băng hà chỉ xuất hiện ở các dãy núi cao.

Băng hà là nguồn cung cấp nước quan trọng cho các sông ở miền ôn đới hay các sông bắt nguồn từ núi cao. Băng hà còn là nguồn dự trữ nước ngọt lớn nhất trên Trái Đất.



LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Hãy kể tên các thành phần chủ yếu của thủy quyển.
2. Hãy tìm ví dụ cho thấy nước ngầm có tham gia vào vòng tuần hoàn lớn của nước.

Vận dụng

Nguồn nước ngọt hiện nay bị ô nhiễm nặng nề. Hãy tìm hiểu một số nguyên nhân làm ô nhiễm nguồn nước ngọt ở địa phương em.

169

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

GV chia lớp thành hai nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một câu trong phần Luyện tập.

Câu 1. Các thành phần chủ yếu của thủy quyển: nước trong các biển, các đại dương; nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

Câu 2. Nước ngầm có tham gia vào vòng tuần hoàn lớn của nước khi vòng tuần hoàn lớn trải qua bốn giai đoạn: bốc hơi, nước rơi, ngấm (nước ngầm) và dòng chảy.

Vận dụng

GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ học tập cho HS thực hiện ở nhà.

Tìm hiểu về tình hình ô nhiễm nguồn nước ngọt trên thế giới, ở Việt Nam và tại địa phương qua khai thác thông tin trên internet.

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

GV cần chuẩn bị

- Các hình: Vòng tuần hoàn nước, Cơ cấu nước trên Trái Đất, Cơ chế hình thành nước ngầm, Quá trình hình thành băng hà.
- Bản đồ Địa lý tự nhiên thế giới.
- Các đoạn video clip về vòng tuần hoàn nước và băng hà/các câu chuyện.

GV yêu cầu HS chuẩn bị

Tìm hiểu các dạng tài nguyên nước có tại địa phương: sông, suối, hồ, biển,...

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Sông và lưu lượng nước của sông.
- Hồ.
- Sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn.
- Mô tả được mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước cho sông.
- Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.

2. Phát triển năng lực chung

Xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm.

3. Hình thành phẩm chất

Tôn trọng và chia sẻ các thói quen bảo vệ và sử dụng hợp lí nguồn nước giữa các cộng đồng dân cư, dân tộc.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập đầu bài 17 SGK để giới thiệu bài học (Sử dụng câu hỏi đã có trong phần, đoạn dẫn nhập hoặc câu hỏi khác theo mục đích của GV).
- Phương án 2: Sử dụng các hình ảnh về câu chuyện thảm họa môi trường hồ A-ran trên sách báo, internet,... Đặt câu hỏi tình huống và dẫn dắt vào bài học mới.



SÔNG VÀ HỒ

(4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn.
- Mô tả được mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.
- Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.

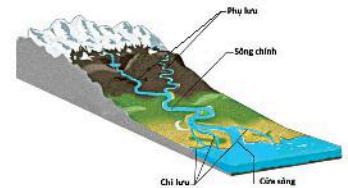
Theo em, một dòng sông lớn gồm những bộ phận nào? Sông được cung cấp nước từ những nguồn nào? Do đâu sông có lũ? Chúng ta cần sử dụng nước sông, hồ như thế nào?

I. SÔNG VÀ LƯU LƯỢNG NƯỚC CỦA SÔNG

1. Các bộ phận của dòng sông



Dựa vào thông tin trong bài và hình 17.1, em hãy mô tả các bộ phận chính của một dòng sông.



Hình 17.1. Mô hình một hệ thống sông

Sông là dòng nước chảy tương đối ổn định trên bề mặt lục địa. Hầu hết các dòng sông chảy ra biển. Nơi tiếp giáp với biển được gọi là cửa sông. Ở thượng nguồn, sông thường có nhiều phụ lưu. Phụ lưu là những dòng chảy nhỏ cung cấp nước cho sông. Ở hạ nguồn, có nhiều dòng chảy tách ra từ dòng sông chính, gọi là chi lưu.

Nước sông được cung cấp chủ yếu từ nước mưa, băng tuyết tan, nước ngầm,...

2. Lưu lượng nước sông



Dựa vào thông tin trong bài và bảng 17.1, em hãy:

- Cho biết mùa lũ của sông Gianh vào những tháng nào?
- Cho biết những tháng nào có lượng mưa lớn nhất?
- Rút ra mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với nguồn cung cấp nước sông.

170

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Mô tả các bộ phận của một dòng sông lớn.

- GV yêu cầu HS dựa vào hình 17.1, kể tên các bộ phận của một dòng sông lớn.
- GV yêu cầu HS xác định vị trí của một số bộ phận của dòng sông trên hình 17.1 và mô tả vị trí tương đối giữa các bộ phận của dòng sông, vị trí so với nguồn cung cấp nước và thoát nước,... (GV có thể sử dụng hình ảnh các bộ phận của một dòng sông lớn bất kì trong thực tế và yêu cầu HS xác định vị trí, tên gọi các bộ phận như hình 17.1).
- HS hoàn thành các yêu cầu. GV nhận xét.

Bảng 17.1. Lưu lượng nước và lượng mưa trung bình tháng tại trạm Đồng Tâm (sông Gianh, tỉnh Quảng Bình)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng (m³/s)	22,7	19,3	17,5	10,7	28,7	36,7	40,6	58,4	185,0	179,0	94,1	43,7
Lượng mưa (mm)	50,7	34,9	47,2	66,0	104,7	170,0	136,1	209,5	530,1	582,0	231,0	67,9

Màu cam Mùa cạn Mùa lũ

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở một địa điểm nào đó, trong một giây đồng hồ. Đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s.

Trong năm, lưu lượng nước sông thường không đều giữa các tháng. Vào mùa mưa, nguồn cấp nước chính cho sông là nước mưa, mực nước lòng sông dâng cao, sông chảy mạnh và ngược lại vào mùa khô. Với sông ở vùng vĩ độ cao, nước sông dâng nhanh, chảy mạnh vào cuối mùa xuân và đầu mùa hè khi băng tuyết tan. Lượng nước sông tăng nhanh có thể gây hiện tượng lũ, lụt khu vực ven bờ và hạ lưu. Sự thay đổi lưu lượng nước sông trong một năm gọi là chế độ nước sông.

II. HỒ

Hồ là một dạng địa hình trũng chứa nước, thường khép kín và không trực tiếp thông ra biển. Có những hồ rất lớn như hồ Bai-kal (Baikal) ở Liên bang Nga. Phần lớn hồ chứa nước ngọt, tuy nhiên, một số ít hồ chứa nước mặn. Hồ có nguồn gốc hình thành và hình dạng khác nhau.



Hình 17.2. Hồ Xuân Hương ở thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng (Việt Nam) được hình thành bởi việc ngăn đập trên suối Cam Ly



Hình 17.3. Hồ Tả Nùng (T'Nùng) ở thành phố Pây-kư (Pleiku), Gia Lai (Việt Nam) được hình thành từ miệng núi lửa đã tắt

171

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 2: Mô tả mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước cho sông

- GV chia lớp thành bốn nhóm, hai nhóm khai thác bảng số liệu 17.1, hai nhóm khai thác thông tin trong mục Em có biết và hoàn thành phiếu học tập.
- GV thành lập bốn nhóm mới, sao cho mỗi nhóm mới đều có thành viên của nhóm đã có và hoàn thành phiếu học tập.
- HS hoàn thành phiếu học tập 1, đại diện HS phát biểu.
- GV đánh giá phiếu học tập của HS.

PHIẾU HỌC TẬP

1. Câu 1.

- Nơi nào sông được cung cấp nước từ băng tuyết tan?

- Khi nào sông (ở đây) có hiện tượng lũ, lụt? ...

- Vì sao?

Câu 2.

- Nơi nào sông được cung cấp nước từ mưa? ..

- Khi nào sông (ở đây) có hiện tượng lũ, lụt?...

- Vì sao?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 3: Tìm hiểu về hồ

GV cho HS xem một số hình ảnh về hồ trên thế giới và Việt Nam. Yêu cầu HS kể tên một số hồ mà em biết. Gợi mở, dẫn dắt để HS nêu được sự khác biệt giữa hồ và sông. Từ đó rút ra khái niệm hồ và một số đặc điểm tiêu biểu của hồ.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 4: Nêu tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ

- GV chia lớp thành nhóm (đảm bảo mỗi nhóm có đủ hình minh họa các mục đích sử dụng nước sông, hồ như hình 17.4 đã chuẩn bị theo yêu cầu của GV).
- Mỗi nhóm so sánh đặc điểm sử dụng nước sông, hồ theo mục đích khác nhau.
- Giới thiệu bộ hình đã chuẩn bị và thuyết trình về đặc điểm sử dụng nước sông, hồ theo mục đích trong từng hình.
- GV đánh giá mức độ hoàn thành phiếu học tập của HS.

III. SỬ DỤNG TỔNG HỢP NƯỚC SÔNG, HỒ



Hình 17.4. Một số mục đích sử dụng nước sông, hồ



Dựa vào thông tin trong bài và hình 17.4, em hãy:

- Kể những mục đích sử dụng chung nước sông, hồ.
- Cho biết nước sông, hồ có thể cùng lúc sử dụng cho nhiều mục đích không?

Những dòng sông, hồ lớn thường bao phủ một không gian rộng lớn. Nước sông, hồ được sử dụng chung cho nhiều cộng đồng dân cư, với nhiều mục đích khác nhau. Vì vậy, sử dụng nước sông, hồ theo hướng tổng hợp rất quan trọng, giúp nâng cao hiệu quả kinh tế, tránh lãng phí và góp phần bảo vệ tài nguyên nước.



Hình 17.5. Hồ Dầu Tiếng (Việt Nam)



Em có biết?

Hồ Dầu Tiếng được xây dựng trên sông Sài Gòn, chứa hơn 1,5 tỉ m³ nước, là một trong những hồ nhân tạo lớn nhất ở nước ta hiện nay.

Hồ Dầu Tiếng là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt ở tỉnh Tây Ninh, Bình Dương. Thành phố Hồ Chí Minh, Long An. Hiện nay hồ còn có vai trò lớn đối với việc trồng rừng, khai thác thủy sản, phát triển du lịch...



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện các bộ phận chính của một dòng sông lớn.

Vận dụng

Hãy tìm ví dụ sử dụng tổng hợp nước sông hoặc hồ mà em biết.

172

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động luyện tập - vận dụng

GV gợi mở để HS về nhà giải quyết các câu hỏi trong phần Luyện tập – Vận dụng cuối bài

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

GV cần chuẩn bị

- Phiếu học tập về nội dung Các bộ phận của dòng sông, Chế độ nước sông.
- Hình phóng to (khổ A0) hoặc file ảnh để sử dụng trình chiếu Powerpoint các hình trong SGK.
- Hình ảnh các bộ phận của một dòng sông lớn bất kì trong thực tế.
- Video mùa lũ của một số con sông lớn điển hình ở Việt Nam và thế giới.

GV yêu cầu HS chuẩn bị

- Video mùa lũ của một số con sông lớn điển hình ở Việt Nam và thế giới.
- Xem lại bài 16.
- Mỗi nhóm tìm thông tin về mùa lũ của một con sông lớn ở Việt Nam hoặc trên thế giới.
- Mỗi nhóm sưu tầm một tranh, ảnh, hình tự chụp minh họa cho các mục đích sử dụng nước sông, hồ ở nơi em sinh sống.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Các đại dương trên Trái Đất.
- Nhiệt độ, độ muối của biển và đại dương.
- Sự vận động của nước biển và đại dương.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.
- Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.
- Trình bày được các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển.

2. Phát triển năng lực chung:

Phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập đầu Bài 18 SGK để giới thiệu bài học. Có thể đặt một số câu hỏi gợi mở cho HS trả lời nhằm thăm dò khả năng của HS.
- Phương án 2: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ. GV cho các nhóm trả lời các câu hỏi trắc nghiệm về nội dung Bài 17 Sông và hồ. Từ đó dẫn dắt vào bài học mới.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Tìm hiểu các đại dương trên Trái Đất

Nhiệm vụ 1. Xác định được các đại dương thế giới trên bản đồ.

- GV sử dụng phương pháp trực quan để hướng dẫn HS khai thác hình 18.1, kể tên và xác định vị trí của các đại dương (sau đó có thể yêu cầu HS lên xác định trên bản đồ treo tường cho cả lớp cùng xem).
- Các nhóm HS cùng chia sẻ về nguồn gốc các tên gọi “Đại Tây Dương”, “Thái Bình Dương”,... GV nói thêm về sự ra đời nhiều tranh cãi của “Nam Đại Dương”.

Nhiệm vụ 2. GV hướng dẫn HS xác định trên bản đồ treo tường một số biển trong các đại dương và qua đó gợi ý để các em làm câu 1 trong SBT.



BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

(2 tiết)

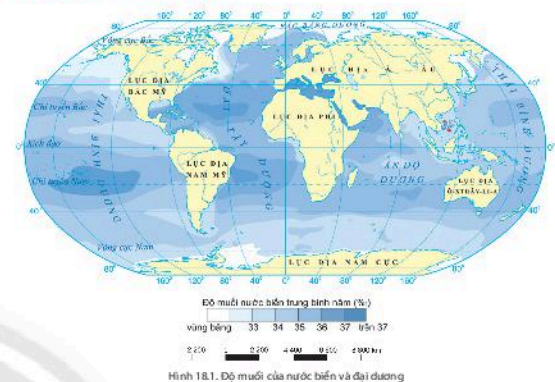
Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.
- Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.
- Trình bày được các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển.

Theo đề xuất của Tổ chức Thủy văn quốc tế thì Trái Đất bao gồm năm đại dương. Sự “xuất hiện” thêm đại dương thứ năm – Nam Đại Dương (Nam Băng Dương) đã gây ra nhiều cuộc tranh luận của các nhà Địa lí.

Tuy nhiên, chúng ta không thể phủ nhận rằng hiện nay cũng chỉ có một “Đại dương thế giới”, bởi vì trong thực tế các đại dương đều nối liền với nhau. Em có đồng ý không?

I. CÁC ĐẠI DƯƠNG TRÊN TRÁI ĐẤT



Dựa vào hình 18.1, em hãy kể tên các đại dương trên thế giới.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Nêu sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới

- GV cho HS làm việc theo cặp, dựa vào thông tin trong bài và hình 18.1 để hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

- Xác định độ muối của vùng biển nhiệt đới và ôn đới:
 - Vùng biển nhiệt đới: độ muối‰
 - Vùng biển ôn đới: độ muối‰
- Nguyên nhân của sự khác nhau:
- Mối quan hệ giữa độ muối và nhiệt độ: diễn từ "tăng", "giảm" vào chỗ trống:

Nhiệt độ, lượng bốc hơi của nước biển, độ muối Nhiệt độ, lượng bốc hơi của nước biển, độ muối

- Gợi ý trả lời câu hỏi mục II:
- + Nước biển vùng nhiệt đới có độ muối cao hơn so với nước biển vùng ôn đới.
- + Nguyên nhân do vùng nhiệt đới có độ bốc hơi cao hơn cho nên hàm lượng muối trong nước biển sẽ cao hơn so với vùng ôn đới.

Với tổng diện tích 361,3 triệu km², đại dương chiếm khoảng 71% tổng diện tích bề mặt Trái Đất. Trong đại dương có các biển. Biển là một bộ phận có những đặc điểm riêng (về độ muối, nhiệt độ...) khác với vùng nước của đại dương bao quanh. Ví dụ: Biển Đông là một bộ phận của Thái Bình Dương, Địa Trung Hải là một bộ phận của Đại Tây Dương....

II. NHIỆT ĐỘ, ĐỘ MUỐI CỦA BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG



Đọc thông tin trong bài và quan sát hình 18.1, em hãy:

- Cho biết sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.
- Giải thích tại sao có sự khác biệt như vậy?

Nhiệt độ trung bình của nước biển và đại dương vào khoảng 17°C. Tuy nhiên, nhiệt độ sẽ thay đổi phụ thuộc vào vị trí địa lý, điều kiện khí hậu và một số điều kiện tự nhiên khác. Ví dụ, nhiệt độ trung bình của Biển Đông là 27,3°C; biển Nhật Bản là khoảng 15°C; lên đến vùng biển Ô-khốt (Okhotsk) thì nhiệt độ trung bình nước biển chỉ còn dưới 5°C.

Độ muối trung bình của nước biển và đại dương là 35‰. Độ muối của nước biển và đại dương là do nước sông hoà tan các loại muối từ trong lục địa đưa ra. Độ muối khác nhau do nguồn nước sông chảy vào và độ bốc hơi của nước trên biển và đại dương khác nhau. Độ muối của biển và đại dương có xu hướng giảm dần từ vùng vĩ độ thấp đến vùng vĩ độ cao.

III. SỰ VẬN ĐỘNG CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Nước biển và đại dương có ba sự vận động là: sóng, thủy triều và dòng biển.

1. Sóng



Dựa vào thông tin trong bài và hình 18.2, em hãy trình bày khái niệm sóng biển và sóng thần. Cho biết nguyên nhân hình thành hai loại sóng này.



a) Sóng biển



b) Sóng thần ở Nhật Bản (2011)

Hình 18.2. Các loại sóng trên biển và đại dương

174

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Trình bày các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển

- Phương án 1: GV giới thiệu một số hình ảnh về sóng, thủy triều, dòng biển.
- Phương án 2: Cho HS xem clip về sự vận động của nước biển và đại dương.
- GV chia lớp thành một số nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một trong 3 nội dung (sóng/thủy triều/dòng biển) và hoàn thành phiếu học tập. Nội dung phiếu học tập có thể xây dựng dựa vào các câu hỏi trong SGK hoặc là HS thực hiện câu 3 Bài 18 trong SBT.

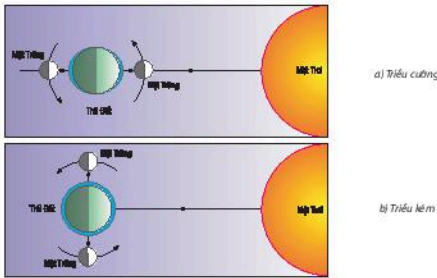
Mặt biển không bao giờ yên tĩnh. Nước luôn luôn nhấp nhô, dao động. Ở bờ biển, người ta thấy sóng từ ngoài khơi xô vào bờ, nhưng thực ra, nước không chuyển động theo chiều ngang mà chỉ dao động tại chỗ. Nguyên nhân sinh ra sóng biển chủ yếu là do gió. Gió càng mạnh thì sóng càng lớn. Ngoài ra, ở các đại dương (nhất là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương) còn xuất hiện sóng do động đất hoặc núi lửa hoạt động ngầm dưới đáy biển. Loại sóng này có thể cao vài chục mét, gây nhiều tác hại nghiêm trọng, được gọi là sóng thần.

2. Thủy triều



Đọc thông tin trong bài và quan sát hình 18.3, em hãy:

- Trình bày khái niệm về hiện tượng thủy triều.
- Cho biết thế nào là triều cường? Thế nào là triều kém?
- Xác định thời điểm xảy ra triều cường và thời điểm xảy ra triều kém.



Hình 18.3. Vị trí của Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất vào các ngày triều cường và triều kém

Khi quan sát bờ biển, người ta thấy nước biển có lúc dâng lên, lúc sâu vào đất liền, có lúc lại rút xuống, lùi ra xa. Đó là hiện tượng thủy triều. Thủy triều có quan hệ chặt chẽ với sức hút của Mặt Trời, Mặt Trăng đối với Trái Đất. Nhờ sức hút của Mặt Trời và Mặt Trăng mà nước trong các biển và đại dương có sự vận động lên – xuống tạo ra thủy triều.

Có nơi, mỗi ngày thủy triều lên – xuống hai lần, gọi là bán nhật triều. Nhưng có nơi thủy triều chỉ lên xuống mỗi ngày một lần, gọi là nhật triều. Hàng tháng, có những ngày thủy triều dao động nhiều nhất, đó là các ngày triều cường. Ngược lại, cũng có những ngày thủy triều dao động ít nhất, gọi là các ngày triều kém.

175

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III (tt)

- Gợi ý trả lời câu hỏi trên hình 18.3:
- + Triều cường (thủy triều dao động nhiều nhất) xảy ra vào ngày trăng tròn (giữa tháng) và ngày không trăng (đầu tháng) khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất nằm thẳng hàng.
- + Triều kém (thủy triều dao động ít nhất) xảy ra vào những ngày trăng lưỡi liềm đầu tháng và cuối tháng khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất ở vị trí vuông góc.
- Gợi ý trả lời câu hỏi trên hình 18.4:
- + Dòng biển nóng thường xuất phát từ vùng biển ở vĩ độ thấp, chảy lên vùng biển ở vĩ độ cao.
- + Dòng biển lạnh thường xuất phát từ vùng biển ở vĩ độ cao chảy về vùng biển ở vĩ độ thấp hơn.

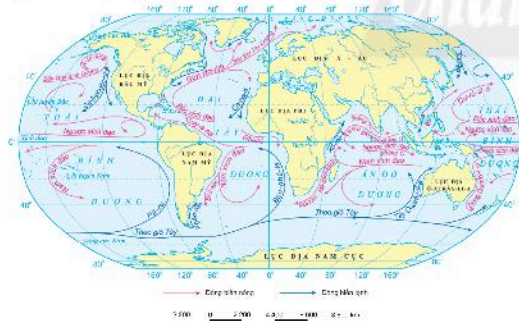
3. Dòng biển

Nếu trên lục địa có những dòng sông thì trong các biển và đại dương cũng có những dòng biển hay hải lưu. Dựa vào nhiệt độ mà người ta chia thành dòng biển nóng hay dòng biển lạnh.

Các dòng biển có ảnh hưởng rất lớn đến khí hậu của những khu vực ven biển. Ngoài ra, nơi gặp gỡ của các dòng biển nóng và lạnh có nguồn hải sản rất phong phú.



Dựa vào hình 18.4 và kiến thức đã học, em hãy kể tên các dòng biển trong các đại dương. Cho biết hướng chảy của các dòng biển nóng, dòng biển lạnh.



Hình 18.4. Dòng biển trong các đại dương



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Em hãy lập sơ đồ thể hiện ba dạng vận động chính của nước biển và đại dương.
- Tìm mối quan hệ giữa nhiệt độ và độ muối của nước biển, đại dương.

Vận dụng

Nếu những lợi ích kinh tế mà sóng, thủy triều hoặc dòng biển đem lại cho chúng ta. Liên hệ với Việt Nam.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Nhiệm vụ 1:

GV yêu cầu các nhóm HS lập sơ đồ tư duy các biểu hiện của biến đổi khí hậu lên giấy A3. Sơ đồ phải đảm bảo:

- Tính chính xác.
- Tính trực quan.
- Tính thẩm mỹ.

Một nhóm HS có thể đại diện trình bày nếu còn thời gian. Còn lại GV sẽ nhận sản phẩm của các nhóm để chấm điểm.

Nhiệm vụ 2:

GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, dựa vào kiến thức của bài học để tìm mối quan hệ giữa nhiệt độ và độ muối của nước biển, đại dương. Gợi ý: sự thay đổi của nhiệt độ tỉ lệ thuận với độ bốc hơi, do đó sự thay đổi nhiệt độ cũng tỉ lệ thuận với độ muối.

Vận dụng

GV giao nhiệm vụ cho HS liên hệ thực tiễn hoặc tra cứu internet để tìm hiểu những lợi ích kinh tế mà sóng, thủy triều hoặc dòng biển đem lại cho con người.

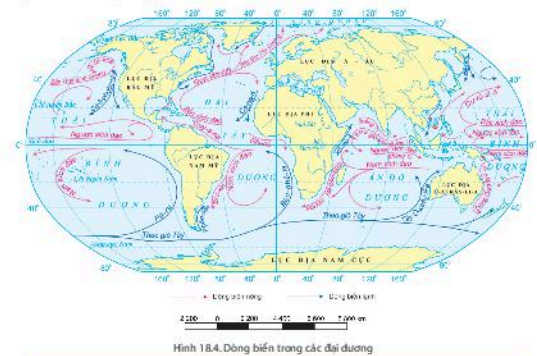
3. Dòng biển

Nếu trên lục địa có những dòng sông thì trong các biển và đại dương cũng có những dòng biển hay hải lưu. Dựa vào nhiệt độ mà người ta chia thành dòng biển nóng hay dòng biển lạnh.

Các dòng biển có ảnh hưởng rất lớn đến khí hậu của những khu vực ven biển. Ngoài ra, nơi gặp gỡ của các dòng biển nóng và lạnh có nguồn hải sản rất phong phú.



Dựa vào hình 18.4 và kiến thức đã học, em hãy kể tên các dòng biển trong các đại dương. Cho biết hướng chảy của các dòng biển nóng, dòng biển lạnh.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy lập sơ đồ thể hiện ba dạng vận động chính của nước biển và đại dương.
2. Tìm mối quan hệ giữa nhiệt độ và độ muối của nước biển, đại dương.

Vận dụng

Nếu những lợi ích kinh tế mà sóng, thủy triều hoặc dòng biển đem lại cho chúng ta. Liên hệ với Việt Nam.

176

LƯU Ý VỚI GIÁO VIÊN

GV cần chuẩn bị:

- Phiếu học tập về nội dung độ muối của biển.
- Bản đồ treo tường các đại dương trên Trái Đất, lược đồ dòng biển trong các đại dương.
- Các hình ảnh, flash về dao động thủy triều, đoạn video clip về sóng, sóng thần.

GV yêu cầu HS chuẩn bị:

- Xem lại bài *Sông và hồ*.
- Mỗi nhóm tìm hiểu tên gọi của một đại dương.

The background of the page is a photograph of a forest floor covered in vibrant green moss. Sunlight filters through the trees in the background, creating a soft, dappled light effect. In the center of the page, there is a faint, dark grey icon of an open book.

CHƯƠNG

6

ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

- Lớp đất và các nhân tố hình thành đất.
- Một số nhóm đất điển hình trên thế giới.
- Sinh vật và sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất. Rừng nhiệt đới.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Lớp đất, các thành phần chính của đất và tầng đất.
- Các nhân tố hình thành đất.
- Một số nhóm đất điển hình.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Nêu được khái niệm lớp đất, các thành phần chính của đất.
- Trình bày được các tầng đất.
- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.
- Kể được tên một số nhóm đất điển hình trên thế giới.
- Xác định được trên bản đồ một số nhóm đất ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHỞ ĐỘNG BÀI HỌC

- Phương án 1: Từ phần dẫn nhập của Bài 19 trong SGK, GV đưa ra một số câu hỏi gắn kết bài cũ và bài mới. Nêu khái niệm về lớp đất.
- Phương án 2: GV cho các em xem video clip về vai trò của đất → đưa ra khái niệm về lớp đất.

- Phương án 2: GV có thể cho HS quan sát hai hình ảnh và yêu cầu HS nhận xét về sự phát triển của thực vật. Dựa vào tính chất nào để người ta xác định được đất tốt hay đất xấu? Chính là độ phì. Em cho biết độ phì là gì? GV rút ra kết luận. GV: Độ phì cao hay thấp tùy thuộc vào nhiều điều kiện, nhưng vai trò của con người trong việc canh tác là quan trọng nhất. Trong sản xuất nông nghiệp, con người đã có nhiều biện pháp làm tăng độ phì của đất.

Bài 19

LỚP ĐẤT VÀ CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT. MỘT SỐ NHÓM ĐẤT ĐIỂN HÌNH (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.
- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.
- Kể được tên một số nhóm đất điển hình trên thế giới.
- Xác định được trên bản đồ một số nhóm đất ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.

"Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang
Bao nhiêu tác đất, tác vàng bấy nhiêu"
(Ca dao)

Khoảng 3/4 diện tích bề mặt Trái Đất là đại dương, phần còn lại là lục địa. Lớp đất trên Trái Đất là môi trường sống của con người và các sinh vật sống. Vậy đất bao gồm những thành phần chính nào? Có những nhóm đất điển hình nào? Những nhân tố nào góp phần hình thành đất?

I. LỚP ĐẤT, CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA ĐẤT VÀ TẦNG ĐẤT

1. Lớp đất

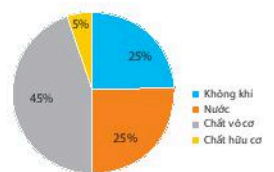
Lớp vật chất mỏng, tơi xốp bao phủ trên bề mặt các lục địa và đảo, được đặc trưng bởi độ phì gọi là lớp đất.

Độ phì là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng giúp cho thực vật sinh trưởng và phát triển. Mỗi loại đất khác nhau được đặc trưng bởi độ phì tương ứng. Độ phì cao thì đất tốt, thực vật phát triển nhanh chóng, thuận lợi và ngược lại.

2. Các thành phần chính của đất

Dựa vào vào hình 19.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết các thành phần chính của đất.
- Thành phần nào chiếm tỉ lệ lớn nhất?
- Thành phần nào quan trọng nhất?



Hình 19.1. Tỉ lệ các thành phần có trong đất

178

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Tìm hiểu lớp đất, các thành phần chính của đất và các tầng đất

Nhiệm vụ 1. Trình bày lớp đất, độ phì của đất

- Phương án 1: GV yêu cầu HS dựa vào những hiểu biết của bản thân và trình bày về lớp đất, độ phì của đất trên Trái Đất. GV cho HS nhận xét về lớp đất (tiếp xúc với cây, nước,...) → đưa ra khái niệm về độ phì của đất.

Lớp đất trên các lục địa bao gồm các thành phần là chất vô cơ, chất hữu cơ, nước, không khí. Chất vô cơ chiếm phần lớn trong lượng của đất bao gồm các hạt cát, hạt sét... Chất hữu cơ chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ nhưng là phần quan trọng nhất của đất, được phân huỷ từ xác động, thực vật và thường ở tầng trên cùng của đất. Nước và không khí tồn tại giữa các khe hở của đất, giúp cho sinh vật sinh trưởng và phát triển. Tỉ lệ các thành phần trong đất thay đổi tùy thuộc vào điều kiện hình thành đất.

3. Tầng đất



Hình 19.2. Mẫu đất



Dựa vào hình 19.2 và thông tin trong bài, em hãy cho biết:

- Có mấy tầng đất chính?
- Tầng nào chứa chất mùn và có nhiều chất dinh dưỡng?

Khi quan sát mẫu đất, người ta có thể thấy sự phân tầng cấu trúc từ bề mặt đất xuống đến tầng đá mẹ. Tùy theo điều kiện tự nhiên của mỗi vùng miền mà các lớp đất, tầng đất khác nhau về độ dày, màu sắc, cấu tạo.

- Tầng hữu cơ là tầng trên cùng, bao gồm các tàn tích hữu cơ (cành khô, lá mục...) đang bị phân giải. Tầng này còn gọi là tầng thảm mục.
- Tầng đất mặt: được hình thành do vi sinh vật phân giải các chất hữu cơ tạo nên chất mùn, thường tơi xốp, chứa nhiều chất dinh dưỡng.
- Tầng tích tụ: được hình thành do các vật chất bị hoà tan và tích tụ lại từ các tầng đất phía trên xuống.
- Tầng đá mẹ: là nơi chứa các sản phẩm phong hoá bị biến đổi để hình thành đất.

II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT



Dựa vào hình 19.3 và thông tin trong bài, em hãy cho biết những ảnh hưởng của con người đến đất theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.



Hình 19.3. Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (Yên Bái)

179

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu thành phần của đất.

- Phương án 1: GV cho HS xem hình 19.1 → HS tiếp tục thảo luận theo cặp đôi trong 5 phút để trình bày các thành phần của đất.
- Phương án 2: GV cho các em xem video clip về các thành phần của đất → HS trả lời các thành phần của đất, GV định hướng và chuẩn kiến thức:
- + Chất vô cơ: Có tỉ lệ lớn (45%) (do đá gốc tạo ra hoặc do bồi tụ, lắng lại).
- + Chất hữu cơ: Tỉ lệ nhỏ (5%), chủ yếu ở tầng trên, màu xám hoặc đen (sinh vật phân huỷ → chất mùn cho cây).
- + Nước (25%) và không khí (25%) trong các khe hở của đất giúp cho sinh vật sinh trưởng và phát triển.

GV đặt câu hỏi cho HS: Trong các thành phần trên, thành phần nào quan trọng nhất đối với cây trồng? Vì sao? Định hướng: Đó là chất hữu cơ, có chứa mùn, nguồn thức ăn dồi dào, cung cấp dưỡng chất cần thiết cho thực vật tồn tại và phát triển.

Nhiệm vụ 3. Trình bày các tầng đất.

GV yêu cầu HS dựa vào hình 19.2 trong SGK để nhận xét về màu sắc, độ dày của các tầng đất và cho biết chúng khác nhau như thế nào?

GV yêu cầu HS quan sát và hoàn thành bảng trong phiếu học tập 1:

PHIẾU HỌC TẬP 1

Em hãy nối ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp về đặc điểm của các tầng đất:

A. Tầng đất	B. Đặc điểm
1. Tầng hữu cơ	a. do các vật chất bị hoà tan và tích tụ lại.
2. Tầng đất mặt	b. là nơi chứa các sản phẩm phong hoá.
3. Tầng tích tụ	c. tạo nên chất mùn, tơi xốp, chứa nhiều chất dinh dưỡng.
4. Tầng đá mẹ	d. bao gồm các tàn tích hữu cơ còn gọi là tầng thảm mục.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Tìm hiểu các nhân tố hình thành đất

GV cho lớp thảo luận nhóm điền vào phiếu học tập 2.

PHIẾU HỌC TẬP 2

Nhân tố	Tác động vào quá trình hình thành đất
Đá mẹ	
Sinh vật	
Khí hậu	
Nhân tố khác	

GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV chốt kiến thức.

- Đá mẹ: Quyết định thành phần của đất.
- Sinh vật: Quan trọng và quyết định quá trình hình thành đất.
- Địa hình: Ảnh hưởng tới tích lũy mùn của đất.
- Thời gian: Quyết định tuổi của đất.
- Con người tác động mạnh mẽ đến đất, làm cho đất tốt lên hay xấu đi.

Quá trình hình thành đất chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, trong đó quan trọng là đá mẹ, khí hậu, sinh vật.

Đá mẹ là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định thành phần khoáng vật, ảnh hưởng đến màu sắc và tính chất của đất. Ví dụ: những loại đất hình thành trên đá granit thường có màu xám; hình thành trên đá badan thường có màu nâu, đỏ.

Khí hậu tham gia vào quá trình hình thành đất được biểu hiện qua lượng mưa và nhiệt độ. Lượng mưa quyết định mức độ rửa trôi; nhiệt độ thúc đẩy quá trình hoà tan và tích tụ chất hữu cơ.

Sinh vật đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất: góp phần tích tụ, phân huỷ và biến đổi chất hữu cơ. Thực vật tổng hợp chất hữu cơ từ những chất vô cơ. Vì sinh vật phân giải xác sinh vật cung cấp nguồn chất hữu cơ cho đất. Động vật (giun, dế, kiến,...) làm đất tơi xốp hơn.

Ngoài ba nhân tố nói trên, sự hình thành đất còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác như địa hình, thời gian và con người. Nơi có địa hình cao đất thường bị rửa trôi, bào mòn; ở đồng bằng tầng đất thường dày và giàu chất dinh dưỡng hơn. Thời gian hình thành đất và hoạt động sản xuất của con người có tác động rất mạnh đối với quá trình hình thành đất.

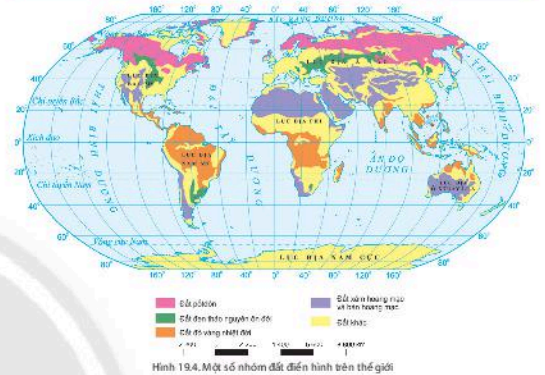
III. MỘT SỐ NHÓM ĐẤT ĐIỂN HÌNH TRÊN THẾ GIỚI



Dựa vào hình 19.4, em hãy kể tên:

– Một số nhóm đất điển hình trên thế giới.

– Các nhóm đất điển hình ở lục địa Á – Âu và lục địa Phi.



180

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Tìm hiểu sự phân bố một số nhóm đất điển hình trên thế giới dựa vào bản đồ

- Phương án 1: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS thảo luận trong 5 phút để kể tên một số nhóm đất điển hình trên thế giới theo châu lục, điền vào phiếu học tập 3. Giải thích nguyên nhân khiến các nhóm đất phân bố như vậy.

PHIẾU HỌC TẬP 3

Vĩ tuyến	Nhóm đất chính
Lục địa Á – Âu	
	
	
Lục địa Phi	

Lớp đất trên thế giới rất đa dạng. Tùy thuộc vào quá trình, nhân tố hình thành và tính chất của đất mà người ta chia ra các nhóm đất khác nhau. Các nhóm đất có sự khác biệt rất lớn về màu sắc, thành phần, độ xốp và bề dày.



Em có biết?

Đất đỏ vàng là nhóm đất có quá trình tích tụ oxit sắt và nhôm làm cho đất có màu đỏ vàng đặc trưng; thường xuất hiện dưới tán rừng mưa nhiệt đới; phân bố ở Nam Mỹ, Trung Phi, Đông Nam Á.

Đất pốtđôn là nhóm đất được hình thành trong điều kiện khí hậu ôn đới lạnh; phân bố dưới rừng lá kim ở các vùng phía bắc của nước Nga.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Em hãy cho biết:

- Vai trò của lớp đất đối với sinh vật (thực vật, động vật,...).
- Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất? Giải thích vì sao em chọn nhân tố đó?

Vận dụng

Dựa vào nội dung đã học và hiểu biết của mình, em hãy sưu tầm những thông tin liên quan đến những nhóm đất chính ở Việt Nam.

181

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Bước 1. GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS thảo luận trong 5 phút để nêu vai trò của lớp đất đối với sinh vật (thực vật, động vật,...). Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất? Giải thích vì sao em chọn nhân tố đó?
- Bước 2. HS đại diện nhóm trả lời. GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức: mỗi loại đất có một loại thực vật nhất định như đất mặn phát triển rừng ngập mặn, đất phù sa phát triển cây lương thực,...

Vận dụng

- Bước 1. GV cung cấp một số trang web, sách báo để các em HS sưu tầm những thông tin liên quan đến những nhóm đất chính ở Việt Nam.
- Bước 2. Sau thời gian tìm hiểu, HS nộp bài và trình bày. GV cho điểm bài tập dựa vào kết quả trình bày của HS hoặc cho các nhóm HS đánh giá lẫn nhau.

HS tiến hành thảo luận dưới sự quan sát và hướng dẫn của GV. GV gợi ý HS quan sát và sử dụng hình ảnh treo trên bảng, trên màn chiếu và SGK. HS đại diện nhóm trả lời. GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Phương án 2: GV cho HS thảo luận theo cặp đôi trong 5 phút để kể tên một số nhóm đất điển hình trên thế giới.

GV dựa vào hình 19.4 cho HS hoạt động theo cặp, kể tên một số nhóm đất trên thế giới và theo châu lục điển vào phiếu học tập 4. Giải thích nguyên nhân khiến các nhóm đất phân bố như vậy.

PHIẾU HỌC TẬP 4

	Lục địa Á – Âu	Lục địa Phi
Nhóm đất		
Điểm khác nhau		

Sau thời gian thảo luận, GV chọn nhóm HS trình bày.

HS đại diện nhóm trả lời. GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức: mối tương quan giữa nhiệt độ và độ ẩm dẫn tới việc hình thành các đới khí hậu, tạo nên sự khác biệt của các nhóm đất trên thế giới theo vĩ tuyến, theo độ cao địa hình. Ví dụ: ở châu Âu, thảm thực vật chủ yếu là rừng lá kim, đất điển hình là đất pốtđôn. Ở châu Á có khí hậu nóng ẩm, rừng thường xanh chiếm ưu thế, hình thành các loại đất đỏ vàng (feralit). Phía bắc châu Phi có khí hậu khô, hình thành sa mạc nên đất xám hoang mạc và bán hoang mạc chiếm ưu thế.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Sự đa dạng của thế giới sinh vật.
- Các đới thiên nhiên trên thế giới.
- Rừng nhiệt đới.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Giới thiệu được về lớp vỏ sinh vật.
- Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và ở đại dương,...
- Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.
- Kể được tên một số nhóm đất điển hình trên thế giới.
- Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHỞ ĐỘNG BÀI HỌC

- Phương án 1: GV cho HS xem một đoạn video clip về thế giới sinh vật, đặt câu hỏi về sự đa dạng của sinh vật, các môi trường sống của thế giới sinh vật.
- Phương án 2: GV gợi ý HS quan sát và sử dụng hình ảnh trong SGK để trả lời về sự đa dạng của sinh vật. HS thảo luận theo cặp đôi, sau đó trình bày, các bạn khác nhận xét, bổ sung. GV tiếp nhận ý kiến, nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.



SINH VẬT VÀ SỰ PHÂN BỐ CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN. RỪNG NHIỆT ĐỚI (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và ở đại dương.
- Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.
- Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.

Trong giới tự nhiên, sinh vật sống trong những điều kiện khác nhau như trên cạn, dưới nước. Từ đó tạo nên các môi trường sống đa dạng, phong phú của sinh vật trên Trái Đất. Sự đa dạng của thế giới sinh vật được thể hiện như thế nào? Các đới thiên nhiên phân bố ra sao?

I. SỰ ĐA DẠNG CỦA THẾ GIỚI SINH VẬT

Sự đa dạng của thế giới sinh vật thể hiện qua sự phân bố của thực vật, động vật và vi sinh vật. Trong khí quyển, các sinh vật như phấn hoa, bào tử, hạt cây, vi khuẩn... tập trung ở tầng thấp của khí quyển; dưới đại dương sinh vật phân bố đến độ sâu gần 11 000 m. Trong lớp vỏ lục địa, người ta đã tìm thấy những vi sinh vật sống dưới tầng đáy của lớp vỏ phong hóa.

1. Thực vật

Khí hậu có vai trò chủ yếu trong sự hình thành các thảm thực vật. Ở vùng khí hậu ôn đới lạnh (thuộc đới ôn hoà), điều kiện nhiệt – ẩm thuận lợi cho rừng lá kim phát triển. Vùng chí tuyến (thuộc đới nóng) là các hoang mạc và bán hoang mạc do khí hậu khô nóng quanh năm. Từ vùng cực về xích đạo có các thảm thực vật đặc trưng như đài nguyên, rừng lá kim, thảo nguyên, hoang mạc, xavan, rừng nhiệt đới... Theo thống kê, hiện có gần 300 000 loài thực vật đã được xác định trên thế giới.



Rừng nhiệt đới



Rừng lá kim



Hoang mạc

Hình 20.1. Một số thảm thực vật trên thế giới

182

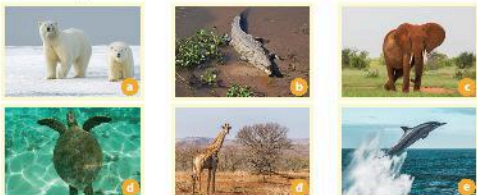
HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Tìm hiểu sự đa dạng của thế giới sinh vật

- **Nhiệm vụ 1.** Tìm hiểu về sự đa dạng của thực vật
- + **Bước 1.** GV chia lớp thành 4 – 6 nhóm yêu cầu HS thảo luận trong 5 phút để làm rõ về sự đa dạng của thực vật. GV gợi ý HS quan sát và sử dụng hình ảnh treo trên bảng/ trên màn chiếu và SGK. HS kể tên một số loài thực vật theo khí hậu.
- + **Bước 2.** Nhóm HS trình bày sau thời gian thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- + **Bước 3.** GV thu nhận ý kiến, nhận xét và chuẩn hoá kiến thức, giảng giải mở rộng các vấn đề. HS quan sát, lắng nghe và ghi nhận.

2. Động vật

Do động vật có khả năng di chuyển để thích nghi với môi trường nên sự phân bố của động vật ít phụ thuộc vào khí hậu. Nhờ sự thích nghi cao với môi trường sống, động vật phân bố khắp các môi trường từ lục địa ở độ cao hơn 8000 m đến độ sâu khoảng 11 000 m ở đáy đại dương. Theo thống kê, hiện có khoảng 1,5 triệu loài động vật đã được biết đến trên thế giới.

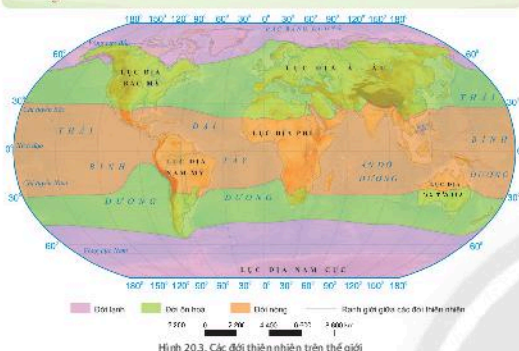


Hình 20.2. Một số loài động vật ở lục địa và đại dương

II. CÁC ĐỐI THIÊN NHIÊN TRÊN THẾ GIỚI



Dựa vào hình 20.3, em hãy xác định trên bản đồ các đới thiên nhiên trên thế giới.



Hình 20.3. Các đới thiên nhiên trên thế giới

183

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

- **Nhiệm vụ 2.** Tìm hiểu về sự đa dạng của động vật
- + **Bước 1.** GV cho HS thảo luận theo cặp đôi trong 5 phút để làm rõ sự đa dạng của động vật (dựa vào kênh hình trong sách và trên bảng/ màn chiếu), điền vào phiếu học tập 1:

PHIẾU HỌC TẬP 1

Môi trường sống	Động vật
Trên cạn	
Dưới nước	

- + **Bước 2.** HS trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV sửa bài, mở rộng các vấn đề. HS quan sát, lắng nghe và ghi nhận.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Các đới thiên nhiên trên thế giới

- **Bước 1.** GV đề ra mục tiêu cần đạt được của hoạt động kể tên các đới thiên nhiên trên thế giới. GV cho HS tiếp tục thảo luận theo nhóm đã chia trong 5 phút để làm rõ các đới thiên nhiên trên thế giới (dựa vào bản đồ SGK, kênh hình trong sách và trên bảng). Cho ví dụ theo các châu lục và điền vào phiếu học tập 2:

PHIẾU HỌC TẬP 2

Châu lục	Đới thiên nhiên

- **Bước 2.** Sau thời gian thảo luận các nhóm trình bày. GV chỉnh sửa dựa vào phiếu học tập, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 3: Trình bày đặc điểm rừng nhiệt đới

- Phương án 1: Từ phần nội dung trong SGK, GV đưa ra một số câu hỏi về rừng nhiệt đới.
- Phương án 2:
GV cho HS xem một đoạn video clip về rừng nhiệt đới → dẫn vào nội dung.
- + **Bước 1.** GV dựa vào kênh hình SGK và video clip, yêu cầu HS hãy cho biết khái niệm, đặc điểm và sự phân bố của rừng nhiệt đới.
- + **Bước 2.** HS trả lời. GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức.
- + **Bước 3.** GV cho HS tiếp tục thảo luận theo cặp đôi trong 5 phút để kể tên các tầng của rừng nhiệt đới và các loài thực vật đặc trưng ở các tầng đó theo độ cao điền vào phiếu học tập 3.

Khi hậu ảnh hưởng đến sự hình thành các đới thiên nhiên. Trên Trái Đất có các đới thiên nhiên như đới nóng, đới ôn hoà, đới lạnh.



Em có biết?

1. Đới nóng

Đới nóng trải dài giữa hai chí tuyến thành một vành đai liên tục bao quanh Trái Đất, có nhiệt độ cao. Đới nóng chiếm phần lớn diện tích đất nổi trên Trái Đất; giới động, thực vật ở đây hết sức phong phú và đa dạng.

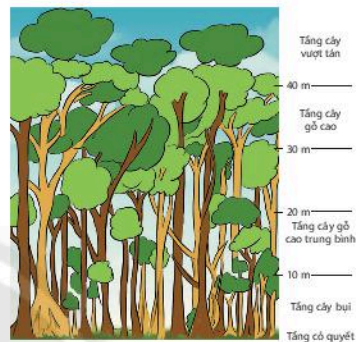
2. Đới ôn hoà

Đới ôn hoà nằm giữa đới nóng và đới lạnh, khoảng giữa hai chí tuyến đến hai vòng cực. Khí hậu mang tính chất trung gian giữa đới nóng và đới lạnh, thời tiết thay đổi thất thường. Thiên nhiên thay đổi theo bốn mùa. Thực vật thay đổi từ tây sang đông, động vật ít hơn so với đới nóng.

3. Đới lạnh

Đới lạnh nằm trong khoảng từ vòng cực về phía hai cực, có khí hậu khắc nghiệt. Đới lạnh là xứ sở của băng tuyết, nhiệt độ trung bình và lượng mưa rất thấp. Thực vật kém phát triển bao gồm các cây thấp, lùn xen với rêu, địa y. Động vật là các loài thú có lông và mỡ dày như gấu trắng, hải cẩu, cá voi, ...

III. RỪNG NHIỆT ĐỚI



Hình 20.4. Cấu trúc tầng ở rừng mưa nhiệt đới

184



Dựa vào hình 20.4, em hãy nhận xét về các tầng cây của rừng mưa nhiệt đới.

PHIẾU HỌC TẬP 3

Tầng	Độ cao	Loài thực vật

- + **Bước 4.** GV thu nhận phiếu học tập, tổng hợp ý kiến, nhận xét và chuẩn hoá kiến thức cho HS. HS quan sát, lắng nghe và ghi nhận.
- + **Bước 5.** Mở rộng: GV: Nguyên nhân nào khiến rừng nhiệt đới phân bố như vậy? HS trả lời. GV nhận xét, chuẩn hoá kiến thức: Nguyên nhân do bức xạ Mặt Trời đến Trái Đất theo các góc khác nhau, dẫn đến sự phân hoá về về khí hậu khác nhau ở các vĩ độ khác nhau.

Rừng nhiệt đới là kiểu hệ sinh thái chuyển tiếp từ xavan cây bụi sang rừng rậm nhiệt đới ẩm (hay rừng mưa nhiệt đới). Rừng nhiệt đới được chia thành nhiều tầng khác nhau với thảm thực vật được cấu tạo thành một chiều thẳng đứng từ mặt đất đến tán rừng. Mỗi tầng bao gồm các loài động, thực vật khác nhau, thích nghi với điều kiện sống ở riêng tầng đó. Rừng nhiệt đới có nhiều loại như rừng nhiệt đới gió mùa, rừng mưa nhiệt đới, rừng xen cây rụng lá,...

Rừng nhiệt đới gió mùa phân bố ở nơi có nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất trên 18°C, tổng lượng mưa trong năm từ 1 000 – 2 000 mm/năm. Rừng thường có 3 – 4 tầng cây. Các loài cây đặc trưng của rừng nhiệt đới là họ Vang, họ Đậu chiếm đa số thành phần loài. Trong rừng có nhiều cây dây leo và các loài động vật phong phú. Rừng nhiệt đới gió mùa phân bố khắp trên thế giới, từ khu vực gió mùa Đông Nam Á đến phía đông Trung Mỹ, phía đông đảo Ma-da-ga-xca (Madagascar), châu Đại Dương,...

Rừng mưa nhiệt đới phân bố ở nơi có khí hậu đặc trưng nóng, ẩm, lượng mưa trung bình năm cao (trên 2000 mm). Rừng thường có 4 – 5 tầng cây, xuất hiện xung quanh đường xích đạo, với những khu vực rộng lớn tại lưu vực sông A-ma-đôn (Amazon) ở Nam Mỹ, lưu vực sông Công-gô (Congo) ở Trung Phi, In-đô-nê-xi-a,...



Em có biết?

Rừng khộp là một kiểu rừng xen cây rụng lá đặc trưng với các cây họ Đậu, lá rộng chiếm ưu thế tại Việt Nam và một số nước Đông Nam Á như Lào, Cam-pu-chia (Cambodia), Thái Lan và Mi-an-ma (Myanmar). Tại Việt Nam, rừng khộp phân bố chủ yếu ở các tỉnh thuộc Tây Nguyên, Ninh Thuận và Bình Thuận, tập trung ở độ cao từ 300 – 400 m so với mực nước biển. Hiện nay, tại Việt Nam, duy nhất Vườn quốc gia Yok Đôn (Yok Don) còn có rừng khộp, với diện tích hơn 100 000 ha, chiếm hơn 80% diện tích vườn quốc gia. Đây cũng là nơi còn lưu giữ một số diện tích rừng khộp nguyên sinh.



Hình 20.5. Vườn quốc gia Yok Đôn (Việt Nam)

(Nguồn: Tạp chí Môi trường, Cơ quan ngôn luận của Tổng cục Môi trường)



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy kể tên một số loài sinh vật trên cạn và dưới nước mà em biết.
2. Kể tên một số rừng nhiệt đới mà em biết.

Vận dụng

Em hãy sưu tầm các thông tin về một vườn quốc gia mà em biết để chứng minh sự đa dạng của động vật và thực vật.

185

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- **Bước 1.** GV cung cấp một số trang web, tên sách, báo,... để các em HS sưu tầm những thông tin liên quan đến các vườn quốc gia ở Việt Nam để chứng minh sự đa dạng của động vật và thực vật.
- **Bước 2.** Sau thời gian tìm hiểu, HS nộp bài và trình bày.
- **Bước 3.** GV cho điểm bài tập dựa vào kết quả trình bày của HS hoặc cho các nhóm HS đánh giá lẫn nhau.

Vận dụng

- **Bước 1.** GV yêu cầu dựa vào hình ảnh SGK và kiến thức đã học, kể tên một số loài sinh vật trên cạn và dưới nước mà em biết. Cho biết một số rừng nhiệt đới mà em biết (dựa vào thông tin trên mạng).
- **Bước 2.** HS kể tên một số loài sinh vật và một số rừng nhiệt đới tiêu biểu.
- **Bước 3.** GV sửa bài, mở rộng các vấn đề. HS quan sát, lắng nghe và phản hồi.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu tham khảo và tham quan tại địa phương.

2. Phát triển năng lực chung

Năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Trước khi tham quan

- Bước 1. GV chia lớp thành 4 – 6 nhóm, yêu cầu HS thảo luận trong 5 phút để thực hiện các bước chuẩn bị trước khi tham quan tại địa phương. Đặt câu hỏi:
Theo các nhóm, bước nào cần quan tâm nhiều nhất? Vì sao?
- Bước 2. HS tiến hành thảo luận dưới sự quan sát và hướng dẫn của GV. Sau thời gian thảo luận GV chọn một nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 3. GV nhận xét, giảng giải mở rộng các vấn đề. HS ghi chép và phản hồi.



THỰC HÀNH TÌM HIỂU MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN QUA TÀI LIỆU VÀ THAM QUAN ĐỊA PHƯƠNG (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu tham khảo và tham quan tại địa phương.



Dựa vào hình 21.1 và nội dung bài học, em hãy cho biết các bước tiến hành tham quan tại địa phương? Theo em bước nào cần quan tâm nhiều nhất? Vì sao?

Trước khi
tham quan

Trong khi
tham quan

Sau khi
tham quan

Hình 21.1. Sơ đồ các bước tiến hành trải nghiệm tham quan môi trường tự nhiên

I. TRƯỚC KHI THAM QUAN

Bao gồm các bước:

- Bước 1: Xây dựng ý tưởng.
- Bước 2: Lựa chọn chủ đề tham quan.
- Bước 3: Lập kế hoạch các nhiệm vụ tham quan.

* Gợi ý thực hiện

- Làm việc nhóm để lựa chọn chủ đề tham quan.
- Xây dựng kế hoạch tham quan: xác định những công việc cần làm, thời gian dự kiến, vật liệu, phương pháp tiến hành và phân công trong nhóm.
- Chuẩn bị các nguồn thông tin đáng tin cậy để chuẩn bị thực hiện tham quan.
- Thống nhất các tiêu chí đánh giá buổi tham quan với giáo viên.

186

II. TRONG KHI THAM QUAN

Bao gồm các bước:

- Bước 1: Thu thập thông tin.
- Bước 2: Thực hiện tham quan.
- Bước 3: Thảo luận với các thành viên khác.
- Bước 4: Tham khảo sự hướng dẫn của giáo viên.

* Gợi ý thực hiện

- Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm thực hiện tham quan theo đúng kế hoạch.
- Tiến hành thu thập, xử lý thông tin thu được.
- Xây dựng thông tin hoặc bản báo cáo về buổi tham quan.
- Liên hệ, tìm nguồn giúp đỡ khi cần.
- Thường xuyên phản hồi, thông báo thông tin cho giáo viên và các nhóm khác.

III. SAU KHI THAM QUAN

Bao gồm các bước:

- Bước 1: Tổng hợp các tài liệu.
- Bước 2: Viết báo cáo tham quan.
- Bước 3: Trình bày báo cáo tham quan.
- Bước 4: Mô tả lại quá trình tham quan.

* Gợi ý thực hiện

- Chuẩn bị tiến hành báo cáo.
- Tiến hành báo cáo tham quan.
- Tự đánh giá kết quả tham quan của nhóm.
- Đánh giá kết quả tham quan của các nhóm khác theo tiêu chí đã đưa ra.

187

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Trong khi tham quan

- **Bước 1.** GV cho HS tiếp tục thảo luận theo nhóm đã chia trong 5 phút để làm rõ các bước thực hiện trong khi tham quan (dựa vào SGK và kênh hình trên bảng).
- **Bước 2.** HS trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 3.** GV sửa bài, mở rộng các vấn đề đặc biệt quan trọng. HS quan sát, ghi chép và phản hồi.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Sau khi tham quan

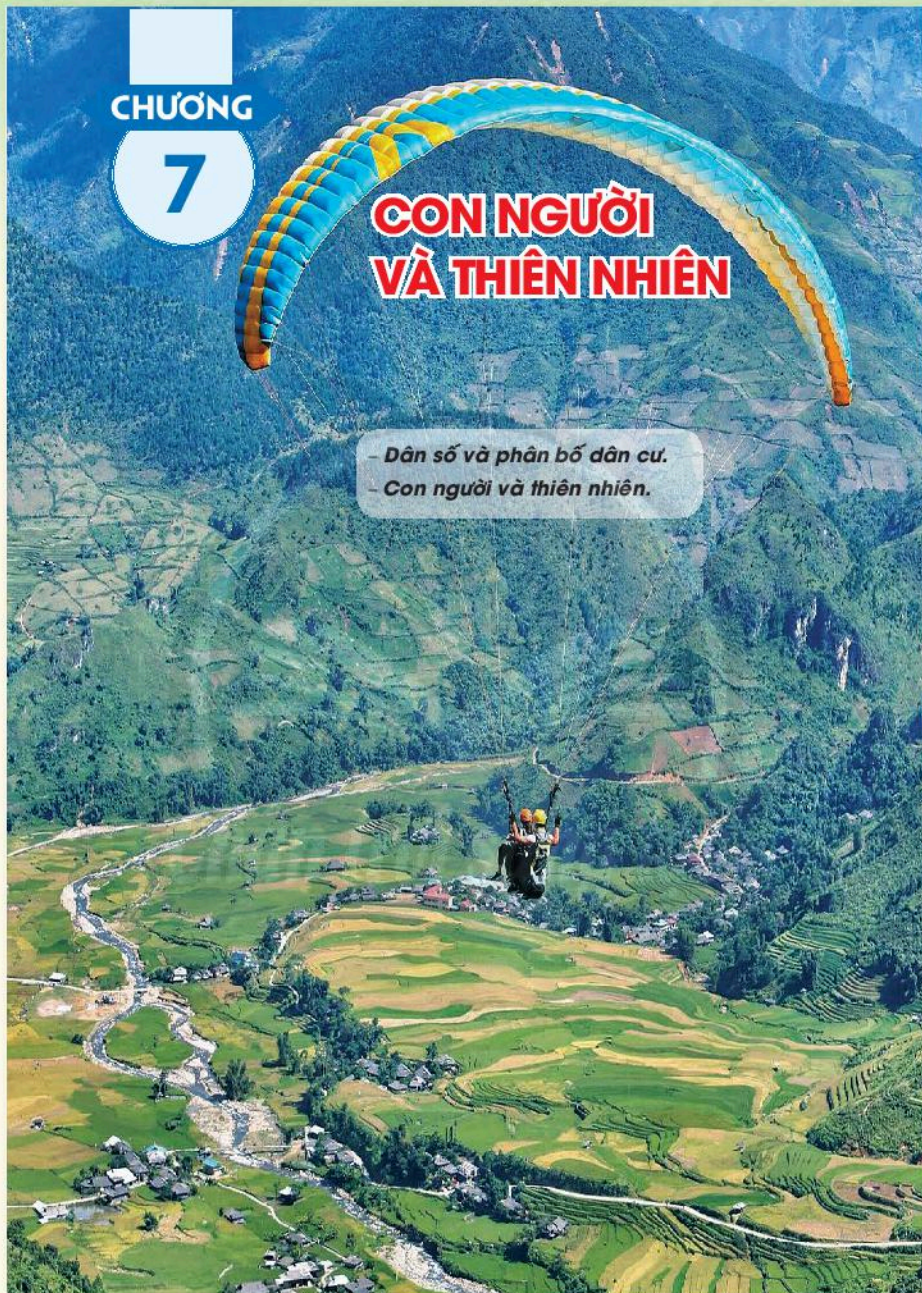
- **Bước 1.** GV dựa vào kênh hình SGK và video clip (về hoạt động tham quan ngoài thực tế), đàm thoại gợi mở với các nhóm về các bước cần làm sau khi tham quan và những điều cần rút kinh nghiệm khi thực hiện tham quan.
- **Bước 2.** HS thảo luận theo nhóm cũ trong 5 phút và trả lời theo nhóm.
- **Bước 3.** GV nhận xét, bổ sung và mở rộng các vấn đề. HS quan sát, lắng nghe và ghi nhận.

CHƯƠNG

7

CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

- Dân số và phân bố dân cư.
- Con người và thiên nhiên.



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quy mô dân số thế giới.
- Phân bố dân cư trên thế giới.
- Một số thành phố đông dân nhất thế giới.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.
- Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

GV sử dụng đoạn dẫn nhập đầu Bài 22 SGK để giới thiệu bài học (sử dụng câu hỏi đã có trong phần/ đoạn dẫn nhập hoặc câu hỏi khác theo mục đích của GV).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Quy mô dân số thế giới

- Thời gian: 15 phút
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: Hình 22.1. Quy mô dân số thế giới qua các năm.
- Các bước tiến hành:
 - + Bước 1. Các nhóm dựa vào hình 22.1 và hoàn thành câu 1 trong SBT.
 - + Bước 2. Đại diện nhóm giới thiệu kết quả làm việc nhóm.
 - + Bước 3. GV nhận xét và đánh giá qua phiếu học tập của HS.



DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.
- Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.

Con người xuất hiện khá muộn so với các loài sinh vật khác. Nhưng giờ đây, con người có mặt hầu như khắp nơi trên Trái Đất.

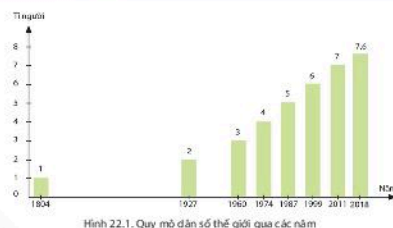
Hiện nay, quy mô dân số thế giới là bao nhiêu? Trong tương lai, số dân thay đổi như thế nào? Con người có phân bố đều trên Trái Đất hay không?

I. QUY MÔ DÂN SỐ THẾ GIỚI



Dựa vào hình 22.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết:

- Quy mô dân số thế giới năm 2018.
- Xu hướng thay đổi quy mô dân số thế giới trong thời kì 1804 – 2018.



Hình 22.1. Quy mô dân số thế giới qua các năm

Năm 1804, lần đầu tiên dân số thế giới đạt quy mô 1 tỉ người. Năm 2018, dân số thế giới đạt 7,6 tỉ người. Dân số luôn biến động và tình hình gia tăng dân số có sự khác nhau giữa các quốc gia. Nhiều nước dân số tăng nhanh, ngược lại, một số nước dân số tăng rất chậm hoặc giảm. Trên quy mô toàn thế giới, dân số có xu hướng tiếp tục tăng.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Phân bố dân cư

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: Hình 22.2. Phân bố dân cư thế giới năm 2018.
- Các bước tiến hành:

+ Bước 1. Chia lớp thành các nhóm.

+ Bước 2. GV chuyển giao nhiệm vụ cho các nhóm:

Xác định trên hình 22.2 các khu vực sau:

Châu lục có mật độ dân số: >100 người/km²,
 < 5 người/km².

Châu lục có số dân: >1 tỉ người, <100 triệu người.

Tính mức độ chênh lệch giữa: châu lục có mật độ dân số cao nhất và thấp nhất; châu lục có quy mô số dân cao nhất và thấp nhất.

Nhận xét theo các câu hỏi sau:

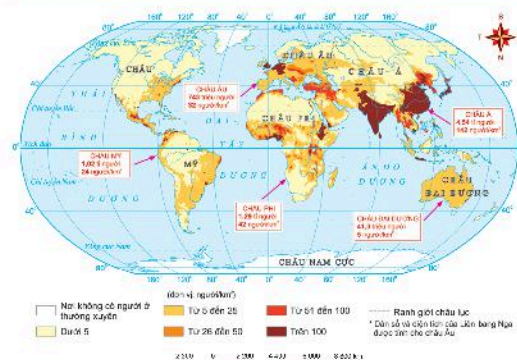
- Dân số thế giới phân bố có đồng đều giữa các châu lục không?
 - Những nơi có mật độ dân số cao có đặc điểm tự nhiên như thế nào?
- + Bước 3. Đại diện nhóm giới thiệu kết quả làm việc nhóm.
- + Bước 4. GV nhận xét và đánh giá qua phiếu học tập của HS.

II. PHÂN BỐ DÂN CƯ



Dựa vào hình 22.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định trên bản đồ những khu vực đông dân (mật độ dân số trên 100 người/km²) và những khu vực thưa dân (mật độ dân số dưới 5 người/km²).
- Cho biết vì sao dân cư trên thế giới phân bố không đồng đều?



Hình 22.2. Phân bố dân cư thế giới năm 2018

Con người sinh sống ở hầu khắp mọi nơi trên bề mặt Trái Đất nhưng phân bố không đều. Để biết tình trạng phân bố dân cư, người ta căn cứ vào mật độ dân số. Những nơi có nguồn nước ngọt dồi dào, khí hậu và giao thông thuận lợi, các hoạt động sản xuất phát triển... thì dân cư đông. Ngược lại, những nơi khô hạn, khí hậu khắc nghiệt, địa hình núi cao, sản xuất không thuận lợi... thì dân cư thưa hơn.

Hiện nay, có những khu vực dân cư tập trung đông đúc, như phía đông và phía nam châu Á... Tuy nhiên, có những nơi dân cư phân bố rất thưa thớt, gần như không có người sinh sống như các hoang mạc ở châu Phi, châu Đại Dương... hoặc những vùng lạnh giá gần cực.

III. MỘT SỐ THÀNH PHỐ ĐỒNG DÂN NHẤT THẾ GIỚI



Dựa vào thông tin trong bài và hình 22.3, em hãy:

- Xác định trên bản đồ tên 10 thành phố đồng dân nhất thế giới năm 2018.
- Cho biết châu lục nào có nhiều thành phố đồng dân nhất thế giới năm 2018?



Hình 22.3. Một số thành phố đồng dân nhất thế giới năm 2018

Hiện nay, phần lớn con người sống ở đô thị và xu hướng này đang tiếp tục trong tương lai. Một số đô thị nhỏ có quy mô dân số vài nghìn người nhưng cũng có những siêu đô thị với quy mô dân số từ 10 triệu người trở lên. Số lượng các siêu đô thị trên thế giới đang tăng lên. Các thành phố này phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở những khu vực đông dân ở châu Á.



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Vẽ sơ đồ thế giới các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư trên thế giới.
2. Dựa vào hình 22.2, xác định châu lục đông dân nhất và châu lục ít dân nhất.

Vận dụng

Em hãy sưu tầm thông tin, hình ảnh những nơi đông dân và những nơi thưa dân ở nước ta.

191

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Xác định một số thành phố đồng dân trên bản đồ thế giới

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: Hình 22.3. Một số thành phố đồng dân nhất trên thế giới năm 2018.
- Các bước tiến hành:
 - + Bước 1. Chia lớp thành các nhóm nhỏ theo cặp.
 - + Bước 2. GV giao nhiệm vụ các nhóm: xác định trên bản đồ thế giới vị trí các đô thị lớn trong hình 22.3.
 - + Bước 3. Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc.
 - + Bước 4. GV nhận xét và đánh giá kết quả làm việc của nhóm.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng câu hỏi.
- Tiến trình thực hiện:
 - + Bước 1. GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức bài học để giải quyết ba câu hỏi cuối bài trong SGK.
 - + Bước 2. GV hướng dẫn HS hoàn thành bài tập.
 - + Bước 3. HS trình bày kết quả hoàn thành bài tập.
 - + Bước 4. GV nhận xét và đánh giá bài tập.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Ảnh hưởng của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Tác động chủ yếu của con người đến thiên nhiên.
- Khai thác và sử dụng thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Trình bày được những tác động chủ yếu của con người đến thiên nhiên.
- Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành phẩm chất

- Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường xung quanh nơi sinh sống và học tập.
- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả vật dụng hàng ngày, hạn chế sử dụng vật liệu gây ô nhiễm môi trường và thường xuyên sử dụng vật dụng thân thiện môi trường.



CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.
- Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.

Con người được sinh ra từ thiên nhiên. Thiên nhiên cho con người môi trường sống. Đồng thời, trong quá trình sinh sống, con người không ngừng tác động vào thiên nhiên. Ở nơi em sống, con người tác động đến thiên nhiên như thế nào?

I. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN ĐẾN SINH HOẠT VÀ SẢN XUẤT



Dựa vào thông tin trong bài và hình 23.1, em hãy tìm những ví dụ thể hiện vai trò của thiên nhiên đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người luôn gắn liền với thiên nhiên. Thiên nhiên cho con người không gian sống, cung cấp các điều kiện cho hoạt động sản xuất và là nơi chứa đựng chất phế thải của con người.

Mặc dù có lúc thiên nhiên gây ra thiên tai, dịch bệnh,... nhưng con người là một phần của thiên nhiên và thiên nhiên là một yếu tố vô cùng quan trọng để đảm bảo cuộc sống của con người.



Hình 23.1. Vai trò của thiên nhiên đối với sinh hoạt và sản xuất

192

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học:

- Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập đầu bài 23 SGK để giới thiệu bài học (sử dụng câu hỏi đã có trong phần/ đoạn dẫn nhập hoặc câu hỏi khác theo mục đích của GV).
- Phương án 2: Sử dụng các hình minh họa cho nội dung đoạn dẫn nhập trong SGK. Đặt câu hỏi tình huống và dẫn dắt vào bài học mới.

GV giới thiệu cho học sinh về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài này, em sẽ"**

II. TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI ĐẾN THIÊN NHIÊN

Trong quá trình phát triển, con người đã tác động rất nhiều đến thiên nhiên. Những hệ sinh thái nhân tạo tươi đẹp như công viên, vườn hoa, khu nghỉ dưỡng sinh thái... được tạo ra. Con người cũng tích cực tham gia bảo vệ môi trường, khắc phục các sự cố môi trường, phòng chống thiên tai...



Dựa vào thông tin trong bài, hình 23.2, 23.3, em hãy nêu những tác động tích cực và tiêu cực của con người đến thiên nhiên.



Em có biết?



Hình 23.2. Một góc vườn hoa Ki diêu Du-bai (Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất)

Vườn hoa Ki diêu Du-bai, thành phố Du-bai (Dubai), Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất được xây dựng trên một trong những hoang mạc khô hạn nhất thế giới. Vườn hoa rộng hơn 7 ha và là vườn hoa lớn nhất thế giới.

Vườn hoa Ki diêu Du-bai có hơn 100 triệu bông hoa khoe sắc. Vườn hoa được thiết kế thành nhiều khu vực, theo các chủ đề khác nhau. Nơi nào cũng rực rỡ và tràn ngập sắc hoa. Hằng năm, vườn hoa thu hút rất nhiều khách du lịch đến tham quan.

Thông qua các hoạt động kinh tế, đặc biệt là công nghiệp và nông nghiệp, con người làm biến đổi sâu sắc môi trường đất, nước, không khí, sinh vật... Đồng thời, dưới sức ép của gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa, con người tăng cường khai thác tự nhiên và phát thải vào môi trường.

Những hoạt động khai thác tự nhiên quá mức của con người đã làm cho môi trường tự nhiên bị ô nhiễm, đòi hỏi rất nghiêm trọng. Vì vậy, con người đã và đang tìm nhiều cách để bảo vệ và cải tạo môi trường tốt hơn.



Sông Tô Lịch, Hà Nội (Việt Nam)



Khí thải từ nhà máy ở Đức Châu, Sơn Đông (Trung Quốc)



Một góc rừng A-mà-đôn (Bra-xin) bị cháy

Hình 23.3. Một số tác động tiêu cực của con người đến thiên nhiên

193

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 2: Tác động của con người đến thiên nhiên

- Thời gian: 10 phút.
 - Hình thức dạy học: nhóm hai học sinh.
 - Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (tranh ảnh), sử dụng bài tập.
 - Phương tiện dạy học: hình 23.2, hình 23.3, tranh ảnh.
 - Tiến trình tổ chức hoạt động
- + Bước 1: Nhóm dựa vào hình 23.2, hình 23.3 hoàn thành câu 2 trong SBT.
- + Bước 2: Đại diện nhóm giới thiệu kết quả làm việc.
- + Bước 3: GV nhận xét và đánh giá phiếu học tập của HS.
- Dự kiến sản phẩm học tập: sơ đồ câu 2.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN I

Hoạt động khám phá 1: Ảnh hưởng của thiên nhiên đến sinh hoạt và sản xuất

- Thời gian: 10 phút
 - Hình thức dạy học: theo cặp
 - Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan (sơ đồ/tranh ảnh), sử dụng bài tập.
 - Phương tiện dạy học: hình 23.1, tranh ảnh, sơ đồ.
 - Tiến trình tổ chức hoạt động:
- + Phương án 1:
- Cặp học sinh dựa vào hình 23.1 và hoàn thành câu 1 trong SBT.
- Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc nhóm.
- GV đánh giá kết quả làm việc của HS.
- + Phương án 2:
- Cặp học sinh dựa vào hình 23.1 và hoàn thành câu 2 trong SBT
- Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc nhóm.
- GV nhận xét và đánh giá phiếu học tập của HS.
- Dự kiến sản phẩm học tập: kết quả câu 1, câu 2 SBT.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 3: Khai thác và sử dụng tài nguyên thông minh

- Thời gian: 5 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: Hình 23.5. Một số hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lí của nước ta.
- Tiến trình tổ chức hoạt động:
 - + Bước 1: HS dựa vào hình 23.5 hoàn thành câu 5 SBT.
 - + Bước 2: GV đánh giá kết quả làm việc của HS.

III. KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THÔNG MINH



Dựa vào hình 23.4 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết thế nào là phát triển bền vững?
- Giải thích tại sao phải đặt mục tiêu phát triển bền vững?



Hình 23.4. Sơ đồ về phát triển bền vững

Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thỏa mãn các nhu cầu của thế hệ hiện tại của con người nhưng không làm tổn hại tới khả năng đáp ứng các nhu cầu của thế hệ tương lai.

Phải đặt mục tiêu phát triển bền vững bởi vì trong suốt lịch sử phát triển của mình, con người đã luôn khai thác tài nguyên thiên nhiên nhằm phục vụ cho cuộc sống. Thế nhưng, không phải tài nguyên nào cũng là vô hạn mà sẽ dần cạn kiệt (ví dụ như khoáng sản). Do đó, biết cách khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lí, sử dụng tiết kiệm, phát triển công nghệ tìm tài nguyên thay thế chính là những biện pháp khai thác tài nguyên một cách thông minh của con người, là chìa khoá mở cửa vào tương lai của các thế hệ hôm nay và mai sau.



Em hãy cho biết các hoạt động kinh tế trong hình 23.5 có đáp ứng được mục tiêu phát triển bền vững hay không? Tại sao?



Khai thác năng lượng mặt trời và năng lượng gió ở Ninh Thuận (Việt Nam)



Sản xuất lúa và hoạt động du lịch ở Tam Cốc, Ninh Bình (Việt Nam)

Hình 23.5. Một số hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lí của nước ta

194

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: tranh ảnh.

GV gợi mở để HS về nhà giải quyết 4 câu hỏi luyện tập, vận dụng cuối bài.



Em có biết?



Hình 23.6. Một số giải pháp khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển bền vững



LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

1. Em hãy tìm những ví dụ thể hiện các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
2. Vẽ sơ đồ thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của con người đến thiên nhiên.

Vận dụng

1. Trong cuộc sống hằng ngày, em có thể làm gì để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường tự nhiên nơi em sống?
2. Em hãy tìm những ví dụ về khai thác tài nguyên thiên nhiên ở nơi em sống.

195

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan tại địa phương.

2. Phát triển năng lực chung:

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

- Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên và môi trường nơi sinh sống và học tập.
- Sử dụng vật dụng hằng ngày một cách tiết kiệm và hiệu quả; thường xuyên sử dụng vật dụng thân thiện môi trường và hạn chế sử dụng vật liệu gây ô nhiễm môi trường.



THỰC HÀNH TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI ĐẾN THIÊN NHIÊN (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

I. NỘI DUNG



Hình 24.1. Sơ đồ thể hiện một số tác động của con người đến thiên nhiên

II. CHUẨN BỊ

Xây dựng kế hoạch học tập theo các nội dung sau:

1. Lựa chọn chủ đề để xác định nội dung ở mục I, chọn một chủ đề phù hợp (vấn đề xử lý nước thải của một cơ sở sản xuất công nghiệp; tác động của khí thải nhà máy đến môi trường không khí; ảnh hưởng của phân bón, thuốc trừ sâu,... đến môi trường đất, nước, không khí,...; vấn đề thu gom và xử lý rác thải ở khu du lịch,...)
2. Xác định địa điểm, thời gian phù hợp với chủ đề, kế hoạch học tập và điều kiện thực tế ở địa phương (có thể chọn một khu du lịch; nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp; cánh đồng, trang trại chăn nuôi gia cầm, gia súc, thủy sản,...)
3. Tư liệu, thiết bị
 - Sách giáo khoa, sách tham khảo, bài báo,...
 - Các tài liệu từ internet.
 - Dụng cụ xác định phương hướng.
 - Dụng cụ thu gom và chứa mẫu vật.
 - Phương tiện ghi hình, thu âm,... (nếu có).
4. Phân công nhiệm vụ thành viên trong nhóm.

196

KHOÀI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai phương án sau để khởi động bài học:
- + Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập đầu bài 23 SGK để giới thiệu bài học (Sử dụng câu hỏi đã có trong phần/ đoạn dẫn nhập hoặc câu hỏi khác theo mục đích của GV).
- + Phương án 2: Sử dụng các hình minh họa về tác động của con người đến thiên nhiên. Đặt câu hỏi tình huống và dẫn dắt vào bài học mới.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II

Hoạt động khám phá 1: Thu thập thông tin

- Thời gian: tiết thực hành tại lớp và thời gian tự học tại nhà.
- Hình thức dạy học: hoạt động nhóm.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình ảnh, các tài liệu có liên quan,...

1. Mục tiêu: Thu thập thông tin cần thiết về môi trường tự nhiên nơi em sinh sống (đất, nước, không khí,...), hoạt động xả thải, hệ quả và biện pháp xử lí.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN II (tt)

2. Tiến trình tổ chức hoạt động:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS

Mỗi nhóm phụ trách một chủ đề và thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tóm tắt các hoạt động của con người gây tổn hại thiên nhiên, ô nhiễm môi trường trong Bài 23.
- Tóm tắt các thông tin về môi trường tự nhiên nơi em sinh sống: Đặc điểm, vai trò đối với con người (đất, nước, không khí,...), hoạt động xả thải, hệ quả và biện pháp xử lý từ các tài liệu, văn bản (do GV gợi ý) và internet (GV hướng dẫn và gợi ý).

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS trình bày nội dung kiến thức bằng các hình thức gợi ý: áp phích, sơ đồ tư duy, bảng so sánh,...

Bước 3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc nhóm.
- GV nhận xét và đánh giá kết quả làm việc của các nhóm.

III. TỔ CHỨC HỌC TẬP TẠI THỰC ĐỊA

- Quan sát địa bàn tham quan.
- Ghi chép thông tin đầy đủ.
- Thu thập mẫu vật.
- Chụp hình hoặc ghi chú những thông tin quan trọng.
- Ghi nhớ lộ trình tham quan.
- Lưu ý: Học sinh cần phải thông tin và phản hồi với giáo viên trong quá trình tham quan.

IV. THỰC HIỆN VÀ BÁO CÁO SẢN PHẨM

1. Sắp xếp thông tin thu thập được theo chủ đề.
2. Kiểm tra các thông tin thu thập được với các nguồn tài liệu khác.
3. Trình bày sản phẩm:
 - Cá nhân: Trình bày các bước thực hiện một chuyến tham quan.
 - Nhóm: Viết bài báo cáo, vẽ lược đồ trí nhớ, sưu tập mẫu vật phù hợp với chủ đề đã chọn.
4. Rút kinh nghiệm từ các nhóm khác và ý kiến của giáo viên.



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN III

Hoạt động khám phá 2: Tham quan tìm hiểu môi trường nơi em sinh sống

- Thời gian: đi thực tế.
- Hình thức dạy học: hoạt động nhóm.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại gợi mở.
- Phương tiện dạy học: các vật dụng cần thiết khi đi tham quan ngoài thực địa.

1. Mục tiêu: Chuẩn bị và thực hiện chuyến tham quan thực địa xung quanh nơi HS sống.

2. Tiến trình tổ chức hoạt động:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS

Mỗi nhóm phụ trách một chủ đề và thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chuẩn bị:

- Phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong nhóm.
- Tìm hiểu và ghi lại các thông tin liên quan đến địa bàn tham quan: địa chỉ, đường đi, phương tiện di chuyển, số dân, hoạt động kinh tế chính,...
- Các phương tiện cần thiết: dụng cụ thu gom và chứa mẫu vật, sổ tay, phương tiện ghi hình, thu âm.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN IV

Hoạt động khám phá 3: Thuyết trình về hoạt động xả thải và bảo vệ môi trường ở địa phương

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm nhỏ.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: máy chiếu, máy tính.
- Các bước tiến hành:

1. Mục tiêu: Trình bày được những hoạt động xả thải chủ yếu và tác động của nó đến môi trường nơi em sinh sống.

2. Tiến trình tổ chức hoạt động:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS

- Giáo viên yêu cầu các nhóm chuẩn bị nội dung, hình thức cho bài thuyết trình theo kế hoạch.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ học tập

Chuẩn bị của HS:

- Cả nhóm đưa ra ý tưởng thiết kế bài thuyết trình.
- Thống nhất lựa chọn ý tưởng thiết kế bài thuyết trình.
- Nhóm trưởng lên kế hoạch xây dựng bài thuyết trình và phân công nhiệm vụ cho các thành viên:
 - + 1 – 2 người phụ trách chuẩn bị cơ sở vật chất: giấy khổ A4, A0; bút chì, bút màu, máy tính nối mạng,...
 - + 1 – 2 người phụ trách biên tập nội dung.
 - + 1 – 3 người phụ trách thiết kế sản phẩm.

Chân trời sáng tạo

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- Ghi chép các thông tin về hoạt động xả thải, hệ quả và biện pháp xử lý rác thải, bảo vệ môi trường nơi em sinh sống phù hợp với chủ đề của nhóm.
- Thu thập mẫu vật về hoạt động xả thải, hệ quả và biện pháp xử lý rác thải, bảo vệ môi trường phù hợp với chủ đề của nhóm (nếu có).
- Chụp hình, ghi âm hiện trạng hoạt động xả thải, hệ quả và biện pháp xử lý rác thải, bảo vệ môi trường phù hợp với chủ đề của nhóm.

Bước 3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- Báo cáo kết hoạch thực hiện nhiệm vụ.
- Báo cáo nội dung đã thực hiện.

Bước 4. Đánh giá

GV nhận xét và đánh giá bài báo cáo của HS.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN IV (tt)

Bước 3. HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- Tiến hành thiết kế bài thuyết trình.
- + Trên giấy A0: ghi rõ tên nhóm, thành viên, tên chủ đề và nội dung chi tiết.
- + Trên powerpoint: các slide với nội dung, bố cục hợp lí, có kèm theo hình ảnh và video minh hoạ,...
- Tham khảo ý kiến GV về bài thuyết trình.
- Trưởng nhóm phân công nhiệm vụ lên báo cáo trước lớp cho các thành viên theo các hình thức:
- + Một thành viên lên báo cáo, các thành viên khác lên hỗ trợ.
- + Mỗi thành viên lên báo cáo một phần nội dung chủ đề.
- Các nhóm khác đưa ra ý kiến đánh giá về bài thuyết trình.
- GV nhận xét, đánh giá bài báo cáo của HS.



MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG	5
PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC BÀI CỤ THỂ	21

Phần LỊCH SỬ

CHƯƠNG 1. TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?	21
Bài 1. Lịch sử là gì?	22
Bài 2. Thời gian trong lịch sử	28
CHƯƠNG 2. THỜI KÌ NGUYÊN THUỶ	31
Bài 3. Nguồn gốc loài người	32
Bài 4. Xã hội nguyên thủy	36
Bài 5. Sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp	40
CHƯƠNG 3. XÃ HỘI CỔ ĐẠI	45
Bài 6. Ai Cập cổ đại	46
Bài 7. Lưỡng Hà cổ đại	52
Bài 8. Ấn Độ cổ đại	58
Bài 9. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	62
Bài 10. Hy Lạp cổ đại	68
Bài 11. La Mã cổ đại	72
CHƯƠNG 4. ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X	77
Bài 12. Các vương quốc ở Đông Nam Á trước thế kỉ X	78
Bài 13. Giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X	82
CHƯƠNG 5. VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X	87
Bài 14. Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc	88
Bài 15. Đời sống của người Việt thời kì Văn Lang, Âu Lạc	94
Bài 16. Chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của Việt Nam thời kì Bắc thuộc	100
Bài 17. Đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc thời Bắc thuộc	106
Bài 18. Các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc trước thế kỉ X	111
Bài 19. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	118
Bài 20. Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X	122
Bài 21. Vương quốc cổ Phù Nam	127



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 6 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|--|
| 1. NGŨ VĂN 6, TẬP MỘT
Sách giáo viên | 8. CÔNG NGHỆ 6
Sách giáo viên |
| 2. NGŨ VĂN 6, TẬP HAI
Sách giáo viên | 9. TIN HỌC 6
Sách giáo viên |
| 3. TOÁN 6
Sách giáo viên | 10. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 6
Sách giáo viên |
| 4. TIẾNG ANH 6
Friends Plus - Teacher's Guide | 11. ÂM NHẠC 6
Sách giáo viên |
| 5. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6
Sách giáo viên | 12. MĨ THUẬT 6
Sách giáo viên |
| 6. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6
Sách giáo viên | 13. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 6
Sách giáo viên |
| 7. KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6
Sách giáo viên | |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-25613-3



9 786040 256133

Giá: 46.000 đ